

Chương IV

PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (GIAI ĐOẠN 1885 - 1896)

I. TÓ CHỨC ĐÁNH PHÁP TẠI KINH THÀNH HUẾ

1. Vua Hàm Nghi lên ngôi

Ngày 19 tháng 7 năm 1883, vua Tự Đức qua đời. Theo di chiếu Dục Đức là Hoàng tử trưởng (con nuôi) lên ngôi, nhưng mới được 3 ngày thì bị phế truất. Ngày 30 tháng 7 năm 1883, Hồng Dật lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa, nhưng chỉ 4 tháng sau (ngày 30 tháng 10 năm Quý Mùi, tức 29 tháng 11 năm 1883), vua Hiệp Hòa mất. Đến ngày 2 tháng 12 năm 1883, Ưng Đăng mới 15 tuổi được đưa lên ngôi vua và đặt niên hiệu là Kiến Phúc¹. Khi Kiến Phúc lên làm vua, mọi việc đều nằm trong tay Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Vua Kiến Phúc đã *“theo sự sắp xếp và đề nghị của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường mà làm”*².

Vua Kiến Phúc ở ngôi được hơn 8 tháng thì lâm bệnh rồi qua đời ngày mùng 10 tháng 6 năm Giáp Thân (tức ngày 31 tháng 7 năm 1884), em ông là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, khi đó mới 12 tuổi,

1. Kiến Phúc húy là Nguyễn Phúc Ưng Đăng, còn có tên là Nguyễn Phúc Hạo, là con thứ ba của Kiên Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh. Ưng Đăng ra đời ngày 2 tháng Giêng năm Kỷ Tỵ, tức 12 tháng 2 năm 1869. Vua Tự Đức vì lúc nhỏ bị bệnh đậu mùa nên không có con. Ông nhận ba con trai của hai người em làm con nuôi, trong đó con cả là vua Dục Đức. Năm 1870 (lúc được 2 tuổi), Ưng Đăng được vua Tự Đức nhận làm con nuôi thứ ba và giao cho bà Học phi Nguyễn Thị Hương trông coi, dạy bảo.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam thực lục*, tập 36, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 35.

lên ngôi ngày 12 tháng 6 năm Giáp Thân (tức ngày 2 tháng 8 năm 1884), lấy niên hiệu là Hàm Nghi¹.

Sự kiện này khiến cho thực dân Pháp vô cùng tức tối vì nó đánh dấu sự thắng thế của phái chủ chiến trong triều đình Huế. Khâm sứ Rheignard trách cứ rằng, việc vua Hàm Nghi lên ngôi không xin phép nước Pháp và ra lệnh cho Đại tá Guerrier đem 600 quân cùng một đội pháo binh từ Bắc vào Huế để thị uy. Nhưng sau đó, Rheignard và Guerrier vẫn phải sang dự lễ phong vương cho vua Hàm Nghi. Đánh giá về vua Hàm Nghi, Marcel Gaultier đã viết: "*Vua Hàm Nghi đã giữ được tính chất thiêng liêng đối với thần dân mình. Vô tình vị vua trẻ tuổi đã làm một việc có ảnh hưởng vang dội khắp nước: với ý chí cương quyết độc lập và dù người Pháp có đóng quân tại Huế, triều đình An Nam vẫn biểu dương một thái độ không hèn. Thái độ ấy do Hội đồng Phụ chính đề ra. Hội đồng ấy rất có lý mà tin chắc rằng, dân chúng trông vào thái độ của nhà vua để noi theo, xem thái độ ấy như mệnh lệnh [chống lại người Pháp] không nói ra bằng lời...*"².

Kể từ khi vua Tự Đức qua đời (tháng 7 năm 1883) đến khi Hàm Nghi lên ngôi (tháng 8 năm 1885), chỉ trong vòng có hơn 2 năm, triều đình Huế đã lập 4 vị vua. Đây là một sự xáo trộn bất bình thường trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Nó thể hiện sự mất ổn định trong bộ máy cao nhất của chính quyền nhà nước, thể hiện mâu thuẫn nội bộ đạt đến đỉnh cao chưa từng có giữa 2 phái "chủ chiến" và "chủ hòa", nhưng đồng thời nó cũng là

-
1. Vua Hàm Nghi tên húy là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, còn có tên là Nguyễn Phúc Minh. Ông là con thứ 5 của Kiên Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Phan Thị Nhân, sinh ngày 17 tháng 6 năm Tân Mùi, tức ngày 3 tháng 8 năm 1871 (có tài liệu ghi ông sinh ngày 22 tháng 7 năm 1872). Ông là em ruột của vua Nguyễn Phúc Ứng Đăng và Chánh Mông (hay Ứng Kỳ), tức là vua Đồng Khánh sau này.
 2. Marcel Gaultier (1940), *Le Roi Proscrit*, Hà Nội, Impr. d'Extrême-Orient, tr. 40-41.

minh chứng về truyền thống yêu nước, tinh thần chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam không bao giờ phai nhạt.

2. Sự chuẩn bị của phe chủ chiến

Từ sau khi Hàm Nghi lên ngôi, phe chủ chiến trong nội bộ triều đình Huế ngày càng nắm ưu thế và tỏ rõ quyết tâm đánh Pháp.

Tại Huế, trong nội bộ triều đình cũng chia ra 2 phe từ trước đó. Đến thời điểm này, đại diện cho phe chủ chiến trong triều đứng đầu là Tôn Thất Thuyết¹, Nguyễn Văn Tường, Phan Đình Phùng, Ông Ích Khiêm, Trần Xuân Soạn... Phe chủ hòa (chủ hàng) có Trần Tiễn Thành, Nguyễn Hữu Độ, Gia Hưng quận vương... Do nắm được uy thế trong triều đình, phe chủ chiến thẳng tay tiêu diệt phái chủ hòa, như thù tiêu Phụ chánh đại thần Trần Tiễn Thành, đày đi xa Tuy Lý Vương, Gia Hưng quận vương...

Mặc dù có những điểm bất đồng trong chuyện phế lập người lên ngôi vua, nhưng phái chủ chiến và đa số hoàng tộc đã nhanh chóng thông qua kế hoạch táo bạo của Tôn Thất Thuyết đánh úp quân Pháp ở đồn Mang Cá và toàn bộ khu vực kinh thành.

Tôn Thất Thuyết và phe chủ chiến sớm dĩ có những hoạt động tích cực trong hoàn cảnh muôn vàn khó khăn nguy hiểm như vậy là vì họ tin có sự ủng hộ của nhân dân cả nước và phong trào kháng Pháp nổi lên ở khắp mọi miền đất nước, nhất là ở Bắc Kỳ.

1. Tôn Thất Thuyết sinh ngày 29 tháng 3 năm Kỷ Hợi, tức 12 tháng 5 năm 1839 tại làng Phú Mộng, bên bờ sông Bạch Yến, cạnh kinh thành Thuận Hóa, nay thuộc thôn Phú Mộng, phường Kim Long, thành phố Huế. Ông là con thứ hai của Đề đốc Tôn Thất Đình và bà Văn Thị Thu, cũng là cháu 5 đời của chúa Hiền vương Nguyễn Phúc Tần. Ông mất tại Trung Quốc ngày 22 tháng 9 năm 1913.

Trước khi vua Tự Đức qua đời (17-7-1883) có lập di chúc cử ba người họp lại thành Hội đồng phụ chính để giúp vua mới lên ngôi. Ngoài Tôn Thất Thuyết còn có Nguyễn Văn Tường và Trần Tiễn Thành. Nguyễn Văn Tường sau đó bị Pháp đày ra Côn Đảo, rồi sang Tahiti và chết tại đây, thi hài được đưa về nước.

Ở Nam Kỳ: tỉnh Long An tuy đã bị thực dân Pháp chiếm đóng từ năm 1867 và biến thành xứ thuộc địa với một bộ máy cai trị hà khắc, nhưng vẫn có những lực lượng chống Pháp. Năm 1885, hành động trừng trị Đốc phủ Ca (Trần Từ Ca) của Nguyễn Văn Bường (Đề Bường), Phan Văn Hớn (Quản Hớn) đã gây tiếng vang lớn trong vùng.

Ở Bắc Kỳ: phong trào chống lại các hiệp ước Harmand và Patenôtre phát triển mạnh ở Sơn Tây và Bắc Ninh. Các huyện xung quanh Hà Nội như Hoài Đức, Vĩnh Thuận, Thanh Oai... đã xuất hiện nhiều toán nghĩa quân. Các huyện Nam Sách, Ninh Giang... thuộc tỉnh Hải Dương vẫn thường xảy ra những trận mai phục tấn công các đội quân Pháp trên đường hành quân.

Mặc dù là quan lại của triều đình Huế nhưng khi biết các hiệp ước Harmand và Patenôtre được ký kết, một số quan lại không chịu theo lệnh triều đình ra làm việc với Pháp. Có người uất ức đã từ tiết để phản đối. Một số khác đứng ra mộ quân tổ chức khởi nghĩa đánh Pháp, như Nguyễn Thiện Thuật (Tán lý quân thứ Sơn Tây), Tạ Hiện (Đề đốc Nam Định), Lương Tuấn Tú (Tiểu phủ sư Cao Bằng - Thái Nguyên), Phan Vụ Mẫn (Án sát Thái Bình), Hoàng Văn Hoè (Tri phủ Kiến Xương - Thái Bình), Nguyễn Văn Giáp (Bổ chánh Sơn Tây), Ngô Quang Bích (Tuần phủ Hưng Hoá), Nguyễn Cao (Tán lý quân thứ Bắc Ninh), Lã Xuân Oai (Tuần phủ Lạng Sơn), Đỗ Huy Liệu (Tham biện Các vụ)... Chính các phong trào chống xâm lược của nhân dân các địa phương trong nước ngay sau khi triều đình ký điều ước với nhiều điều khoản bất lợi cho sự nghiệp kháng chiến đã là cơ sở và nguồn cổ vũ để phái chủ chiến ở Huế mạnh tay hành động. Với danh nghĩa Phụ chính đại thần, hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã tích cực tổ chức lực lượng đánh Pháp.

Tại kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết cho đặt 300 khẩu thần công lên mặt thành, dựng các tấm thuẫn đan bằng mây tre và bọc

hai lớp da trâu để cản bớt sức công phá của đại bác địch trên mặt thành. Mặt khác, ông cho vận chuyển khí giới, lương thực ra Tân Sở - Quảng Trị (là hậu cứ của triều đình).

Ở kinh thành, đoàn quân Phần Ngã có hàng nghìn người được bí mật sửa soạn chờ ngày tổng phản công. Tại Tân Sở, phe kháng chiến xây dựng một chiến khu với mục đích bên trong tiếp ứng cho Quảng Bình, Quảng Trị, bên ngoài có thể liên lạc với các miền thượng du Thanh Nghệ và có đường rút sang Lào, Xiêm La. Quân đội đóng ở đây có hơn một nghìn người với hơn 20 đại pháo.

3. Sự đối phó của thực dân Pháp

Sau khi được chính quyền Pháp cử thay Rheinard giữ chức Khâm sứ Trung Kỳ, tháng 10-1884, Lemaire đã đòi triều đình Huế triệt bỏ các khẩu súng đại bác bố trí trên mặt thành chĩa thẳng sang sứ quán bên hữu ngạn sông Hương. Trước áp lực của Pháp, Tôn Thất Thuyết đã cho dời số súng đó đi nơi khác để khỏi lọt vào tay địch và sử dụng khi cần thiết.

Để gạt bỏ phe chủ chiến ra khỏi triều đình Huế, Tổng chỉ huy quân đội Pháp là tướng Briere de l'Isle chủ trương buộc Hội đồng phụ chính do Tôn Thất Thuyết đứng đầu phải từ chức, rồi đưa một hội đồng khác do chúng nắm giữ lên thay để tiện lũng đoạn tình hình. Ngày 31-5-1885, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp chỉ thị cho Khâm sứ Lemaire phải tìm cách loại trừ Tôn Thất Thuyết khỏi triều đình Huế. Đồng thời, Chính phủ Pháp còn cử tướng De Courcy sang Việt Nam nắm toàn quyền chính trị và quân sự, chuẩn bị cho việc thôn tính và cai trị mới. Đầu tháng 6-1885, De Courcy vừa tới Hạ Long đã tuyên bố: "*Cái nút vấn đề nước Nam là ở Huế*".

Được sự đồng ý của Chính phủ Pháp, ngày 27-6-1885, De Courcy đưa 4 đại đội lính thủy đánh bộ và 2 tàu chiến đi từ Hải

Phòng vào Huế với ý định kiên quyết dùng áp lực quân sự để loại bỏ phái chủ chiến, giải tán quân đội của triều đình, bắt Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường... Thực hiện âm mưu vạch sẵn, De Courcy mời các viên Phụ chính tới sứ quán Pháp để thảo luận về việc vào triều yết kiến vua Hàm Nghi và trình quốc thư, nhân dịp đó sẽ bắt giữ ở lại. Rất cảnh giác, Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không đi nên chỉ một mình Nguyễn Văn Tường sang. Thất bại trong âm mưu bắt cóc Tôn Thất Thuyết, De Courcy càng thêm cay cú, hạch sách đủ điều, cự tuyệt không tiếp các phái viên triều đình, không nhận các lễ vật cầu thân của Thái hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức), cho quân nghênh ngang đi thẳng cửa chính Ngọ Môn (xưa nay chỉ dành riêng cho nhà vua) vào triều yết vua Hàm Nghi và trình quốc thư. Lực lượng địch tại Huế (từ Thuận An vào Huế) có 1.400 quân lính, 15 đại bác, một pháo thuyền trên sông Hương, 3 đại đội đóng tại Mang Cá và 2 đại đội đóng bên hữu ngạn sông Hương.

Những công việc chuẩn bị lực lượng của phái chủ chiến dù được tiến hành hết sức bí mật nhưng đều bị bọng tay sai của Pháp nắm ngay trong triều báo cáo với Khâm sứ Pháp là Rheinard tại Huế. Tình hình đó làm cho nhà cầm quyền Pháp lo ngại, cảnh giác đề phòng và nhận thấy đã đến lúc cần loại bỏ phái chủ chiến trong triều đình Huế.

Thực dân Pháp thấy rõ rằng: “*Cái nút vấn đề nước Nam là ở Huế*” và “*trễ còn hơn không. Ta sẽ bắt Tường và Thuyết chãng, hay là sẽ làm sao cho họ không còn có cách gì phá hoại ta nữa*”¹ nên chúng quyết tâm dùng áp lực quân sự để loại bỏ phái chủ chiến, giải tán quân đội của triều đình, nhưng chúng đã thất bại trước sự cảnh giác của Tôn Thất Thuyết.

1. Charles Gosselin (1904), dẫn trong *L'Empire d'Annam (Đế quốc An Nam)*, Nxb. Perri et Cie, Paris, tr. 197.

4. Diễn biến

Biết trước được âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, Tôn Thất Thuyết đã quyết định nổ súng trước để giành thế chủ động mặc dù việc chuẩn bị chưa thật đầy đủ. Ngày 4 tháng 7 năm 1885 (tức 22 tháng 5 âm lịch), Tôn Thất Thuyết lệnh cho binh sĩ đặt đại bác hướng về phía tòa Khâm Sứ và đồn Mang Cá (là hai địa điểm đóng quân của địch). Gần tối, Trần Xuân Soạn lần lượt cho đóng hết các cửa thành và đặt thêm súng thần công ở phía trên. Đêm đó, Tôn Thất Thuyết bí mật chia quân ở các dinh vệ làm hai đạo: một đạo giao cho em là Tôn Thất Lệ chỉ huy, một đạo giao cho Trần Xuân Soạn¹ chỉ huy, dùng đò vượt sông Hương,

-
1. Trần Xuân Soạn là người làng Thọ Hạc (nay là phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa), tỉnh Thanh Hóa. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiểu phi ở đất Bắc nên được thăng chức Đề đốc. Sau khi vua Kiến Phúc qua đời, ngày 2 tháng 8 năm 1884, vua Hàm Nghi nối ngôi, Trần Xuân Soạn được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo phòng giữ kinh thành.

Sau khi kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chạy ra sơn phòng Quảng Trị, Trần Xuân Soạn cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng đi xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá) và tiếp tục chỉ đạo cuộc kháng chiến. Theo sự phân công, ông đóng quân ở phủ Quảng Hóa để hỗ trợ cho căn cứ Ba Đình và giữ mối liên hệ giữa Ba Đình và Mã Cao.

Đầu năm 1887, Ba Đình và Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Diên Lư, huyện Bá Thước xây dựng lại lực lượng. Thấy Trần Xuân Soạn không chịu đầu hàng, quân Pháp đào mìn lấy cốt cha ông thiêu hủy ở giữa đường, nhằm dụ ông ra hàng nhưng không thành công. Ít lâu sau, ông sang Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ và tổ chức lại lực lượng, nhưng rồi bị mắc kẹt luôn ở bên đó. Ở Long Châu, được sự giúp đỡ của một số sĩ phu Hoa Nam, ông đã tổ chức được một số toán quân và nhiều lần về hoạt động ở biên giới.

Năm Quý Hợi (1923), Trần Xuân Soạn mất tại Long Châu, thọ 74 tuổi. Em trai ông là Trần Xuân Huân hy sinh trong cuộc kháng chiến và con trai ông là Trần Xuân Kháng cũng hy sinh vì nước.

sang hợp cùng với quân của Đề đốc thủy sư và Hiệp Lý đánh úp Tòa Khâm sứ. Ngay trong đêm, họ đã phối hợp cùng 5.000 thủy binh của triều đình ở các trại dọc bờ sông để nổ súng tấn công. Pháo binh ở Đông Nam kinh thành Huế cũng nổ súng yểm trợ cho đội quân này.

Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn ở bên này sông sẽ chỉ huy đánh vào Trấn Bình Đài nhằm tiêu diệt đội quân tiếp viện của Pháp mới từ miền Bắc vào đang trú đóng ở đây. Ông còn cử một toán quân mai phục ở cầu Thanh Long, đề phòng Đại tá Pernot là người chỉ huy đội quân ở Mang Cá và các sĩ quan thuộc hạ ở Tòa Khâm sứ về, qua cầu này thì đánh úp ngay. Tôn Thất Thuyết chỉ huy đội quân thứ ba, đóng ở Hậu bộ phía sau Đại nội vừa làm nhiệm vụ trợ chiến vừa làm dự bị.

Đêm mùng 4 rạng sáng mùng 5-7-1885, trong khi người Pháp khao thưởng quân đội thì vào 1 giờ sáng, Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn cho bắn một phát đại bác làm hiệu lệnh để nhất tề tấn công vào Trấn Bình Đài, trong khi đó, bên kia sông, Tôn Thất Lệ chỉ huy quân cũng đồng loạt tấn công vào Tòa Khâm sứ và Sứ quán Pháp. Tiếng đại bác vang động khắp kinh thành.

Quân Pháp bị bất ngờ nhưng vẫn giữ thế thủ để chờ buổi sáng. Họ ẩn núp trong trại không chịu ra ngoài mặc dù đại bác của quân nhà Nguyễn bắn sập mái nhà và lầu Tòa Khâm sứ. Còn phía đồn Mang Cá thì thậm chí Trần Xuân Soạn đã dùng cả tù nhân được sung binh đi phóng hỏa trại quân Pháp. Quân Nam hò reo và liên tục bắn súng. Nhà cửa trong Tòa Khâm sứ cháy tứ tung, khói lửa bốc lên ngùn ngụt, thiêu cháy nhiều trại lính và chuồng ngựa. Quân Nam quyết tràn vào chiếm Tòa, một toán quân Pháp do Trung úy Boucher nổ súng chống cự, ngăn chặn quân Nam tràn vào. Lính Pháp đang ngủ, chợt thức dậy, kẻ bị bắn, kẻ bị chết cháy, số bị thương khá nhiều. Một số sống sót chạy ra vợ lấy súng ống, nhiều

người không kịp mặc áo. Họ được lệnh tập trung ở một địa điểm xa tầm đạn của quân Nam. Tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá cách xa 2.500m và ngăn cách bằng dòng sông Hương, vì thế họ không thể cứu viện lẫn nhau.

Về tình hình ở Tòa Khâm sứ vào đêm hôm đó, A. Delvaux đã viết trên BAVH - 1916 như sau:

"Một trong những phát đạn đại bác bắn từ ổ pháo phía Đông đã làm thủng mái và nền nhà của nhà Phái bộ (tức Tòa Khâm sứ).

Các trại lính của đại đội 27 và 30 của Tiểu đoàn 4 Thủy quân lục chiến bị cháy cùng một lúc với chỗ để đồ đạc của Phái bộ và các nhà hậu cần. Binh lính chạy đến bức tường bằng cửa phía trước của tòa nhà đối diện với trại binh. Ông De Courcy chỉ huy 160 người, bố trí cứ một cửa sổ hai người, biến ngôi nhà thành một pháo đài. Hàng loạt đạn súng trường bắn ra nhưng quan trọng nhất là sáu cỗ đại bác ở góc Đông của kinh thành đã cầm chân 1.500 quân tấn công không có nhiều súng ống và ở cự ly xa. Cũng may là căn nhà để điện thoại ở cách xa nhà phái bộ 300m không bị đạn, nhờ vậy mà ông tướng (tức De Courcy) có thể liên lạc với đồn Thuận An. Ông tướng bị kẹt trong gian nhà chính giữa rất lo cho số phận của đồn Mang Cá. Đến sáng thì khẩu đội pháo gồm hai khẩu đại bác hướng nòng về phía Tây nhà phái bộ đã bị một trung đội thủy quân lục chiến tiến đánh tập hậu và chiếm được..."¹.

Khi mặt trời hé mọc, quân Pháp phản công. Họ chĩa súng lên đài và nóc tàu bắn qua hạ được quân nhà Nguyễn rất nhiều, hoàng thành và cung điện nhiều nơi bị phá hủy. Pháo hạm Javelin cấp tập bắn dọn đường cho bộ binh Pháp phản công. Dưới sự chỉ huy của Pernot, quân Pháp chia quân làm 3 cánh để tiến vào kinh

1. Dẫn theo: BAVH - 1916, Sđd, tr. 76.

thành. Họ xung phong từng đợt một, chiếm lĩnh các vị trí cửa chắn then chốt, để tràn vào các cửa Đông Ba, Thượng Tứ, Chánh Đông, Chánh Tây, An Hòa... Một toán từ Cửa Trài phá cầu Thanh Long, vượt sông Ngự Hà tiến vào Lục Bộ, cố tấn công cửa Hiền Nhơn để mở đường vào Đại Nội. Toán quân thứ hai vượt Cầu Kho, tấn công quân Nam đang tử thủ ở vườn Thượng Uyển, đồng thời cũng để tiếp ứng cho toán quân đang tìm cách phá vỡ cửa Hiền Nhơn (cửa phía Đông vào Đại Nội). Bị bất ngờ phản công, ban đầu quân Nam chống cự rất anh dũng, bắn thủng ruột Thiếu úy Pellicot. Các vọng lâu được sử dụng làm pháo đài, trên thành, quân Nam bắn xuống xối xả. Quân Pháp đánh vào một pháo đài có chứa thuốc súng, nhưng pháo đài bốc cháy, một toán quân người châu Phi và một chỉ huy bị nổ tung, chết cháy ngay tại trận. Về phía Tòa Sứ, đoàn quân của Cheroutre cũng tiến sang. Họ cố tràn lên nhưng bị quân Nam nổ súng chặn lại. Trung úy Lacroix bị thương; Thiếu úy Heitschell khi sắp qua cầu thì một thùng thuốc súng phát nổ nên bị chết cháy tại chỗ. Cuối cùng, quân Pháp cũng tiến được vào thành, cùng lúc đó, quân của Bornes và Sajot cũng vừa tiến vào. Trước sự phản công của quân Pháp, quân triều đình không giữ được thành, cả hai đạo quân của triều đình ở bên trong và bên ngoài chống không nổi, tan vỡ và rút chạy về phía Lục Bộ và tràn ra cửa Đông Ba. Tại đây, họ đã bị toán quân của Pháp từ phía Cửa Trài tiến lên bao vây. Cuộc giết chóc tàn bạo chưa từng có đã xảy ra: hơn 1.500 người dân và binh lính triều đình đã ngã xuống trong đêm hôm đó vì bị trúng đạn của Pháp, hay một số do chen lấn, giẫm đạp lên nhau khi cố vượt ra khỏi kinh thành. Quân Pháp tiến được vào thành, chúng hạ cờ triều đình Huế xuống và treo cờ tam tài lên kỳ đài. Sau đó, tiếp tục tiến vào Đại Nội, rồi ra sức đốt phá, hãm hiếp, giết chóc, cướp bóc không từ một ai. Một toán quân Pháp đốt trụ trụ sở bộ Lại, bộ Binh và các kho thuốc súng. Quân Pháp chia nhau chiếm giữ các kho tàng, cung điện, thu được

nhiều vàng bạc và hơn một triệu quan tiền, là số tiền mà triều đình không kịp mang đi... Trưa hôm đó, chúng chia nhau đi đốt hoặc vùi lấp những thi hài của quân và dân Nam chết trong trận đánh. Nguyễn Văn Tường thấy thế nguy liền vào Đại Nội khuyên nhà vua xuất cung. Hữu quân Hồ Văn Hiến phò giá, đưa Hoàng gia ra cửa Tây Nam. Từ Dũ Thái hậu ủy cho Nguyễn Văn Tường ở lại lo việc giảng hòa, Tôn Thất Thuyết cũng đi cùng, tất cả khoảng một trăm người.

5. Kết quả

Báo cáo của tướng De Courcy sáng mùng 4-7-1885 cho Toàn quyền Đông Dương viết:

"Huế, ngày 5/7 vào lúc 3 giờ sáng. Phái bộ và Mang Cá bị bắt ngờ tấn công bởi toàn bộ binh lực của kinh thành. Toàn thể khu vực của Thủy quân lục chiến bằng nhà tranh xung quanh Phái bộ đều bị đạn pháo và người đốt cháy. Tòa nhà Phái bộ nguyên vẹn. Không có tổn thất gì đáng kể. Không có tin tức gì về Mang Cá là nơi đóng quân của tiểu đoàn 3 lính Phi châu. Kinh thành bị bốc cháy nhiều nơi; súng lớn và súng nhỏ nổ nhiều. Tôi nhìn theo hướng của hỏa lực, tôi chắc rằng địch đã bị đẩy lui. Tôi bảo vệ được căn nhà tranh đặt điện thoại. Tôi đã ra lệnh cho Hải Phòng đưa quân đóng ở đó vào. Tôi không thấy có gì đáng lo ngại.

De Courcy

Huế, ngày 5 tháng 7 vào lúc 11 giờ sáng".

"Kinh thành đã nằm trong tay chúng tôi với 1.100 cỗ đại bác.

Quân đội chiến đấu tuyệt vời, đầy tin tưởng. Các thiệt hại khá lớn.

Quân Annam tấn công lúc 1 giờ sáng cùng một lúc về phía khu vực trong kinh thành, nơi chúng tôi đóng, và về phía khu vực Phái bộ (tức đồn Mang Cá).

Những kẻ tấn công với hơn 30.000 người, lúc đầu đã đốt cháy chỗ đóng quân bằng nhà tranh ở Mang Cá, và chỗ đóng quân Thủy quân lục chiến ở khu vực Phái bộ.

Tất cả trang thiết bị đều bị cháy trụi, nhưng cứu được đạn dược và lương thực. Ngôi nhà phái bộ mang nhiều vết đạn pháo.

Tôi đang tổ chức phòng thủ để đẩy lùi đợt tấn công có thể xảy ra vào tối mai, tối thiểu cũng nhằm vào Phái bộ.

Không có gì phải lo ngại. Điều binh có trật tự để củng cố đồn.

De Courcy".

Kiểm điểm lại trận đánh tại kinh thành đêm mùng 4 rạng sáng ngày 5-7-1885, thất bại hoàn toàn về phía triều đình Huế. Pháp chỉ chết có 16 người, bị thương 80 người. Quân Nam chết khoảng 1.200 - 1.500 người, mất 812 khẩu pháo, 16.000 súng hỏa mai, khí giới và lương thực cũng mất rất nhiều. Dù đã chuẩn bị khá cẩn thận trong việc tấn công đồn địch, nhưng vì thiếu thông tin liên lạc, nhất là khi phải đánh đột kích trong đêm tối, hơn nữa vũ khí yếu kém, không có sức công phá lớn và không thể bắn được tầm xa nên quân Nam đã thua trận. Kể từ đó, ngày 23 tháng 5 âm lịch trở thành ngày giỗ lớn hàng năm của người dân Huế¹. Sáng ngày 5-7-1885, vua Hàm Nghi rút lui khỏi Huế, xa giá nghỉ ở Trường Thi một lát rồi lên đường đi Quảng Trị. Nguyễn Văn Tường được lệnh ở lại thu xếp mọi việc. Trưa hôm ấy, ông nhờ Giám mục Caspard đưa ra gặp tướng De Courcy, ông Tường được đến trú tại Thương Bạc viện và bị Đại úy Schmitz coi giữ. Pháp buộc ông trong hai tháng phải thu

1. Năm 1894, bộ Lễ đã cho xây về phía trước Hoàng thành một cái đàn gọi là đàn Âm Hồn, đàn có diện tích 1.500m²; gần cửa Quảng Đức là địa điểm mà Tôn Thất Thụyết đã trực tiếp chỉ huy quân triều đình đánh vào đồn Mang Cá, nhưng nay không còn dấu tích. Hiện nay, trong khu vực Thành Nội Huế (tại ngã tư Mai Thúc Loan - Lê Thánh Tôn) vẫn còn miếu Âm Hồn để tưởng niệm những người chết trong trận chiến đấu này.

xếp cho yên mọi việc. Ông Tường gửi sớ ra Quảng Trị xin rước Tam cung (bà Từ Dũ Thái hoàng Thái hậu, mẹ đức Dục Tông, bà Hoàng thái hậu là vợ đức Dục Tông và là mẹ nuôi của Dục Đức, Kiến Phúc và Đồng Khánh). Trong khi đó, Tôn Thất Thuyết đem vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị), người Pháp treo giải 2.000 lạng bạc nếu lấy được đầu của ông Thuyết và ai bắt được vua Hàm Nghi thì được thưởng 500 lạng. Từ Dũ Thái hậu viết thư mấy lần khuyên cháu trở về nhưng vô hiệu. Từ Trung ra Bắc, phong trào Cần Vương bắt đầu. Sau biến cố này, mọi việc trong triều đều do Khâm sứ Pháp điều khiển. Sau đó hai tháng, người Pháp cách chức Nguyễn Văn Tường và đày đi Haiti, lập vua Đồng Khánh lên ngôi ngày 14 tháng 9 năm 1885. Đúng hôm vua Đồng Khánh bước lên ngai vàng thì Tôn Thất Thuyết tung ra bài hịch Cần Vương.

II. CĂN CỨ TÂN SỞ

Sáng ngày 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng ra khỏi Hoàng thành, theo đường chạy ra phía Bắc đến thành Tân Sở.

Thành Tân Sở hay sơn phòng Tân Sở là tên một tòa thành cổ của nhà Nguyễn, nay thuộc địa phận làng Mai Đàn, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị¹. Năm 1885, đây là "kinh đô kháng Pháp" của phái chủ chiến trong triều đình nhà Nguyễn. Thành Tân Sở được xây dựng trên một bình nguyên đất đỏ bazan, bốn phía là các dãy núi trùng điệp bao bọc. Ngay sau khi tàu chiến Pháp đánh phá cửa Thuận An (tháng 8 năm 1883), dẫn đến Hiệp ước Harmand được ký kết thì Tôn Thất Thuyết đã chủ động cho gấp rút xây dựng thành Tân Sở ở Cam Lộ, để phòng khi phải đem nhà vua lên đó chỉ huy và phát động phong trào kháng Pháp. Đến đầu năm 1885, về cơ

1. Từ huyện lỵ Cam Lộ nằm ở kilômét 12 trên quốc lộ 9 từ Đông Hà đi Lao Bảo, rẽ về hướng Nam theo đường vào Cửa chừng 7km sẽ gặp một bình nguyên đất đỏ bazan, được bao bọc bốn phía bởi các dãy núi trùng điệp, đó là vùng đất mà thành Tân Sở khi xưa đã tọa lạc.

bản công trình đã hoàn thành. Trong hai năm 1883-1884, Tôn Thất Thuyết đã cho huy động tới 2.000 dân phu vào việc đào hầm, đắp lũy và 3 tháng trước ngày đánh úp Pháp ở Huế, ông đã bí mật chuyển các vật liệu, súng ống, thóc gạo, châu báu, tiền bạc đến Tân Sở¹. Cùng tham gia chỉ huy xây dựng thành Tân Sở còn có Phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tham tri bộ Công Phạm Thân Duật.

Ngày 5-7-1885, Pháp chiếm được thành Mang Cá, kinh thành Huế bị thất thủ. Vua Hàm Nghi (1871-1943) cùng phái chủ chiến nhà Nguyễn phải chạy lên thành Tân Sở và rồi tại đây, vua Hàm Nghi ban bố dụ Cần Vương vào ngày 13-7-1885 (tức ngày 2 tháng 6 năm Ất Dậu), kêu gọi nhân dân cả nước phò vua chống ngoại xâm.

Thành Tân Sở được xây dựng theo cấu trúc hình chữ nhật, dài 548m, rộng 418m, với tổng diện tích 22,9ha. Thành xây bằng gạch, phía ngoài có ba hàng lũy tre². Thành có hai phần là thành ngoại và thành nội. *Thành ngoại*, phía ngoài có hàng rào cọc nhọn và hào sâu bao bọc, tiếp theo là tường thành được đắp bằng đất nện, mở bốn cửa Tiền - Hậu - Tả - Hữu theo hướng tương ứng Nam - Bắc - Đông - Tây, tiếp đến là tre gai được trồng thành các lớp lũy dày, giữa các lũy tre là thành đất. Bên trong thành ngoại là chợ, trại lính, hầm súng, kho đạn, tàu voi, giếng nước, v.v... *Thành nội* nằm gần giữa trung tâm, được xây bằng gạch vồ với chiều dài 165m, rộng 100m. Ở đây, có các ngôi nhà kiên cố được tháo dỡ từ Huế rồi mang ra dựng lại để vua và các quan làm việc. Để hoàn thành gấp công trình này, mọi nhân tài và vật lực đều đổ dồn về đây. Chi

-
1. Phạm Văn Sơn, *Việt Nam cách mạng sử*, Sài Gòn, 1963, tr. 48-49. “Khi đó Lemaire còn làm Tổng trú sứ ở Huế, nghe phong phanh Nam triều chớ vũ khí và tiền bạc đi Tân Sở, ông có đến hỏi Phụ chính Nguyễn Văn Tường, nhưng ông Tường cố chối cãi. Sau, ông Tường thú nhận với đặc phái viên De Champeaux rằng, từ đầu tháng 6 năm 1885, chỉ tính riêng số bạc nén cho đưa ra thành Tân Sở đã là 300.000 lượng”.
 2. Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tái bản năm 1995, tr. 60-61.

tính riêng số ngân lượng chi dụng đã bằng 1/3 quốc khố nội phủ lúc bấy giờ.

Nhìn chung, tòa thành được xây theo lối kiến trúc có từ thời nhà Lê trở về trước. Theo Đỗ Văn Ninh thì đây "chính là một trong những công sự cuối cùng của dòng kiến trúc cũ, được xây dựng vào thời Nguyễn"¹.

Thành Tân Sở có nhiều ngả đường kín đáo đổ về nó. Hơn thế nữa, từ Tân Sở lại có nhiều ngả đường xuyên thông với các tỉnh Bắc Kỳ. Rải rác trên con đường xuyên rừng này, có những kho thóc cất giữ kín đáo.

Tuy nhiên, bên cạnh một vài ưu điểm trên, qua thực tế, nó cũng đã bộc lộ không ít nhược điểm. Cụ thể như sau:

"Tân Sở là một cái thành xây trên một cao nguyên, phía Tây là Lào, phía Đông là những bãi cát khô khan của tỉnh Quảng Trị. Và Tôn Thất Thuyết sợ dĩ phải bỏ Tân Sở, vì có tới đây ông mới thấy vùng Cam Lộ có nhiều điều bất lợi, bởi không đông dân chúng và ít trù phú, việc tuyển mộ lính tráng sẽ khó khăn, việc tiếp vận quân lương, vũ khí sẽ bế tắc nốt... Ngoài ra, nếu quân Pháp chiếm đóng Cam Lộ, Tân Sở sẽ thành cái túi mà miệng túi đã đóng rồi, các lối ra biển, lên Lào, vào Nam, ra Bắc đều sẽ bất tiện. Chính vì vậy, ông Thuyết muốn đem vua đi Nghệ Tĩnh, là nơi có thể làm trung tâm lâu dài cho cuộc kháng chiến..."².

GS. Trần Văn Giàu nhận xét:

"Từ Quảng Trị, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đi lên Tân Sở. Thành Tân Sở được xây dựng từ 2 năm nay ở phía trong thành Cam Lộ, về hướng biên giới Lào - Việt, sau một cái đèo hiểm trở. Nhưng ở đây không phải là một địa bàn để hoạt động vì đất quá nghèo,

1. Đỗ Văn Ninh (1985), *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 157.

2. Phạm Văn Sơn (1963), *Việt Nam cách mạng sử*, Sài Gòn, tr. 50.

dân quá ít. Ở Tân Sở, nếu quân Pháp chiếm đóng Cam Lộ, Tân Sở sẽ trở thành cái rọ mà cửa đã đóng rồi; ra biển, lên Lào, đi Nam, đi Bắc đều bất tiện. Thành Tân Sở có mấy vòng thành liên tiếp bao bọc một số lâu đài kho lương, trại lính, có đủ thóc, muối, súng, đạn, châu báu; nhưng vách thành Huế kia còn không đứng vững thì nếu ở đây, sao khỏi bị bắt một ngày nào?

Vậy cho nên, ông Thuyết ra lệnh bỏ Tân Sở mà lên Quảng Bình, nhưng đi đến Thụy Ba thì được tin quân Pháp đã đổ lên nơi đó rồi, để ngăn không cho đoàn Hàm Nghi ra vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, là nơi mà hịch Cần Vương đã gây lên phong trào rất mạnh. Vua Hàm Nghi và ông Thuyết lộn về Tân Sở thì quân Pháp đã chiếm thành Cam Lộ. Ông Thuyết cùng vua đành phải vội vã rời Tân Sở đi đường núi, ra phía Bắc, bỏ lại vô số của cải, kho tàng, báu vật, và quân Pháp tràn đến cướp liền"¹.

Tuy vua Hàm Nghi và phái chủ chiến ở Tân Sở chỉ một thời gian ngắn, nhưng với sự ra đời của dụ Cần Vương, Tân Sở trở thành một dấu son trong lịch sử phong trào kháng Pháp cuối thế kỷ XIX của dân tộc do vị vua yêu nước Hàm Nghi kêu gọi.

III. DỤ CẦN VƯƠNG VÀ HÀNH TRÌNH KHÁNG CHIẾN CỦA VUA HÀM NGHI

1. Dụ Cần Vương

Hàm Nghi được phái chủ chiến tôn lên làm vua chưa được một năm thì kinh thành thất thủ vào đêm mùng 4-7-1885 (đêm 22 rạng sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu) và do vậy phải rời khỏi kinh thành đi Tân Sở. Đến Quảng Trị, đoàn chia làm hai: một đoàn theo đức Từ Dũ trở về Huế gồm có các hoàng thân và quan lại, hoặc già yếu, hoặc mất ý chí chiến đấu và phụ nữ không muốn đi lên Tân Sở; một đoàn đi theo nhà vua lên Tân Sở gồm những quan văn,

1. Lược theo: Trần Văn Giàu (2006), *Tổng tập* (tập 1), Nxb. Quân đội nhân dân, tr. 507.

quan võ muốn giữ trọn chữ trung với nhà vua, với nước và các phụ nữ muốn đi theo cha mẹ, chồng con.

Sáng sớm mùng 9 tháng 7, sau khi bái biệt Từ Dũ Thái hậu và hai bà Trang Ý, Học Phi, nhà vua lên đường ngay và chiều tối thì đến thành Tân Sở. Sau 5 ngày ở Tân Sở, Tôn Thất Thuyết đệ vua một tờ chiếu kể tội giặc Pháp và yêu cầu nhân dân nổi dậy chống Pháp. Ngày 13-7-1885, vua Hàm Nghi ra dụ Cần Vương¹ kể lại tình hình chiến đấu, lý do rời bỏ kinh thành, kịch liệt tố cáo tội ác của Pháp và hô hào toàn dân ứng nghĩa phò vua cứu nước.

Nội dung như sau:

“Từ xưa kể sách chống giặc không ngoài ba điều: đánh, giữ, hòa. Đánh thì chưa có cơ hội, giữ thì khó định hẹn được sức, hòa thì họ đòi hỏi không biết chán. Đang lúc thế sự muôn vàn khó khăn như vậy, bắt đấng dĩ phải dùng quyền. Thái vương dời sang đất Kỳ, Huyền Tông sang chơi đất Thục, người xưa cũng đều đã có làm.

Nước ta gần đây ngẫu nhiên gặp nhiều việc. Trăm tuổi trẻ nổi ngôi, không lúc nào không nghĩ đến tỵ cường tỵ trị. Kẻ phái của Tây ngang bức, hiện tình hình mỗi ngày một quá thêm. Hôm trước chúng tăng thêm binh thuyền đến, buộc theo những điều mình không thể nào làm được, ta chiếu lệ thường tiếp đãi ân cần, chúng không chịu nhận một thứ gì. Người kinh đô náo sợ, sự nguy biến ngay trong chốc lát. Kẻ đại thần lo việc nước chỉ nghĩ đến kế làm cho nước nhà được yên, triều đình được trọng; cúi đầu tuân mệnh hay ngồi để mất cơ hội, sao bằng nhìn thấy chỗ âm mưu biến động của địch mà đối phó trước. Ví bằng việc xảy ra không thể tránh

1. Trước đây thường gọi là chiếu Cần Vương. Nhưng *dụ* là văn bản theo thể loại ban hành mệnh lệnh, bắt người nhận phải thi hành dụ của Hoàng đế, nếu không sẽ bị pháp luật (nhà vua) trừng trị. Còn chiếu là văn bản thường có tính chất thông báo, tuyên cáo cho mọi người biết. Trong nguyên bản, dụ Cần Vương chụp trong *Trung Pháp chiến tranh tư liệu*, tập 7, toàn bộ văn bản này mở đầu bằng chữ *dụ*. Vì vậy nên phải gọi là dụ Cần Vương mới sát nghĩa.

được thì cũng còn có cái việc như ngày nay để lo cho tốt cái lợi sau này, ấy là do thời thế xui nên vậy. Phàm những người đã cùng dự chia mối lo này, tướng cũng đã dự biết. Biết thì phải dự vào công việc, nghĩ rằng dựng tóc thề giết hết giặc, nào ai là không có cái lòng như thế? Lẽ nào không có những người gói gương, đánh chèo, cướp giáo, lặn chum ư? Và lại bây giờ đứng ở triều chỉ có theo nghĩa mà thôi, nghĩa đã ở đâu là sống chết ở đấy. Hồ Yển, Triệu Thôi nước Tấn, Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật nhà Đường là người thế nào đời xưa vậy?

Trẫm đức mỏng, gặp biến cố này không thể hết sức giữ được, để đô thành bị hãm, xe tù giá phải dời xa, tội ở mình trẫm cả, thật xấu hổ vô cùng. Nhưng chỉ có luân thường quan hệ với nhau, trẫm quan khanh sĩ không kể lớn nhỏ, tất không bỏ trẫm, kẻ trí hiền mưu, người dũng hiển sức, kẻ giàu bỏ của ra giúp quân nhu, đồng bào đồng trạch chẳng từ gian hiểm, như thế mới phải chứ? Cứu nguy chống đỡ, mở chỗ nguy khôn, giúp nơi bức bách đều không tiếc gì tâm lực, ngõ hầu lòng trời giúp thuận, chuyển loạn thành trị, chuyển nguy thành yên, thu lại được bờ cõi chính là cơ hội này, phúc của tôn xã tức là phúc của thân dân, cùng lo với nhau thì cùng nghi với nhau, há chẳng phải tốt lắm ư? Bằng lòng sợ chết nặng hơn lòng yêu vua, nghĩ lo cho nhà hơn lo cho nước, làm quan thì mượn cơ tránh xa, đi lính thì đào ngũ trốn lẩn, người dân không biết trọng nghĩa cứu gấp việc công, kẻ sĩ thì cam bỏ chỗ sáng đi theo vào nơi tối, ví không phải sống thừa ở trên đời thì áo mũ mà là ngựa trâu, ai lỡ làm như thế? Thường cũng hậu mà phạt cũng nặng, triều đình sẽ có phép tắc hẳn hoi, chớ để sau này phải hối! Phải nghiêm sợ mà tuân theo!”

Khâm thư

Hàm Nghi năm đầu, tháng 6 ngày mồng hai”¹.

1. Dẫn theo: Chu Thiên dịch theo bản chữ Hán trong: *Trung - Pháp chiến tranh*, Tư liệu, quyển 7, in trong cuốn *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,

Dụ Cần Vương, lời kêu gọi cứu nước của vua Hàm Nghi đã đẩy lên một phong trào kháng Pháp của nhân dân ta trên khắp mọi miền đất nước dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu yêu nước. Với dụ Cần Vương, "*Tên của ông ta [Hàm Nghi] đã trở thành ngọn cờ của nền độc lập quốc gia... Từ Bắc chí Nam, đâu đâu dân chúng cũng nổi lên theo lời gọi của ông vua xuất hành*"¹.

2. Hành trình kháng chiến của vua Hàm Nghi

Biết không thể đứng chân được lâu dài ở Tân Sở và để tránh thế cô lập của căn cứ, ngày 18-7-1885, Tôn Thất Thuyết quyết định đưa vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng tiếp tục lên đường ra Nghệ An, Hà Tĩnh để tiếp tục chống Pháp. Từ Tân Sở, đoàn gồm hơn 500 người ra đi từ Hành cung Quảng Trị nhưng ra đến Quảng Bình chỉ còn 200 người cả quan lẫn lính với một cái kiệu, trong đó Hàm Nghi đang lên cơn sốt, 6 cái võng, 1 con ngựa, 3 con voi với 50 gánh hành lý. Nhưng ở Quảng Bình, quân Pháp đã chiếm thành Đồng Hới để chặn đường ra Bắc của vua Hàm Nghi vào ngày 22-7-1885. Vì vậy, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi quay về Tân Sở. Lúc này, quân Pháp với sự phối hợp của các cố đạo tiến hành đánh chiếm Cam Lộ. Trước tình thế nguy nan, Tôn Thất Thuyết quyết định đưa Hàm Nghi vượt sang Lào để ra Quảng Bình, Hà Tĩnh tiếp tục tổ chức cuộc kháng chiến. Ngày 26-7-1885, đoàn hộ giá Hàm Nghi rời Tân Sở đi ngược về Mai Lĩnh sang đất Lào để ra Bắc. Suốt dọc con đường dài hiểm trở, gian lao, vua Hàm Nghi vẫn giữ vững ý chí chiến đấu chống lại quân Pháp xâm lược.

Nxb. Văn học, 1970, tr. 52-53; Bản dịch của Lê Thước, Nguyễn Quang Trung Tiến, "Vua Hàm Nghi với dụ Cần Vương ở Tân Sở", trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thành Tân Sở với phong trào Cần Vương* do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đồng tổ chức tháng 7 năm 2010, tr. 60-62.

1. Ch. Gosselin, *L'Empire de l'Annam*, Paris, Perrin et Cie, p. 237, 239.

Cuối tháng 7 năm 1885, từ đất Lào, vua Hàm Nghi trở về Hà Tĩnh, được Cao Đạt¹ đón và sau đó đưa về Ấu Sơn². Ngày 20-9-1885, tại Ấu Sơn, nơi được chọn làm đại bản doanh, vua Hàm Nghi lại ban dụ Cần Vương lần thứ 2³ tố cáo giặc Pháp và cổ vũ, động viên nhân dân chiến đấu đến cùng vì sự nghiệp giúp vua, cứu nước.

Khi biết được vua Hàm Nghi ở Hà Tĩnh, thực dân Pháp đã cho quân tìm mọi cách để bắt giữ. Sau khi chiếm được Nghệ An, quân Pháp tiến vào Hà Tĩnh. Thấy tình hình bất lợi, Tôn Thất Thuyết đưa vua từ Ấu Sơn đến Quy Đạt (thuộc vùng Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình).

Năm 1886, sau khi phục lại chức cũ cho Hoàng Kế Viêm, triều đình Huế cử ông ra Quảng Bình, nhằm lợi dụng uy tín của ông dụ vua Hàm Nghi và các quan cựu thần về. Trong tờ dụ, Đồng Khánh giao cho Hoàng Kế Viêm đại ý nói rằng: Nếu vua Hàm Nghi thuận về thì sẽ phong cho làm Tổng trấn ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh, lại cấp cho bổng lộc theo tước vương. Các quan cựu thần như Trương Văn Ban, Nguyễn Trực, Lê Mô Khải, Phan Trọng Mưu, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Kha, Ngô Xuân Quỳnh... ai về thú thì sẽ được phục nguyên chức, cho làm quan từ Quảng Trị trở vào. Còn các ông Trần Xuân Soạn, Nguyễn Phạm Tuấn, Phan Đình Phùng có chịu về thì sẽ tha những lỗi trước và phong cho chức hàm khác. Tuy vậy, không hề có vị quan nào chịu về đầu hàng cả. Tháng 5 năm Đinh Hợi (1887), Hoàng Kế Viêm phải trở về kinh thành.

Trước khi vua Hàm Nghi ra Bắc, lực lượng của phe chủ chiến đã bố trí ở một số tỉnh Bắc Trung Kỳ, như quân của Đề đốc Lê

-
1. Cao Đạt là bộ tướng của Quan Sơn phòng Chánh sứ Hà Tĩnh Nguyễn Chánh.
 2. Ấu Sơn thuộc làng Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
 3. Hiện nay còn phát hiện ra một bản Dụ nữa của vua Hàm Nghi, nhưng hiện tại vẫn còn những sự tồn nghi về các bản Dụ này.

Trực đóng ở mạn Thanh Thủy, thuộc huyện Tuyên Chánh; quân của Tôn Thất Đạm là con của Tôn Thất Thuyết đóng ở Kỳ Anh và Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh). Còn Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Phạm Tuân thì phò vua Hàm Nghi ở mạn huyện Tuyên Hoá (Quảng Bình). Trong đoàn hộ giá vua Hàm Nghi còn có Trương Quang Ngọc, con một viên quan đã từng bị triều đình đày lên làng Vè, khi biết tin nhà vua đến Áu Sơn đã đem một đội quân người dân tộc Mường rất tinh nhuệ ra hàng.

Tôn Thất Thiệp bảo vệ nhà vua một cách nghiêm mật, quyết hy sinh chứ không để cho quân Pháp bắt được. Cho nên ông đã ra một mệnh lệnh rất hà khắc là hễ ai nói đến sự đầu hàng thì bắt chém ngay. Quân do Lê Trực và Tôn Thất Đạm chỉ huy liên tục đánh nghi binh, khiến quân Pháp không sao bắt được vua Hàm Nghi.

Quân Pháp do Đại úy Mouteaux được cử đi lùng bắt, nhưng không tìm được nơi Hàm Nghi ở. Quá mệt mỏi, Mouteaux xin về nghỉ. Từ tháng giêng đến tháng chín năm Mậu Tý (1888), quân Pháp tiếp tục truy đuổi Hàm Nghi, đuổi bắt ông Lê Trực và Tôn Thất Đạm nhưng không thành công.

Trong suốt thời gian kháng chiến của vua Hàm Nghi, vua anh là Đồng Khánh¹ và 3 bà Thái hậu liên tục gửi thư kêu gọi trở về nhưng Hàm Nghi khẳng khái từ chối. Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Paul Bert cũng mua chuộc Hàm Nghi bằng cách “phong” Hàm Nghi làm vua 4 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình, nhưng cũng không khuất phục được.

1. Ngày 6 tháng 8 năm Ất Dậu, tức ngày 19 tháng 9 năm 1885, Nguyễn Phúc Ưng Ký là anh của vua Hàm Nghi, phải thân hành sang bên Khâm sứ Pháp làm lễ thụ phong, được tôn làm vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh. Vua Đồng Khánh ở ngôi được ba năm thì bị bệnh và mất vào ngày 27 tháng 12 năm Mậu Tý (tức ngày 28 tháng 1 năm 1889), khi mới 25 tuổi.

Trong lúc quân Pháp ngày càng chán nản và định rút quân thì trong hàng ngũ hầu cận của vua Hàm Nghi có kẻ phản bội. Suất đội Nguyễn Đình Tinh, hầu cận vua Hàm Nghi, đã ra hàng quân Pháp ở đồn Đồng Cả, khai rõ tình cảnh cùng chỗ vua đóng. Năm thời cơ đó, quân Pháp bèn sai Nguyễn Đình Tinh đem thư lên dụ Trương Quang Ngọc về. Nguyễn Đình Tinh, Trương Quang Ngọc tình nguyện xin đi bắt vua Hàm Nghi.

Mười giờ đêm 26 tháng 9 năm 1888¹, Nguyễn Đình Tinh, Trương Quang Ngọc đem hơn 20 lính Mường vào bao vây lều tranh của vua Hàm Nghi trên bờ khe Tả Báo huyện Tuyên Hóa (nay là huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình). Nghe ngoài có tiếng động, quan Thống chế Nguyễn Thủy và con trai ông (45 tuổi) giữ chức Tham biện Nội các, chạy ra, bị tên Trương Quang Ngọc đâm chết ngay. Tôn Thất Thiệp, con út Tôn Thất Thuyết còn đang ngủ, hoảng hốt cầm gươm nhảy ra cũng bị một tên lính Mường phóng ngọn giáo vào ngực chết ngay.

Biết mình bị phản, vua Hàm Nghi bước ra, cầm thanh gươm đưa cho Trương Quang Ngọc và bảo rằng: “*Mày giết tao đi còn hơn đưa tao về nộp cho Tây*”. Vua vừa nói dứt lời thì một lính Mường lên ra sau lưng ôm quàng lấy rồi giật thanh gươm ra, nhà vua bị bắt.

Sáng hôm sau, Trương Quang Ngọc công nhà vua ra đến bến Ngã Hai, rồi đưa xuống bè đi đường sông về các đồn Thanh Lạng, Đồng Ca rồi sang Quảng Khê và đến đồn Thuận Bài (nằm ven sông Gianh, gần chợ Đồn) vào chiều ngày 14 tháng 11 năm 1888 giao cho quân Pháp.

Khi nhà vua từ dưới thuyền bước lên, quân đội Pháp do một thiếu tá chỉ huy cử nhạc và bông súng chào thì nhà vua kéo khăn che mặt lại. Đến khi viên thiếu tá đọc lời chúc thì nhà vua nói:

1. Về ngày vua Hàm Nghi bị bắt có tài liệu chép: là một trong các ngày 26 tháng 9; 30 tháng 10; mồng 2 tháng 11 hoặc 14 tháng 11 năm 1888.

"Tôi không dám nhận lời chúc mừng của ông vì tôi chỉ là bề tôi của vua Hàm Nghi. Vua chúng tôi hiện đang ở trong rừng. Nếu tôi không bị ốm nặng thì tôi đã tẩu thoát với nhà vua tôi rồi".

Được tin vua Hàm Nghi đến Thuận Bài, viên đề đốc đồn Thanh Thủy và các đề đốc đến bãi yết, nhà vua giả vờ không biết những người ấy, không truyền bảo một lời nào, càng làm tăng thêm sự hoang mang cho bọn quan Pháp. Sự im lặng của nhà vua làm cho bọn Pháp không biết là người trước mặt có thật là vua Hàm Nghi không, hay là bị tên Trương Quang Ngọc lừa? Giữa lúc ấy, cụ Nguyễn Thuận, thầy dạy vua Hàm Nghi thối thuở thiếu thời chống gậy đến. Vừa thấy thầy cũ, vua Hàm Nghi đột nhiên đỡ cụ và vái chào. Bọn Pháp lúc đó mới tin chắc đó là vua Hàm Nghi. Đó là lúc nhà vua lên 17 tuổi, đã kháng chiến được 3 năm.

Sau đó, quân Pháp đưa vua Hàm Nghi qua Bồ Trạch rồi vào Đồng Hới và tới cửa Thuận An ngày 22-11-1888. Vào 4 giờ sáng ngày 25-11-1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống tàu đi vào Lăng Cô. Trước phút rời xa quê hương, nhà vua nhìn lên bờ, không nén được cảm xúc vì nỗi niềm riêng và vận nước nên đã oà khóc. Từ Sài Gòn, ngày 13 tháng 12 năm 1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống chiếc tàu mang tên "Biên Hoà" vượt đại dương đi Bắc Phi. Chiều chủ nhật, ngày 13-1-1889, cựu hoàng Hàm Nghi đến thủ đô Alger của Algérie¹. Ngày 4 tháng 1 năm 1943, vua Hàm Nghi qua đời vì bệnh ung thư dạ dày tại biệt thự Gia Long, thủ đô Alger. Ông được chôn cất ở Sarlat (Sarlat-la-Canéda), vùng Aquitaine, nước Pháp².

1. Từ Thuận An, nhà vua được đưa bằng tàu La Comete vào Sài Gòn, rồi đáp tàu Biên Hoà cập bến Alger ngày 13-1-1889. Alger là thủ đô nước Algérie - thuộc địa của Pháp nằm trên bờ Nam Địa Trung Hải, thuộc Bắc Phi.
2. Năm 2008, hài cốt của vua Hàm Nghi được đưa về cải táng tại Huế. Năm 2009, ông được Hội đồng Nguyễn Phúc Tộc đưa về thờ tại Thế Tổ Miếu (Hoàng thành Huế).

IV. PHONG TRÀO KHÁNG PHÁP DƯỚI NGỌN CỜ CÀN VƯƠNG

Hưởng ứng lời kêu gọi của vua Hàm Nghi, dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu yêu nước, nhân dân ta trên khắp mọi miền đất nước đã sôi nổi đứng lên chống quân xâm lược Pháp.

Mặc dù diễn ra dưới danh nghĩa Cần Vương nhưng đây là một phong trào đấu tranh yêu nước có quy mô toàn quốc chống xâm lược của nhân dân ta. Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa thời kỳ này không phải là các võ quan triều đình như trong thời kỳ đầu chống Pháp, mà là các văn thân sĩ phu có chung một nỗi đau mất nước với quần chúng lao động, đã tự nguyện đứng lên huy động lực lượng, đứng về phía nhân dân chống xâm lăng. Tình hình đó làm cho thực dân Pháp rất bối rối. Chính chúng cũng phải thừa nhận: “Đại tướng (chỉ Courcy) làm chủ Hoàng thành và thành phố Huế, điều đó không ai chối cãi được, nhưng quyền hành của ông không vượt ra ngoài cương giới hẹp hòi đó. Sự thật là sau khi thắng trận, ông bị rắc rối vô cùng vì cuộc xung đột đổ máu ngày 5-7 đã biến đổi tất cả ở xứ An Nam. Vị vua trẻ tuổi đã rời kinh thành rồi thì ở Huế không còn có chính phủ, chính quyền nữa, không còn ai để thi hành các điều ước liên tiếp mà ta đã ký kết với xứ An Nam”¹.

1. Phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ

- Phong trào ở Quảng Trị

Tại Quảng Trị, từ khi vua Hàm Nghi từ kinh thành ra Tân Sở và ban dụ Cần Vương thì tình hình diễn ra phức tạp với các xu hướng nghịch chiều nhau. Nhiều tri phủ, thân hào, nhân sĩ và nhân dân ở Cam Lộ, Gio Linh và các phủ huyện trong tỉnh thể hiện quyết tâm chống Pháp, sẵn sàng hưởng ứng dụ Cần Vương. Song, nhiều quan lại theo hộ giá Hàm Nghi bắt đầu dao động và rời bỏ

1. Charles Gosselin, Sđd, tr. 207.

cuộc kháng chiến. Tuần phủ Quảng Trị là Trương Quang Đản sai Trương Đăng Đê và Hồ Văn Hiến tìm cách đưa vua Hàm Nghi trở lại Huế.

Trong bối cảnh đất nước lúc này, nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước Quảng Trị đã không quản ngại xả thân trong công cuộc Cần Vương cứu nước. Án sát Quảng Trị Tôn Thất Nam, Tri phủ Cam Lộ, Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như, Hoàng Văn Phúc, Trần Quang Hoãn, Trần Quang Chuyên, Nguyễn Đốc; ở huyện Cam Lộ có Đỗ Văn Chung, Ngô Viết Nghệ, Hồ Văn Chước¹... đứng ra mộ nghĩa chống Pháp và tay sai. Dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu, phong trào hưởng ứng đự Cần Vương từ miền núi Cam Lộ, Gio Linh, nhanh chóng lan rộng khắp tỉnh, lôi cuốn nhiều tầng lớp cư dân tham gia. Án sát Quảng Trị là Tôn Thất Nam đã mộ 200 quân ứng nghĩa tại Tân Sở. Ngày 5-9-1885, Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như... đã chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm tỉnh thành Quảng Trị để loại trừ quan lại đầu hàng, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài, làm cho bọn tay sai và cố đạo Pháp hoang mang lo sợ².

Những người lãnh đạo phong trào đã thiết lập bộ máy lãnh đạo cuộc kháng chiến, đặt ra chức vụ Đô thống, Đốc thống, Lãnh binh, Thương tá, Suất đội... để tổ chức cuộc chiến đấu, thiết lập căn cứ kháng chiến ở vùng rừng núi với các đồn lớn ở Khe Cây Giang (đồn đệ nhất), Khe Chừ (đồn đệ nhị), Bến Ma (đồn đệ tam)...

Để đối phó với phong trào kháng chiến, thực dân Pháp và tay sai đã tăng cường đàn áp và khủng bố gắt gao. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như, Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Đốc,... nghĩa quân đã tổ chức chống trả quyết liệt và lập được nhiều chiến công. Tiêu biểu là tháng 4- 1886, dưới sự chỉ huy

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cam Lộ (2003), *Lịch sử Đảng bộ huyện Cam Lộ (1930- 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 33-34.

2. Jabouille, *Une page de L'histoire du Quang Tri*, Septembre, 1885, BAVH, No.4, 1923, p. 402.

của Đô thống Nguyễn Đốc, nghĩa quân đã mai phục ở làng Võ Xá thuộc huyện Triệu Phong chặn đánh đoàn tuần tiễu của triều đình Đổng Khánh từ Huế ra Quảng Bình, bắt sống được viên Thương tá Quảng Trị là Lê Thâm, giết chết Phó Lãnh binh Lê Xuân Tranh, góp phần làm thất bại âm mưu của thực dân Pháp trong việc cho Đổng Khánh Bắc tuần để phủ dụ các văn thân và sĩ phu cùng nhân dân các tỉnh từ bỏ kháng chiến.

Trước tình thế khó khăn đó, những người lãnh đạo và nghĩa quân vẫn kiên trì tổ chức chiến đấu, mặc dù có người đã sa vào tay giặc như Đô thống Nguyễn Đốc¹ ở phủ Triệu Phong. Trong bước đường cùng, Nguyễn Tự Như cùng 33 nghĩa quân còn lại, trong đó có nhiều người giữ chức Lãnh binh, Đốc thống, Thương tá, Suất đội đã ra đầu thú với hy vọng chờ cơ hội khác để phục thù, cứu nước.

Ở vùng Bắc Quảng Trị, đến tháng 8 năm 1886, nghĩa quân do Hoàng Văn Phúc chỉ huy cũng bị rơi vào tình thế khó khăn. Hoàng Văn Phúc đã anh dũng hi sinh trong trận đánh ở phía Nam Cửa Việt². Nghĩa quân Cần Vương Quảng Trị thất bại.

- Phong trào ở Quảng Bình

Vùng đất Quảng Bình trở thành một trong những nơi tụ nghĩa của phong trào Cần Vương. Các sĩ phu yêu nước của đất Quảng Bình như: Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, Hoàng Phúc, Đoàn Chí Tuân... đã chiêu tập nghĩa quân, đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược. Hoảng sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào kháng chiến chống Pháp ở Quảng Bình, thực dân Pháp và triều đình phong kiến Huế đã tập trung lực lượng đàn áp. Ngày 19-7-1885, quân Pháp nhanh chóng chiếm thành Đồng Hới. Đặc biệt, chúng

-
1. Người làng Linh Yên, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.
 2. Nguyễn Quang Trung Tiến (Chủ trì), *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Khoa học Huế, 2001, tr. 28.

còn tổ chức nhiều cuộc tấn công vào căn cứ của vua Hàm Nghi ở vùng Tuyên Hóa. Tại đây đã xảy ra những trận đánh lớn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phạm Tuân và các tướng lĩnh khác. Tháng 1-1886, tại Khe Ve, nghĩa quân đã đánh bại hai lần tấn công quy mô của quân Pháp, giết và làm bị thương nhiều tên địch.

Tháng 4-1886, ở Mỹ Lộc huyện Lệ Thủy, nghĩa quân Cần Vương dưới sự chỉ huy của thống lĩnh Hoàng Phúc đã đánh tan cuộc truy lùng của 500 lính khổ xanh và quân Pháp, bắt sống tên cầm đầu Võ Bá Liên. Cũng vào thời điểm này, ở đồn Lèn Bạc, Áng Sơn, Khe Giữa (Lệ Thủy), các thủ lĩnh Đê Ân, Đê Chính, Lãnh Nhưỡng đã lãnh đạo nghĩa quân lần lượt đẩy lùi những cuộc tiến công của quân Pháp ở vùng núi này.

Những hoạt động mạnh mẽ của đội quân Cần Vương ở Quảng Bình dưới sự chỉ huy của Đoàn Chí Tuân (tức Bạch Xi) cũng giành được thắng lợi lớn. Nghĩa quân đã làm cho quân Pháp ở vùng này hoang mang, mất ăn mất ngủ.

Trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, cuộc chiến đấu của lãnh binh Mai Lượng chống lại triều đình Huế bán nước và thực dân Pháp xâm lược là một trong những phong trào tiêu biểu. Mai Lượng sinh năm Mậu Tuất (1838) tại làng Thọ Linh (nay thuộc xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo có truyền thống hiếu học. Từ nhỏ, ông đã mồ côi cả cha lẫn mẹ, được anh ruột nuôi dạy và cho ăn học. Từ thuở thiếu thời, ông đã tỏ rõ tư chất thông minh, có ý chí và nghị lực, được mọi người yêu mến.

Cùng với việc học tập văn chương, ông thường xuyên luyện tập võ nghệ với các trai tráng trong làng. Khoa thi Hội võ tổ chức ngày 26-5-1865 (tức ngày 2 tháng 5 năm Ất Sửu) dưới triều vua Tự Đức, tại kinh thành Huế, ông tham gia ứng thi và đỗ Cử nhân võ. Sau đó, ông được triều đình Huế sung vào quân ngũ, lúc đó mới 27 tuổi. Nhờ có võ nghệ cao cường, sau một thời gian, ông được

phong chức Hiệp quản. Ngay từ những ngày đầu làm quan, Hiệp quản Mai Lượng đã tỏ rõ ý chí độc lập dân tộc. Ông thường phê phán những hành động yếu hèn và bắt lực của triều đình. Trước việc triều đình nhà Nguyễn ký kết với thực dân Pháp Hiệp ước Patenôtre (ngày 6-6-1884), nhiều vị quan lại, sĩ phu yêu nước hết sức phẫn uất nên đã từ quan về quê ở ẩn, trong đó có Mai Lượng.

Lĩnh chiếu Cần Vương, Mai Lượng tập hợp lực lượng lên đường đánh giặc. Khi xa giá vua Hàm Nghi ra đến Quảng Bình, ông là một trong số các quan lại đầu tiên ở Quảng Bình đến yết kiến vua Hàm Nghi và Sơn Triều (tức triều đình Hàm Nghi). Ông được vua Hàm Nghi phong chức Lãnh binh. Lãnh sứ mệnh triều đình giao phó, ông về quê nhà chiêu mộ dân binh nghĩa dũng tập hợp lực lượng kháng chiến tại địa bàn vùng hữu ngạn sông Gianh (địa bàn của Lê Trực ở phía tả ngạn).

Phối hợp với nghĩa quân của các lãnh tụ khác như: Nguyễn Phạm Tuấn, Lê Trực, Bạch Xĩ..., nghĩa quân Mai Lượng đã hình thành một vùng căn cứ địa rộng lớn ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Bình. Dưới quyền chỉ huy của ông, số nghĩa binh có lúc đã lên đến hàng nghìn người, được biên chế tổ chức thành đội ngũ chặt chẽ. Căn cứ của nghĩa quân Mai Lượng trải dài từ Cao Mại (nay thuộc xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa) đến vùng Troóc (nay thuộc xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch). Trong khu căn cứ, việc bố phòng được triển khai chặt chẽ, có nơi để binh sĩ luyện tập, có xưởng rèn đúc vũ khí, khu sản xuất tăng gia... Nghĩa quân Mai Lượng thường sử dụng lối đánh du kích, khi xung trận thì rất dũng mãnh và mưu trí. Với sự lãnh đạo tài tình và thông minh của Mai Lượng, nghĩa quân đoàn kết một lòng, giặc Pháp nhiều phen đã phải chịu những tổn thất nặng nề.

Hoạt động mạnh mẽ nhất của nghĩa quân Mai Lượng là vào những năm từ 1886 đến đầu 1889. Lãnh binh Mai Lượng và nghĩa quân dưới sự chỉ huy của ông đã góp phần bảo vệ triều đình Hàm Nghi,

gây cho quân đội triều đình và thực dân Pháp xâm lược những tổn thất nặng nề. Ngày 24 tháng 3 năm Canh Dần (tức ngày 12-5-1890), sau một thời gian lâm bệnh nặng, Mai Lương đã qua đời tại Cao Mại.

Đến năm 1889, sau khi vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, phong trào Cần Vương ở Quảng Bình tạm thời lắng xuống nhưng tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc của nhân dân vẫn âm ỉ cháy, rồi lại bùng lên mạnh mẽ trong các cuộc khởi nghĩa và các phong trào yêu nước khác.

- Phong trào ở Hà Tĩnh

Hưởng ứng dụ Cần Vương, phong trào chống Pháp của nhân dân ta cuối thế kỷ XIX đã lan rộng khắp các địa phương trong cả nước mà mạnh nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Hà Tĩnh là một trong những địa phương có phong trào mạnh ở khu vực Bắc Trung Kỳ. Đó là các cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh ở Đức Thọ; khởi nghĩa của Cao Thắng, Cao Nữ ở Hương Sơn; Nguyễn Duy Trạch và Nguyễn Duy Chanh ở Can Lộc; Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ ở Nghi Xuân; Nguyễn Hữu Thuận (Bá hộ Thuận) ở Thạch Hà; Nguyễn Thoại ở Hương Khê; Phan Đình Phùng ở Đức Thọ... Trong đó, tiêu biểu nhất là các cuộc khởi nghĩa do Lê Ninh, Nguyễn Duy Trạch và Nguyễn Duy Chanh lãnh đạo.

Lê Ninh¹ sinh tại làng Trung Lễ, xã Cổ Ngu, tổng Văn Lâm, huyện La Sơn (nay là xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh. Lê Ninh là người đầu tiên hưởng ứng dụ Cần Vương ở Hà Tĩnh. Trước việc triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Giáp Tuất (ngày 15-3-1874) thuận giao Nam Kỳ cho Pháp, sẵn lòng căm thù quân xâm lược, Lê Ninh liền tham gia phong trào đấu tranh của Trần Tấn và Đặng Như Mai ở Nghệ An chống lại sự nhượng bộ này của

1. Lê Ninh là con cả của nguyên Bố chính Bình Định Lê Khanh, được tập ấm nên thường gọi là Ấm Ninh.

nhà Nguyễn. Cuộc đấu tranh thất bại, Lê Ninh bị bắt giam gần một năm. Sau khi được thả, ông về quê tôn Lê Năng làm thầy, rồi cùng với 4 người em trai nghiên cứu binh thư, tập rèn võ nghệ, mộ trai tráng ở làng Trung Lễ và làng Phù Long¹ (quê vợ ông), lập đồn Trung Lễ, mở xưởng rèn đúc vũ khí, tích trữ lương thực và luyện tập binh sĩ để sẵn sàng chiến đấu.

Sau khi nghe tin vua Hàm Nghi ban dụ Cần Vương, Lê Ninh cùng với các em kêu gọi nhân dân trong vùng ứng nghĩa. Ngày 5-11-1885 (tức mồng 2 tháng 10 năm Ất Dậu), nhận được mật lệnh của nhà vua, Lê Ninh đã phối hợp với lực lượng của Nguyễn Duy Chanh, Nguyễn Duy Trạch ở Can Lộc, Nguyễn Cao Đôn ở Thạch Hà bất ngờ đột nhập đánh thành Hà Tĩnh, giết chết Bó chánh Lê Đại, bắt sống Án sát Trịnh Văn Bưu, giải phóng tù nhân (trong đó có Cao Thắng), thu toàn bộ khí giới, vàng bạc, thóc lúa và một số voi cùng ngựa chiến. Hạ xong thành Hà Tĩnh, Lê Ninh được phong làm Bang biện quân vụ, giao coi giữ đồn Trung Lễ. Đây là chiến công đầu tiên và cũng là chiến công vang dội nhất của ông.

Cuối năm 1885, quân Pháp cùng với quân triều đình từ Nghệ An kéo đến tấn công đồn Trung Lễ và phóng hỏa đốt làng. Trước lực lượng mạnh của quân địch, Lê Ninh đã cho quân rút về vùng rừng núi ở giữa hai huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) và Thanh Chương (Nghệ An). Năm 1886, Lê Ninh cầm quân đánh đồn Dương Liễu (một địa điểm thuộc Nam Đàn - Nghệ An, bên hữu ngạn sông Lam), bắt sống và trừng trị viên chỉ huy tên là Bình Duật.

Thấy lực lượng của Lê Ninh ngày càng lớn mạnh, quân Pháp cùng với quân triều đình đóng ở Vinh (Nghệ An) tấn công đồn Trung Lễ. Lê Ninh chỉ huy nghĩa quân chống trả quyết liệt, nhưng do lực lượng địch mạnh nên nghĩa quân phải rút quân lên đóng ở vùng rừng núi Bạch Sơn (huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh),

1. Nay là xã Yên Trường, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo.

Ở nơi rừng sâu, núi thẳm, Lê Ninh bị ốm nặng và qua đời ngày 15-12-1887. Lê Ninh mất, các con trai ông là Lê Khai, Lê Phác, Lê Trực tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu và sau đó gia nhập cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng.

Ở huyện Đức Thọ còn diễn ra các hoạt động kháng chiến của nghĩa quân Phan Cát Tư. Năm 1885, khi vào thi Hội gặp sự biến, ông đã theo xa giá vua đến Sơn phòng Hà Tĩnh rồi trở về quê mộ quân đánh giặc nhưng ông đã sớm hi sinh trong trận đánh trên sông Óc Giang năm 1887. Quân sĩ của Lê Ninh và Phan Cát Tư về sau đều gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Trên địa bàn huyện Hương Sơn, theo lời kêu gọi của Phan Đình Phùng, có Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Huy Giao đứng lên tập hợp được một lực lượng đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia khởi nghĩa. Một tướng tài của nghĩa quân Phan Đình Phùng sau này là Cao Thắng, đã cùng em là Cao Nữ, anh họ là Nguyễn Đạt và bạn là Nguyễn Kiều tổ chức khởi nghĩa và lập căn cứ ngay tại làng (Sơn Lễ). Ngoài ra còn có Thái Vĩnh Chinh ở Sơn Bằng (Hữu Bằng) cùng Lê Trình mộ quân giết giặc; Đinh Nho Hành (Gia Mỹ) tổ chức khởi nghĩa ngay tại quê nhà.

Nổi bật nhất trong phong trào ở Can Lộc hưởng ứng dụ Cần Vương là cuộc nổi dậy của hai anh em Nguyễn Duy Trạch (còn gọi là Nguyễn Khương) và Nguyễn Duy Chanh (còn gọi là Nguyễn Đạt) ở Gia Hanh (Nhân Lộc). Hai anh em họ Nguyễn đã xây dựng được một đội quân hùng mạnh. Năm 1888, quân số của họ đã lên tới 600 người và được tổ chức thành cơ, đội. Căn cứ của nghĩa quân được lập ở đồn Con Khé. Mặc dù quân giặc nhiều lần tiến đánh nhưng đều bị thất bại trước sự chống trả mưu trí và dũng cảm của nghĩa quân. Ở Phù Lưu Thượng (cùng địa bàn Can Lộc) còn có Mai Thế Quý chiêu mộ được một đội ngũ nghĩa quân khoảng 500 - 600

người, hoạt động rất táo bạo. Nhưng ông đã sớm hi sinh trong một trận đánh sống mái với giặc thù vào cuối năm 1885. Sau khi ông mất, quân sĩ đã gia nhập nghĩa quân của Nguyễn Trạch và Nguyễn Chanh. Ở Nghi Xuân có phong trào của Trần Sơn Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ; ở Hương Khê có Nguyễn Thoại; ở Cẩm Xuyên có Huỳnh Bá Xuyên, Nguyễn Chuyên, Đề Dự; ở Kỳ Anh có Võ Pháp, Lê Nhất Hoan, Trần Công Thường, Phan Khắc Hòa; ở Thạch Hà có phong trào của Nguyễn Cao Đôn, ba anh em Bùi Hanh, Bùi Dương và Bùi Đệ. Ngoài ra còn có đội quân của Nguyễn Huy Thuận (Bá hộ Thuận) đóng căn cứ ở Trùng Mai. Nghĩa quân của Nguyễn Huy Thuận nhiều lần dũng cảm đột kích vào thị xã Hà Tĩnh và phủ lỵ Thạch Hà, gây không ít thiệt hại cho giặc.

Từ năm 1886, khi Cao Thắng cùng quân sĩ của mình gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng, việc tổ chức xây dựng lực lượng và thống nhất các phong trào trong - ngoài tỉnh được cụ Phan xúc tiến mạnh mẽ. Cụ Phan đã thấy rõ tầm quan trọng của việc thống nhất các lực lượng không chỉ ở trong vùng Nghệ Tĩnh mà trên cả phạm vi toàn quốc. Để thực hiện ý chí đó, năm 1887, cụ đã ủy thác mọi công việc chuẩn bị cho Cao Thắng đi ra Bắc.

Năm 1888, khi từ Bắc trở về, cụ Phan đã kêu gọi thống nhất phong trào ở Nghệ Tĩnh và trên cơ sở đó để phát triển một cuộc chiến đấu toàn dân rộng rãi. Chính nhờ có một phong trào đã lan sâu rộng trong quần chúng ở địa phương, nên lời kêu gọi thống nhất lực lượng của cụ Phan được nhân dân nhanh chóng hưởng ứng. Nhiều đội quân khởi nghĩa trong vùng đã cử đại diện của mình đến xin gia nhập vào đội ngũ do cụ Phan khởi xướng và lãnh đạo.

Phong trào chống Pháp của quần chúng nhân dân vào thời điểm này đã nổi lên rộng khắp trên đất Hà Tĩnh, ở cả 8 huyện của tỉnh đều có phong trào kháng chiến. Điều đó chứng tỏ sự tham gia cuộc khởi nghĩa của nhân dân Hà Tĩnh mang tính chất toàn dân. Trong số 15 quân thứ mà cụ Phan thành lập, tỉnh Nghệ An có 2

quân thứ, Quảng Bình 2 quân thứ, Thanh Hóa 1 quân thứ. Riêng tỉnh Hà Tĩnh có đến 10 quân thứ. Điều đó nói lên sự đóng góp của nhân dân Hà Tĩnh vào cuộc kháng chiến là rất lớn lao. Tham gia phong trào kháng chiến của cụ Phan có đầy đủ các thành phần xã hội, từ các văn thân, sĩ phu yêu nước đến đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động, quan chức triều đình. Có thể thấy rằng, sự tham gia của nhân dân Hà Tĩnh không chỉ ở phạm vi sung quân trực tiếp chiến đấu mà còn biểu hiện ở nhiều công việc quan trọng của cuộc khởi nghĩa như vạch chiến lược, sáng tác văn thơ, quyên góp ủng hộ nghĩa quân, xây dựng căn cứ, v.v... Riêng một hệ thống dày đặc các căn cứ kiên cố của cuộc khởi nghĩa được xây dựng trong thời gian này trên đất Hà Tĩnh cũng đủ nói lên tầm vóc, công sức của nhân dân Hà Tĩnh đối với phong trào do cụ Phan lãnh đạo. Sự tham gia rộng rãi và đa dạng của nhân dân địa phương vào cuộc khởi nghĩa là một trong những đặc trưng nổi bật của phong trào kháng chiến. Để bảo đảm sự thắng lợi của cuộc khởi nghĩa và thực hiện chủ trương của phái kháng chiến trong triều đình Huế, nhân dân Hà Tĩnh đã góp sức người, sức của xây dựng nên Sơn phòng Hà Tĩnh ở xã Phú Gia (huyện Hương Khê). Đây là một thành trì kiên cố, được đắp bằng đất, có hào sâu bao bọc. Công việc xây dựng thành là sức đóng góp của nhân dân 37 xã trong tỉnh (bao gồm các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh). Người đi đắp thành theo từng đợt trong thời gian khoảng 10 ngày. Họ được tổ chức thành các đội, các tốp lần lượt thay phiên nhau và do làng xã cung cấp lương thực, thực phẩm.

Để dập tắt phong trào, thực dân Pháp và tay sai triệt để sử dụng nhiều biện pháp hòng cô lập nghĩa quân khỏi quần chúng nhân dân. Bọn chúng đã thi hành chính sách ly gián, rào làng kiểm soát dân chúng. Nhưng vượt qua mọi âm mưu thâm độc của địch, mối liên hệ giữa nhân dân và nghĩa quân vẫn bền chặt, việc liên lạc, tiếp tế cho cuộc khởi nghĩa vẫn thường xuyên được giữ vững.

Nhân dân tìm mọi cách để tiếp tế cho nghĩa quân lương thực, thực phẩm, các loại nguyên vật liệu chế tạo vũ khí, thông báo cho nghĩa quân về tình hình quân địch. Có những làng vẫn bí mật để cho nghĩa quân đóng trong làng mà không sợ địch khủng bố, trả thù. Nhiều làng, tổng phải chịu nộp phạt một số tiền lớn vì đã che giấu nghĩa quân. Có những làng bị cách ly thì sử dụng những chiếc cần neo trâu bò để bí mật “phụ nghĩa”, vận tải được tổ chức nhằm quyên góp, tiếp tế vì sự nghiệp chiến đấu. Nguyên liệu để nghĩa quân rèn đúc vũ khí chủ yếu là dựa vào sự ủng hộ của dân chúng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã tình nguyện thu góp, ủng hộ các loại đồ dùng bằng sắt, đồ đồng để đúc súng đạn. Nhiều gia đình đã hiến cả nồi đồng, mâm thau, các loại đồ thờ cúng cho nghĩa quân. Nhiều người còn có các sáng kiến để giúp đỡ nghĩa quân như làm lương khô bằng cách giã nhỏ gạo rang, trộn với mật đóng thành bánh; ngâm vải trong nước mắm rồi sấy khô nhiều lần... để dễ tiếp tế.

Tóm lại, cũng như các phong trào Cần Vương trong giai đoạn lịch sử này nói chung, cuộc khởi nghĩa do Phan Đình Phùng lãnh đạo cuối cùng đã thất bại vì rất nhiều nguyên nhân. Bọn thực dân ngoại bang cấu kết với các thế lực phong kiến bán nước đã tàn bạo nhấn chìm phong trào trong biển máu. Tuy vậy, sự nghiệp chính nghĩa của nghĩa quân vẫn sống mãi, ý chí yêu nước căm thù giặc vẫn được nuôi dưỡng trong quảng đại quần chúng nhân dân. Cuộc khởi nghĩa do cụ Phan lãnh đạo vẫn chiếm một vị trí xứng đáng trong buổi đầu lịch sử cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp. Trong sự nghiệp vĩ đại đó, một phần lớn có sự đóng góp của các tầng lớp quần chúng nhân dân Hà Tĩnh.

+ Khởi nghĩa Hương Khê

Khởi nghĩa Hương Khê là cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất và kéo dài nhất trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa kéo dài từ năm 1885 đến năm 1896,

do Phan Đình Phùng và Cao Thắng lãnh đạo. Trên cơ sở các phong trào hường ứng dụ Cần Vương ở Nghệ An và Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng đã tập hợp và phát triển thành một phong trào có quy mô rộng lớn khắp bốn tỉnh Bắc - Trung Kỳ là Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa, với trung tâm chính ở Hương Khê, tồn tại liên tục trong 10 năm.

Phan Đình Phùng (1847-1895) quê ở làng Đông Thái (nay là xã Châu Phong), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Khoa Đinh Sửu (1877), ông đỗ Đình nguyên Tiến sĩ. Lúc đầu, ông được cử ra làm Tri huyện huyện Yên Khánh (tỉnh Ninh Bình), sau được gọi về kinh đô Huế sung vào Viện Đô sát, giữ chức Ngự sử. Năm 1883, với bản tính cương trực, lại không hiểu ý nghĩa việc làm của phái chủ chiến trong triều, ông phản đối Tôn Thất Thuyết phế bỏ Dục Đức để lập Hiệp Hòa lên làm vua, vì vậy đã bị cách chức và đày về quê.

Sau khi cuộc tấn công kinh thành Huế ngày 4-5-1885 của phái chủ chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu thất bại, tháng 9-1885, khi vua Hàm Nghi ra đến Sơn phòng Hà Tĩnh ở Hương Khê, Phan Đình Phùng và một số văn thân đã đến yết kiến vua và Tôn Thất Thuyết tại căn cứ Vụ Quang - Hương Khê (nay thuộc huyện Vũ Quang), được vua giao cho chức Thống đốc quân vụ đại thần lãnh đạo phong trào chống Pháp trên 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, đại bản doanh đặt tại căn cứ Vụ Quang. Suốt mười năm (từ 1885 đến 1895), Phan Đình Phùng đã phụ trách việc tổ chức xây dựng lực lượng nghĩa quân và chỉ huy cuộc chiến đấu, trở thành lãnh tụ tối cao của phong trào kháng Pháp ở đây.

Cùng tham gia lãnh đạo, tổ chức cuộc khởi nghĩa Hương Khê với Phan Đình Phùng là Cao Thắng. Cao Thắng sinh năm 1864, xuất thân trong một gia đình nông dân ở Hàm Lại (Sơn Lễ, Hương Sơn). Trước đó, ông từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Quang Cán (Đội Lữ), đã bị bắt giam ở nhà lao tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi ra tù, Cao Thắng về quê tự nguyện đứng dưới cờ khởi nghĩa của

Phan Đình Phùng. Trong những năm 1885-1888, khi Phan Đình Phùng bí mật ra Bắc, tới các tỉnh Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh liên kết với các văn thân, sĩ phu yêu nước thì Cao Thắng ở lại giữ nhiệm vụ xây dựng căn cứ và chuẩn bị lực lượng. Ròng rã suốt ba năm trời, dưới sự chỉ đạo của Cao Thắng, nghĩa quân ra sức xây dựng các khu căn cứ và phát triển lực lượng, rèn đúc vũ khí. Ông có nhiều đóng góp trong việc rèn đúc và chế tạo vũ khí trang bị cho nghĩa quân, kể cả súng kiểu châu Âu.

Trong hàng ngũ chỉ huy nghĩa quân, còn có một số sĩ phu khác như Tiến sĩ Phan Trọng Mưu, Cử nhân Phan Quang Cư... và một số thủ lĩnh xuất thân từ nông dân lao động như hai anh em Nguyễn Duy Chanh và Nguyễn Duy Trạch, Phan Đình Can, Đề Niên, Đề Vinh, Hiệp Tuấn, Cao Đạt...

Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở của tỉnh Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng đã xây dựng bốn căn cứ lớn:

- *Cồn Chùa* (xã Sơn Lâm, huyện Hương Sơn) án ngữ con đường sang Nghệ An, là nơi cất giấu lương thực và rèn đúc vũ khí.

- *Thượng Bồng - Hạ Bồng* (phía Tây Nam Đức Thọ) được xây dựng dựa vào địa thế hai sông Ngàn Sâu và Ngàn Trươi. Trong căn cứ này có nhiều hệ thống hào lũy, đồn trại, kho lương, bãi tập. Đây là căn cứ lớn nhất của nghĩa quân trong thời kỳ đầu.

- *Trùng Khê - Trí Khê* (thuộc hai xã Hương Ninh và Hương Thọ, huyện Hương Sơn) là căn cứ dự bị, có đường rút sang Lào, phòng khi bị địch bao vây.

- *Vụ Quang* (phía Tây Hương Khê) nằm sâu trong vùng núi, giáp Lào. Được xây dựng dựa vào địa thế tự nhiên hiểm trở, đây là căn cứ lớn nhất của nghĩa quân trong những năm cuối của cuộc khởi nghĩa.

Về tổ chức lực lượng, nghĩa quân Phan Đình Phùng chia thành 15 quân thứ. Các quân thứ được xây dựng trên cơ sở các

đơn vị hành chính, thường là huyện, có khi là xã, và lấy ngay tên nơi đó để gọi.

Hà Tĩnh có 10 quân thứ:

- Khê thứ (huyện Hương Khê). Chi huy: Nguyễn Thoại.

- Can thứ (huyện Can Lộc). Chi huy: Nguyễn Chanh và Nguyễn Trạch.

- Hương thứ (huyện Hương Sơn). Chi huy: Nguyễn Huy Giao.

- Nghi thứ (huyện Nghi Xuân). Chi huy: Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ.

- Lai thứ (tổng Lai Thạch, huyện Can Lộc). Chi huy: Phan Đình Nghinh.

- Cẩm thứ (huyện Cẩm Xuyên). Chi huy: Hoàng Bá Xuyên.

- Thạch thứ (huyện Thạch Hà). Chi huy: Nguyễn Huy Thuận.

- Kỳ thứ (huyện Kỳ Anh). Chi huy: Võ Phát.

- Diệm thứ (làng Tình Diệm, huyện Hương Sơn). Chi huy: Cao Đạt.

- Lễ thứ (làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ). Chi huy: Nguyễn Cấp.

Nghệ An có 2 quân thứ:

- Anh thứ (huyện Anh Sơn). Chi huy: Nguyễn Mậu.

- Diễn thứ (huyện Diễn Châu). Chi huy: Lê Trọng Vinh.

Quảng Bình có 2 quân thứ:

- Bình thứ (tỉnh Quảng Bình). Chi huy: Nguyễn Thu.

- Lệ thứ (huyện Lệ Thủy). Chi huy: Nguyễn Bí.

Thanh Hóa có 1 quân thứ:

- Thanh thứ (tỉnh Thanh Hoá). Chi huy: Cẩm Bá Thước.

Trong số 15 quân thứ, có một quân thứ trung tâm đóng ở đại bản doanh, do Phan Đình Phùng trực tiếp chỉ huy, còn các quân thứ khác tổ chức đóng quân ở các địa phương. Giữa đại bản doanh và các quân thứ có sự liên lạc với nhau thường xuyên để bảo đảm một sự chỉ huy thống nhất.

Nhờ có tinh thần chiến đấu anh dũng quyết cường của nghĩa quân giàu lòng yêu nước, căm thù xâm lược, và đặc biệt là nhờ được sự giúp đỡ hết lòng của nhân dân bốn tỉnh cho nên cuộc chiến đấu đã kéo dài suốt trong mười năm (1885-1895). Nhân dân đã tự nguyện đóng góp lương thực, của cải và cho con em tham gia đội quân khởi nghĩa. Số lương thực thu được, một phần nghĩa quân sử dụng, phần còn lại đưa lên căn cứ cất giấu làm lương thực dự trữ. Bên cạnh các hầm chứa lương thực, nghĩa quân còn chuẩn bị các dụng cụ xay, giã để tiện dùng khi cần tới.

Về trang bị vũ khí, thực hiện phương châm tự lực cánh sinh là chính, ngoài các vũ khí thô sơ (giáo, mác, đại đao...), tướng Cao Thắng còn tổ chức cướp súng giặc, rồi nghiên cứu chế súng trường theo kiểu của Pháp để tự trang bị, nâng cao hiệu suất chiến đấu mà dân chúng thường gọi là súng Cao Thắng. Những khẩu súng do nghĩa quân chế tạo ra rất giống với súng trường kiểu năm 1874 của Pháp, chỉ kém là trong nòng súng không có rãnh xoắn và lò xo hơi yếu nên bắn không xa và kém chính xác. Chính Đại úy Charles Gosselin đã thừa nhận: “Quan Đĩnh nguyên Phan Đình Phùng có tài điều khiển việc quân binh, biết luyện tập sĩ tốt theo phép Thái Tây (chỉ châu Âu), áo quần mặc một kiểu và đeo súng kiểu 1874, những súng ấy là do người quan Đĩnh (chỉ Phan Đình Phùng) đúc ra thật nhiều mà máy móc cũng giống hệt như súng Pháp, chỉ vì nòng súng không xẻ rãnh, cho nên đạn không đi xa được”¹.

1. Charles Gosselin, Sđd, tr. 350.

Công việc chế tạo vũ khí của nghĩa quân có sự tham gia của đông đảo các thợ rèn, thợ mộc, thợ hàn lành nghề trong vùng Hà Tĩnh. Đầu tiên phải kể đến lò rèn đúc súng đạn tại căn cứ Thượng Bồng có số quân đến hàng trăm người. Lò rèn Xá Lễ (Đức Lĩnh) là một trung tâm sản xuất vũ khí lớn của nghĩa quân. Tại đây có lúc tập trung 200 - 300 thợ giỏi. Hàng trăm thợ rèn của các vùng rèn nổi tiếng đất Hà Tĩnh như làng Trung Lương, làng Vân Tràng (Đức Thọ), hàng trăm thợ mộc, thợ tiện giỏi của huyện Hương Sơn được điều động đúc súng, làm báng súng. Ngoài ra còn có rất đông thợ đúc đồng, thợ bạc, thợ hàn ở các huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên cũng tham gia sung quân chế tạo đạn dược. Đội ngũ thợ rèn đúc vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng cũng được biên chế theo từng cơ, đội. Ngoài Cao Thắng, mọi công việc chế tạo vũ khí được giao cho hai ông Đội Quyên và Lê Phát trực tiếp điều hành. Đội Quyên làng Yên Hồ (Đức Thọ), trước đó vốn là một thợ rèn nổi tiếng. Hai ông Lê Phát và Đội Quyên đã từng gia nhập nghĩa quân Lê Ninh, sau đó theo về với Cao Thắng. Các địa điểm chế tạo vũ khí của nghĩa quân được bố trí gần các khe suối để bảo đảm bí mật. Các kíp thợ được tổ chức làm việc theo ca để bảo đảm nhu cầu vũ khí của nghĩa binh. Ngoài những xưởng rèn đúc vũ khí chung của nghĩa quân, một số quân thứ (như quân thứ Can Lộc) cũng tổ chức những lò rèn riêng nhằm đáp ứng nhu cầu vũ khí của đông đảo những người mới gia nhập phong trào. Không có con số chính thức về tổng số người làm công việc này, nhưng qua một số lò rèn chính, chúng ta cũng có thể hình dung là cụ Phan đã tập hợp được một số lượng lớn quân sĩ chuyên rèn đúc gươm giáo, súng đạn; đồng thời chứng tỏ rằng sự đóng góp của nhân dân đối với quân khởi nghĩa là vô cùng to lớn.

Về phương thức tác chiến, nghĩa quân dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở với hệ thống công sự chằng chịt để tiến hành chiến tranh du kích, luôn hoạt động phân tán, đánh địch với nhiều hình thức linh hoạt và chủ động như công đồn, chặn đường tiếp tế, dùng

cạm bẫy, hầm chông, dụ địch ra ngoài đồn để tiêu diệt... gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề về người, quân nhu và vũ khí.

Cuối năm 1888, Phan Đình Phùng từ ngoài Bắc trở về Hà Tĩnh, cùng Cao Thắng trực tiếp lãnh đạo nghĩa quân. Sang đầu năm 1889, nghĩa quân bắt đầu đẩy mạnh hoạt động trên khắp địa bàn Nghệ Tĩnh, liên tục tổ chức tập kích địch, diệt viện và chống càn quét. Tháng 9-1889, đội quân do Phan Bá Niên (Đề Niên) chỉ huy đã đánh bại cuộc càn quét lớn của địch. Giữa tháng 12 năm đó, nghĩa quân tấn công đồn Dương Liễu, tiếp đó đánh vào huyện lỵ Hương Sơn. Sang năm 1890 lại đẩy mạnh hơn các hoạt động du kích; đến tháng 4, quân của Nguyễn Chanh và Nguyễn Trạch phục kích tại làng Hốt (xã Phú Lộc, huyện Can Lộc), diệt nhiều lính khổ xanh; tháng 5 tấn công đồn Trường Lưu. Đến nửa cuối năm 1890, nghĩa quân đã tổ chức hàng chục trận đánh đồn, phục kích, diệt viện và chống càn quét.

Thực dân Pháp dần dần bình định được Hà Tĩnh và Nghệ An trong những năm 1891-1892, nhưng nghĩa quân vẫn tiếp tục chiến đấu quyết liệt. Tiêu biểu là hai trận chống địch càn quét vào khu Hói Trùng và Ngàn Sâu là căn cứ của Cao Thắng vào đầu tháng 8-1892. Để phản công lại, đêm 23-8 năm đó, nghĩa quân do Bá hộ Thuận chỉ huy đã bí mật tập kích thị xã Hà Tĩnh, phá nhà lao giải thoát hơn 700 tù chính trị. Tuy nhiên, sau nhiều cuộc càn quét, quân Pháp đã tạo nên thế bao vây nghĩa quân. Lúc này trên địa bàn cả nước, chúng đã phá tan các trung tâm kháng chiến ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ như Bãi Sậy, Ba Đình, Hùng Lĩnh..., về cơ bản đã bình định xong các vùng đồng bằng phía Bắc, do đó càng có điều kiện tập trung lực lượng để tiêu diệt nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Quân Pháp một mặt tăng cường càn quét, thu hẹp dần phạm vi hoạt động của nghĩa quân, ngày càng thắt chặt vòng vây, mặt khác cắt đứt đầu mối liên hệ giữa các quân thứ và nghĩa quân với nhân dân. Trong tình thế trên, được sự đồng ý của Phan Đình Phùng,

Cao Thắng quyết định mở một trận tấn công lớn vào tinh lý Nghệ An để phá tan thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động.

Thực hiện kế hoạch, tháng 10-1893, Cao Thắng đem 1.000 quân từ Ngàn Trươi (Hương Khê - Hà Tĩnh) tiến sâu xuống vùng đồng bằng Nghệ An. Trên đường hành quân, nghĩa quân tổ chức đánh địch liên tiếp và giành được một số thắng lợi bước đầu. Nhưng trong trận tấn công đồn Nu (Thanh Chương), Cao Thắng trúng đạn, rồi hy sinh. Ông mất năm 29 tuổi, gây tổn thất lớn cho nghĩa quân.

Sau khi Cao Thắng hi sinh, lực lượng nghĩa quân càng bị giảm sút nhưng vẫn cố gắng chống trả lại các cuộc vây quét của địch. Cuối tháng 3-1894, nghĩa quân lại tập kích vào thị xã Hà Tĩnh. Quân Pháp vừa tăng cường khủng bố, vừa dồn hết lực lượng bao vây và công kích đại bản doanh của nghĩa quân. Trước tình hình đó, nghĩa quân phải rút lên núi Quạt, rồi núi Vũ Quang (Hương Khê)¹. Ngày 17-10-1894, nghĩa quân Phan Đình Phùng đánh thắng một trận lớn ở Vũ Quang. Ông cho nghĩa quân đốn gỗ đóng kè chặn nước đầu nguồn lại và chuẩn bị sẵn nhiều cây gỗ lớn trên bờ sông. Khi quân giặc định vượt sông vừa ra đến giữa dòng thì ông cho phá kè trên nguồn. Nước đổ xuống ào ào, kéo theo những cây gỗ lớn. Quân địch bị gỗ từ trên cao lao mạnh vào người, lại bị nghĩa quân phục kích hai bên bờ sông đánh quyết liệt nên bị chết rất nhiều.

Thắng trận này nhưng nghĩa quân ngày càng suy yếu, quân số ngày càng giảm sút. Lúc này, Nguyễn Thân được cử làm Kinh lược tiết chế đại thần, đem 3.000 quân từ Huế ra tiến hành bao vây và tấn công căn cứ Vũ Quang. Trong một trận chiến, chủ tướng Phan Đình Phùng bị thương và đã hy sinh ngày 28-12-1895,

1. Nay thuộc huyện Vũ Quang mới được thành lập.

thọ 49 tuổi¹. Đến lúc này, chỉ còn lại đội quân của Ngô Quảng ở miền Tây Nghệ An. Ít lâu sau, lực lượng này cũng bị Pháp đàn áp tan rã, một số người trốn sang Xiêm (Thái Lan), sau này đã trở thành cơ sở hoạt động của Việt Nam Quang phục hội, rồi phong trào cộng sản Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Nghĩa quân Phan Đình Phùng hoàn toàn tan rã, đánh dấu sự thất bại chung của phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp trên phạm vi cả nước dưới danh nghĩa Cần Vương. Khởi nghĩa Phan Đình Phùng là đỉnh cao nhất trong phong trào Cần Vương chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa lan rộng trên bốn tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình, kéo dài suốt 10 năm. Nghĩa quân đã lập được nhiều chiến công, gây cho địch những tổn thất nặng về người và vũ khí. Một ưu điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa là đã phát huy đến mức cao nhất sự ủng hộ và những tiềm năng to lớn của nhân dân. Nghĩa quân đã tranh thủ được sự giúp đỡ về nhiều mặt của người Kinh và người Thượng, của cả đồng bằng và miền núi. Về quân sự, đã biết sử dụng các phương thức tác chiến linh hoạt, phong phú, biết phát huy tính chủ động, tinh thần sáng tạo trong quá trình chuẩn bị lực lượng, cũng như trong chiến đấu. Khởi nghĩa Hương Khê cuối cùng thất bại vì nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do chưa liên kết, tập hợp được lực lượng trên quy mô rộng toàn quốc, mà chỉ có trong bốn tỉnh Bắc miền Trung. Kẻ thù sau khi đàn áp xong các phong trào trong Nam ngoài Bắc đã có điều kiện tập trung lực lượng vào việc "bóp chết" phong trào. Đó là những hạn chế của thời đại nói chung và của bộ phận lãnh đạo phong trào nói riêng.

1. Trước đây, thực dân Pháp tung tin Phan Đình Phùng chết vì bệnh kiết lỵ. Nhưng các chi tiết về sự hy sinh anh dũng của ông đã được ghi cụ thể trong bức công điện của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương. Theo *Lịch sử Nghệ - Tĩnh*, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tập 1, tr. 276.

- Phong trào ở Nghệ An

Sau khi vua Hàm Nghi hạ dụ Cần Vương (ngày 13-7-1885) thì phong trào kháng chiến của nhân dân Nghệ An bước sang một giai đoạn mới. Ở Nghệ An có phong trào của cụ nghè Nguyễn Xuân Ôn với sự tham gia của các văn thân Đinh Nhật Tân, Trần Quang Diệm, Lê Trọng Vinh; phong trào của đội quân Nguyễn Ngợi (Lãnh Ngợi) và nhiều văn thân, sĩ phu khác như Phan Bá Niên, Vương Thúc Mậu, Nguyễn Đức Đạt, Lãnh Sĩ, Quán Hòe, Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Mậu, Lê Doãn Nhạ.

Tại Nghi Lộc, Tiến sĩ Đinh Văn Chất cùng Nguyễn Hành và một số văn thân khác như Nguyễn Chính, Nguyễn Mậu,... lập căn cứ tại làng Kim Khê, xây dựng công sự, rào làng chiến đấu. Thực dân Pháp huy động lực lượng quân sự hỗn hợp Pháp - Nam, tiến hành càn quét, bao vây, chia cắt lực lượng khởi nghĩa. Sau một số trận chiến đấu quyết liệt, do tương quan lực lượng quá chênh lệch, Đinh Văn Chất và những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa quyết định rời Nghi Lộc rút lên địa bàn Thanh Chương tiếp tục chiến đấu¹.

Cử nhân Vương Thúc Mậu, người làng Kim Liên, huyện Nam Đàn chọn núi Chung làm nơi dựng cờ khởi nghĩa. Nhân dân trong huyện Nam Đàn, người động viên con em tham gia lực lượng khởi nghĩa, người góp lương thảo, tiền bạc, người góp mưu kế, v.v... Vương Thúc Mậu cùng nghĩa quân tổ chức nhiều trận đánh dọc tuyến đường từ Vinh đi Hưng Nguyên, Nam Đàn, tiêu diệt nhiều toán quân đi tuần của địch, thu nhiều vũ khí của địch trang bị cho nghĩa quân. Sát cánh chiến đấu với nghĩa quân Vương Thúc Mậu còn có lực lượng do Lãnh Sĩ (tên thật là Nguyễn Sĩ), người làng

1. Tham khảo: Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Lộc, *Lịch sử Đảng bộ huyện Nghi Lộc*, tập 1, Nxb. Nghệ An, 1998; Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1984.

Xuân Hồ (Nam Đàn) tổ chức. Trận đánh vang dội nhất của lực lượng Cần Vương Nam Đàn là trận phục kích tại Truong Hén (Nam Anh) vào cuối năm 1886. Lực lượng khởi nghĩa của Vương Thúc Mậu, Lãnh Sĩ phối hợp với lực lượng của Đốc Sặt, Đốc Toàn đang ráo riết hoạt động ở phía Bắc Hưng Nguyên, Nghi Lộc, kéo về bao vây thành Nghệ An. Thực dân Pháp đốc toàn bộ binh lực, tổ chức trận càn quét lớn trên địa bàn Hưng Nguyên, Nam Đàn. Biết được âm mưu của địch, Vương Thúc Mậu, Lãnh Sĩ, Đốc Sặt, Đốc Toàn bố trí quân mai phục tại Truong Hén (giáp giới giữa ba huyện: Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên). Quân Pháp lọt vào trận địa phục kích, bị bẫy đá làm chết và bị thương nhiều tên. Trong khi chúng đang hỗn loạn, nghĩa quân từ nhiều phía xông vào đánh giáp lá cà, tiêu diệt nhiều lính Pháp và tay sai.

Lo sợ trước sự lớn mạnh của lực lượng kháng chiến trên địa bàn các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, v.v..., cuối năm 1886, sau khi nhận được viện binh, Pháp tổ chức nhiều cuộc càn quét quy mô lớn, bắn giết nhiều người tham gia khởi nghĩa, đốt trụi nhiều làng mạc ở Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn. Căn cứ núi Chung của Vương Thúc Mậu bị bao vây từ nhiều hướng. Vương Thúc Mậu và nghĩa quân liều chết chống giặc, nhưng tương quan lực lượng và trang bị vũ khí quá thô sơ nên nghĩa quân lâm vào tình thế khó khăn. Giữa lúc đó, Vương Thúc Mậu lại bị thương nặng và đã anh dũng hy sinh, lực lượng khởi nghĩa bị tan rã. Pháp thắng tay đốt phá làng mạc, san phẳng hệ thống chiến lũy, công sự trên địa bàn núi Chung và Kim Liên. Sau đó, chúng tập trung lực lượng bao vây, cô lập lực lượng do Lãnh Sĩ chỉ huy đang chống giặc trên địa bàn Xuân Hồ, Xuân Liễu, Thịnh Lạc... Cuối năm 1886 đầu năm 1887, lực lượng kháng chiến của Vương Thúc Mậu và Lãnh Sĩ bị tan rã hoàn toàn¹.

1. Tham khảo: Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nam Đàn (1930 -1954)*, tập 1,

Khi vua Hàm Nghi hạ dụ Cần Vương lần thứ hai, Thám hoa Nguyễn Đức Đạt (1824 -1887) lặn lội vào tận Sơn phòng Hà Tĩnh tìm gặp nhà vua và Tôn Thất Thuyết. Vua Hàm Nghi phong cho ông là Thượng thư bộ Lại, kiêm Tổng đốc An Tĩnh. Từ biệt nhà vua, Nguyễn Đức Đạt về quê cùng Nguyễn Đức Quý đốc toàn tâm, toàn tài cho công cuộc Cần Vương trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh. Ông đã nhiều lần lên Vụ Quang gặp Phan Đình Phùng cùng bàn kế sách đánh Pháp, phát triển lực lượng kháng chiến; sang Đức Thọ gặp Lê Ninh để bàn kế hoạch phối hợp chiến đấu. Cuối năm 1885 đầu năm 1886, Thám hoa Nguyễn Đức Đạt lấy đình Hoàn Sơn (nay thuộc xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn) làm nơi thu nhận lương thảo, vũ khí, tiền bạc của nhân dân trong vùng. Học sinh và thanh niên trong vùng hăng hái xin gia nhập nghĩa quân. Thám hoa Nguyễn Đức Đạt đem toàn bộ lực lượng lên Vụ Quang, gia nhập vào lực lượng của Phan Đình Phùng. Ông tiếp tục trở về vận động nhân dân quyên góp lương thảo, vũ khí, động viên nhân dân cho chồng con tham gia lực lượng khởi nghĩa. Tháng 2 năm 1887, trong một trận chiến, ông bị thương nặng và mất, hưởng thọ 63 tuổi¹.

Đến năm 1887, Pháp đã căn bản dập tắt các cuộc khởi nghĩa trên địa bàn Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn. Nhưng trên thực tế, nhiều văn thân, sĩ phu và thanh niên ở đây vẫn bí mật lên Vụ Quang để tiếp tục chiến đấu, hoặc quyên góp tiền bạc, vũ khí cho nghĩa quân.

Thanh Chương vừa là nơi lực lượng Cần Vương do Đinh Văn Chất, Nguyễn Hành, Nguyễn Xuân Ôn, v.v... rút lên tiếp tục hoạt động để tránh sự khủng bố, càn quét gắt gao của kẻ thù, vừa là địa bàn hoạt động của nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước quê Thanh

Nxb. Nghệ An; Nguyễn Văn Trương (Chủ biên), *Nam Đàn xưa và nay*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

1. Mộ của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt được học trò và nhân dân trong vùng xây dựng, bảo vệ từ năm 1887, đến nay vẫn còn ngay tại quê hương ông.

Chương. Tiêu biểu có Tôn Quang Diễm, quê ở Võ Liệt, chiêu tập hơn 300 nghĩa binh, đánh thắng nhiều trận, gây cho địch nhiều tổn thất. Trận đánh vang dội là trận đánh chìm tàu chiến Pháp trên sông Giăng vào tháng 8-1885. Hồ Văn Phúc, Võ Văn Hàm quê ở Cát Ngạn (Thanh Chương) tập hợp lực lượng, hoạt động trên một địa bàn rộng lớn từ Thanh Chương lên tận Cửa Rào (Tương Dương), xuống tận Rào Gang (giáp với Nam Đàn), ra tới lèn Hai Vai (Diễn Minh, Diễn Châu). Sau nhiều lần tổ chức đánh địch táo bạo, giành thắng lợi, Võ Văn Hàm được Phan Đình Phùng phong làm Thống chế binh nhưng.

Tại Thanh Ngọc, Trần Khắc Kiệm cùng 3.000 quân sĩ phối hợp chiến đấu với Nguyễn Hữu Chính (quê ở Võ Liệt) gây cho địch nhiều thiệt hại. Bên cạnh đó, các đội quân của Trần Văn Biêng, Hồ Văn Phú ở Phong Thịnh liên tục tiến công địch gây cho chúng nhiều tổn thất. Bà Đinh Thị Nguyệt (tên gọi là bà Cừ Mến) từng là Đốc suất binh lương trong khởi nghĩa Giáp Tuất năm 1874, sau tiếp tục giúp nghĩa quân Đinh Văn Chất khi ông chuyển lên hoạt động trên địa bàn huyện Thanh Chương. Khi thủ lĩnh Đinh Văn Chất bị Pháp xử chém tại đồn Chè, bà bí mật cùng một vài nghĩa binh thân tín đem đầu ông về chôn cất tử tế, hương khói phụng thờ¹.

Lê Doãn Nhạ (Nhã), người làng Trảng Sơn, xã Quan Trung, huyện Yên Thành, từng đỗ Phó bảng và làm Tri phủ ở Thái Bình, sau giữ chức Thị lang bộ Lại, nổi tiếng là vị quan thanh liêm, thương dân. Khi vua Hàm Nghi hạ dụ Cần Vương, ông chọn vùng Anh Sơn, Con Cuông làm địa bàn xây dựng lực lượng. Dưới lá cờ nghĩa của ông có cả đồng bào các dân tộc miền Tây Nghệ An, trong đó có những tướng lĩnh can đảm, gan dạ, mưu trí nổi tiếng như:

1. Tham khảo: Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, huyện Thanh Chương*, tập 1, Nxb. Nghệ An; Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, Nxb. Nghệ An, 2005.

Quản Bông (tên thật là Lang Văn Út), Lang Văn Thỏ, Lang Văn Thông. Nghĩa quân kiểm soát cả một vùng rộng lớn từ Anh Sơn lên tận Con Cuông, đánh địch nhiều trận khiến chúng hết sức hoang mang. Trận đánh nổi tiếng do ông chỉ huy là trận tiến công tiêu diệt đồn binh tại Dừa (Anh Sơn).

Sau chiến thắng vang dội này, Lê Doãn Nhạ đưa lực lượng về chiến đấu cùng lực lượng của Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn, trên địa bàn các huyện Đô Lương, Yên Thành, Thanh Chương... Các thủ lĩnh còn lại như Lang Văn Út, Lang Văn Thông... dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân các dân tộc miền núi phía Tây Nghệ An tiếp tục chiến đấu thêm nhiều năm nữa khiến cho thực dân Pháp hết sức lúng túng, phải tìm đủ mọi cách mới dập tắt được.

Trên địa bàn các huyện Quỳnh Châu, Quế Phong, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp..., phong trào kháng chiến diễn ra muộn hơn so với các huyện đồng bằng và tập trung dưới cờ của Đốc Thiệt (Lang Văn Thiệt), Đốc Hạnh (Lang Văn Hạnh). Từ làng Gia Hội, tổng Đông Lạc (nay thuộc xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu), Đốc Thiệt xây dựng lực lượng, thường xuyên luyện tập võ nghệ, liên kết với lực lượng của Cầm Bá Thước ở Thanh Hoá, kiểm soát cả một vùng rộng lớn thuộc địa bàn các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quế Phong,... ngày nay. Dưới cờ của Đốc Thiệt và Đốc Hạnh còn có các thủ lĩnh dạn dày kinh nghiệm chiến đấu như: Quản Thông (Lang Văn Thông) và Quản Thụ (Lang Văn Thụ). Dựa vào địa thế núi rừng hiểm yếu, lực lượng ứng nghĩa lại chủ yếu là người địa phương, thông thuộc địa hình, giỏi võ nghệ, thoát ần thoát hiện, Đốc Thiệt và Đốc Hạnh cùng các thủ lĩnh tổ chức nhiều trận đánh lớn nhỏ, tiêu hao nhiều sinh lực địch. Nghĩa quân thường xuyên di chuyển để tránh các trận càn quét lớn của địch, sau đó bất ngờ tổ chức các trận phục kích, đánh chặn khiến địch lúng túng bị động. Chỉ đến khi phong trào Cần Vương ở miền Tây Thanh Hoá bị dập tắt, Pháp dồn binh lực liên tục càn quét, khủng bố, kết hợp mua

chuộc, dụ dỗ một số người làm tay sai cho chúng dẫn đường đánh úp vào các căn cứ của nghĩa quân và Đốc Thiệt hy sinh thì phong trào kháng chiến trên địa bàn các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp mới tan rã, nhưng một số nghĩa binh vẫn tiếp tục hoạt động cho đến tận những năm 1891-1892¹.

Nguyễn Nguyên Thành (1825-1887), người làng Cẩm Ngọc, xã Đô Lương, huyện Lương Sơn (nay thuộc xã Đông Sơn, huyện Đô Lương) đỗ Cử nhân năm 26 tuổi (1848), đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Tân Hợi (1851). Ông làm quan, giữ chức Hồng lô thiếu tự khanh, được sung vào Nội các tham biện. Trước tình thế nước mất, dân tình thống khổ, ông cáo quan về quê hương ứng dụ Cần Vương, dựng cờ chiêu tập nghĩa binh chống Pháp ngay tại quê nhà. Ông liên kết với lực lượng Nguyễn Mậu ở Thanh Chương, kiểm soát cả một vùng rộng lớn. Về sau, ông đưa toàn bộ lực lượng tham gia nghĩa quân của cụ Nguyễn Xuân Ôn và trở thành một trong những thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa. Ông được thăng chức Tham tán quân vụ và thực sự là chỗ dựa đáng tin cậy của nghĩa quân và thủ lĩnh Nguyễn Xuân Ôn.

Kế thừa tinh thần yêu nước của cha anh, ngay khi dụ Cần Vương lần thứ nhất được ban bố, nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước ở Quỳnh Lưu đã gác bút nghiên, từ bỏ công danh, sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp chống ngoại xâm. Nhân dân làng Quỳnh Đôi rào làng, đào đắp công sự, vót chông cắm quanh các vòng hào quanh làng. Cả làng Quỳnh Đôi, người chặt tre vót chông, tên, người đào hào đắp lũy, người tham gia nghĩa binh, thường xuyên luyện tập võ nghệ, chuẩn bị một phen sống mái với kẻ thù. Thanh niên ở các làng xã khác tham gia lực lượng do Phan Bá Niên, Dương Quế Phổ chỉ huy. Dựa vào sự ủng hộ nhiệt thành của nhân dân các huyện

1. Tham khảo: Đinh Xuân Lâm, "Về Đốc Thiệt", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1996.

Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, nghĩa quân của Phan Bá Niên và Dương Quế Phổ đánh thắng nhiều trận, kiểm soát phần lớn địa bàn Quỳnh Lưu, một phần Nghĩa Đàn và Yên Thành. Khi cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn phát triển, Phan Bá Niên và Dương Quế Phổ đưa lực lượng gia nhập nghĩa quân của cụ nghệ Nguyễn Xuân Ôn, kẻ vai sát cánh chiến đấu trên địa bàn rộng lớn ở phía Bắc Nghệ An.

Cùng thời gian này, trên địa bàn Diễn Châu, Yên Thành còn có các lực lượng nghĩa binh do Nguyễn Văn Ngợi (Yên Thành), Đinh Nhật Tân, Trần Quang Diệm (Diễn Châu), v.v... tổ chức hoạt động khá mạnh. Khi Nguyễn Xuân Ôn xây dựng và phát triển lực lượng trên địa bàn phía Bắc Nghệ An, những thủ lĩnh này lần lượt gia nhập nghĩa quân của Nguyễn Xuân Ôn.

Nguyễn Xuân Ôn (1830-1889), người làng Lương Điền (nay thuộc xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu), nổi tiếng là người thông minh nhưng phải đến năm 38 tuổi mới đỗ Cử nhân (1867). Trong khoa thi Đình năm Tân Mùi - Tự Đức thứ 24 (1871), ông đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ. Ông được bổ làm quan và từng giữ các chức vụ: Hàn lâm biên tu, Tri phủ Quảng Ninh (Quảng Bình), Đốc học Bình Định, Giám sát ngự sử, Chương án lễ, Biện lý bộ Binh... Vì có tư tưởng chống Pháp quyết liệt, phản đối hành động ký hiệp ước cắt đất cho Pháp của triều đình nên ông bị cách chức năm 1883. Nguyễn Xuân Ôn về quê, vận động nhân dân trong vùng khai hoang, phục hoá, lập đồn điền, vừa ổn định cuộc sống, vừa tích trữ lương thảo, chuẩn bị chống Pháp. Khi phong trào Cần Vương bùng nổ, ông cùng nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước ở quê hương dựng cờ khởi nghĩa. Ông được vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết cử làm Hiệp đốc quân vụ An Tĩnh.

Ngay khi ông dựng cờ khởi nghĩa, hàng trăm thanh niên trai tráng các huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, v.v... đã tình nguyện gia nhập nghĩa quân. Đinh Nhật Tân, Trần Quang Diệm,

Phan Bá Niên, Dương Quế Phổ, Vũ Thọ, Ngô Sĩ Từ, Nguyễn Thứ, Lê Trọng Vĩnh, Nguyễn Văn Ngợi, Lê Doãn Nhạ, v.v... vốn là các thủ lĩnh trong phong trào Cần Vương hoạt động trên địa bàn nhiều huyện khác nhau lần lượt đem quân về gia nhập dưới cờ của Nguyễn Xuân Ôn. Do đó, đến cuối năm 1885, cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Xuân Ôn tổ chức, lãnh đạo đã trở thành một trong những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất trong phong trào Cần Vương ở Nghệ An. Đại bản doanh của ông đóng ở Đồng Thông thuộc vùng Vũ Kỳ (Đồng Ban ngày nay), nhưng lại hoạt động trên cả một vùng rộng lớn, kéo dài từ các xã vùng biển Diễn Châu, Quỳnh Lưu, cho đến các huyện Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Con Cuông, v.v... có khi còn sang cả vùng đất Thanh Chương, Hương Sơn. Nghĩa quân của ông án ngữ kiểm soát con đường từ Thanh Hoá vào Nghệ An. Năm 1885, nghĩa quân giành thắng lợi trong các trận: Đông Tháp, Tây Khê, Yên Lý, Thuận Nghĩa, Phủ Diễn, Xã Đoài, v.v... Năm 1886, phát huy thắng lợi, nghĩa quân tổ chức các trận tiến công tại Thừa Sùng, Đồng Mỏm, Đồng Nhơm... giành thắng lợi vang dội. Cuối năm 1886 đầu năm 1887, nghĩa quân tổ chức trận tập kích chớp nhoáng đồn binh Pháp đóng ở chợ Si, sau đó rút về Đồng Thông. Năm 1887, vua Đồng Khánh có giấy mời ông về triều đình Huế, phục lại chức cũ nhưng ông kiên quyết từ chối, tiếp tục ở lại tổ chức chiến đấu. Hành động yêu nước của ông nhận được sự tôn kính của đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước ở Nghệ Tĩnh và góp phần động viên khích lệ tướng sĩ kiên quyết chống Pháp bảo vệ quê hương. Trong một trận đánh, ông bị thương nặng phải lui về Đồng Nhân để điều trị vết thương. Ngày 25-7-1887, nhờ có tay sai dẫn đường nên Pháp bắt được ông ngay trên đường bệnh. Ông định tự sát để khỏi rơi vào tay giặc nhưng không kịp. Pháp đưa ông về giam giữ ở Mã Thành (Yên Thành), rồi đưa về Diễn Châu và sau đó lại đưa về giam giữ tại nhà lao Vinh (ngày 13-8-1887). Lo sợ ảnh hưởng của ông với đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước

và nhân dân Nghệ Tĩnh, nhà Nguyễn đã đưa ông về Huế, rồi giam lỏng ông ở đó. Năm 1889, ông lâm bệnh rồi mất, hưởng thọ 64 tuổi¹. Việc Nguyễn Xuân Ôn bị thương và sa vào tay giặc có ảnh hưởng không nhỏ đến phong trào Cần Vương ở Bắc Nghệ An. Từ đầu năm 1888, Pháp huy động binh lực từ đồng bằng Bắc Bộ vào Thanh Hoá để dập tắt cuộc khởi nghĩa do Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước lãnh đạo đang hoạt động ở các huyện miền Tây Thanh Hoá và liên kết với lực lượng của Lang Văn Thiết ở Quỳnh Châu. Mặt khác, chúng huy động thêm viện binh từ Huế ra, phối hợp với lực lượng tại chỗ tổ chức các cuộc càn quét quy mô lớn trên địa bàn Nghệ An. Liên tục phải đối phó với các trận càn quét của địch, không kịp củng cố, bổ sung lực lượng, trang bị vũ khí, cùng với việc thiếu hẳn những người tổ chức tài ba nên phong trào Cần Vương trên địa bàn Nghệ An tan rã và thất bại hoàn toàn vào cuối năm 1891 đầu năm 1892. Một số thủ lĩnh và nghĩa quân còn lại thì lên núi Vũ Quang chiến đấu dưới ngọn cờ của Phan Đình Phùng cho đến khi phong trào Cần Vương tan rã hoàn toàn vào năm 1896. Một số nghĩa binh Cần Vương ở Nghệ An lại bí mật ra Yên Thế, chiến đấu dưới cờ của Hoàng Hoa Thám.

Phong trào Cần Vương ở Nghệ An bùng nổ ngay từ khi vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương lần thứ nhất và lan rộng trên địa bàn tất cả các huyện. Nét nổi bật là ngay từ buổi đầu, văn thân, sĩ phu yêu nước ở Nghệ An đã nhất loạt đứng lên, cùng nhân dân rèn sắm vũ khí, tích trữ lương thảo, đào hào đắp lũy, xây dựng công sự dã chiến, luyện tập võ nghệ, biến làng xã thành pháo đài. Lực lượng chiến đấu chủ yếu là nông dân, không ít người trong số họ từng mang nặng nỗi đau mất cha, mất mẹ hoặc mất người thân

1. Đinh Xuân Lâm, "Nguyễn Xuân Ôn - một thủ lĩnh văn thân lỗi lạc cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 158, 1974 và: "Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

trong cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874). Có thể họ không biết chữ, không hiểu hết ý nghĩa của các chữ *Trung quân* hay *Cần Vương*, nhưng tình yêu quê hương, làng xóm, lòng căm thù giặc sâu sắc đã thôi thúc họ cầm vũ khí, chiến đấu quên mình để bảo vệ quê hương.

Vũ khí trong tay những nghĩa binh đầy gan dạ và can đảm ấy chỉ là cung tên, giáo mác, mã tấu hay gươm, kiếm... mới được những người thợ rèn trong làng xã chế tạo, rèn đúc. Phần lớn nghĩa binh dưới cờ Vương Thúc Mậu, Nguyễn Xuân Ôn, Đinh Văn Chất, Lê Doãn Nhạ, v.v... quanh năm chỉ quen cày cuốc, ruộng nương, chưa biết quân lệnh, quân kỳ, tiến lui, công thủ... Chính điều này góp phần đưa phong trào Cần Vương ở Nghệ An, ngay từ đầu đã trở thành phong trào đấu tranh vũ trang quyết liệt của đại bộ phận nhân dân nhằm mục đích chống xâm lược và kẻ tiếp tay cho xâm lược để bảo vệ xóm làng. Nhân dân còn đóng góp hàng vạn ngày công để rào làng, đào hào lũy, công sự, vót chông, tên..., lo chu đáo từ cơm nước, đến việc chăm sóc những nghĩa binh ốm đau, bị thương hay chôn cất những người bị ngã xuống. Đóng góp to lớn của nhân dân cả về vật chất lẫn tinh thần chính là nguồn khích lệ, động viên văn thân, sĩ phu và lực lượng tham gia khởi nghĩa chiến đấu ngoan cường trong mọi tình thế và giành nhiều thắng lợi vang dội. Phong trào Cần Vương ở Nghệ An mang tính nhân dân rộng khắp ngay từ đầu và được duy trì cho đến khi tiếng súng Cần Vương cuối cùng vụt tắt.

Một nét khá độc đáo trong phong trào Cần Vương ở Nghệ An là lực lượng tham gia khởi nghĩa chủ yếu là con em trong vùng, chiến đấu ngay trên vùng đất mà họ sinh ra và lớn lên. Cuộc khởi nghĩa của Đinh Văn Chất ở Nghi Lộc; Vương Thúc Mậu, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Sĩ ở Nam Đàn; Phan Bá Niên, Dương Quế Phổ ở Quỳnh Lưu, v.v... cho thấy rõ điều đó. Những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa và toàn bộ lực lượng chỉ rời địa bàn khi không còn đủ khả năng chống đỡ các cuộc càn quét, bao vây của địch. Đây

vừa là một điểm mạnh, nhưng đồng thời cũng bộc lộ nhiều hạn chế của phong trào, bởi tính cục bộ, địa phương và rời rạc. Cùng chống Pháp và phong kiến tay sai dưới ngọn cờ Cần Vương, trên địa bàn một huyện hoặc vài huyện nhưng các nghĩa quân thường độc lập chiến đấu, tính thống nhất, phối hợp tác chiến chưa cao. Chính thực dân Pháp và phong kiến tay sai đã nhìn rõ và khai thác triệt để điểm hạn chế này để tập trung binh lực, làm tan rã từng cuộc khởi nghĩa trên cùng một địa bàn trong một khoảng thời gian ngắn.

Khi Nguyễn Xuân Ôn dựng cờ khởi nghĩa trên địa bàn Diễn Châu, lực lượng kháng chiến từ các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Nghi Lộc, Nghĩa Đàn, Đô Lương, Anh Sơn, v.v... đã lần lượt gia nhập và kề vai sát cánh chiến đấu trên một địa bàn rộng lớn gồm nhiều huyện khác nhau, gây cho địch nhiều tổn thất. Đây là cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất trong phong trào Cần Vương chống Pháp ở Nghệ An. Nhưng việc Nguyễn Xuân Ôn bị thương rồi bị bắt đã ảnh hưởng lớn đến tinh thần của nhân dân và cả lực lượng nghĩa binh, cho dù vị thủ lĩnh đầy tài năng đó luôn thể hiện khí phách hiên ngang trước mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc của kẻ thù. Và khi ông rơi vào tay Pháp cũng chính là lúc các thủ lĩnh đưa lực lượng dưới quyền chi huy của mình hoạt động độc lập, thiếu sự gắn kết chặt chẽ, làm cho họ bị phân tán và kẻ địch dễ dàng đối phó.

Phong trào Cần Vương ở Nghệ An tuy diễn ra sớm nhưng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa ở Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Diễn Châu, Đô Lương, Yên Thành, Anh Sơn v.v... đều diễn ra từ cuối năm 1885 và phát triển mạnh trong các năm 1886-1887, tuy giành được một số thắng lợi nhưng sau đó ít lâu bị Pháp và tay sai đánh bật khỏi địa bàn và nhanh chóng tan rã vào cuối năm 1887. Hầu hết các văn thân, sĩ phu yêu nước như: Đinh Văn Chất, Vương Thúc Mậu, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Sĩ, Nguyễn Nguyên Thành, Phan Bá Niên, Dương Quế Phổ, Nguyễn Mậu, Lang Văn Thiết... đều anh dũng hy sinh

trong các cuộc chiến đấu không cân sức với kẻ thù. Thực dân Pháp và phong kiến tay sai đàn áp, khủng bố dã man, bắt giết, tàn sát không chỉ những người trực tiếp tham gia nghĩa quân mà cả những gia đình ủng hộ phong trào. Các làng Kim Liên, Hoàng Trù, Xuân Hồ, Xuân Liễu, Thịnh Lạc, Đa Lạc... (Nam Đàn), Kim Khê (Nghị Lộc), Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu), Cát Ngạn, Võ Liệt (Thanh Chương)... bị triệt hạ, đốt trụi đã khẳng định điều đó. Nhân dân làng xã, bản mường từ miền xuôi đến miền ngược là nơi cung cấp lương thảo, vũ khí, trang bị, động viên con em tham gia khởi nghĩa, nhưng cũng chính họ đã phải gánh chịu nhiều hậu quả nặng nề do chính sách đàn áp, khủng bố dã man của kẻ thù. Thất bại của phong trào Cần Vương chống Pháp ở Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là thất bại của một xu hướng cứu nước, đó cũng là những nỗ lực cao nhất của một thể hệ tri thức Nho học giàu lòng yêu nước nhằm giải quyết yêu cầu của lịch sử đặt ra nhưng lại không thành.

- Phong trào ở Thanh Hóa

Từ khi có dụ Cần Vương, nhất là khi cuộc khởi nghĩa Hương Khê bùng nổ, mạng lưới phong trào kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hóa đã được thiết lập trong toàn tỉnh. Người có công lớn với cuộc kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hoá là Trần Xuân Soạn¹, được Tôn Thất Thuyết cử về xây dựng phong trào ngay từ những ngày đầu. Hầu hết các huyện, các vùng đều đã có phong trào kháng chiến. Huyện Hà Trung có Lãnh Toại, Lãnh Phi; huyện Đông Sơn có Tán Tháo; huyện Hậu Lộc có Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt; huyện Hoằng Hóa có Nguyễn Đôn Tiết, Lê Trí Thực, Lê Khắc Quỳnh; huyện Quảng Xương có Nguyễn Đức Mậu, Nguyễn Ngọc Lương; huyện Nông Cống có Tôn Thất Hàm; các huyện Yên Định, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy có nghĩa quân của Cao Điền, Tống

1. Trần Xuân Soạn người làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Duy Tân; huyện Bá Thước có Hà Văn Mao; huyện Thường Xuân có khởi nghĩa Cẩm Bá Thước. Đỉnh cao của phong trào Cần Vương chống Pháp ở Thanh Hóa là các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu sau:

+ *Khởi nghĩa Ba Đình (1886-1887)*

Khởi nghĩa Ba Đình, dưới sự chỉ huy của Đinh Công Tráng¹, Phạm Bành², Hoàng Bật Đạt³ và một số tướng lĩnh khác, là cuộc

1. Đinh Công Tráng sinh năm Nhâm Dần (1842), mất năm 1887, quê ở làng Trinh Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Sau khi Ba Đình thất thủ, Đinh Công Tráng chạy về Nghệ An. Giặc treo đầu ông với giá cao, vì tham tiền tên Lý trưởng làng Chính An đã mật báo cho quân Pháp đến bắt Đinh Công Tráng. Địch vây chặt, trong đêm ông đã chiến đấu bắn chết một số tên, ông chạy vào rừng và đã anh dũng hy sinh trước làn đạn tới tấp của quân thù.
2. Phạm Bành (1827-1887) là một viên quan chủ chiến, quê ở làng Trương Xá (nay thuộc xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá) đã treo ấn từ quan về quê vận động sĩ phu và nhân dân khởi nghĩa. Trong nghĩa quân, ông là người đứng thứ hai sau Đinh Công Tráng. Phạm Bành đậu Cử nhân khoa Giáp Tý (1864). Ông làm quan đến chức Án sát tỉnh Nghệ An, là người nổi tiếng thanh liêm và biết quan tâm đến đời sống nhân dân. Sau khi Ba Đình thất thủ, ông đưa nghĩa quân rút về căn cứ dự phòng ở Mã Cao (huyện Yên Định) ngay trong đêm 20 tháng 2 năm 1887, rồi lánh về quê. Nhưng sau đó, để cứu mẹ già và con là Phạm Tiêu bị quân Pháp bắt làm con tin nên ông đã ra đầu thú và uống thuốc độc tự tử ngay sau khi mẹ và con được thả ngày 18 tháng 3 năm Đinh Hợi (tức ngày 11 tháng 4 năm 1887) để tỏ rõ khí tiết của mình.
3. Hoàng Bật Đạt sinh năm 1837, là người làng Bộ Đầu, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm Tự Đức thứ 21 (1868), ông thi đỗ Cử nhân, được bổ làm Giáo thụ huyện Phong Doanh (nay là huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Sau đó, ông được cử làm Tri huyện huyện Lang Tài (nay là huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh). Ngày 21 tháng 1 năm 1887, căn cứ Ba Đình bị quân Pháp phá hủy, Hoàng Bật Đạt tạm lánh về quê, rồi tìm đường sang Trung Quốc với tùy tướng là Lãnh binh Lê Văn Cộc, định cùng cố lại lực lượng. Nhưng vì bị một thuộc hạ phản bội mật báo với Pháp nên ông bị bắt ở Chi Nê (nay thuộc huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình), đưa về giam ở nhà lao Thanh Hóa. Hoàng Bật Đạt bị quân Pháp giết chết vào năm đó (1887), hưởng dương 50 tuổi.

khởi nghĩa mở đầu và là đỉnh cao của phong trào chống Pháp hưởng ứng dự Cần Vương của tỉnh Thanh Hoá. Đây là cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa to lớn về mặt tổ chức, xây dựng căn cứ phòng ngự, huy động nhân lực, vật lực... Chính người Pháp đã phải thừa nhận: “Trong chiến dịch 1886-1887, cuộc công hãm Ba Đình là quan trọng nhất. Cuộc chiến đấu này thu hút nhiều quân nhất và làm cho các cấp chỉ huy lo ngại nhất”¹.

Chi huy căn cứ Ba Đình là Phạm Bành. Phạm Bành (về danh nghĩa) là chi huy cao nhất của căn cứ Ba Đình, nhưng quyền chỉ đạo trực tiếp về quân sự lại thuộc về Đình Công Tráng. Đình Công Tráng vốn là một Chánh tổng giàu lòng yêu nước, khi quân Pháp kéo ra đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông đã từng gia nhập đội quân của Hoàng Tá Viêm và phối hợp với Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp. Cùng với căn cứ Ba Đình, lực lượng Cần Vương ở Thanh Hóa còn xây dựng căn cứ Mã Cao (huyện Yên Định) cách Ba Đình về phía Tây Bắc chừng 40km, do Hà Văn Mao đứng đầu để hỗ trợ phía sau cho căn cứ Ba Đình.

Căn cứ Ba Đình cách huyện lỵ Nga Sơn 4km, phía Tây Bắc giáp huyện Hà Trung, được xây dựng trên ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê. Vào mùa mưa, căn cứ này như hòn đảo lớn nổi giữa cánh đồng nước mênh mông, tách biệt với các làng khác. Gọi là Ba Đình vì mỗi làng có một ngôi đình, từ làng này có thể nhìn thấy đình hai làng kia. Bao bọc xung quanh căn cứ là một lũy tre dày đặc và một hệ thống hào rộng, rồi đến một lớp thành đất gồm các rọ tre đung bùn trộn rơm cao 3m, chân thành rộng 8 - 10m, mặt thành có thể đi lại được. Phía trong thành có hệ thống giao thông hào để vận chuyển lương thực và nghĩa quân vận động khi chiến đấu. Ở những nơi xung yếu đều có công sự vững chắc. Các hầm chiến đấu được xây dựng theo hình chữ “chi” nhằm hạn

1. *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (Lịch sử quân sự Đông Dương từ đầu đến ngày nay)*, IDEO, Hà Nội, 1922, tr. 139.

chế thương vong khi chiến đấu. Ở mỗi làng, ngay tại vị trí ngôi đình làng được xây dựng một đồn đóng quân, đồn Thượng ở Thượng Thọ, đồn Trung ở Mậu Thịnh, Mỹ Khê có đồn Hạ. Ba đồn này có thể hỗ trợ nhau trong tác chiến, đồng thời cũng có thể chiến đấu độc lập. Từ ngoài nhìn vào chỉ thấy lũy tre dày đặc bao quanh¹ nên không thể phát hiện được các hoạt động của nghĩa quân ở bên trong căn cứ.

Nhờ tinh thần yêu nước và nhiệt tình đóng góp của nhân dân trong tỉnh, trực tiếp và chủ yếu là nhân dân huyện Nga Sơn nên chỉ trong vòng một tháng, căn cứ Ba Đình đã được xây đắp xong. Có thể nói căn cứ Ba Đình có vị trí rất tiêu biểu, là một chiến tuyến phòng ngự quy mô nhất trong thời kỳ Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX của cả nước. Ngoài Ba Đình còn có một số căn cứ khác hỗ trợ xung quanh như căn cứ Phi Lai (thuộc huyện Hà Trung) của Cao Điền và căn cứ Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) của Trần Xuân Soạn. Nhưng đáng chú ý nhất là căn cứ Mã Cao của Hà Văn Mao ở phía Đông Bắc, căn cứ Ba Đình, thuộc huyện Yên Định giáp huyện Ngọc Lặc, có địa thế núi rừng hiểm trở chớ che. Hệ thống công sự nơi đây rất kiên cố, được bố trí rải rác trên một địa bàn rộng 3km². Đây là căn cứ lớn thứ hai sau Ba Đình, là nơi rút quân về khi căn cứ Ba Đình bị phá vỡ. Trong quá trình xây dựng căn cứ, yếu tố bảo đảm bí mật được đặc biệt chú ý.

Về tổ chức biên chế, lực lượng nghĩa quân Ba Đình có khoảng 300 người, tuyển mộ ở ba làng sở tại và các vùng xung quanh cùng các địa phương trong tỉnh. Trong hàng ngũ nghĩa quân có cả người Kinh, Thái, Mường, miền xuôi và miền núi. Nghĩa quân chia làm 10 toán, mỗi toán do một hiệp quản chỉ huy, được trang bị gồm súng hoả mai, giáo mác, cung nỏ.

1. Đình Xuân Lâm, Trịnh Nhu (1986), *Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh*, Nxb. Thanh Hoá, tr. 42.

Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là chặn đánh các đoàn xe vận tải và các toán lính địch trên đường hành quân. Lúc đầu, thực dân Pháp còn chủ quan xem thường, nhưng về sau do bị tấn công liên tiếp nên phải tìm cách đối phó. Cuối năm 1886, chúng tập trung lực lượng (với 500 quân, có đại bác yểm hộ) tấn công trực tiếp vào căn cứ Ba Đình, nhưng đã bị thất bại. Đến tháng 1-1887, Đại tá Brissand từng tham gia chiến trường ở Mexique năm 1863 được cử sang trực tiếp đảm nhận việc đánh phá căn cứ Ba Đình. Ngày 6-1-1887, Brissand đã điều động khoảng 2.500 quân, chia làm ba mũi đánh vào căn cứ với sự yểm trợ của pháo binh. Trước sức kháng cự quyết liệt của nghĩa quân, quân Pháp bị chặn đứng lại trước lũy tre bao quanh căn cứ.

Lúc này, Chính phủ Pháp yêu cầu phải sớm chấm dứt chiến dịch đánh chiếm Ba Đình, vì vậy, Brissand quyết định công phá căn cứ này bằng mọi giá. Để đạt mục đích đó, y cho tiến hành việc lần dần từng bước, hòng cô lập căn cứ, chấm dứt nguồn tiếp tế của nghĩa quân, ngày càng thắt chặt vòng vây, đến ngày 15-1-1887 thì hạ lệnh tổng tấn công. Quân địch đổ dầu vào lũy tre, cùng lúc tập trung đại bác bắn dồn dập vào, tạo thành một vành đai lửa không lồ xung quanh căn cứ. Trước sức mạnh áp đảo của quân Pháp, nghĩa quân trong căn cứ ngày càng bị hao tổn và cô lập. Chúng đã biến căn cứ Ba Đình thành biển lửa, nã tới 16.000 quả đại bác trong 1 ngày.

Biết không thể giữ được căn cứ Ba Đình, Phạm Bành và Đinh Công Tráng cùng các chỉ huy khác (như Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Khế, Lê Toại...) tổ chức cho nghĩa quân rút lui về căn cứ Mã Cao vào đêm 20-1-1887¹. Sáng hôm sau, quân Pháp vào chiếm Ba Đình nhưng nghĩa quân đã rút hết, chỉ còn lại những đồng lửa âm i cháy và một số xác các chiến sĩ ngã xuống trong cuộc chiến. Chúng điên

1. Đề đốc Nguyễn Khế đã hy sinh tại căn cứ Ba Đình ngay trong đêm nghĩa quân rút lui về Mã Cao.

cuồng triệt hạ cả ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh, Mỹ Khê, đồng thời bắt triều đình Huế phải xoá sổ tên ba làng đó vì tội ủng hộ nghĩa quân chống lại chúng.

Nghĩa quân vừa rút lên Mã Cao, chưa kịp củng cố lực lượng thì quân Pháp đã đuổi theo truy kích. Ngày 2-2-1887, chúng tiến vào căn cứ Mã Cao, vừa khép chặt vòng vây, vừa bắn đại bác dữ dội vào các công sự bên trong căn cứ. Không đủ sức tiếp tục cuộc chiến đấu do tương quan lực lượng quá chênh lệch, cuối cùng, nghĩa quân phải rút lên Thung Voi và Thung Khoai phía sau Mã Cao. Nhưng rồi cũng không trụ lại được các đợt tấn công dồn dập của kẻ thù nên lại bị đẩy lên miền Tây Thanh Hoá để rồi sáp nhập vào đội nghĩa quân của thủ lĩnh người Thái là Cầm Bá Thước đang hoạt động trong vùng.

Lúc này, các thủ lĩnh Nguyễn Khế, Hoàng Bất Đạt đã hy sinh trong chiến đấu; Hà Văn Mao và Lê Toại đã tự sát để khỏi rơi vào tay giặc, còn Trần Xuân Soạn tìm đường sang Trung Quốc. Chỉ còn Đinh Công Tráng vẫn chủ trương tiếp tục xây dựng lại phong trào kháng chiến, nhưng đến hè năm 1887 thì ông bị sát hại trên đường đi công tác.

Như vậy là căn cứ Ba Đình, rồi căn cứ Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của nghĩa quân Ba Đình, nhưng trực tiếp là do chiến thuật bị động phòng ngự với việc lập cứ điểm cố thủ trên tuyến đường huyết mạch Bắc - Nam mà bằng bất cứ giá nào thực dân Pháp cũng phải chiếm, và chúng lại có ưu thế tuyệt đối về vũ khí. Khởi nghĩa Ba Đình được coi là điển hình của lối đánh chiến tuyến cố định. Với chiến thuật này, nghĩa quân Ba Đình có khả năng tập trung lực lượng đánh những trận lớn. Nhưng căn cứ Ba Đình cũng bộc lộ nhiều nhược điểm, do nằm vào thế bị động đối phó phòng ngự ngay từ đầu, lại dễ dàng bị cô lập khi bị đối phương bao vây tấn công.

+ *Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887-1892)*

Sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, ở Thanh Hoá lại hình thành trung tâm kháng chiến Hùng Lĩnh trên thượng nguồn sông Mã, thuộc huyện Vĩnh Lộc. Lãnh đạo khởi nghĩa Hùng Lĩnh là Tổng Duy Tân và Cao Điền.

Tổng Duy Tân sinh năm 1837, là người làng Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm Canh Ngọ (1870), ông đỗ Cử nhân, đến năm Át Hợi (1875) thì đỗ Tiến sĩ. Bước đầu, ông được bổ làm Tri huyện, sau đó làm Đốc học Thanh Hóa rồi Thương biện tỉnh vụ. Tháng 7 năm 1885, hưởng ứng dụ Cần Vương, Tổng Duy Tân được vua Hàm Nghi phong làm Chánh sứ sơn phòng Thanh Hóa. Sau đó, ông tham gia xây dựng chiến khu Ba Đình.

Năm 1886, Tổng Duy Tân và Cao Điền¹ nhận lệnh của thủ lĩnh Đinh Công Tráng đến Phi Lai (Hà Trung, Thanh Hóa) lập căn cứ nhằm hỗ trợ cho căn cứ chính là Ba Đình. Ngoài căn cứ Phi Lai trong sự nghiệp chung, Tổng Duy Tân còn chuẩn bị lực lượng và căn cứ kháng Pháp ngay tại quê hương mình, đó là căn cứ Hùng Lĩnh, nằm ở vùng thượng nguồn sông Mã thuộc Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Tổng Duy Tân đã có đóng góp và giữ một vai trò nhất định trong cuộc khởi nghĩa Ba Đình. Ông cùng với các văn thân, sĩ phu yêu nước trong tỉnh tham gia chọn Ba Đình làm nơi xây dựng căn cứ, đồng thời được phân công cùng Cao Điền lập căn cứ Phi Lai (Hà Trung) để hỗ trợ cho Ba Đình ở phía ngoài.

Đầu năm 1887, đông đảo quân Pháp kéo đến đàn áp dữ dội phong trào Cần Vương ở tỉnh này. Căn cứ Ba Đình và căn cứ Mã Cao

1. Cao Điền, trước vốn là suất đội Vũ Lâm. Ông là một bộ tướng của cuộc khởi nghĩa Ba Đình, là người chỉ huy thứ hai sau Tổng Duy Tân trong cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Sau khi Tổng Duy Tân bị bắt và bị giết (ngày 15-10-1892), Cao Điền đã tìm vào Hương Khê gia nhập cuộc khởi nghĩa do cụ Phan lãnh đạo. Khi cụ Phan mất (ngày 21-1-1896), ông lại tìm về Yên Thế tham gia cuộc khởi nghĩa của cụ Đề Thám.

nổi tiếp nhau thất thủ. Sau đó, các thủ lĩnh Đinh Công Tráng, Nguyễn Khế, Hoàng Bật Đạt, Phạm Bành, Hà Văn Mao, Lê Toại lần lượt hy sinh, hoặc đi tìm phương kế khác như Trần Xuân Soạn... Tổng Duy Tân ra liên lạc với một số sĩ phu ngoài Bắc, đến năm 1889 mới trở về gây dựng lại phong trào. Sau khi tập hợp lại lực lượng, ông trở thành người chỉ huy chính của phong trào kháng Pháp tại Hùng Lĩnh. Từ nơi đó, ông cùng hai cộng sự chính là Cao Điền và Cầm Bá Thước cho quân mở rộng địa bàn hoạt động lên tận vùng hữu ngạn và tả ngạn sông Mã; hợp sức chiến đấu với Hà Văn Nho (thủ lĩnh Mường) tại châu Quan Hóa và với Tôn Thất Hàm ở Nông Cống... và xa hơn nữa còn phối hợp với Nguyễn Đức Ngữ (Độc Ngữ) và Hoàng Văn Thuý (Đề Kiêu) ở hạ lưu sông Đà và Phan Đình Phùng ở Hương Khê (Hà Tĩnh). Về tổ chức, nghĩa quân xây dựng ở mỗi huyện một cơ sở khoảng 200 người, lấy tên huyện đặt tên cho đơn vị, như Tổng Thanh cơ (Nga Sơn - Thanh Hoá)¹, Nông Thanh cơ (Nông Cống - Thanh Hóa)...

Ngày 8-10-1889, được tin Tổng Duy Tân hoạt động mạnh ở Hùng Lĩnh, trưởng đồn ở Nông Cống là Thiếu úy Morfond liền đem 4 lính Pháp và 20 lính khố xanh đến dò xét. Gần tới nơi thì quân đối phương vấp phải công sự của quân Hùng Lĩnh. Sau một hồi độ súng, quân Pháp từ đồn Nông Cống rút lui sau khi Thiếu úy Morfond, 4 lính Pháp và 4 lính khố xanh đều tử trận. Ba hôm sau, khoảng 180 quân Pháp ở tỉnh Thanh Hóa kéo đến tấn công; kết quả là chúng bị thiệt mất hàng chục tên nữa nhưng vẫn không triệt hạ được cứ điểm.

Ngày 22-10 năm đó, cũng từ tỉnh Thanh Hóa, Đại tá Barbaret dẫn 185 quân có trang bị đại bác tiến lên Hùng Lĩnh, nhưng lần này Tổng Duy Tân đã kịp cho quân rút hết về Đa Bút (Vĩnh Lộc), một cứ điểm hiểm yếu hơn. Đại tá Barbaret liền cho quân truy đuổi, đến

1. Nga Sơn trước đó có tên là Tổng Sơn.

ngày 2 tháng 11 thì đụng độ. Đồi bên đã kịch chiến suốt 2 ngày và đều bị thiệt nặng. Thế nhưng, trước sức mạnh của đại bác, Tổng Duy Tân phải cho quân lui về phía Bắc Phố Cát (Thạch Thành) rồi sang Vạn Lại (Vạn Ninh, Thọ Xuân). Cuối tháng 10, đội quân của Trần Xuân Soạn (lúc này đã sang Trung Quốc) tìm đến gia nhập, nhờ vậy mà quân Hùng Lĩnh nhanh chóng phục hồi được khả năng chiến đấu.

Thấy công cuộc bình định bị cản trở, đánh mãi vẫn chưa tiêu diệt được, bộ chỉ huy quân đội Pháp liền đưa Trung tá Lefèvre đến thay Barbaret, và còn chi viện thêm một đội kỵ binh cùng một số súng cối 80 ly. Ngày 30-11-1889, Trung tá Lefèvre mang quân tấn công Vạn Lại. Giao tranh được một lúc thì Lefèvre bị trọng thương. Đến lúc ấy, sĩ quan tạm quyền là Đại úy Colleta liền cho quân lui về Yên Lược (Xuân Thiệu, Thọ Xuân) ở phía Nam Vạn Lại. Nhân đà thắng lợi, Tổng Duy Tân cho quân chia làm bốn cánh đi tấn công đồn Yên Lược. Đêm mùng 1-12-1889, một trận đánh giáp lá cà đã diễn ra hơn hai giờ đồng hồ, mãi đến khi nghĩa quân đốt cháy được đồn thì địch mới chịu rút lui.

Liên tiếp bị tổn thất nặng, bộ chỉ huy quân đội Pháp bèn điều thêm 500 lính cùng hai khẩu đại bác đến chi viện và cử Trung tá Jorne de Lacale thay thế Lefèvre. Ngay sau đó, viên sĩ quan này cho người đi thám thính rồi mở cuộc truy quét nghĩa quân Hùng Lĩnh. Đến trưa ngày 1-1-1890, quân Pháp bắt gặp nghĩa quân đang ở làng Kẽm. Lập tức, các họng súng đại bác Pháp thi nhau nhả đạn suốt 45 phút thì phá được chiến lũy, mở đường cho bộ binh xung phong. Từ trong chiến hào, quân Hùng Lĩnh đánh trả quyết liệt cho đến tối mới rút lui. Kết thúc trận đánh, ngoài số lính đồi bên bị thương vong, phía Pháp còn thiệt mất một viên đại úy tên là Christophe.

Vài hôm sau, được tin Tổng Duy Tân sẽ cho quân đánh đồn Nông Công, viên trưởng đồn này là Thiếu úy Jolly vội cấp báo về

tỉnh. Công sứ Lebrun liền phái Thiếu úy Savereux mang viện binh đến nhưng không thấy động tĩnh gì. Trên đường về, nghe mật thám báo tin có khoảng 200 quân Hùng Lĩnh do Cao Điền chỉ huy đang có mặt bên một làng lân cận. Nhận được tin Savereux báo về, Công sứ Lebrun liền dẫn quân đến vây đánh nhưng lại bị đánh bật về Nông Cống. Sau trận thắng này, Đề đốc Cao Điền dẫn quân về Yên Lãng (Xuân Yên, Thọ Xuân).

Ngày 29-3-1890, quân Pháp từ hai ngả là Nông Cống và thành tỉnh Thanh Hóa kéo đại bác đến vây đánh Yên Lãng. Trận này, quân Hùng Lĩnh bị thua, ngoài số thương vong, còn mất đi viên Chánh tổng Yên Lãng. Sáng ngày 26-4, tiền đồn của Cao Điền ở Na Lung bị quân Pháp tấn công. Xét không thể giữ được đồn, Cao Điền cho quân rút qua Thanh Khoái. Đến ngày 29 thì hai bên kịch chiến tại Mỹ Hòa, sau đó là tại Thanh Khoái. Tuy gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại (Thiếu úy Bonnet và 6 lính cơ tử trận, nhiều lính bị thương trong đó có viên sĩ quan tên Viola), nhưng trước sức mạnh của đối phương, Cao Điền phải cho quân lui về Cửa Đạt (châu lỵ Thường Xuân). Tháng 10-1890, hơn 200 quân Pháp kéo lên Cửa Đạt, nhưng lúc này quân Hùng Lĩnh đã dời sang An Lãm thuộc châu Thường Xuân. Từ đây (cuối năm 1890) trở đi, quân Hùng Lĩnh bước vào thời kỳ chiến đấu gay go và gian khổ hơn.

Ngày 21-2-1891, Tổng Duy Tân và Cao Điền lại chuyển lực lượng từ An Lãm lên Lang Vinh, cũng thuộc châu Thường Xuân, để lấy núi cao làm thế hiểm. Nắm được tình hình, Giám binh Soler bèn dẫn quân tìm đến. Đợi cho quân Pháp chỉ còn cách đồn Lang Vinh chừng 60m, quân Hùng Lĩnh từ trong các chỗ ẩn nấp đồng loạt bắn ra, tiêu diệt được một số. Nhưng sau một hồi quyết chiến, nghĩa quân Hùng Lĩnh phải bỏ hết các công sự đang xây dựng dở dang, chạy về Hòn Mông. Bị đối phương truy đuổi, Tổng Duy Tân và Cao Điền phải cho quân chia thành nhiều toán nhỏ, bí mật rút về Trịnh Vạn, tức căn cứ của Cầm Bá Thước. Kể từ tháng 4-1892, bên

cạnh Tổng Duy Tân và Cao Điền không còn quá 100 quân và 50 súng, bởi nhân dân bị khủng bố quá dữ nên không dám đi theo và cung ứng đầy đủ các thứ nữa.

Tháng 3-1892, từ sông Đà, Đốc Ngữ dẫn quân vượt sông Mã vào Thanh Hóa. Sau khi bàn bạc, Tổng Duy Tân và Đốc Ngữ cùng hợp quân đi tấn công quân Pháp ở Niên Kỳ (Bá Thước, Thanh Hóa). Mặc dù thu được một số thắng lợi, nhưng rồi cũng không cứu vãn được tình thế. Hoạt động ở đây một thời gian ngắn thì Đốc Ngữ dẫn quân trở lại mạn sông Đà, còn Tổng Duy Tân thì ở lại cầm cự một thời gian nữa. Trước cuộc bao vây và càn quét ngày càng ác liệt của đối phương, khoảng tháng 9-1892, ông tuyên bố giải tán lực lượng để tránh thêm thương vong. Sau đó, Tổng Duy Tân đến ẩn náu ở hang Niên Kỳ (nay thuộc xã Thiết Ống, huyện Bá Thước), còn Cao Điền cùng một số thuộc hạ quyết chí theo thì đóng trên một ngọn đồi gần bên. Chẳng bao lâu sau, Cao Ngọc Lễ (vừa là học trò cũ, vừa là cháu gọi Tổng Duy Tân bằng cậu) đi mật báo cho Pháp đến bủa vây và bắt được Tổng Duy Tân vào ngày 4-10-1892.

Trước đó một ngày (ngày 3-10), một toán quân Pháp khác gồm 30 người đi vây bắt Cao Điền. Hai bên đụng độ ác liệt, nghĩa quân bị bắt 2 người, chết 6 người nhưng Cao Điền đã kịp chạy thoát cùng 4-5 người khác với hai khẩu súng. Ẩn nấp ở đất Bắc được mấy năm, vào ngày 16-1-1896, Cao Điền bị bắt tại Bắc Giang khi đang tìm đến với nghĩa quân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám làm thủ lĩnh.

Không chiêu hàng được, thực dân Pháp đã xử tử Tổng Duy Tân tại Thanh Hóa ngày 23-11-1892 (tức mùng 5 tháng 10 năm Nhâm Thìn) lúc ông 55 tuổi. Cuộc khởi nghĩa mà ông cùng đồng đội đã cố công gây dựng coi như kết thúc. Tổng Duy Tân hy sinh, khởi nghĩa Hùng Lĩnh coi như đã thất bại. Ở Thanh Hóa lúc này chỉ còn cánh quân của Cầm Bá Thước đang hoạt động ở miền Tây. Nhưng mấy năm sau (đến năm 1895), Cầm Bá Thước cũng bị bắt.

Đến đây thì phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Thanh Hóa hoàn toàn tan rã.

+ Khởi nghĩa của *Cầm Bá Thước*

Sau khi cùng vua Hàm Nghi ủy thác cho Phan Đình Phùng tổ chức khởi nghĩa tại Hà Tĩnh (tháng 7-1885) để giúp vua đánh giặc cứu nước, đầu năm 1886, Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện. Trên đường đi, ông dừng lại Thanh Hóa gặp gỡ các nhà lãnh đạo kháng chiến ở đây, trong đó có Cầm Bá Thước, người chỉ huy nghĩa quân Thanh thứ - một trong số 15 quân thứ của cuộc khởi nghĩa Hương Khê.

Cầm Bá Thước người dân tộc Thái, sinh năm Mậu Ngọ (1858), đứng vào năm thực dân Pháp nổ súng đánh Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Ông là con cụ Cầm Bá Tiến, làm chức Quản cơ dưới triều Tự Đức. Họ Cầm là một dòng họ lớn rất có uy tín ở châu Thường Xuân. Cầm Bá Thước là người cương trực, thẳng thắn, có quan hệ rộng rãi trong các vùng thượng du Thanh Hóa và miền núi Nghệ An, được nhân dân và quan lại địa phương rất nể vì.

Năm 1885, khi kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, hạ dụ Cần Vương thì Cầm Bá Thước vừa tròn 27 tuổi. Hưởng ứng dụ Cần Vương, dựa vào rừng núi hiểm trở của quê hương Trịnh Vạn - Thường Xuân, Cầm Bá Thước dựng cơ sở khởi nghĩa. Sau khi gặp Tôn Thất Thuyết tại làng Trịnh Vạn, ông liền trở thành một bộ tướng của cuộc khởi nghĩa Ba Đình - trung tâm của phong trào Cần Vương Thanh Hóa, và là người chỉ huy một quân thứ của cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Như vậy, trên danh nghĩa thì phong trào chống Pháp do Cầm Bá Thước lãnh đạo không chỉ là một bộ phận của phong trào Cần Vương Thanh Hóa dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đề đốc Trần Xuân Soạn - người thay mặt Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, mà còn là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Và trong chừng mực nào đó,

chúng ta cũng có thể hiểu rằng, hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước cũng là hoạt động của nghĩa quân Hương Khê trên đất Thanh Hóa. Và đó chính là sự đóng góp của nhân dân Thanh Hóa cho cuộc khởi nghĩa Hương Khê.

Sau khi hòa nhập vào phong trào Cần Vương chung của nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh, hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước không còn bó hẹp trong phạm vi địa phương Thường Xuân mà đã có sự phối hợp chặt chẽ với cuộc khởi nghĩa của Hà Văn Mao ở châu Quan Hóa, với các huyện dưới miền xuôi, với các huyện miền núi phía Bắc Nghệ An và sang cả vùng Sầm Tứ của nước bạn Lào.

Trong giai đoạn đầu gây dựng cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885), cao trào chống Pháp ở Thanh Hóa đã phát triển rất mạnh, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho Hương Khê hình thành và phát triển, mặt khác đe dọa nghiêm trọng chế độ thực dân của Pháp. Vì thế, thực dân Pháp tập trung mọi nỗ lực đàn áp, càn quét trên quy mô lớn đối với phong trào Cần Vương Thanh Hóa. Phong trào kháng Pháp của Thanh Hóa lâm vào tình thế khó khăn. Căn cứ Ba Đình - Mã Cao - trung tâm của cuộc kháng chiến bị triệt hạ. Nhiều nhà lãnh đạo chủ chốt bị bắt hoặc hi sinh như Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Đôn Tiết, Đỗ Đức Mậu, Hà Văn Mao, v.v... chỉ còn lại ba người là Tống Duy Tân, Cao Điển và Cầm Bá Thước. Sau đó ít lâu, Tống Duy Tân cũng bị bắt và bị giết, phong trào Cần Vương Thanh Hóa hoàn toàn trao lại cho Cầm Bá Thước.

Với danh nghĩa là Thanh thứ, lại có thêm chức Hàn lâm viện thị độc sung Tán tương quân vụ được vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết phong cho trước đó, Cầm Bá Thước một mặt lo củng cố cơ sở ở vùng núi Thanh Hóa, mặt khác mở rộng địa bàn xuống các huyện miền núi phía Bắc Nghệ An. Điều đó thể hiện qua tờ trát của ông cấp cho Đốc binh Lang Văn Thiết: “Ngày 25 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ 5 (1889), Hàn lâm viện thị độc sung Tán tương quân vụ Thanh thứ Cầm Bá Thước, cấp trát cho kỳ mục xã Gia Hội, phủ

Quý Châu, hạt Nghệ An biết và thi hành. Bấy lâu nay quan binh khởi nghĩa, xã này có đốc binh Lang Văn Thiết, gần đây có lòng nghĩa hiệp giúp đỡ quan quân. Vậy cấp trát này giao cho bản xã lưu giữ, nếu có quan binh đi qua thì đem trát này ra trình để họ được biết”¹. Ngoài chứng tích bằng thư tịch là tờ trát kể trên, còn nhiều câu chuyện được lưu truyền trong dân gian kể về tấm gương chiến đấu của Đốc binh Lang Văn Thiết, Đốc binh Lang Văn Hạnh (người Gia Hội), Quản cơ Thông, Quản cơ Thụ (người Kim Sơn) dưới sự chỉ huy của Thanh thứ Cầm Bá Thước.

Tháng 3-1893, sau khi cất giấu hết vũ khí, quân trang và cho toàn bộ nghĩa sĩ về quê nhà làm ăn sinh sống, Cầm Bá Thước viết thư cho Công sứ Boulloche xin “hàng”. Đã bao nhiêu lần hành quân nhằm triệt hạ căn cứ Trịnh Vạn nhưng quân Pháp đều bị thất bại, nay được vị thủ lĩnh tối cao đầu hàng là dịp may hiếm có. Boulloche liền phong cho Cầm Bá Thước làm “Bang biện nhị châu” (châu Thường Xuân và châu Lang Chánh) để mua chuộc, lôi kéo ông bằng con đường danh lợi và cô lập ông với các tầng lớp nhân dân yêu nước. Ngược lại, ông “Bang Thước” với chức danh hợp pháp đã đi khắp các mường trên, bản dưới nghiên cứu địa hình, chiêu binh, mộ tướng, tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa mới.

Sau gần một năm tích cực chuẩn bị, ngày 6 tháng 12 năm 1894, Cầm Bá Thước chỉ huy 150 quân bất ngờ tấn công đồn Thổ Sơn, cách Bái Thượng khoảng 10km. Cuộc ra quân lần đầu thu được thắng lợi rực rỡ. Chính Chánh thanh tra vệ binh Đông Dương là Daufès cũng phải thừa nhận: “Vào khoảng 1 giờ sáng (ngày 6-2-1894) thì xảy ra việc đánh đồn Thổ Sơn. Trước sức mạnh ào ạt của 150 phiến quân, các công sự tối tân xung quanh các trại lính khổ xanh

1. Nguyễn Tài Sáng, “Cầm Bá Thước và những ngày cuối cùng của phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 và 4, 1975, tr. 64.

đều bị san phẳng. Quân phiến loạn đột nhập vào tận trung tâm đồn bốt”. Nhân khí thế của nghĩa quân đang lên mạnh, Cầm Bá Thước tổ chức ngay các trận đánh khác, hoặc tập kích tấn công hoặc mai phục chống càn, nhằm tiêu hao sinh lực địch.

Tháng 2-1894, Giám binh Lemeray từ Thanh Hóa kéo quân lên Cửa Đật. Chúng cướp phá, đốt các nhà ở Cửa Đật và xung quanh, đóng quân lại ở Cửa Đật chờ tấn công Trịnh Vạn. Lemeray khẳng định Cầm Bá Thước chi trá hàng, còn vẫn chuẩn bị chiến đấu. Quân Pháp tấn công Trịnh Vạn gồm ba toán. Toán thứ nhất do Cavelin đi theo sông Chu. Cánh thứ ba do Marlin chỉ huy từ phía Nam theo sông Luộc, còn cánh quân do Lecal chỉ huy men theo sông Đạt. Thấy quân Pháp tấn công Trịnh Vạn, Cầm Bá Thước hạ lệnh tấn công đồn Thổ Sơn cách Bãi Thượng 10km vào ngày 11-2-1894. Đêm hôm đó, quân Pháp đóng ở Yên Luộc tiếp viện trong đêm cho đồn Thổ Sơn. Sáng hôm sau, toán quân tiếp viện này tấn công Quang Thôn; thấy quân tiếp viện lên, quân ta đang đánh Thổ Sơn cũng rút về căn cứ.

Cầm Bá Thước cho dân sơ tán hết vào rừng, còn thanh niên ở lại chiến đấu. Giặc Pháp tấn công đồn Bù Lẹ, Bù Đồn. Dựa vào công sự có sẵn, nghĩa quân chống cự quyết liệt, quân Pháp bị thương và chết rất nhiều. Trong khi cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt thì cánh quân do Marlin kéo tới. Cầm Bá Thước thấy Pháp có viện binh bèn rút quân về Cọc Chẽ (nay là xã Xuân Lệ) ở phía Đông Nam Trịnh Vạn.

Chiếm được Trịnh Vạn, quân Pháp xây đồn mới ở Bù Đồn và Đồng Choong để chống lại nghĩa quân. Chúng bắt bớ và tàn sát rất dã man, chúng quật mả của những người trong gia đình Cầm Bá Thước. Cầm Bá Thước bố trí một trận địa lớn, ông cho Lý trưởng làng Cúc là Hà Văn Vạn trá hàng. Ngày 29-1-1895, quân Pháp tấn công Cọc Chẽ do ông Vạn dẫn đường. Khi qua chỗ bố trí phục binh, quân ta từ trên cao bắn xuống rất mạnh. Các bẫy đá để trên cao cũng trút xuống đầu quân Pháp. Cuối cùng, quân Pháp chiếm

được Cọc Chẽ nhưng gần tối cũng rút về Trịnh Vạn vì sợ bị tấn công. Nghĩa quân rời Cọc Chẽ vào xây dựng căn cứ ở Hòn Bồng giáp giới Thanh Nghệ ở thượng nguồn sông Đát và liên tục phục kích làm cho địch ăn ở không yên.

Trước tình hình luôn luôn bị quấy rối, giặc Pháp tập trung thêm binh lực bình định Trịnh Vạn. Ngày 10-5-1895, Giám binh Marlin dẫn 200 lính đánh vào Hòn Bồng. Sau bốn ngày chiến đấu liên tục, nghĩa quân suy yếu rõ rệt. Mối liên hệ của Thanh thứ với nghĩa quân Hương Sơn bị cắt đứt vì chính lúc này nghĩa quân Hương Sơn cũng bị bao vây ngặt nghèo, còn các phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa đều tan rã. Ngày 3-5-1895, Cầm Bá Thước bị giặc Pháp bắt tại Bản Cà. Chúng đưa ông về Trịnh Vạn để mua chuộc ông, hứa cho ông làm quan cai trị Thường Xuân, Lang Chánh, nhưng ông từ chối.

Không mua chuộc được Cầm Bá Thước, giặc Pháp giết ông, một con người kiên cường yêu nước kết thúc cuộc đời ở tuổi 36 sau 10 năm chống giặc.

Cầm Bá Thước không chỉ biết cầm quân đánh trận, mà còn góp phần không nhỏ trong việc hợp tác với cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Thường Xuân có quế - loại đặc sản, quen gọi là ngọc quế (châu Thường quế ngọc), Cầm Bá Thước đã vận động nhân dân lấy quế nộp cho cụ Phan "để bán lấy tiền dùng vào việc quân lương". Ngược lại, nghĩa quân của Cầm Bá Thước không chỉ có cung tên, giáo mác tự tạo hoặc vũ khí cướp được của giặc mà còn được trang bị súng Cao Thắng - loại súng trường kiểu 1874 - do kỹ sư quân giới và là linh hồn của cuộc khởi nghĩa Hương Khê là Cao Thắng chế tạo. Những điều đó càng chứng tỏ hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước không thể tách rời cuộc khởi nghĩa Hương Khê, và ngược lại, nói đến cuộc khởi nghĩa Hương Khê không thể không nói đến Thanh thứ Cầm Bá Thước.

Khi nghĩa quân Phan Đình Phùng phát động lại phong trào kháng chiến ở vùng Hương Khê, Cầm Bá Thước đã cho Bang Lự vào liên hệ với nghĩa quân Phan Đình Phùng và được cụ Phan công nhận Trịnh Vạn là quân thứ Thanh Hóa của nghĩa quân Hương Khê. Nghĩa quân Hương Khê có viện trợ cho nghĩa quân Trịnh Vạn một số súng làm theo kiểu Pháp, nhưng số lượng không nhiều. Sau đó, nghĩa quân Hương Khê cũng bị quân Pháp bao vây. Toán quân của Bang Lự vào liên hệ với nghĩa quân Hương Khê nhưng cũng không khai thông được tình thế.

Ngày 13-5-1895, Cầm Bá Thước cùng với các đồng chí của mình đều chịu cảnh gia đình, vợ con bị sa vào tay giặc và sau đó bị xử tử. Sự thất bại của Cầm Bá Thước cũng là dấu chấm hết của phong trào Cần Vương Thanh Hóa nói chung và của quân thứ khởi nghĩa Hương Khê trên đất Thanh Hóa nói riêng.

Vậy là ròn rã trong suốt 10 năm (1886-1895) chiến đấu dưới ngọn cờ Cần Vương, Cầm Bá Thước đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tuy ông mất đi nhưng tình đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của đồng bào các dân tộc Thượng cũng như Kinh, của các địa phương Thanh cũng như Nghệ - Tĩnh - Bình vẫn mãi mãi ngời sáng.

- Phong trào ở Quảng Nam

Tại Quảng Nam, từ tháng 7-1885 đến tháng 8-1887, các thân hào nhân sĩ tiêu biểu như: Tiến sĩ Trần Văn Dư (1839-1885), Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887), Cử nhân Phan Bá Phiến (1839-1887), Âm sinh Nguyễn Thành (1863-1911), Hoàng giáp Phạm Như Xương (1844-?), Tú tài Trần Đình... đã lập ra Nghĩa hội Quảng Nam¹ vận động sĩ phu và dân chúng đứng lên chống Pháp.

1. Dẫn theo: Nguyễn Sinh Duy (1996), *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb. Đà Nẵng.

Nghĩa hội cử Trần Văn Dư làm Hội trưởng¹. Trụ sở ban đầu đóng tại Trung Lộc (Tân Tinh, Quế Sơn).

Phạm Như Xương thảo Hịch Văn thân Quảng Nam:

"Tôi là tôi cơ nghiệp thân tông, thánh tổ, lúc trung hưng, khi sáng nghiệp, xưa gian truân mới có cõi bờ nay.

Thương là thương dân nơi xích huyện thân châu, đạo đã lán, mọi lại giành, cương luân hãm đầu còn trời đất cũ.

Người trong nước phải đền nợ nước, lựa là đợi ngàn chung muôn tử mới đành lòng Trương tử ơn Hàn.

Phận dưới trời thì giúp con trời, lựa là nhờ tác đất ngọn rau mới đẹp dạ thư sanh đền nghĩa Hớn"².

Bài hịch như một hồi chuông sau khi Tiến sĩ Trần Dư bị tên tay sai Châu Đình Kế giết tại La Qua ngày 13-12-1885.

Công cuộc kháng chiến của Nghĩa hội với tinh thần yêu nước cao, về vũ khí không được trang bị như quân đội của vua Đồng Khánh do tay sai Nguyễn Thân (1854-1914) đánh dẹp các phong trào chống Tây, nhưng đã gây cho bọn tay sai và thực dân Pháp nhiều thiệt hại qua các trận đánh sau:

Chiến thắng Nam Chơn. De Courcy ra lệnh cho tướng Prud'homme điều động công binh từ Huế vào Đà Nẵng bắt dân phu Thừa Thiên, Quảng Nam đắp đường dưới sự chỉ huy của Đại úy Besson. Dân phu bị hành hạ, đánh đập nên phần uất ngấm ngấm trong lòng chờ cơ hội nổi lên chống lại. Dân chúng liên lạc được nghĩa binh ban đêm về phá hủy các công trình của Pháp, hơn 200 nghĩa binh phát xuất tại bản doanh đóng tại Cu Ê Nam Ô, vào ngày

1. Ngày 13 tháng 12 năm 1885, Trần Văn Dư bị bắt và bị xử tử. Nguyễn Duy Hiệu lên làm hội chủ. Ông dời bản doanh về làng Thanh Lâm, xã Tiên Thọ lập căn cứ mới.

2. Dẫn theo: www.thuvien.net>Vietnam>Nguyễn>Phạm Như Xương.

1-3-1886 đột kích vào trạm Nam Chơn giết 7 người Pháp (chặt đầu), trong đó có Đại úy Bosson. Touchard sai Trung úy Malglaive đem quân truy lùng nhưng không tìm ra nghĩa binh, đây là một chiến thắng lớn của nghĩa binh đã làm chùn bước thực dân Pháp.

Chiến thắng tại Phong Thử, quận Điện Bàn. Vua Đồng Khánh sai Khâm sai Phan Liêm (con Phan Thanh Giản) đem 300 lính tập đóng tại La Qua để chống lại nghĩa binh và dán những cáo thị của Đồng Khánh khắp tỉnh Quảng Nam. Lính tập của Phan Liêm gây nhiều phiền nhiễu nên dân chúng không những không ủng hộ mà còn phao tin nghĩa binh rút lui khiến Phan Liêm không đề phòng. Nghĩa binh từ Vĩnh Điện tiến sâu vào Phong Thử cũng bị quân ta phục đánh, quân Phan Liêm bị bao vây, tìm đường chạy trốn, sau đó nhờ quân Pháp tiếp viện và giải thoát.

Chiến thắng Bãi Chài. Sau khi giải thoát cho Phan Liêm ở Phong Thử, nghĩa binh rút lui để bảo tồn lực lượng. Tại Bãi Chài làng Vân Ly Gò Nổi, quận Điện Bàn, nghĩa binh phục kích dùng các ghe nhẹ có thể chèo lướt trên nước đi nhanh, chặt cây dâu gom lại thành bè thả trôi dưới mặt nước có gắn chất nổ, khi bè trôi gần tới ca nô quân địch thì phát nổ đã đánh chìm 7 ghe chở quân Pháp và lính tập của Phan Liêm. Nghĩa binh tấn công tiêu diệt khiến quân địch không kịp trở tay nên bị giết rất nhiều. Sau này, người ta thường gọi bến đò Bãi Chài là bến đò ông Đốc vì trong trận phục kích đó, ông Đốc binh họ Bùi đã hy sinh.

Quân Pháp phải tăng cường lực lượng, đến tháng 8-1886 thì ổn định lại tình hình ở Quảng Nam. Tuy nhiên, Án Hàm (Tiểu La Nguyễn Thành) đã có những cuộc phục kích lẻ tẻ để tiêu diệt quân Pháp, gây khó khăn cho việc tiếp tế đốt phá các chợ.

Tổng trú sứ Pháp đề nghị với Đồng Khánh sai Nguyễn Thân (1840-1914) đem binh tới Quảng Nam tấn công các căn cứ nghĩa binh của Nguyễn Duy Hiệu bắt Phạm Như Xương cùng gia đình giải ra Huế. Tại tỉnh Bình Định, tay sai Trần Bá Lộc đã giết hại lãnh tụ Mai Xuân Thưởng (1860-1887) và các ông Lê Khanh, Bùi Điền.

Nguyễn Thân được thực dân Pháp cấp nhiều vũ khí tối tân hơn, quyết tâm đánh dẹp phong trào Nghĩa hội, kêu gọi nghĩa binh đầu hàng. Cuộc chiến ngày càng khó khăn hơn, nhiều căn cứ của nghĩa binh bị quân Nguyễn Thân đánh chiếm, và tiếp tục bao vây những nơi có nghĩa binh; đời sống của nghĩa binh bị cô lập trên các vùng núi.

Tú Đình - người hùng lập được nhiều chiến công đánh Pháp trong Nghĩa hội nhưng nản lòng trước tình thế và muốn đầu hàng về với triều đình Đồng Khánh nên bị Nguyễn Duy Hiệu lên án và hạ lệnh chém đầu, cha con ông Phan Bình (thân phụ Phan Chu Trinh) làm chuyển vận sứ đồn điền A Bá Tiên Phước bị Nghĩa hội nghi ngờ nên sai người giết tại cầu Mỹ Lý (Tam Kỳ) cùng người con nuôi là Phan Vô. Nội bộ trong Nghĩa hội bị phân hóa, Nguyễn Thân cũng như Phan Liêm dùng tiền bạc, danh lợi để kêu gọi nghĩa binh bỏ hàng ngũ kháng chiến... Căn cứ nghĩa binh ở Gò Mây, trên thượng nguyên Phước Sơn (quận Khâm Đức) bị Nguyễn Thân đánh, bắt được gia đình Nguyễn Duy Hiệu, gồm mẹ già 85 tuổi và vợ con. Phong trào Nghĩa hội bị đánh bại, Nguyễn Duy Hiệu vì hiếu với mẹ già và thương vợ con bị bắt làm con tin nên bàn với Phan Bá Phiến tránh những cực hình tra tấn khi bị bắt: *"việc đã không thể làm thì chỉ chết mà thôi. Nhưng chúng ta cùng chết một lúc vô ích. Vậy ông nên chết trước, còn tôi còn phải lo việc giải tán đảng viên rồi sẽ đem thân cho Pháp bắt. Người Pháp tra hỏi, tôi sẽ cực lực giải thoát cho Hội. Một mình tôi chết không đáng tiếc. Còn Hội ta sau này, có kẻ làm thành chí ta, tức là ta sống đó"* (Theo: *Việt Nam vong quốc sử* của Phan Bội Châu). Ngày 21-9-1887, Phan Bá Phiến uống thuốc độc chết trước mặt nghĩa binh và nói với ông Hiệu: "ông hãy gắng sức, tôi xin đi đây".

Sau khi giải tán, Nghĩa hội không để cho những người theo phong trào bị bắt hoặc đánh đập, một mình Nguyễn Duy Hiệu lãnh nhận tất cả trách nhiệm với triều đình Đồng Khánh. Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam tan rã, nhưng sĩ phu cũng như quân dân Quảng Nam thể hiện bản phận của người dân đối với đất nước khi bị thực dân

đô hộ, Nghĩa hội không còn nhưng các phong trào khác đã thay đổi cách hoạt động để tiếp tục đấu tranh chống thực dân Pháp.

- Phong trào ở Quảng Ngãi

Ngày 13-7-1885 (tức mùng 1 tháng 6 năm Ất Dậu), hưởng ứng lời kêu gọi Cần Vương, tại Quảng Ngãi, Chánh quản Hương binh Bình Sơn là Cử nhân Lê Trung Đình và Phó quản Hương binh là Tú tài Nguyễn Tự Tân đã tập hợp 3.000 nghĩa quân kéo về tỉnh thành đòi các quan đầu tỉnh cấp khí giới, lương thực để hưởng ứng dụ Cần Vương, nhưng quyền Bố chánh Lê Duy Thụy và quyền Án sát Nguyễn Văn Dụ đã tìm cách từ chối. Ngay trong đêm ấy, Lê Trung Đình làm lễ tế cờ ở bãi sông Trà Khúc trước đền Văn Thánh (Văn miếu Quảng Ngãi), phát binh vượt sông tấn công tỉnh thành. Được Hiệp quản Trần Tu, Thành thủ úy Nguyễn Côn và binh lính yêu nước tại tỉnh thành làm nội ứng, nghĩa quân đã nhanh chóng chiếm được tỉnh thành, bắt giam quyền Bố chánh Lê Duy Thụy, quyền Án sát Nguyễn Văn Dụ, đồng thời phát động phong trào kháng chiến ra khắp toàn tỉnh Quảng Ngãi để chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài dưới ngọn cờ Cần Vương.

Ngày 17-7-1885, do sự phản bội của Nguyễn Thân và Đinh Văn Hội nên cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình bị đàn áp, thủ lĩnh Lê Trung Đình bị xử tử, song sự kiện lịch sử này không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với Quảng Ngãi mà còn có vị trí quan trọng trong cuộc đấu tranh chống Pháp trong cả nước. Đây là cuộc khởi nghĩa đầu tiên hưởng ứng phong trào Cần Vương cứu nước, đóng vai trò châm ngòi và khởi động cho nhiều cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh bùng nổ ngay sau đó, làm cho kẻ thù và tay sai hoảng hốt, lo sợ.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình thất bại, những thủ lĩnh còn lại của Nghĩa hội Quảng Ngãi như Nguyễn Bá Loan, Tôn Tường, Thái Thủ¹, Nguyễn Vĩnh, Nguyễn Tấn Kỳ, Nguyễn Lân,

1. Thái Thủ: tên thật là Nguyễn Long, năm 1886 tham gia nghĩa quân Tôn Tường. Sau đó, ông bí mật tập hợp lực lượng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đêm mùng 7 rạng ngày 8 tháng 12 năm Giáp Ngọ (1894), chiếm đồn Cổ Lũy, giết chết Reignard, Chủ sự thương chánh của Pháp. Ông bị địch bắt và bị xử tử.

Nguyễn Quý... đã cùng nhau tập hợp lực lượng cũ, phát triển thêm lực lượng mới (lên đến 12.000 người), đặt dưới sự thống lĩnh của Nguyễn Bá Loan. Tinh thần yêu nước của phong trào thể hiện trong khẩu hiệu đấu tranh: "Tiểu tặc, trừ gian, bình quốc loạn", thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Ngoài lực lượng ở trung châu, các thủ lĩnh của phong trào còn huy động lực lượng kháng chiến của nhân dân miền núi, nổi bật là đội quân của các tù trưởng miền núi Đinh Đoàn, Đinh Đầu ở Ba Tơ; Đinh Tắm, Đinh Rin, Đinh Mút ở Minh Long; Đinh Ó ở Sơn Hà; Đinh Bó ở Trà Bồng... Sự thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh đã phản ánh tinh thần đoàn kết và quyết tâm cứu nước của nhân dân các dân tộc ở Quảng Ngãi trong phong trào yêu nước chống Pháp và tay sai cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Từ cuối năm 1885 đến năm 1887, để chống lại đội quân tay sai do Nguyễn Thân cầm đầu, đồng thời đánh Pháp xâm lược, lực lượng Cần Vương Quảng Ngãi đã liên kết với lực lượng Cần Vương Quảng Nam và Bình Định. Đây là một bước phát triển mới, đồng thời là một đặc điểm của phong trào Cần Vương Nam Trung Kỳ. Nghĩa quân ba tỉnh không chỉ hỗ trợ nhau trong chiến đấu mà còn liên kết chặt chẽ trong từng trận đánh. Lực lượng Nghĩa hội của mỗi tỉnh được phân công chiến đấu theo hướng đã định nhưng đều nhằm tiêu hao sinh lực địch, tạo điều kiện cho phong trào Cần Vương các tỉnh cùng tồn tại và phát triển. Bất chấp triều đình Đồng Khánh liên tiếp ra các đạo dụ vừa phỉnh phờ, vừa đe dọa, kêu gọi vãn thân các tỉnh Trung Kỳ ra đầu thú, làn sóng đấu tranh yêu nước vẫn không ngừng lan rộng. Nghĩa quân bao vây, tập kích các trung tâm chính trị (tỉnh lỵ, phủ lỵ, huyện lỵ), các căn cứ quân sự (hệ thống đồn lũy thuộc sơn phòng Nghĩa Định), tấn công kẻ thù theo cách đánh trận địa chiến, du kích chiến với các mũi tấn công phối hợp. Mỗi trận đánh được tiến hành bằng một chiến thuật khác nhau, có lúc cùng tiến công, có lúc lại đánh nghi binh, vừa đánh, vừa cầm chân địch. Chỉ tính riêng lực lượng Cần Vương Quảng Ngãi và Bình Định cũng đã phối hợp với nhau đánh 12 trận trên địa bàn

Quảng Ngãi và Bắc Bình Định, buộc Nguyễn Thân phải đối phó rất vất vả, liên tục tâu xin triều đình Đồng Khánh và thực dân Pháp bổ sung lực lượng, tăng thêm vũ khí.

Từ đầu năm 1887, Nguyễn Thân mở cuộc đàn áp khốc liệt ở Quảng Ngãi, làm cho phong trào Cần Vương ở đây suy yếu dần và đi đến thất bại. Nguyễn Bá Loan đưa nghĩa quân lên vùng rừng núi, tiếp tục liên kết với phong trào Cần Vương Quảng Nam và Bình Định, hoạt động thêm một thời gian nữa cho đến khi phong trào ở các tỉnh này tan rã.

Từ sau khi vua Hàm Nghi bị bắt (1888), phong trào yêu nước dưới ngọn cờ Cần Vương quy tụ thành các cuộc khởi nghĩa lớn mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885-1896) do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Phong trào yêu nước chống Pháp ở các tỉnh Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX tạm lắng xuống nhưng vẫn tồn tại và chuyển thành những đợt sóng ngầm với những cuộc vận động yêu nước được nhen nhóm, sau đó bùng lên mạnh mẽ với các cuộc khởi nghĩa của Đào Công Bửu, Lê Công Chánh ở Nam Kỳ (1893), Võ Trứ và Trần Cao Vân ở Phú Yên (1898)...

Trong bối cảnh chung của cả nước, phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi cũng có những bước thăng trầm. Sau thời gian khôi phục lực lượng, đến năm 1893 lại chuẩn bị nổi dậy nhưng liền bị đàn áp đẫm máu. Cuộc vận động cứu nước ngầm ngầm cho đến cuối năm 1894 lại bùng lên một lần nữa. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hương Khê, Nguyễn Vịnh, Thái Thú cùng Tôn Đính, Bạch Văn Vĩnh... bí mật tổ chức lại lực lượng yêu nước trong tỉnh, liên kết với phong trào Cần Vương Hà Tĩnh do Phan Đình Phùng lãnh đạo, vạch ra kế hoạch "*nội công, ngoại kích*" để đánh chiếm tỉnh thành và đồn Thương chính Cổ Lũy. Đêm mùng 7, rạng ngày 8 tháng 12 năm Giáp Ngọ (1894), dưới sự chỉ huy của Thái Thú, nghĩa quân đã phối hợp với quân "*Bạch lộ*" nhanh chóng tiêu diệt đồn Cổ Lũy, giết viên Thương chính người Pháp là Reignard

(Râyna), song cuộc đánh chiếm tỉnh thành do Nguyễn Vĩnh chỉ huy không thực hiện được vì kế hoạch phối hợp không hiệu quả. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp nhưng đã đặt cơ sở trực tiếp cho cuộc vận động cứu nước của Trần Du ngay sau đó.

Bất chấp sự khủng bố của kẻ thù, Trần Du cùng với những người yêu nước kiên trung như Thọ Nam, Thạch Hồ... tìm cách kết giao với những người yêu nước, bí mật vận động các nhà khoa bảng, thân hào, nhân sĩ và nhân dân giương cao ngọn cờ chống Pháp và phong kiến tay sai.

Tính chất dân tộc của cuộc vận động cứu nước được nhân mạnh khi Trần Du đề ra khẩu hiệu đấu tranh "*Cứu quốc, Hộ dân*" để tập hợp lực lượng và được các tầng lớp nhân dân Quảng Ngãi nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia. Nhiều nhà nho yêu nước (như Tú tài Trần Kỳ Phong, Lê Ngung...), kẻ cả quan lại, binh sĩ triều đình tại Quảng Ngãi (như Tiểu phủ sứ sơn phòng Nghĩa Định Trịnh Thế...) đã bí mật tham gia công cuộc cứu nước. Trần Du được nghĩa quân đồng lòng tôn làm "*Bình Tây Đại tướng quân*". Để gây thanh thế chung cho phong trào chống Pháp trong cả nước, đồng thời tạo sức mạnh cho cuộc vận động khởi nghĩa, Trần Du bí mật liên hệ với nghĩa quân Phan Đình Phùng và mở rộng cuộc vận động cứu nước đến các văn thân, hào phú, binh lính, nông dân yêu nước ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên. Cuộc vận động cứu nước của Trần Du đang trên đà phát triển thì bị địch phát hiện và đàn áp (tháng 3-1896).

Cuộc vận động cứu nước của Trần Du tiêu biểu cho tinh thần yêu nước đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân Quảng Ngãi trong điều kiện thực dân Pháp về cơ bản đã đàn áp được phong trào Cần Vương trong cả nước, chỉ còn cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng đang trên đà tan rã.

Tóm lại, phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi từ năm 1885 đến năm 1896 là một bộ phận của phong trào Cần Vương trong cả nước và chịu sự tác động của phong trào này. Quảng Ngãi

là địa phương hưởng ứng chủ trương Cần Vương cứu nước sớm nhất. Phong trào Cần Vương ở Quảng Ngãi kết thúc với sự thất bại của cuộc vận động cứu nước do Trần Du lãnh đạo (1895-1896), gần như cùng lúc với sự chấm dứt của phong trào Cần Vương trên toàn cõi Việt Nam. Động lực chủ yếu của phong trào chính là tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa ngàn năm của dân tộc đang sống trong những người trí thức dân tộc, trong quần chúng lao động, bộc phát dưới ngọn cờ Cần Vương.

- Phong trào ở Bình Định

Đầu tháng 5 năm Ất Dậu (tháng 7 năm 1885), nổ ra cuộc phản công của phe chủ chiến ở Huế, khi ấy ở Bình Định đang diễn ra kỳ thi Hương. Sau khi vua Hàm Nghi xuống dụ Cần Vương, mấy nghìn sĩ tử liền bỏ thi, trở về quê tụ nghĩa. Ở lại thi tiếp chỉ còn 8 người và tất cả đều trúng tuyển Cử nhân, trong số đó có Mai Xuân Thưởng¹. Sau đó, Mai Xuân Thưởng trở về quê Phú Lạc chiêu mộ nghĩa sĩ, lập căn cứ ở Hòn Sung (nay thuộc thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn). Khi ấy, nguyên Tổng đốc Đoàn Doãn Địch sau khi về Bình Định truyền dụ Cần Vương, cũng đã chiêu mộ được khoảng 600 nghĩa quân rồi đóng quân ở thôn Tùng Giản (nay thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước). Kể từ đó (cho đến năm 1887), phong trào Cần Vương ở Bình Định diễn ra rất sôi nổi và lan nhanh ra đến Quảng Ngãi, Phú Yên... lôi kéo hàng nghìn người thuộc mọi tầng lớp tham gia.

Giữa tháng 7-1885, chủ tướng Đoàn Doãn Địch tổ chức đánh chiếm thành tỉnh Bình Định. Trừng trị viên quan thân thực dân

1. Mai Xuân Thưởng: sinh năm 1860, mất năm 1887, lúc nhỏ tên là Mai Văn Siêu, người thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Cha ông là Mai Xuân Tín, từng làm Bố chính tỉnh Cao Bằng; mẹ là bà Huỳnh Thị Nguyệt, con một nhà quyền quý trong làng. Năm lên 6 tuổi, cha ông qua đời, ông lớn lên dưới sự nuôi dạy của mẹ và của Tú tài Lê Duy Cung nên giỏi cả văn lẫn võ. Năm Đinh Sửu (1877), Mai Xuân Thưởng thi đỗ Tú tài.

Pháp là Tổng đốc Lê Thận xong, quân của ông còn kéo đi đánh phá các làng theo đạo Thiên chúa giáo. Từ Quy Nhơn, quân Pháp kéo lên đàn áp, Đoàn Doãn Địch dàn quân kháng cự lại. Hai bên giao tranh dữ dội ở Trường Úc và Phong Niên. Trước hỏa lực mạnh, lực lượng của Đoàn Doãn Địch bị đánh tan, buộc vị thủ lĩnh này phải chạy về đại bản doanh của Mai Xuân Thưởng, lúc này đang đặt tại Lộc Đông (Đồng Hưu) ở thôn Phú Phong, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Tháng 9-1885, Đoàn Doãn Địch lâm bệnh và qua đời. Trước đây, khi Mai Xuân Thưởng ứng nghĩa, được Đoàn Doãn Địch phong làm Tán tương quân vụ; nay trước khi mất, ông cử Mai Xuân Thưởng lên làm Nguyên soái thay mình. Sau khi làm lễ tế cờ tại Lộc Đông, Mai Xuân Thưởng cho xuất quân và giao chiến với đối phương nhiều trận tại Cẩm Vân, Thủ Thiện, Hòn Kho (Tiên Thuận)... Theo giúp sức Mai Xuân Thưởng có các ông: Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Tri, Bùi Điền, Đặng Đề, Nguyễn Hóa, Lê Thượng Nghĩa, Hồ Tá Quốc, Võ Đạt... cùng hàng nghìn sĩ phu và nhân dân các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận...

Cuộc kháng chiến đã được tổ chức đến từng làng, dân chúng được vũ trang bằng những vũ khí được chế tạo tại chỗ. Báo cáo của Thiếu tá Dumas gửi Tổng Tư lệnh ngày 4-3-1887 viết: "Họ đã thành lập được một lò đúc súng... Trong thời gian này, gần như toàn bộ dân chúng và các quan lại hai tỉnh Bình Định, Phú Yên đã tham gia nghĩa binh". Còn theo Công sứ Quy Nhơn, 6.000 nghĩa quân đã chiếm vùng đất từ đường lộ ra biển của huyện Phù Mỹ. Và cả tỉnh Bình Định đã có 1.723 thủ lĩnh nghĩa quân, trong đó có 1.341 thủ lĩnh quân sự và 382 thủ lĩnh dân sự.

Nhận thấy lực lượng của Mai Xuân Thưởng ngày càng lớn mạnh và gây nhiều thiệt hại cho mình, Soái phủ Sài Gòn liền điều Thiếu tá De Lorme đem pháo thuyền án ngữ biển Quy Nhơn, đồng thời sai Trần Bá Lộc mang quân từ Khánh Hòa đánh ra và Nguyễn

Thân từ Quảng Ngãi đánh vào. Nhờ pháo binh yểm trợ, hai cánh quân này đã nhanh chóng gặp nhau tại Bình Định, rồi cùng tiến lên Phú Phong mặc sức tàn phá.

Phong trào ngày càng lớn mạnh khiến thực dân Pháp không thể ngồi yên. Bọn chúng bắt đầu mở một chiến dịch đàn áp những người yêu nước. Tuy nhiên, khi ấy, Pháp chỉ có 40.000 quân, lại đang phải đối phó với phong trào nổi dậy ở các tỉnh phía Bắc nên chỉ đủ sức can thiệp đến Huế. Tại miền Trung, chúng tạm thời giao việc đàn áp cho chính phủ Nam triều; trong đó, vùng Nam Quảng Ngãi do Nguyễn Thân đảm nhiệm; vùng Bình Thuận, Khánh Hòa do Trần Bá Lộc đảm nhiệm, dưới quyền của Aymonier.

Trước sự tấn công của Trần Bá Lộc và Aymonier, đến tháng 9-1886, vùng Bình Thuận, Khánh Hòa đã hoàn toàn nằm trong vòng kiểm soát của Pháp. Một số thủ lĩnh của phong trào phải tạm lánh sang Bình Định và Phú Yên. Tại Quảng Ngãi, phong trào cũng gần như bị "đè bẹp". Bình Định và Phú Yên khi ấy đã gần như trở thành pháo đài của phong trào.

Sau khi bình định xong các tỉnh phía Bắc, Pháp bắt đầu mở cuộc càn quét vào căn cứ nghĩa quân. Tại Bình Định, Pháp điều 1.300 quân dưới quyền chỉ huy của Trung tá Cheuvreux cùng Trần Bá Lộc và Công sứ Tirant tấn công vào hầu hết các căn cứ của nghĩa quân Cần Vương.

Tháng 3 năm 1887, sau trận ác chiến ở Bàu Sấu (An Nhơn), Mai Xuân Thưởng bị thương nặng, phải cho rút tàn quân vào Linh Đồng (núi Phú Phong) ẩn náu để tính kế kháng chiến lâu dài. Chi còn lại 50 người trung thành với Mai Xuân Thưởng tìm đường sang Phú Yên, tiếp tục gây dựng phong trào nhưng rồi cuối cùng cũng bị bắt và xử trảm.

- Phong trào ở Phú Yên

Sau khi vua Hàm Nghi xuống dụ Cần Vương, chỉ trong một thời gian ngắn, dụ Cần Vương đã được truyền về các tỉnh miền

Nam Trung Kỳ, Tôn Thất Thuyết giao nhiệm vụ cho Phụng Nghi đại phu Đoàn Doãn Dịch (người làng Tùng Giang, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định) vào thông báo tin tức, kế hoạch hành động và truyền lệnh khởi nghĩa đến lực lượng kháng chiến ở các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú - Khánh - Thuận. Riêng ở Phú Yên có các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu sau:

+ *Cuộc khởi nghĩa của Lê Thành Phương (1885-1887)*

Trong phong trào Cần Vương, Phú Yên là một trong những tỉnh có các cuộc khởi nghĩa chống Pháp nổ ra sớm và có quy mô lớn, ảnh hưởng đến nhiều tỉnh, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Lê Thành Phương và Nguyễn Hào Sự.

Lê Thành Phương sinh vào tháng 3 năm 1825 tại thôn Mỹ Phú, tổng Xuân Vinh, huyện Đồng Xuân, nay thuộc xã An Hiệp, huyện Tuy An trong một gia đình khá giả. Thân sinh của ông là Lê Thành Cao, làm quan dưới bốn triều vua, từ vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức. Thuở nhỏ, Lê Thành Phương được học chữ Hán. Ông đỗ Tú tài năm 30 tuổi (1855) tại trường thi Bình Định, nên nhân dân thường gọi ông là Tú Phương. Ông mở trường dạy học, vui thú điền viên, chăm lo phụng dưỡng bố mẹ già ở quê nhà.

Khi dụ Cần Vương truyền đến Phú Yên, nhân dân trong tỉnh từ hàng chức sắc, nhân sĩ đến những người dân ở các làng quê đều đồng lòng hưởng ứng tham gia. Trong không khí sục sôi khởi nghĩa đó, Lê Thành Phương (Tú Phương) đứng lên tập hợp sĩ phu, văn thân yêu nước, lãnh đạo nhân dân thành lập những đội quân ứng nghĩa Cần Vương chuẩn bị kháng chiến. Ban đầu, Lê Thành Phương xây dựng căn cứ ngay tại quê hương mình ở núi Chóp Vung thuộc tổng Xuân Vinh. Sau đó, ngày 15-8-1885, ông chọn núi Một (thuộc làng Tân An, tổng Xuân Vinh) để tổ chức lễ tế cờ tụ nghĩa Cần Vương.

Trong việc chuẩn bị lực lượng và xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp, Lê Thành Phương đã thành lập lực lượng hương binh

ở nhiều làng xã như Mỹ Đức, Tân An, Mỹ Phú, Phong Phú, Mỹ Thạnh, Mỹ Xuân, Tuy Dương, Tân Định, Tân Hòa, Hội Đức, Phước Hậu, Phú Phong... (nay thuộc các xã An Hiệp và An Hòa, huyện Tuy An), phối hợp với tất cả các sĩ phu yêu nước và lực lượng thứ xa (dân binh một số làng trong tỉnh do những người giàu và sĩ phu chiêu mộ).

Về căn cứ, toàn tỉnh chia làm hai phân khu: phân khu Bắc từ đèo Tam Giang đến đèo Cù Mông, phân khu Nam từ đèo Tam Giang đến đèo Cả¹. Mỗi phân khu gồm có 3 căn cứ đóng quân, trong đó căn cứ Xuân Vinh thuộc tổng Xuân Vinh, huyện Đồng Xuân là quan trọng nhất. Căn cứ này cách tỉnh thành 15km về phía Bắc (nay thuộc xã An Hiệp, huyện Tuy An), phía Bắc giáp tổng Xuân Đài, huyện Đồng Xuân, có núi Ba Vì và đèo Quán Cau; phía Nam giáp tổng Hòa Tường thuộc huyện Tuy Hòa có dốc Bà Ẽn với dãy núi Chà Ràng; phía Tây tiếp giáp với tổng Xuân Phong, huyện Đồng Xuân; phía Đông là đầm Ô Loan và bán đảo Cù Lao. Căn cứ nằm ở trung tâm của các làng với những cánh đồng hẹp chạy dọc theo các đồi núi².

Tại căn cứ, Lê Thành Phương dựa vào địa thế thuận lợi, ba mặt giáp núi để xây dựng các công sự chống Pháp. Phía Tây Xuân Vinh là núi Chóp Vung, được coi là đại bản doanh của nghĩa quân Lê Thành Phương. Núi Một thuộc thôn Tân An, tổng Xuân Vinh có vị trí thuận lợi để tập hợp và vận động nhân dân tham gia phong trào. Phía Tây Nam là nơi tích trữ lương thực và phối hợp với lực lượng nghĩa quân ở phía Nam tỉnh. Bên trong căn cứ Xuân Vinh

-
1. Nguyễn Văn Thường, *Phong trào yêu nước chống Pháp trước khi có Đảng ở Phú Yên*, Phú Yên 395 năm hình thành và phát triển (1611-2006). Hội thảo khoa học, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Tuy Hoà, 2006, tr. 208-209.
 2. Theo: Nguyễn Văn Thường, "Về căn cứ và hoạt động phối hợp chiến đấu chống Pháp của nghĩa quân Cần Vương Phú Yên với các tỉnh Nam Trung Kỳ (1885-1887)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 10, 2005, tr. 55.

còn có gò Mùng, chùa Hang, đình Phong Phú là những nơi tập hợp sĩ phu yêu nước để bàn kế hoạch khởi nghĩa và luyện tập nghĩa quân. Lực lượng nghĩa quân lúc đầu đóng ở núi Chóp Vung, sau đó thành lập các làng chiến đấu nên được huy động phân tán về các làng, phát triển căn cứ. Lê Thành Phương phiên chế lực lượng nghĩa quân thành cơ, đội và cất đặt người chỉ huy rất bài bản.

Đồn Lâm Cẩm ở phía Bắc Xuân Vinh được xây dựng để tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí và bảo vệ căn cứ. Đây là khu vực có núi cao hiểm trở, nhưng nghĩa quân có thể từ đây tiến lên phía Bắc và phía Tây thuận lợi. Người chỉ huy đồn Lâm Cẩm là Lê Thành Bính (con trai Lê Thành Phương). Núi Lư Sơn là địa điểm đặt lò rèn vũ khí và luyện tập nghĩa quân; còn Bực Đồn là nơi chứa vũ khí của nghĩa quân.

Căn cứ Vân Hòa nằm ở vùng cao nguyên gần với buôn làng của đồng bào các dân tộc Chăm, Ba Na, trên địa bàn thuộc các xã Sơn Long, Sơn Định ngày nay. Vùng Vân Hòa vừa thuận lợi cho việc tập hợp đội ngũ, luyện tập nghĩa quân, vừa là vùng đất canh tác phì nhiêu của đồng bào, đảm bảo nguồn lương thực cung cấp cho nghĩa quân; lại có chợ Đồn, nơi trao đổi, mua bán hàng hoá giữa đồng bằng và miền núi. Tả tham quân Nguyễn Sách là người chỉ huy chính của nghĩa quân Vân Hoà. Nghĩa quân ở căn cứ này còn phối hợp chiến đấu với nghĩa quân của Nguyễn Hào Sự ở phía Bắc thuộc huyện Đồng Xuân.

Căn cứ Tổng Bình (nay thuộc xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân) do Nguyễn Hào Sự chỉ huy nằm ở dãy núi cao nối từ đèo Cù Mông (giữa Bình Định và Phú Yên) qua Phước Lãnh huyện Đồng Xuân, với ngọn núi Hòn Ông, cạnh đó là dãy núi La Hiên. Đây là nơi thuận lợi cho nghĩa quân trong cả tấn công và phòng ngự.

Nơi tập trung lực lượng ở phía Bắc, tiếp giáp với tỉnh Bình Định là căn cứ Bình Tây. Căn cứ này dựa vào các đồi núi kéo dài từ

đèo Cù Mông vào phía Tây huyện Sông Cầu ngày nay, do Võ Thiệp và Nguyễn Thành chỉ huy.

Ngoài các căn cứ trên, căn cứ Hòn Đồn ở thôn Định Trung (nay thuộc xã An Định, huyện Tuy An) do Phó soái Bùi Giảng chỉ huy là căn cứ lớn, có lò đúc súng (gọi là lò Thối) trên triền núi, có nơi dùng để luyện tập nghĩa quân ở Hòn Đình. Tuy núi đèo hiểm trở nhưng xung quanh căn cứ có cánh đồng canh tác của nhân dân, thuận lợi cho việc xây dựng lực lượng và bổ sung nguồn lương thực cho nghĩa quân.

Về vũ khí, nghĩa quân của Lê Thành Phương cũng như nghĩa quân Cần Vương khắp nơi trong nước lúc bấy giờ đều được trang bị rất thô sơ, chủ yếu là giáo, mác, cung tên và các vũ khí tự tạo... Đa số nghĩa quân phải tự sắm sửa trang phục, riêng các đội nghĩa binh chiến đấu trực tiếp được trang bị đồng phục như binh lính của triều đình. Để có vũ khí chiến đấu, các thủ lĩnh Cần Vương chú trọng xây dựng các lò, xưởng rèn đúc vũ khí tại các căn cứ của nghĩa quân¹. Ngoài ra, còn có một số vũ khí được đưa từ bên ngoài vào do những thương nhân người Hoa cung cấp, như Ngô Kiêm Ký (người Hải Nam, Trung Quốc) ở Vũng Lắm, huyện Đồng Xuân. "*Ngô Kiêm Ký đã nhập từ Trung Quốc 200 vũ khí, đại bác, súng cò cò mổ và đạn giúp cho nghĩa quân*"².

Từ giữa tháng 8-1885, lực lượng Cần Vương Phú Yên bắt đầu hoạt động mạnh. Các cuộc tiến công đầu tiên của nghĩa quân là diệt trừ nội phản, đánh đổ chính quyền Nam triều tay sai trong tỉnh sau

-
1. Một vài nơi còn để lại dấu vết xi sắt, lò rèn đúc vũ khí như lò Thối ở An Định, núi Lư Sơn ở An Hiệp thuộc huyện Tuy An ngày nay.
 2. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định và Phú Yên 1885-1887", Ngô Văn Hoà dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 38.

ngày kinh đô Huế rơi vào tay Pháp (5-7-1885), diệt trừ Việt gian làm nội ứng cho thực dân Pháp. Những cuộc tiến quân đầu tiên chủ yếu nhằm vào bộ máy tay sai của Pháp trên toàn tỉnh Phú Yên và các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Khánh - Thuận. Nghĩa quân chia nhau đi lùng bắt những kẻ làm tay sai cho giặc Pháp. Chính quyền Nam triều ở Phú Yên chỉ còn đóng giữ ở tỉnh lỵ và huyện lỵ Tuy Hoà.

Trước khí thế mạnh mẽ của lực lượng Cần Vương Phú Yên và các tỉnh Nam Trung Kỳ, triều đình Đồng Khánh đã cộng tác chặt chẽ với thực dân Pháp để đàn áp nghĩa quân. Từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, lính Pháp chia nhau chiếm đóng và trấn giữ chặt chẽ. Tuy vậy, vào tháng 8-1885, quân Pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của triều đình Đồng Khánh là đưa quân ra can thiệp ở Phú Yên. Đây chính là thời điểm thuận lợi để nghĩa quân Cần Vương phát triển lực lượng, xây dựng căn cứ chống Pháp lâu dài trên phạm vi cả tỉnh Phú Yên; đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động, liên kết chiến đấu với nghĩa quân các tỉnh lân cận. Lê Thành Phương vừa kêu gọi toàn dân tham gia chống Pháp, vừa mở rộng căn cứ ở đồng bằng các phủ, huyện Tuy An, Tuy Hòa, Đồng Xuân đến vùng núi phía Tây Bắc và Tây Nam của tỉnh. Từ núi La Hiên đến Thồ Lò, từ Phú Giang, Kỳ Lộ đến vùng Sơn Hòa ngày nay, nơi nơi đều trở thành pháo đài kháng chiến của nghĩa quân Cần Vương.

Cuối tháng 8-1885, Lê Thành Phương lệnh cho Bùi Đáng đem nghĩa quân Phú Yên phối hợp với Bùi Điền ở quân thứ Phù Mỹ (Bình Định) tiến ra các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam đánh lực lượng tay sai của Pháp do Nguyễn Thân cầm đầu, mở đường liên lạc với phong trào Cần Vương Bắc Trung Kỳ. Cùng thời gian này, một đạo quân khác của Phú Yên do Bùi Giảng chỉ huy, được lệnh của Lê Thành Phương tiến vào hoạt động ở Khánh Hòa và Bình Thuận nhằm gây ảnh hưởng và đưa Bình Thuận vào vùng hoạt động của công cuộc Cần Vương kháng Pháp. *“Ở Bình Thuận không có cuộc nổi dậy tự phát của văn thân địa phương và lá cờ Cần Vương*

lại do những đoàn quân từ Phú Yên, Bình Định và những đạo quân này được dân chúng nhiệt liệt hoan nghênh"¹. Ngày 30-8-1885, cánh quân Bùi Giảng của Phú Yên cùng đạo quân thứ Tuy Viễn của Bùi Đáng tiến vào đến tận vịnh Phan Rang đốt cháy làng Dao Long, Dao Nhin, Dao Sơn và đánh tan nhiều đội quân tay sai của Pháp, lật đổ chính quyền thân Pháp vào ngày 4-9-1885. Tại đây, "quyền lực của Tổng đốc Lê Liêm đã bị phong trào văn thân và binh sĩ trong thành tước bỏ". Sau đó, Bùi Giảng và Bùi Đáng giao lại phủ thành Ninh Thuận cho Đinh Điền sứ Trà Quý Bình, rồi rút quân về Khánh Hòa, phối hợp với Lê Thành Bính (mới được Lê Thành Phương phái vào) tấn công các vùng thuộc phủ Ninh Hòa, Tân Định (nay là Vạn Ninh), đập tan những lực lượng chống đối ở đây. Lê Thành Bính ở lại Bắc Khánh Hòa, thiết lập căn cứ phòng thủ Tu Bông để bảo vệ Phú Yên từ xa, kịp thời hỗ trợ cho các toán quân của Trần Đường và Trịnh Phong; còn Bùi Giảng và Bùi Đáng trở ra Phú Yên sáp nhập thêm đội quân của Nguyễn Sách ở căn cứ Vân Hòa.

Cuối tháng 9-1885, được sự trợ giúp của đội quân Cần Vương do Nguyễn Trọng Tri chỉ huy từ Bình Định kéo vào, Lê Thành Phương phái Bùi Giảng và Lê Thành Bính chỉ huy nghĩa quân vây đánh tỉnh thành An Thổ. "*Thân hào tinh Phú Yên chiếm giữ tỉnh thành, Bó chính là Phạm Như Xương bị bức giam, bọn Án sát Hoàng Cân, Lãn binh Nguyễn Văn Hanh đều đi tránh*"². Tiếp đó, nghĩa quân tiến đánh huyện thành Tuy Hòa, Tri huyện Tuy Hòa Đinh Duy Tân và Bang tá Lê Đình Mại cố thủ ở huyện lỵ; sau đó, Đinh Duy Tân được Nam triều thăng Án sát để tùy cơ tiến hành việc chống phá phong trào kháng chiến, Lê Đình Mại được thăng

1. Charles Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 38.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 183.

Tri huyện. Nhưng tình thế này chỉ tồn tại được một tháng, huyện lỵ bị nghĩa quân chiếm giữ, Đinh Duy Tân phải chạy trốn vào Khánh Hoà vì không chống nổi nghĩa quân, Lê Đình Mại bị lực lượng Cần Vương xử tử¹. Chính quyền toàn tỉnh Phú Yên nằm trong tay nghĩa quân Cần Vương.

Thắng lợi trong trận quyết chiến ở thành An Thổ của nghĩa quân Cần Vương đã nâng tầm vóc Phú Yên lên thành một trong những trung tâm kháng chiến mạnh nhất của các tỉnh Nam Trung Kỳ; thanh thế của cuộc khởi nghĩa Lê Thành Phương nhờ thế được dâng cao, tác động mạnh mẽ cả về quân sự và chính trị đối với khu vực cũng như cả nước, làm nao núng cho cả thực dân Pháp và Nam triều. Chiến thắng này đã được vua Hàm Nghi cho bố cáo trong cả nước, đồng thời cử người vào Phú Yên tấn phong Lê Thành Phương chức danh Tổng thống Quân vụ đại thần và trao cho ông quyền thống hạt toàn bộ vùng Nam Trung Kỳ, với nhiệm vụ giải phóng các tỉnh còn lại ở khu vực này để mở đường vào Nam Kỳ lục tỉnh.

Sự kiện tỉnh Phú Yên lọt vào tay nghĩa quân Cần Vương đã làm lung lay tinh thần các đạo quân viễn chinh Pháp và quân đội Nam triều tay sai ở khu vực Nam Trung Kỳ. Đây là một cú sốc quân sự, chính trị, xã hội đối với chúng; sự thống trị của thực dân Pháp ở Nam Trung Kỳ bị uy hiếp nghiêm trọng trước sức mạnh của phong trào Cần Vương. Prud'homme trong *L'Annam du 5 juillet 1885 au 4 April 1886* đã thừa nhận: “Căn cứ vào những điều mắt thấy, tai nghe, tôi cho rằng miền Nam Trung Kỳ tình hình đang diễn ra vô cùng phức tạp. Cần phải đánh một đòn mạnh để đưa miền đó vào trật tự. Nếu không tổ chức được một trận tấn công chu đáo ở đây, tôi tin rằng ít lâu sau, không nói riêng gì ở Phú Yên là nơi quân phiến loạn đã làm chủ, mà cả hai tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận cũng hoàn toàn tin theo phe đảng Hàm Nghi.

1. Dương Kinh Quốc (1981), *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1945*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 267-268.

giờ tất cả đều phải bắt đầu lại và chắc chắn khó khăn sẽ lớn hơn bây giờ nhiều"¹. Rõ ràng, thực dân Pháp lo sợ chuỗi phản ứng có tính dây chuyền từ phong trào Cần Vương Phú Yên sẽ lan rộng toàn quốc, có thể dẫn đến việc chúng mất cả Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Nam Kỳ và toàn cõi Đông Dương.

Trong thời gian thực dân Pháp và tay sai đang trông ngóng lực lượng của chúng từ Nam Kỳ ra ứng cứu thì tại Phú Yên, Lê Thành Phương lại phái Bùi Giảng và Bùi Đáng đưa những toán quân mới chiêu mộ kết hợp với những nghĩa quân đã từng trải chiến trận, vượt đèo Cả vào Bình Thuận. Ngày 23-11-1885, Lê Thành Phương lệnh cho Bùi Giảng đem nghĩa quân Phú Yên mới được tăng cường, cùng với quân thứ Tuy Viễn của Bùi Đáng tiến công phủ Ninh Thuận, lật đổ chính quyền Nam triều ở đây. Nhưng trong cuộc chiến đấu ngày 12-12-1885, quân Bùi Giảng bị thất bại phải rút lui về Khánh Hòa, lúc đó đội quân của Lê Thành Bính cũng kịp thời đem quân ứng cứu. Tại Khánh Hoà, hai đạo quân này phối hợp mở cuộc tấn công lớn, đập tan cứ điểm tỉnh thành Diên Khánh vào ngày 14-12-1885, đánh đổ chính quyền Nam triều tay sai của Pháp ở Khánh Hòa, bắt sống Bồ chánh Tôn Thất Hoan và viên Án sát tỉnh này làm tù binh. Bùi Giảng giao lại tỉnh thành Khánh Hòa cho Trịnh Phong và các tướng lĩnh Bình Thuận đi theo, rồi trở lại Phú Yên; Lê Thành Bính trở lại Tu Bông làm nhiệm vụ mới. Với thắng lợi ở tỉnh thành Diên Khánh, đập tan bộ máy chính quyền tay sai của Pháp, phong trào Cần Vương Khánh Hòa từ chỗ cổ thủ đã vươn lên làm chủ tình thế trong toàn tỉnh. Từ ngày 18-11-1885, đạo quân viễn chinh Pháp đóng ở đồn Hòn Khói phải lui về đồn cổ thủ, không có hoạt động gì đáng kể.

1. Nam Tùng Phong, "Chiến thắng thành An Thổ giải phóng Phú Yên tháng 2-1886", in trong *Danh nhân Lê Thành Phương*, Bảo tàng Phú Yên, tháng 2-1997, tr. 41.

Đề cứu vãn tình hình đang nguy kịch ở Nam Trung Kỳ, thực dân Pháp ở Đông Dương cùng với Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp đã quay sang dùng những chính sách quân sự và ngoại giao hết sức nham hiểm, đưa quân viễn chinh từ Nam Kỳ ra đàn áp phong trào Cần Vương Bình - Phú - Khánh - Thuận. Từ ngày 3-7-1886 đến ngày 20-8-1886, chúng đánh mạnh vào lực lượng Cần Vương Bình Thuận, gây nhiều tổn thất, khiến nghĩa quân Cần Vương Bình Thuận phải lui về giữ Khánh Hòa. Đến tháng 9-1886, chúng lại đánh ra để tiêu diệt lực lượng Cần Vương Khánh Hòa; các thủ lĩnh nghĩa quân như Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh, Lê Nghị... đều bị bắt và bị giết. Số nghĩa quân Cần Vương còn lại lui về cố thủ ở Phú Yên.

Ngày 4-2-1887, đội quân của Pháp và tay sai ở Nam Kỳ tiếp tục tiến ra Phú Yên gồm 1.500 quân, trong đó có 1.000 lính người Việt được tuyển mộ từ Nam Kỳ đặt dưới quyền chỉ huy của Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc (mới được Pháp phong làm Tổng đốc các tỉnh Bình - Phú - Khánh - Thuận) và 500 lính chính quy (gồm 200 lính Âu và 300 lính bản xứ) do sĩ quan Pháp là Cheuvreux cầm đầu¹. Ngày 5-2-1887, quân Pháp và tay sai đến vịnh Xuân Đài và hôm sau chúng đổ bộ lên bờ. Phần lớn dân chúng đều bỏ đi, mang theo của cải giấu vào rừng. Quân Pháp tiến sâu vào nội địa và tấn công những pháo đài của nghĩa quân Phú Yên.

Để đối phó cuộc tấn công của quân Pháp, nghĩa quân Cần Vương Phú Yên đã tổ chức chống trả mãnh liệt ở vịnh Xuân Đài và cửa biển Tiên Châu (Tuy An) trong ngày 6-2-1887. Bùi Giảng chỉ huy nghĩa quân chiến đấu anh dũng, nhưng những khẩu thần công nòng nhẵn không thể địch nổi những khẩu pháo 80 ly của quân Pháp. Sau những loạt đạn pháo dồn dập của địch, pháo đài phòng thủ bị trúng đạn và hư hỏng nặng, nghĩa quân phải rút về ba công

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 41, 43.

sự khác được bố trí sâu trong núi; nhưng quân Pháp tiếp tục chiếm được ba công sự này trong cùng ngày hôm đó. Vào lúc 5 giờ 30 phút sáng hôm ấy, tại một tiền đồn của nghĩa quân Cần Vương ở bến đò Phù do Lê Nhân thống lĩnh đã xảy ra một cuộc quyết chiến giữa khoảng 100 cảm tử quân do một viên Cai đội chỉ huy với quân Pháp. Dưới làn mưa pháo 80 ly và đạn của các loại súng liên thanh của địch, nghĩa quân bị tổn thất nặng, nên phải rút lên đại đồn Định Trung. Sau đó, đại đồn Định Trung cũng bị địch tập kích bất ngờ, Bùi Giảng phải chạy lên Cây Da ở Trà Kê và nghĩa quân cũng bị thất bại nặng, Bùi Giảng phải đưa số nghĩa quân còn lại rút về ẩn náu tại một buôn của người Chăm ở suối Trầu.

Tại bến đò Phù, khi nghĩa quân rút lui thì dân làng cũng thiêu cháy hết nhà cửa, ruộng vườn và đi theo họ. Viên Tổng đốc tay sai của Pháp là Trần Bá Lộc căm tức vì không chiếm được dân nên cũng đốt cháy các làng còn lại ở đây. C. Fourniau mô tả rằng: "*Viên tổng đốc cùng đi với binh lính của mình đã đốt cháy các làng và các thân công ở phân khu Bắc. Những người An Nam khi bỏ đi cũng đốt cháy những pháo đài của họ và những vùng xung quanh, đến mức độ bầu trời vào lúc 5g30 đã rực sáng*"¹.

Đẹp xong phân khu Bắc, địch tập trung hòa lực đánh vào phân khu Nam, trọng tâm là căn cứ Xuân Vinh, nơi do cha con Lê Thành Phương, Lê Thành Bính, Lê Thành Sơn chỉ huy. Dựa vào sự dẫn đường của cha con Đề đốc Dương Văn Địch và Dương Văn Đôn, địch đã giành được thắng lợi nhanh chóng. Các phòng tuyến Tam Giang, đèo Quán Cau, cửa Yên, núi Ông Hùng, xóm Bến, bãi Ngao (đầm Ô Loan) bị vỡ; các làng chiến đấu Mỹ Phú, Phong Phú, Hòa Đa đều bị địch phá hủy. Lê Thành Phương rút quân về Gò Trúc (nay là Gò Dinh), rồi theo đường bộ qua Tân An, Phú Điền, dốc Bà Ên,

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 41.

vượt đèo Phú Cốc lên Suối Mây (nay là xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên). Tại đây, ông cho nghĩa quân biết tình hình rất nguy khốn, rồi để một số nghĩa quân có hoàn cảnh khó khăn giải ngũ, chỉ giữ lại một ít nghĩa binh kiên trung và đưa lên đóng quân tại đồn Vân Hòa.

Tại Vân Hoà, nghĩa quân đã xây dựng thành lũy, phát triển lực lượng, thu phục cả người Kinh và đồng bào các dân tộc Ê Đê, Chăm, Ba Na tham gia. Trong khi ấy, ở vùng đồng bằng Tuy Hòa, các đội quân của lực lượng Cần Vương do Tham trấn Nguyễn Bá Tĩnh, Nguyễn Hữu Dực, Nguyễn Duy Tân, Trần Đôn chỉ huy vẫn còn hoạt động, nhưng lúc này địch đã căn bản thực hiện được ý đồ đàn áp của chúng trong toàn khu vực Nam Trung Kỳ. Cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng ở Bình Định bị tấn công, phong tỏa gắt gao; lực lượng Cần Vương Khánh Hòa đã bị tan rã, chỉ còn lại những tàn quân và cũng đã rút lên hoạt động ở miền núi phía Tây. Do vậy, ở Phú Yên, mặc dù vẫn còn lực lượng nghĩa quân nhưng đã giảm sút sức mạnh, nghĩa quân cũng không còn hoạt động rộng khắp như những ngày đầu mà chủ yếu bám địa bàn núi rừng, cao nguyên để tồn tại.

Để tiêu diệt nghĩa quân Lê Thành Phương, Trần Bá Lộc cho tay sai đi khắp hai huyện Đồng Xuân, Tuy Hòa và hai nguồn Hà Duy, Thạch Thành lôi kéo, chia rẽ những người chống Pháp. Mặt khác, chúng đưa quân triệt đường tiếp tế và viết thư cho người mang lên căn cứ để chiêu dụ nghĩa quân và các văn thân ra hàng. Trần Bá Lộc còn cho bắt vợ con Lê Thành Phương để lung lạc tinh thần, treo thưởng cho những ai bắt được Lê Thành Phương. Địch đã cơ bản làm chủ tình hình ở Phú Yên, thỉnh thoảng mới xảy ra một vài cuộc chiến đấu tự vệ của nghĩa quân ở miền đồng bằng và bán sơn địa nhưng sức chiến đấu đã yếu dần.

Ngày 14-2-1887, trong lúc Lê Thành Phương một mình một ngựa về Tuy Hòa để cùng các cộng sự chuẩn bị kế hoạch phản công chiếm lại đồng bằng thì Trần Bá Lộc đã mua chuộc Chánh tổng

Hòa Bình là Đặng Trạch, vốn từng tham gia phong trào Cần Vương, sau đó về đầu thú làm tay sai cho Pháp, dụ bắt Lê Thành Phương nộp cho giặc¹. Chúng giam ông tại Hàng Dao (nay thuộc thôn Hội Tín, xã An Thạch) và dùng lời lẽ ngon ngọt dụ dỗ ông hợp tác. Lê Thành Phương thẳng thừng khẳng định với Trần Bá Lộc câu nói bất hủ: “*Ninh thọ tử, bất ninh thọ nhục*” (nghĩa là thà chết chứ không chịu sống nhục). Sau nhiều ngày dụ dỗ nhưng không thành, địch đã kết án tử hình ông. Ngày 20-2-1887 (tức ngày 28 tháng giêng năm Đinh Hợi), tại bến đò Cây Dừa, thuộc phường Lụa, thôn Bình Hoà, phủ Tuy An, người anh hùng ái quốc Lê Thành Phương đã anh dũng hi sinh dưới lưỡi gươm của quân thù, thọ 62 tuổi. Một số thương nhân người Hoa có liên quan đến khởi nghĩa cũng bị bắt, trong đó có Ngô Kiệm Ký ở Vũng Lắm, bị xử tử cùng với Lê Thành Phương.

Tại căn cứ Vân Hòa, sau khi nghe tin Lê Thành Phương bị bắt và bị giết, Tả tham quân Nguyễn Sách và Hữu tham quân Lê Thành Bính thấy không thể ở lại được, liền dẫn quân theo đường Sơn Định lên căn cứ Chư Ké, lấy vùng Hạ Lào để tính chuyên lâu dài nhưng cuộc rút lui bị thất bại. Ngày 23-2-1887, nghĩa quân vừa rút ra khỏi căn cứ Vân Hòa thì bị quân Pháp phục kích, Nguyễn Sách bị địch bắt, còn Lê Thành Bính bị tay sai của Pháp là Dương Văn Đồn bắn trọng thương và qua đời ngày 25-2-1887 khi mới 32 tuổi.

Trần Bá Lộc còn dùng thủ đoạn bắt giam cha mẹ và người thân của các tướng lĩnh Cần Vương để kêu gọi nghĩa quân đầu thú, trong đó có cha mẹ Bùi Giảng. Ngày 25-2-1887, Bùi Giảng ra đầu thú Pháp, sau đó đã phản bội và trở thành tay sai đắc lực cho thực dân Pháp trong việc đàn áp phong trào Cần Vương Bình Định. Về sau, Bùi Giảng làm đến chức Tổng đốc của chính quyền Nam triều thuộc Pháp.

1. Nguyễn Đình Tư (1965), *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, tr. 145.

Tính đến cuối tháng 2-1887, việc đàn áp phong trào Cần Vương ở Phú Yên của thực dân Pháp đã cơ bản hoàn thành, nghĩa quân chỉ còn một lực lượng nhỏ do Nguyễn Hào SỰ (Bá SỰ) đứng đầu cố thủ ở vùng núi phía Tây Bắc huyện Đồng Xuân.

+ *Cuộc vận động chống Pháp của Nguyễn Hào SỰ (1890-1892)*

Sau cái chết của Lê Thành Phương, từ giữa năm 1887 trở đi, phong trào Cần Vương ở Phú Yên cũng như tại Nam Trung Kỳ gặp nhiều khó khăn, tổn thất, nhưng truyền thống yêu nước của nhân dân Phú Yên thì không bao giờ gián đoạn. Năm 1890, phong trào Cần Vương chống Pháp ở Phú Yên do Nguyễn Hào SỰ tổ chức và lãnh đạo đã được bí mật đẩy động trở lại.

Nguyễn Hào SỰ (Bá SỰ) sinh khoảng năm 1845¹ tại làng Phú Xuân, tổng Xuân Vinh, huyện Đồng Xuân (nay thuộc xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân) trong một gia đình khá giả. Do cha mất sớm, lớn lên được mẹ gửi ra Bình Định theo việc học hành. Trên quê hương đất võ này, ông vốn có sức khỏe hơn người nên rất say mê luyện tập võ nghệ, có thể địch nổi trăm người, tài nhảy cao trên bảy thước. Thôi học ở Bình Định, ông trở về làng quê Phú Xuân mở trường dạy võ, thanh niên trong làng theo học rất đông. Lúc phong trào Cần Vương bùng nổ ở Phú Yên, Nguyễn Hào SỰ cùng các nhân sĩ ở Phú Xuân như các ông Võ Thiệp (tức Bá Thiệp, quê ở Bình Định), Đội Sơn... chiêu mộ nghĩa binh, dựng cờ khởi nghĩa. Dân chúng trong vùng theo về rất đông. Ông lập căn cứ tại Thạch Long Cương, tức núi Hòn Ông, cách làng Phú Xuân chừng vài chục cây số về phía Tây Nam. Đây là một dãy núi liên hoàn, địa thế hiểm trở, nối liền với dãy núi La Hiên cao ngút ngàn, trùng điệp, xung quanh mây mù bao phủ, ra vào rất khó khăn. Nguyễn Hào SỰ còn xây dựng các căn cứ ở vùng Tổng Bình (Bầu Bèn, Sơn Hội),

1. Một số tài liệu cho rằng Nguyễn Hào SỰ sinh năm 1840, hi sinh lúc 47 tuổi. Thật ra, ông bị Pháp giết năm 1892 nên sinh khoảng năm 1845 mới hợp lý; còn nếu sinh năm 1840 thì khi mất, ông đã 52 tuổi (!).

vùng Phú Hội ở Suối Trầu (Sơn Hội), buôn Cây Trôi, Suối Rẽ, Suối Cối gần sông Kỳ Lộ (xã Xuân Quang ngày nay). Ngoài ra, ông còn xây dựng nơi rèn đúc vũ khí và luyện tập nghĩa binh. Nguyễn Hào Sự ngày đêm lo luyện tập binh sĩ, rèn đúc khí giới, chuẩn bị một phen sống mái với quân Pháp và tay sai. Chị ruột của Nguyễn Hào Sự là bà Năm Đường cũng tích cực tham gia khởi nghĩa, xuất lúa gạo trong kho để nuôi dân binh, bỏ tiền ra mua sắm khí giới để dân binh chiến đấu.

Thời gian đầu, Nguyễn Hào Sự tham gia và chỉ huy lực lượng Cần Vương ở phía Bắc tỉnh Phú Yên trong cuộc khởi nghĩa do Lê Thành Phương tổ chức. Khi cuộc khởi nghĩa Lê Thành Phương thất bại, Nguyễn Hào Sự cùng một số nghĩa quân rút lên vùng núi huyện Đồng Xuân chờ cơ hội. Tại đây, Nguyễn Hào Sự tiếp tục vận động người Kinh tham gia khôi phục phong trào chống Pháp và hướng hoạt động đấu tranh của các dân tộc thiểu số miền núi vào quỹ đạo phong trào Cần Vương. Nguyễn Hào Sự *"có một ảnh hưởng quan trọng đối với một phần lớn dân chúng. Ông không ngừng kích động đồng bào của ông nổi dậy, tìm cách tập hợp họ lại thành những đơn vị quân sự, ban cấp cho họ gạch bạc, vũ khí. Ông chỉ thích bảo lưu lịch Hàm Nghi. Viên thủ lĩnh này có thể thành công trong việc gây ra một phong trào quần chúng ở những tỉnh Nam Trung Kỳ"*¹. Mục đích của Bá Sự là *"cố gắng dựng cơ sở, mở rộng căn cứ để chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Pháp, sau đó cử người qua nước Xiêm liên lạc, cầu viện"*². Bấy giờ, thực dân Pháp cùng Trần Bá Lộc ra Phú Yên đã đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của Lê Thành Phương, nhưng Nguyễn Hào Sự và các cộng sự của ông vẫn ẩn nấp trên núi Hòn Ông, không chịu ra hàng. Người Pháp đánh giá

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 50.

2. Nguyễn Đình Tư (1965), *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, tr. 148.

rằng: “Mặc dù có những vụ quy hàng và những vụ hành quyết nhưng ở Bình Định, Phú Yên vẫn có một vài người tài giỏi, có uy tín để duy trì cuộc kháng chiến (một cái đồn lũy nhỏ đã được xây đắp ở vùng thượng du) và họ đã duy trì được một ảnh hưởng quan trọng đối với phần lớn dân chúng”¹.

Sau nhiều lần quân Pháp và tay sai tiến hành những cuộc tấn công vào căn cứ nghĩa quân ở núi Hòn Ông không có kết quả, chúng chuyển sang thực hiện những thủ đoạn dê hèn là đàn áp dân lành, lùng bắt mẹ và người thân của Nguyễn Hào SỰ để gây áp lực buộc ông hạ khí giới. Nhưng Nguyễn Hào SỰ quyết coi nợ nước nặng hơn tình nhà nên vẫn không ra hàng giặc. Thực dân Pháp bèn cho lính về phá làng của ông, tra tấn dân chúng, hăm dọa rằng nếu không bắt được Bá SỰ thì chúng sẽ đốt hết làng xóm. Thấy sức mình không thể xoay chuyển được tình thế, còn lẩn trốn ngày nào thì dân chúng bị khổ sở ngày đó, nên Nguyễn Hào SỰ đành ra nộp mình cho giặc để cứu dân lành. Cuộc khởi nghĩa do ông đứng đầu đến đây chấm dứt.

Sau khi bắt được Nguyễn Hào SỰ, Trần Bá Lộc tìm mọi cách dụ dỗ ông cộng tác với Pháp nhưng ông một mực chối từ và khẳng định: “Tôi nói thực cho các ông biết, tôi về đây là biết vận nước đã hết, nếu còn ở lại trên núi hoặc tự sát trong rừng thì chỉ khổ xóm làng, chứ không phải tôi về đây để kiếm chút danh vọng quân giặc ban cho. Nước nhà lâm nguy, tôi là thần dân, phải ghé vai gánh vác việc quân vương giao phó. Công việc không thành thì chỉ biết lấy cái chết đền nợ nước mà thôi. Các ông cứ đem tôi ra chém, đừng nói nữa vô ích”². Trước ý chí cứng rắn và khí phách hiên ngang

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 43.

2. Nguyễn Đình Tư (1965), *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, tr. 149.

của Nguyễn Hào Sứ, thực dân Pháp không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tuyên án xử tử ông.

Trong báo cáo đề ngày 2-3-1892 của Brière gửi Toàn quyền Đông Dương có nhận xét về Bá Sứ như sau: *"Đây không phải là một kẻ khích động tầm thường. Với trí thông minh, tư chất học vấn, về bên ngoài tao nhẽ đã làm cho ông ta đứng trên những thủ lĩnh nghĩa quân thông thường. Đây là một viên quan có "nòi" mà do tham vọng hoặc có thể do một thứ chủ nghĩa yêu nước không thể hiểu được đã làm cho ông trở thành một kẻ phiến loạn không thể hóa giải được"*¹.

Sau khi hành quyết, chúng bêu đầu Nguyễn Hào Sứ tại bãi cát Tuần, trên bờ sông Cái, lúc ấy, ông 47 tuổi.

- Phong trào ở Khánh Hòa và Bình Thuận

Phong trào ứng nghĩa Cần Vương đã bùng lên nhanh chóng, khởi đầu từ Quảng Nam rồi lan ra thành cao trào khởi nghĩa vũ trang, chống giặc Pháp xâm lược khắp các tỉnh Nam Trung Bộ, trong đó có Khánh Hòa, Bình Thuận. Ngày 14-12-1885, nghĩa quân Khánh Hòa do Trịnh Phong lãnh đạo cùng với sự hỗ trợ của văn thân Phú Yên do Bùi Đáng chỉ huy đã tiến công và chiếm tỉnh Khánh Hòa. Bộ phận quan lại ở đây nhanh chóng giao thành cho nghĩa quân. Nghĩa quân đã ráo riết hoàn tất công tác chuẩn bị phòng thủ các đường thủy bộ, chờ đợi các cuộc tấn công trên quy mô lớn của người Pháp. Đầu năm 1885, quân Pháp đổ bộ lên Nha Trang, nghĩa binh do Trịnh Phong lãnh đạo chặn đánh địch quyết liệt. Mặc dù chiến đấu anh dũng với tinh thần bất khuất, nhưng do hỏa lực địch quá mạnh nên nghĩa quân phải chịu thiệt hại nặng và rút về thành Diên Khánh cố thủ. Nhưng do một số viên quan lại đầu

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 50.

hàng giặc nên việc cố thủ thành thất bại. Các kho thuốc súng đều bị bắn cháy. Nghĩa quân phải bỏ thành theo đường núi ra giữ mặt Bắc cùng Trần Đường.

Mùa thu năm 1886, viên Công sứ Aymonier và Thiếu tá De Lorme cùng với Trần Bá Lộc dẫn 800 quân viễn chinh Pháp tấn công mật khu kháng chiến. Nghĩa quân đem hết tinh thần và lực lượng ra chiến đấu nhưng chỉ hơn hai tháng sau, phong trào đã bị thất bại. Các lãnh tụ như Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh đều bị giết. Phong trào Cần Vương ở Khánh Hòa chấm dứt.

Tại Bình Thuận, Nguyễn Văn Luận, con của doanh điền sứ Nguyễn Văn Phương, ở huyện Hòa Đa (Bình Thuận), rất có uy tín trong dân chúng. Tháng 6-1885, Nguyễn Văn Luận tự xưng là lãnh binh, cùng Phùng Hàn và Phùng Tố ở xã Chí Công (Tuy Phong - Bình Thuận) theo dụ Cần Vương, tổ chức khởi nghĩa, xây dựng phòng tuyến dọc sông Kên Kên (sông Lũy) và vùng núi hiểm trở thuộc La Dạ, La Bá - là buôn làng của người dân tộc Cơ ho, Raglai. Quân Pháp và quân của triều đình nhà Nguyễn nhiều lần tiến công nhưng đều thất bại. Đội ngũ nghĩa quân gồm cả người Kinh, người Chăm và người Thượng tham gia, thanh thế rất lớn mạnh. Tháng 7-1886, nghĩa quân của Nguyễn Văn Luận phối hợp cùng nghĩa quân của Phạm Đoan, Phạm Sảng, Dương Hoàng Phi ở huyện Tuy Phong tấn công chiếm huyện lỵ Tuy Phong, Duồng, Phan Rí Cửa, huyện lỵ Hòa Đa và phủ đường Bình Thuận tại Xuân An. Ở Hòa Đa (tháng 7-1886), ông Cao Hành tham gia tổ chức "Bình Tây bảo quốc đoàn", đặt căn cứ huấn luyện tại Sùng Heo (Hàm Thuận). Ông kết hợp cùng quân của Nguyễn Văn Luận tấn công phủ đường Bình Thuận, bắt Tuần vũ Lê Liêm, giải phóng nhà lao.

Tháng 9-1886, quân Pháp và tên tay sai Trần Bá Lộc đưa quân từ Gia Định ra bằng đường biển, thẳng tay đàn áp nghĩa quân Cần Vương Bình Thuận. Chúng đổ bộ lên Phan Rí Cửa, Long Hương, Duồng, đánh chiếm huyện lỵ Hòa Đa, phủ đường Bình Thuận. Quân

Cần Vương chống trả quyết liệt, gây cho Pháp nhiều thiệt hại và rút lui về phòng thủ tại phòng tuyến Kên Kên. Tuy vậy, cuối cùng, Trần Bá Lộc cũng bắt được Phạm Đoan, Phùng Hàn, Phùng Tổ và hành quyết tại chợ Phan Rí Cửa. Ông Cao Hành đưa binh chạy vào Hàm Thuận, tham gia cùng nghĩa quân Ung Chiếm nhưng đến tháng 9-1886, ông bị Pháp bắt và bị chém đầu tại chợ Phan Thiết. Ông Nguyễn Văn Luận và nghĩa quân rút về căn cứ. Khoảng tháng 11-1886, được một số kẻ phản bội dẫn đường, chúng đi sâu vào căn cứ La Bá, đánh tập hậu phòng tuyến. Nguyễn Văn Luận và nghĩa quân bị bắt và bị giết. Pháp chém ông tại bến Thương Chánh - Phan Rí Cửa.

Hưởng ứng dụ Cần Vương, Ung Chiếm quê ở làng Lại An, là Chánh tổng tổng Lại An (phủ Hàm Thuận, nay là xã Hàm Thắng) đã chiêu mộ nghĩa quân đứng lên đánh Pháp và tay sai. Nghĩa quân Ung Chiếm tập hợp được nhiều tầng lớp nhân dân, đóng căn cứ từ làng Tân Xuân, Khánh Tường, Thuận Sen đến rừng cát Thuận Mỹ, Long Thạnh và thường xuyên luyện tập quân sĩ ở làng Kim Ngọc (nay thuộc địa phận xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận). Ung Chiếm là người tinh thông võ nghệ, lại có tài mưu lược và tinh thần khí khái. Ông tự xưng là Chánh sơn phòng và chức Phó sơn phòng giao cho Từ Sĩ Vệ, người làng Sơn Thủy. Bộ chỉ huy nghĩa quân còn có Chánh lãnh binh Võ Cần, người làng Long Thạnh, thầy Tài - người làng Tâm Hưng và Huỳnh Hữu Trí, người làng Tuyền Hòa, phủ Hàm Thuận.

Phủ Hàm Thuận đóng trên đất làng Phú Tài cạnh Phan Thiết (Bình Thuận) dần dần rơi vào thế bị nghĩa quân Ung Chiếm vây hãm ngày đêm. Đám quan quân của triều đình bị tiêu hao một số, còn một số thì bỏ trốn. Nhờ nhân dân các địa phương hết lòng ủng hộ, cung cấp tin tức và tiếp tế lương thực nên lực lượng nghĩa quân Ung Chiếm trụ vững lâu ngày trên các địa bàn đã làm chủ khiến bọn cường hào co cụm lại, không dám hạch sách nhân dân. Bất lực

trước sức mạnh và thanh thế của nghĩa quân, bọn tay sai ở phủ và tỉnh Bình Thuận phải cầu viện binh từ Sài Gòn.

Ngày 28-7-1886, thực dân Pháp cử Thiếu tá Delorme và tên tay sai Trần Bá Lộc chỉ huy đội quân lính khố đỏ tiến đánh vào Hàm Thuận. Dù vũ khí thô sơ nhưng với lòng căm thù giặc tột độ, nghĩa quân Ung Chiếm đã dàn mặt trận từ vùng Bến Lội đến Lại An chiến đấu quyết liệt với quân giặc. Sau 3 ngày đêm chống trả, nghĩa quân bị tổn thất, Ung Chiếm cho rút quân qua vùng Dương Xuân, Phước Môn, trũng Bà Cờ; lấy sông Cái làm phòng tuyến cố thủ hơn một tháng ròng. Khi quân Pháp tràn qua sông, nghĩa quân Ung Chiếm lại rút sâu vào rừng, củng cố đội ngũ để tiếp tục chiến đấu chống giặc. Cuối cùng, do lực lượng không cân sức nên nghĩa quân bị thua trận. Ung Chiếm và người con trai bị rơi vào tay giặc nên bị đưa ra xử chém. Những người thân cận của Ung Chiếm cũng bị truy lùng ráo riết và bị giặc giết hại hàng loạt sau đó.

Tuy việc lớn không thành nhưng tinh thần yêu nước nồng nàn và dũng khí quật cường của nghĩa quân do Nguyễn Văn Luận và Ung Chiếm lãnh đạo mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân Hàm Thuận - Bình Thuận nói riêng và cả nước nói chung.

2. Phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ

- Phong trào Cần Vương ở các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình

Phong trào chống Pháp ở Ninh Bình ngày càng phát triển mạnh, nhất là từ khi vua Hàm Nghi rời Huế và ban bố dụ Cần Vương cứu nước, trong đoàn quân hộ giá có người con ưu tú của đất Ninh Bình là Phạm Thiện Duật¹. Tháng 7-1885, đông đảo nhân

1. Phạm Thiện Duật người làng Yên Mô Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Năm 1850 đỗ Cử nhân và được bổ làm Tri huyện huyện Lạng Giang, rồi quyền Tổng đốc Bắc Ninh, sau đó về làm Tham tri bộ Lại. Năm

dân trong tinh tụ nghĩa dưới ngọn cờ của Tú Khuê¹ ở Núi Chuối (Yên Mô) đứng lên chống Pháp. Đặng Văn Hải, Hoàng Văn Kênh tổ chức lực lượng đánh Pháp ở Phố Nứa, tỉnh lỵ Ninh Bình. Tiêu biểu cho phong trào Cần Vương cứu nước ở Ninh Bình là phong trào kháng Pháp do Thiên hộ Nguyễn Văn Giản² lãnh đạo. Ông cùng các con là Nguyễn Đường, Nguyễn Thị, Nguyễn Bích phát động phong trào Cần Vương kháng Pháp sâu rộng ở Ninh Bình, được đông đảo nhân dân trong tinh hưởng ứng. Nghĩa quân của ông anh dũng chiến đấu lập nhiều chiến công vang dội, đặc biệt là trận phục kích đánh đồn Nho Quan (1886) giết được nhiều giặc Pháp, trong đó có tên Trung úy Fauger. Trong trận đánh nhằm chiếm lại thành Ninh Bình đêm ngày 28-11-1897, ông cùng các con đã anh dũng hy sinh.

Ở Thái Bình và Nam Định, phong trào cũng bùng lên với sự lãnh đạo của Tạ Hiện và Phạm Huy Quang. Tạ Hiện còn gọi là Tạ Quang Hiện (1841-1887 hoặc 1893?), quê ở thôn Quang Lang, xã Thụy Hải, huyện Thụy Anh (nay thuộc huyện Thái Thụy), tỉnh Thái Bình, là Đề đốc quân vụ Bắc Kỳ (tướng nhà Nguyễn, thời vua Hàm Nghi), lãnh tụ Cần Vương tại địa bàn tỉnh Thái Bình. Sau khi cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp tan quân cờ vàng của Hoàng Sùng Anh, năm 1882, Tạ Hiện được vua Tự Đức thăng chức Đề đốc. Nhưng khi

1881, ông được sung Viện Cơ mật giữ chức Phó Tổng tài quản lý Quốc Tử Giám. Năm 1883, khi thực dân Pháp đánh chiếm Ninh Bình, ông được Tự Đức cử dẫn đầu đoàn sứ bộ đi Trung Quốc đàm phán với Pháp, sau đó về kinh giữ chức Thượng thư bộ Hộ, ông cùng Tôn Thất Thuyết bàn kế chống Pháp và là người tích cực xây dựng các sơn phòng, cùng Thuyết đưa vua Hàm Nghi xuất cung, ban bố dụ Cần Vương và được cử làm Phó Khâm sai ra Bắc lãnh đạo phong trào. Trên đường ra Bắc, ông bị địch bắt và đưa đi đày ở Côn Lôn rồi mất ngày 29-11-1885.

1. Tú Khuê: người ở làng Yên Tế, nay là xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
2. Nguyễn Giản: người ở làng Bồng Hải, nay là xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai vào năm 1883, triều đình Tự Đức ký hòa ước bán nước, ông rất bất bình và đã trả ấn từ quan để phản đối. Về quê nhà, ông tập hợp nghĩa quân, lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống Pháp.

Phạm Huy Quang (1846-1888), tên lúc nhỏ là Phạm Huy Ôn, quê ở làng Phù Lưu, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định, nay là xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Phạm Huy Quang từng làm quan cho nhà Nguyễn tới chức Giám sát ngự sử đạo Đông Bắc (chức quan thuộc Đô sát viện), từng cùng Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện chỉ huy đánh Pháp trong trận Bắc Lệ, sau đó cùng Tạ Hiện lãnh đạo phong trào Cần Vương kháng Pháp tại Thái Bình và Nam Định theo lời kêu gọi của vua Hàm Nghi.

- Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883-1892)

Bãi Sậy là một trong những trung tâm chống Pháp lớn nhất vào cuối thế kỷ XIX ở Bắc Kỳ. Phong trào Bãi Sậy bắt đầu hình thành từ năm 1883 và kéo dài đến năm 1892.

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký các hiệp ước đầu hàng thực dân Pháp, trong thời kỳ đầu (1883-1885), ở tỉnh Hưng Yên nổi lên phong trào kháng Pháp do Đinh Gia Quế¹ lãnh đạo, địa bàn lúc này còn giới hạn ở vùng Bãi Sậy² (bao gồm địa phận các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ của tỉnh Hưng Yên).

1. Đinh Gia Quế sinh ngày 1 tháng 11 năm Đinh Dậu (tức ngày 1-2-1825), là con của cụ Đinh Quý Công, hiệu là Gia Phúc và cụ bà Nguyễn Thị Bách, tương truyền quê ở xã Nghiêm Xá, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ. Đinh Gia Quế học đến khóa sinh thì chuyển đến làng Thọ Bình, tổng Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên dạy học, sau đó làm Chánh tổng rồi thăng Chánh tuần huyện Đông Yên. Khi giặc Pháp đánh thành Hưng Yên, các quan sợ hãi bỏ chạy, có một số theo Pháp khiến Chánh tuần huyện Đông Yên Đinh Gia Quế phẫn nộ, ông từ quan về quê chiêu mộ quân đánh Pháp.

2. Bãi Sậy nay là xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Từ năm 1885 trở đi, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật¹. Ông là thủ lĩnh cao nhất của nghĩa quân Bãi Sậy. Dưới danh nghĩa Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật đã tập hợp nhiều đội quân nhỏ trong vùng và các địa phương lân cận, hình thành một phong trào có quy mô lớn nhất ở đồng bằng Bắc Bộ lúc đó. Dưới quyền Nguyễn Thiện Thuật có các tướng lĩnh chỉ huy các đội nghĩa quân phối hợp hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau, như Nguyễn Thiện Kế (Hai Kế) và Nguyễn Thiện Dương (Lãnh Giang) đều là em ông ở vùng Mỹ Hào; Phạm Văn Khoát và Ba Biều ở Vĩnh Bảo; Nguyễn Xuân Tiết hay còn gọi là Nguyễn Đức Hiệu (tức Đốc Tít), Vương Văn Vang (Đội Vãn) ở vùng Hai Sông (Kinh Môn)... và sau đó, nghĩa quân Bãi Sậy mở rộng khắp hai tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và một phần của các tỉnh Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Yên. Nghĩa quân có hai căn cứ lớn là Bãi Sậy và Hai Sông.

Bãi Sậy là căn cứ chính do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy. Nghĩa quân đã dựa vào địa thế hiểm yếu của một vùng đầm hồ, lau sậy um tùm để xây dựng căn cứ. Căn cứ Bãi Sậy được bao quanh bởi hệ thống hào và có nhiều chạmbẫy. Từ trung tâm, nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động ra vùng đồng bằng và khống chế những tuyến đường giao thông chính, đường bộ có đường số 5 (Hà Nội - Hải Phòng), đường số 1 (Hà Nội - Nam Định), đường Hà Nội - Bắc Ninh và tuyến đường thủy trên sông Thái Bình, sông Đuống, sông Hồng...

1. Nguyễn Thiện Thuật sinh năm 1844, quê ở xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân năm 1876, ông ra làm quan được phong chức Tán lý quân vụ (Tán Thuật). Quân Pháp chiếm Hải Dương (tháng 8-1883), ông đã mộ quân, mưu đánh chiếm lại tỉnh lỵ. Việc không thành, ông kéo quân lên Sơn Tây phối hợp với Hoàng Tá Viêm chống Pháp. Khi triều đình Huế ký Hiệp ước Harmand (1883) đầu hàng Pháp, ông bỏ sang Trung Quốc. Tháng 7-1885, được tin vua Hàm Nghi ra dụ Cần Vương, ông lập tức trở về nước, tổ chức phong trào chống Pháp ngay tại quê nhà Hưng Yên.

Ngoài căn cứ Bãi Sậy còn có căn cứ Hai Sông (thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương), là căn cứ lớn thứ hai của nghĩa quân, do Nguyễn Xuân Tiết¹ xây dựng. Từ căn cứ này, nghĩa quân toả ra hoạt động trên các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Yên. Dựa vào các núi đá vôi, hang động và vách đá, cùng hệ thống sông ngòi và đầm lầy bao quanh, nghĩa quân đã xây dựng các cứ điểm đồn trú và phòng ngự khi bị tấn công hoặc bao vây.

Vận dụng cách đánh giặc truyền thống của cha ông trước một đối thủ mạnh, nghĩa quân Bãi Sậy không tổ chức thành các đội quân lớn mà phân tán thành các đội quy mô nhỏ cùng lúc hoạt động rải rác khắp nơi. Mỗi đội quân lại chia thành từng toán từ 20 đến 25 người, phân tán vào các làng ở lẫn với dân. Dựa vào hệ thống bố phòng của làng xã, lấy lũy tre làng làm rào cản, nghĩa quân đào hào đắp lũy để chống giặc càn quét và bảo vệ lực lượng. Bên cạnh sự giúp đỡ của nhân dân, nghĩa quân còn chủ động chuẩn bị về lương thực bằng việc tham gia sản xuất với nông dân, hoặc tổ chức canh

1. Nguyễn Xuân Tiết, tức Đốc Tít (1853 - 1916) là một chỉ huy của khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo, nguyên gốc họ Mạc, sinh ra và lớn lên tại làng Yên Lưu Thượng, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Tên Tít là do người Pháp phát âm sai từ chữ Tiết mà ra. Trong phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ, ông được phong là Đề đốc Hải Dương dưới sự chỉ huy của Tân Thuật, lập căn cứ kháng Pháp ở vùng đất giữa sông Kinh Thầy và sông Đá Bạc trên đất của 4 huyện Kinh Môn, Đông Triều, Yên Hưng và Thủy Nguyên của 3 tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng. Cuối năm 1885, quân Pháp do 2 sĩ quan Falcon và Faure chỉ huy đã giao chiến với quân của Đốc Tít, sau đó lại tiếp tục đánh nhau với ông ở Trại Sơn. Năm 1888, quân Pháp tiếp tục tấn công Trại Sơn, 600 quân của Đốc Tít phải rút lui sau 12 ngày cầm cự.

Tháng 7 năm 1889, Khâm sai Hoàng Cao Khải, Tổng đốc Hải Dương phối hợp cùng quân Pháp bao vây Đốc Tít ở căn cứ Trại Sơn, thế cùng lực kiệt nên đến ngày 12 tháng 8 năm 1889, Đốc Tít cùng với toàn quân ra hàng quân Pháp. Sau đó, người Pháp đã đày ông đi Algeri và ông qua đời tại đây ngày 21 tháng 12 năm 1916, thọ 63 tuổi.

tác riêng. Về vũ khí, tự trang bị là chính, ngoài những thứ vũ khí thô sơ như giáo, mác, mã tấu, đinh ba, gậy gộc..., nghĩa quân còn sản xuất được cả loại súng theo kiểu súng Pháp. Phương thức tác chiến cơ bản của nghĩa quân Bãi Sậy là đánh du kích, lấy ít địch nhiều, lấy vũ khí thô sơ chống lại vũ khí hiện đại. Nghĩa quân thường lợi dụng yếu tố bất ngờ để tổ chức những trận tập kích chớp nhoáng, hoặc phục kích chặn đường giao thông tiếp tế và vận tải hậu cần của địch.

Bên cạnh các hoạt động đấu tranh vũ trang, nghĩa quân Bãi Sậy còn chú trọng tới công tác tuyên truyền, tố cáo hành động xâm lược của Pháp, đồng thời vận động nhân dân tích cực ủng hộ, giúp đỡ về lương thực, tiền bạc, vũ khí. Nguyễn Thiện Thuật còn kêu gọi các thanh niên trai tráng gia nhập nghĩa quân. Đặc biệt, các chỉ huy nghĩa quân rất chú ý đến công tác binh vận, tận dụng mọi cơ hội thuận lợi để vận động ngụy binh trở về hàng ngũ kháng chiến. Tiêu biểu là việc Đội Văn trá hàng để vận động, lôi kéo hàng trăm lính khổ xanh trở về với nghĩa quân vào tháng 9-1889. Trong suốt gần mười năm hoạt động, nghĩa quân Bãi Sậy đã làm cho Pháp nhiều phen khiếm vía kinh hồn, rất khôn đốn trong việc bình định và đặt ách thống trị ở các vùng thuộc đồng bằng sông Hồng. Cuối năm 1885 sang đầu năm 1886, nghĩa quân đã phải tổ chức chống trả nhiều trận càn quét của quân Pháp do các Đại tá Négrier, Donnier và Trung tá Godard chỉ huy đánh sâu vào căn cứ Bãi Sậy và các làng thuộc hai huyện Khoái Châu và Văn Giang. Còn tại căn cứ Hai Sông, vào tháng 11-1885, suốt trong hai tuần, nghĩa quân đã phải chống cự quyết liệt với một binh đoàn lớn do Falcon và Faure chỉ huy.

Vượt qua muôn vàn khó khăn, bên cạnh hoạt động chống địch càn quét, nghĩa quân còn tổ chức nhiều trận tập kích. Đó là ngày 26-6-1885, nghĩa quân tấn công một đồn Pháp ở Cầu Đuống liền kề Hà Nội. Tháng 9-1885, Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy nghĩa

quân tấn công chiếm lại Hải Dương, rồi toả ra đóng giữ các làng xung quanh, nhưng sau đó do lực lượng quá yếu so với địch nên phải rút lui. Tháng 9-1886, nghĩa quân chặn đánh binh đoàn Baginet và tấn công đồn Bần ở Yên Phú, đẩy mạnh hoạt động ra các miền phụ cận Hà Nội, Bắc Ninh. Ngày 12-2-1887, một trận đụng độ lớn xảy ra ở vùng Kê Sặt (Hải Dương). Từ cuối năm 1888 đến đầu năm 1889, nghĩa quân còn tổ chức đánh thắng địch nhiều trận ở Lang Tài (Bắc Ninh), Dương Hoà (Hưng Yên). Các hoạt động vũ trang của nghĩa quân không chỉ trực tiếp làm tiêu hao sinh lực địch, mà còn làm cho chính quyền tay sai vô cùng hoảng sợ. Một số quan lại sợ hãi đã phải trao lại quyền hành cho lực lượng kháng chiến. Ở những vùng chính quyền địch rệu rã, nghĩa quân hầu như làm chủ. Chính bọn thực dân đã phải thừa nhận rằng, quyền cai trị ở nhiều nơi không còn nằm trong tay các quan lại, mà thuộc về nghĩa quân.

Từ cuối năm 1886 sang đầu năm 1887, thực dân Pháp giao cho Thiếu tướng François de Négrier, Trung tá Donnier và Hoàng Cao Khải đem quân đi đàn áp cuộc khởi nghĩa. Lúc đầu, chúng càn quét các vùng xung quanh Bãi Sậy tạo thế bao vây từ bốn phía. Nghĩa quân đã chiến đấu rất dũng cảm nhưng lực lượng ngày càng giảm sút. Trước tình thế khó khăn, giữa năm 1889, Nguyễn Thiện Thuật giao quyền lại cho một số tướng lĩnh khác, rồi vượt vòng vây đến căn cứ Hai Sông. Tại đây, chủ tướng Nguyễn Đức Tiết đã sắp xếp để Nguyễn Thiện Thuật trốn sang Trung Quốc (tháng 7-1889). Ông đi Khâm Châu, rồi Nam Ninh, đến năm 1926 thì mất ở đó, thọ 82 tuổi.

Được rảnh tay với nghĩa quân Bãi Sậy, quân Pháp tập trung binh lực bao vây và tấn công vào đại bản doanh Trại Sơn của nghĩa quân Hai Sông. Quân địch chia thành 4 đạo, vây chặt căn cứ trung tâm, rồi cho tàu và ca nô đi tuần tiễu suốt ngày đêm trên các ngả sông xung quanh căn cứ. Trước sức ép ác liệt của kẻ thù, nghĩa

quân phải rút chạy hết nơi này qua nơi khác. Địch càng thắt chặt dần vòng vây, tăng cường truy quét và khủng bố nhân dân trong vùng nhằm cắt đứt mối liên hệ giữa nghĩa quân với nhân dân. Lương thực và đạn dược đều hết, thế cùng lực kiệt nên Đốc Tít phải ra hàng ngày 12-8-1889, rồi bị đày sang Algeri ở Bắc Phi¹.

Sau những tổn thất nặng nề, phong trào kháng Pháp vùng Hưng Yên - Hải Dương bị suy yếu rõ rệt, nhưng vẫn còn duy trì thêm được một thời gian nữa. Đến năm 1892, khi thủ lĩnh cuối cùng của phong trào Bãi Sậy là Đốc Vinh bị Pháp giết, lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy mới tan rã hoàn toàn. Nguyễn Thiện Kế (em trai Nguyễn Thiện Thuật) trước đó cũng bị Pháp bắt và đày ra Côn Đảo.

Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy - Hai Sông (1883-1892) tiêu biểu nhất cho phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp của nhân dân đồng bằng sông Hồng cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm bổ ích, nhất là về phương thức hoạt động và các hình thức tác chiến, lối đánh du kích của nghĩa quân ở một vùng đồng bằng đất hẹp người đông.

V. CÁC PHONG TRÀO KHÁNG PHÁP TỰ PHÁT

1. Phong trào nông dân Yên Thế

Đây là phong trào đấu tranh vũ trang lớn và kéo dài nhất trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX, sang hơn mười năm đầu của thế kỷ XX do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo.

Hoàng Hoa Thám tên thật là Trương Văn Thám, còn gọi là Đề Thám hay Hùm thiêng Yên Thế, sinh năm 1858, mất ngày 10-2-1913, là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp (1885-1913). Hoàng Hoa Thám hồi nhỏ tên là Trương Văn Nghĩa,

1. Thời gian bị đày ở Algeri, Đốc Tít sống cùng với con gái. Ông mất ngày 19-12-1916, thi hài được đưa về nước, an táng tại nghĩa trang xã Yên Lưu Thượng, thị trấn Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

quê ở làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; sau đó di cư lên Sơn Tây (Hà Nội), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Cha là Trương Văn Thận và mẹ là Lương Thị Minh. Sinh thời, cha mẹ ông đều là những người rất trọng nghĩa khí; cả hai đều gia nhập cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhân, Nùng Văn Vân ở Sơn Tây. Năm 16 tuổi, Hoàng Hoa Thám tham gia khởi nghĩa của Đại Trận (1870-1875). Khi Pháp chiếm Bắc Ninh (tháng 3 năm 1884) thì Hoàng Hoa Thám gia nhập nghĩa binh của Trần Quang Loan, lãnh binh Bắc Ninh. Năm 1885, ông tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang (1882-1888). Sau khi Cai Kinh mất, ông đứng dưới cờ của nghĩa quân Lương Văn Năm (tức Đề Năm) và trở thành một tướng lĩnh có tài. Tháng 4 năm 1892, Đề Năm bị thủ hạ Đề Sắt sát hại và Hoàng Hoa Thám trở thành thủ lĩnh tối cao của phong trào Yên Thế. Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp. Căn cứ Yên Thế¹ ở phía Tây tỉnh Bắc Giang, có diện tích chừng 40 - 50km², gồm đất đồi là chủ yếu, có cây cối rậm rạp, gò bụi um tùm. Từ đây có thể đi thông sang Tam Đảo, Thái Nguyên, xuống Phúc Yên và Vĩnh Yên.

1. Huyện Yên Thế hiện nay có địa hình đồi núi trung du, thuộc vùng Đông Bắc (Việt Nam), nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Bắc Giang, giáp giới với hai tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn. Địa hình thấp dần theo hướng Đông Nam, phía Bắc là vùng núi thấp dưới chân dãy núi Bắc Sơn, mà dãy núi này hay được biết đến với cái tên cánh cung Bắc Sơn chạy từ Lạng Sơn sang Thái Nguyên (một trong năm dãy núi hình vòng cung tạo nên nét đặc trưng của địa hình vùng Đông Bắc). Phía Đông Nam huyện Yên Thế giáp huyện Lạng Giang, ranh giới tự nhiên là con sông Thương - con sông lớn trong hệ thống sông Thái Bình, phía Nam và Tây Nam giáp huyện Tân Yên, đều của tỉnh Bắc Giang. Phía Tây và phía Bắc Yên Thế giáp các huyện của tỉnh Thái Nguyên, kể từ Tây lên Bắc lần lượt là: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai. Toàn bộ phía Đông Yên Thế giáp với huyện Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn. Chảy qua giữa huyện, theo hướng Đông Nam là con sông Sỏi, một nhánh nhỏ đầu nguồn của sông Thương. Diện tích tự nhiên của Yên Thế là 301,2575km².

Lãnh đạo phong trào Yên Thế phần lớn là nông dân, như Cà Dinh, Cà Huỳnh, Cai Cờ, Cà Trọng (con trai Đề Thám)... Những người có công và đóng vai trò to lớn hơn cả là Lương Văn Năm (Đề Năm), tiếp đó là Hoàng Hoa Thám (Đề Thám). Trong hàng ngũ chỉ huy còn phải kể đến nhiều nhân vật khác, đặc biệt có bà Ba Cẩn (vợ ba của Đề Thám).

Phương thức tác chiến của nghĩa quân Yên Thế là đánh du kích, lấy ít đánh nhiều. Nghĩa quân thường đánh những trận nhỏ, dựa vào địa hình hiểm trở và công sự dã chiến để đánh gần, đánh nhanh, rồi rút lui để bảo toàn lực lượng sau khi đã gây cho địch một số tổn thất về người và vũ khí. Tên sĩ quan Galliéni chỉ huy lực lượng bình định của Pháp đã nhận xét: “Nghĩa quân Yên Thế tất cả đều can đảm, thiện chiến, tuyệt đối phục tùng người chỉ huy, xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, hiểu biết một cách kỹ lạ mọi thuận lợi của địa hình để vận dụng trong chiến đấu”¹. Nhờ chiến thuật đánh du kích mà nghĩa quân Yên Thế đã có thể duy trì được cuộc chiến đấu ròng rã trong gần 30 năm.

Khởi nghĩa Yên Thế bắt đầu bằng việc nông dân địa phương chống trả lại quân Pháp khi chúng tiến vào căn cứ, do tướng Brière de l'Isle chỉ huy. Trong cuộc hành binh này, quân Pháp đã bị các đội quân của Đề Năm và Đề Thám chặn đánh quyết liệt buộc phải rút lui. Khởi nghĩa Yên Thế diễn ra qua 4 giai đoạn sau:

- *Giai đoạn thứ nhất (1884-1892)*: các toán nghĩa quân còn hoạt động riêng rẽ, chưa có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất. Lúc bấy giờ, đã gần như đồng thời xuất hiện hàng chục toán nghĩa quân của Đề Năm, Bá Phúc, Thống Luận, Tổng Tài, Đề Thuật, Đề Chung..., mỗi thủ lĩnh đứng đầu một toán quân và làm chủ một vùng.

Tuy phong trào lúc này chưa thống nhất vào một mối, nhưng nghĩa quân vẫn hoạt động có hiệu quả. Tháng 11-1890, nghĩa quân

1. Galliéni (1895), *Trois colonnes au Tonkin (Ba binh đoàn ở Bắc Kỳ)*, Paris, tr. 125.

Đề Thám đã giành thắng lợi trong trận chống càn ở Cao Thượng. Tính đến cuối tháng 12-1890, quân Pháp đã ba lần tấn công vào căn cứ Hồ Chuối, nhưng cả ba lần chúng đều bị nghĩa quân của Đề Thám đánh bại. Đến cuối năm 1891, nghĩa quân đã làm chủ hết vùng Yên Thế, mở rộng địa bàn hoạt động sang cả phủ Lạng Thương và tỉnh Bắc Giang. Năm 1891, quân Pháp lại mở đợt tấn công mới vào căn cứ Hồ Chuối. Lần này, trước sức công phá ác liệt của vũ khí địch, nghĩa quân Đề Thám phải rút lên Đồng Hòn. Tranh thủ thời cơ, giặc Pháp đã tiến nhanh vào vùng Nhã Nam, rồi vừa tổ chức các cuộc càn quét, vừa xây dựng các đồn bốt để bao vây nghĩa quân. Nhằm ngăn chặn các cuộc hành quân càn quét của địch, nghĩa quân đã lập một cụm cứ điểm gồm 7 công sự ở phía Bắc Yên Thế do Đề Năm, Đề Thám, Bá Phúc, Đề Tâm, Đề Tuất, Đề Chung và Tổng Tài chỉ huy. Lúc này, Đề Năm là một trong số các thủ lĩnh có uy tín nhất của nghĩa quân Yên Thế.

Tháng 3-1892, Pháp huy động hơn 2.300 quân, bao gồm nhiều binh chủng (công binh, pháo binh...) do tướng Voiron chỉ huy ồ ạt tấn công vào căn cứ nghĩa quân. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân sau nhiều trận kịch chiến đã phải rút khỏi căn cứ. Lực lượng nghĩa quân sau đó bị suy yếu rõ rệt. Các khó khăn ngày càng nhiều, một số thủ lĩnh phải ra hàng, một số khác hy sinh trong chiến đấu, trong số đó có Đề Năm bị giết vào tháng 4-1892. Để cứu vãn tình thế, Đề Thám đã đứng ra tổ chức lại phong trào và trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Yên Thế.

- *Giai đoạn thứ hai (1893-1897)*: nghĩa quân đã phải hai lần đình chiến với Pháp, lần thứ nhất vào tháng 10-1894 và lần thứ hai vào tháng 12-1897.

Sau khi Đề Năm hy sinh, Đề Thám đảm nhiệm vai trò lãnh đạo phong trào Yên Thế. Ông đã khôi phục những toán quân còn lại ở Yên Thế và các vùng xung quanh, rồi tiếp tục hoạt động. So với giai đoạn trước, số lượng nghĩa quân giờ đây có giảm, nhưng

địa bàn hoạt động lại mở rộng hơn. Năm 1894, nghĩa quân trở về Yên Thế tiến hành xây dựng lại căn cứ Hồ Chuối, đồng thời mở rộng hoạt động ra các vùng Bắc Ninh, Bắc Giang. Lúc này có điều kiện bất lợi cho nghĩa quân là trong hoàn cảnh các phong trào Bãi Sậy, Ba Đình, cũng như các đội quân kháng chiến của Đốc Ngữ, Đề Kiêu đều đã tan rã nên thực dân Pháp có điều kiện tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Về phía nghĩa quân, tuy có giành được một số thắng lợi nhưng lực lượng cũng suy yếu rõ rệt. Trước tình hình đó, Đề Thám thấy cần phải hoà hoãn với Pháp để tranh thủ thời cơ củng cố lực lượng cho những cuộc chiến đấu về sau. Tháng 10-1894, cuộc thương lượng giữa nghĩa quân Yên Thế và thực dân Pháp kết thúc. Kết quả là quân Pháp phải rút ra khỏi khu vực Yên Thế, giao các tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lỗ, Hữu Thượng cho nghĩa quân kiểm soát. Nhưng thời gian hoà hoãn chưa được bao lâu thì quân Pháp đã bội ước, tráo trở tấn công. Nghĩa quân Đề Thám đã chống đỡ quyết liệt. Để tránh những cuộc đụng độ lớn với địch, Đề Thám chủ trương chia nghĩa quân thành những toán nhỏ phân tán hoạt động vừa trên địa bàn rừng núi, vừa ở ngay tại các làng mạc với sự giúp đỡ, chở che của nhân dân. Nghĩa quân đã phải di chuyển hoạt động trên địa bàn 4 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên và Phúc Yên.

Năm 1894, nghĩa quân xây dựng lại căn cứ, thu nạp nhiều nghĩa binh ở các nơi khác, mở rộng hoạt động ra các vùng thuộc Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Thái Nguyên và một phần của Lạng Sơn. Tại đây, nghĩa quân đã đánh bại nhiều cuộc tấn công của địch do Tổng đốc Bắc Ninh Lê Hoan chỉ huy, rồi tiếp đó (tháng 5-1894) đánh trả quân Pháp khiến Công sứ Bắc Giang Muysolie bị thương.

Ngày 17-9-1894, nghĩa quân Đề Thám tổ chức đánh úp tàu hỏa của Pháp ở gần Kép, bắt Sétnay làm nghề thầu khoán và làm trong ban quản lý của báo Tương lai Bắc Kỳ (*L'Avenir du Tonkin*),

buộc thực dân Pháp phải thương lượng, trả tiền chuộc và rút khỏi khu vực Yên Thế. Trong thời gian giảng hòa, Đề Thám cho khai khẩn đồn điền Phồn Xương, tích trữ lương thực, đúc rèn vũ khí, hội tụ nghĩa binh và tăng cường luyện tập. Ngày 30-11-1895, thực dân Pháp tổ chức đánh úp đồn Phồn Xương. Để bảo toàn lực lượng, Đề Thám chia quân thành các toán nhỏ, hoạt động rải rác khắp các vùng ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Yên... Đến tháng 2-1896, lực lượng của Đề Thám bị suy yếu nhiều.

Trước sự truy lùng và vây quét ác liệt của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân ngày càng suy yếu. Để bảo toàn lực lượng, Đề Thám xin giảng hoà với Pháp lần thứ hai. Thực dân Pháp lúc này cũng muốn chấm dứt xung đột để có điều kiện bắt tay vào việc khai thác thuộc địa. Vì vậy, tháng 12-1897, hiệp ước hoà hoãn giữa thực dân Pháp với nghĩa quân Yên Thế đã được ký kết với những điều kiện ràng buộc chặt chẽ hơn, nghĩa quân phải nộp cho Pháp tất cả vũ khí và bãi binh. Trong thế yếu, Đề Thám buộc phải đình chiến với những điều kiện bất lợi, bề ngoài tỏ ra là phục tùng, nhưng sự thực bên trong vẫn ngầm nuôi chí phục thù, củng cố lực lượng.

- *Giai đoạn thứ ba (1898-1908)*: Trong suốt 10 năm đình chiến (1898-1908), nghĩa quân Yên Thế vẫn ra sức sản xuất, sửa chữa khí giới, tích cực luyện tập, giữ vững tinh thần chiến đấu. Không những vậy, Đề Thám còn chiêu nạp thêm nhiều nghĩa sĩ từ các miền đất nước về hội tụ; gặp gỡ, trao đổi với nhiều chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lê Văn Huân, kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm... Căn cứ của Đề Thám được mở rộng, ngoài Phồn Xương còn có căn cứ Chợ Gồ, Am Động... Tuy lực lượng nghĩa quân không đông (khoảng 200 người) nhưng là lực lượng thiện chiến, gây nhiều lo ngại cho chính quyền Pháp.

- *Giai đoạn thứ tư (1909-1913)*: Tháng 11-1909, quân Pháp dưới sự chỉ huy của Đại tá Batay ồ ạt tấn công vào căn cứ Chợ Gồ, Am Động, Phồn Xương. Nghĩa quân anh dũng chiến đấu, đánh bại

nhiều cuộc tấn công của địch, nhưng do địch quá mạnh nên nghĩa quân phải phân tán lực lượng, rút sang các địa phương lân cận. Trong suốt hai tháng cuối năm 1909, quân Pháp liên tục tấn công, nghĩa quân bị tiêu hao nặng, nhiều thủ lĩnh hy sinh, một số khác bị thương và đào ngũ. Tháng 12-1909, vợ con Đề Thám và các tướng lĩnh của ông người thì bị giặc bắt, người thì hy sinh. Phong trào đến đây xem như bị tan rã về cơ bản. Riêng Đề Thám và một số nghĩa binh thân tín phải ẩn trong rừng sâu để tránh sự truy lùng của địch. Ngày 10-12-1913, Hoàng Hoa Thám mất, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, một phong trào yêu nước chống Pháp mạnh và kéo dài nhất của nhân dân ta trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trong cuộc khởi nghĩa này, nhân dân Bắc Ninh, Bắc Giang đã tích cực tham gia bằng sức người, sức của; và các huyện phía Bắc của Bắc Ninh là địa điểm dừng chân cũng như diễn ra các trận đánh của nghĩa quân Yên Thế chống lại thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn.

Trong các nhân vật tham gia khởi nghĩa Yên Thế nổi bật là Đội Văn, quê ở tổng Thái Lạc, huyện Văn Giang, phủ Thuận Thành, một trong những thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy trước đó. Sau khi cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại, Đội Văn trá hàng, được Pháp cung cấp tiền và vũ khí, cho nhập vào đội lính cơ của Hoàng Cao Khải. Sau một thời gian được huấn luyện và trang bị vũ khí, Đội Văn cùng các nghĩa binh của ông quay trở lại trận tuyến của những người yêu nước, đưa toàn bộ lực lượng nhập vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Nhưng do địa bàn rừng núi chưa thích hợp, sự phối hợp chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế chưa cao, lại bị địch truy đuổi, bao vây nên nghĩa quân của Đội Văn phải tìm cách quay lại đồng bằng nhưng bị địch đánh chặn. Đội Văn bị thương và bị thực dân Pháp chém đầu ngày 7-11-1889. Sự hy sinh anh dũng của Đội Văn đã được một người Pháp từng ở Bắc Kỳ lâu năm kể lại và được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong tác phẩm

Bản án chế độ thực dân Pháp như sau: "Chúng ta [Pháp] coi những người An Nam yêu nước là những tên cướp. Chẳng hạn như Đội Văn, một người yêu nước đã từng chiến đấu mấy năm trời chống lại sự thống trị của người nước ngoài, bị chém tại Hà Nội, bêu đầu ở Bắc Ninh, ném xác xuống sông Hồng"¹. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Bắc Ninh và Bắc Giang, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã gây cho thực dân Pháp nhiều thiệt hại. Để đàn áp cuộc khởi nghĩa này, thực dân Pháp đã huy động nhiều tướng lĩnh kể cả Toàn quyền Pôn Đume, Thống sứ Bắc Kỳ với gần 50 nghìn lượt binh lính, sĩ quan cùng nhiều phương tiện chiến tranh. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế tồn tại gần 30 năm có một vị trí đặc biệt trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, để lại cho đời sau niềm tự hào và nhiều bài học quý giá. Từ một phong trào nông dân mang tính tự phát, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã nhanh chóng chuyển hóa thành phong trào yêu nước mang tính chất giải phóng dân tộc. Đây là phong trào đấu tranh vũ trang lớn nhất, kiên trì và bền bỉ nhất trong lịch sử cận đại Việt Nam.

2. Phong trào đấu tranh của đồng bào các địa phương khác

Các vùng trung du và miền núi là nơi thực dân Pháp tiến hành bình định muộn hơn. Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược nơi đây bùng nổ sau phong trào vùng đồng bằng, nhưng bền bỉ và kéo dài hơn.

Ở Nam Kỳ, trong cuộc khởi nghĩa của Trương Định, đồng bào Khơme, Xtiêng, Mnông đã tham gia rất tích cực. Sau đó, người Khơme ở Cao Miên và một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã kề vai sát cánh chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Trương Quyền và Pôkumpao đánh dấu cuộc liên minh chiến đấu giữa hai dân tộc Việt - Khơme chống lại kẻ thù chung.

1. *Hồ Chí Minh: toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 60-61.

Ở miền Trung, phong trào đấu tranh của đồng bào thiểu số rất sôi nổi. Đáng chú ý là đội quân người Mường do Hà Văn Mao đứng đầu. Hà Văn Mao (?-1887) là một thủ lĩnh nghĩa quân người dân tộc Mường hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp tại Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX. Ông quê ở xã Điền Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Gia đình ông nhiều đời làm thủ lĩnh bộ tộc Mường ở vùng thượng đạo Thanh Hóa, được triều Nguyễn gia phong quan tước. Bản thân ông cũng là một thổ ty Mường ở châu Quan Hóa. Ngày 22 tháng 4 năm 1886, Tôn Thất Thuyết vượt thượng lưu sông Mã, đến Bá Thước, Quan Hóa để gặp Hà Văn Mao. Sau cuộc hội kiến với Tôn Thất Thuyết, Hà Văn Mao đồng ý tham gia phong trào chống Pháp và được Tôn Thất Thuyết phong làm Tán lý, chỉ huy nghĩa quân chống Pháp ở miền Tây Thanh Hóa. Ông cho xây dựng căn cứ ở Mã Cao (Yên Định), từ đó chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp ở Bái Thượng, La Hán, Thọ Xuân.

Từ ngày 18-12-1886 đến ngày 20-1-1887, Đại tá Brissand chỉ huy quân Pháp tiến đánh căn cứ Ba Đình. Dù kiên cường chiến đấu nhưng do lực lượng quá mỏng, lại bị bao vây cô lập dưới hỏa lực mạnh của quân Pháp, các nhóm nghĩa quân khác không thể tiếp viện nên nghĩa quân Ba Đình bị thương vong nặng và buộc phải mở đường máu phá vòng vây rút về căn cứ Mã Cao để hợp quân với nghĩa quân của Hà Văn Mao, củng cố lực lượng và chuẩn bị chiến đấu.

Sau khi triệt hạ hoàn toàn cả ba làng của căn cứ Ba Đình, Pháp tiếp tục cho quân truy kích nghĩa quân ở Mã Cao. Tại đây, bộ chỉ huy nghĩa quân được tổ chức lại dưới quyền chỉ huy của Hà Văn Mao cùng một số thủ lĩnh của căn cứ Ba Đình. Do địa hình hiểm trở, căn cứ Mã Cao cầm cự được đến tận mùa thu năm 1887 mới bị quân Pháp phá vỡ. Căn cứ Mã Cao thất thủ, các toán nghĩa quân tan rã về các địa phương. Riêng cánh quân của Hà Văn Mao, Tống Duy Tân và Cầm Bá Thước theo hướng Thung Voi, Thung Khoai rút về Điền Lư, Niên Kỳ (nay thuộc huyện Bá Thước) và tiếp tục chống Pháp.

Sau khi trở về Điện Lư, Hà Văn Mao cùng với Tổng Duy Tân và Cầm Bá Thước tiếp tục tổ chức liên kết nghĩa quân chống Pháp tại vùng thượng đạo Thanh Hóa, thường gọi là nghĩa quân Hùng Lĩnh. Quân Pháp lập tức truy kích lên Bá Thước, công kích nghĩa quân của Hà Văn Mao trước tiên. Cuối năm 1887, nghĩa quân bị vây quét và thiệt hại nặng ở Điện Lư, Niên Kỳ, Hà Văn Mao tự sát. Tổng Duy Tân cùng với một thủ lĩnh Mường khác là Hà Văn Nho tiếp tục tổ chức kháng chiến tại châu Quan Hóa đến tận năm 1892 thì tan rã.

Ở Tây Nguyên, khi quân Pháp kéo lên bình định, các tù trưởng N'Trang Guh, Ama Wal, Ama Kol, Ama Jhao đã kêu gọi nhân dân rào làng đánh Pháp. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt từ năm 1889 đến năm 1905 mới chấm dứt.

Ở vùng Tây Bắc (Bắc Bộ), đồng bào các dân tộc Thái, Mường, Hmông đã tập hợp dưới ngọn cờ chống Pháp của Ngô Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, nghĩa quân đã xây dựng căn cứ ở Lai Châu, Sơn La và hoạt động mạnh trên vùng hạ lưu sông Đà.

Trong những năm 1884-1890, xuất hiện nhiều thủ lĩnh người Thái như Đèo Văn Tri¹, Nông Văn Quang, Cầm Văn Thanh, Cầm Văn Hoan... Đáng chú ý là đồng bào Dao, Thái ở Sơn La, Yên Bái do Đèo Chính Lục, Đặng Phúc Thành, Bàn Văn Siêu đứng đầu đã tổ chức nhiều trận phục kích quân Pháp ở Tuyên Quang, Hà Giang. Đồng bào Hmông do Hà Cốc Thượng đứng đầu cũng nổi dậy chống Pháp từ năm 1894 đến năm 1896.

Ở vùng Đông Bắc (Bắc Bộ) bùng nổ một số phong trào chống Pháp của người Dao và người Hoa. Đội nghĩa quân của Lưu Kỳ (người Hoa) hoạt động mạnh ở vùng Móng Cái, Đông Triều, có lúc tràn xuống vùng đồng bằng quấy rối quân Pháp. Sau khi Lưu Kỳ

1. Đèo Văn Tri sau đó đầu hàng Pháp, trở thành thổ ti có thể lực và là tay sai của đế quốc.

mất vào đầu năm 1892 thì phong trào chống Pháp vùng Đông Bắc cũng bị dập tắt.

Nhìn chung, phong trào chống Pháp của đồng bào miền núi bùng nổ khá kịp thời, phát triển mạnh mẽ và được duy trì tương đối dài, vì vậy đã trực tiếp góp phần làm chậm quá trình xâm lược và bình định của thực dân Pháp lên các vùng sâu, vùng xa. Nhưng thực dân Pháp ngày càng kết hợp chặt chẽ đàn áp quân sự với mua chuộc chính trị, các toán nghĩa quân của đồng bào miền núi lại hoạt động riêng rẽ, thiếu sự phối hợp với nhau nên dễ bị tiêu diệt. Đó là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự thất bại cuối cùng của phong trào.

Trong các phong trào kháng Pháp giai đoạn 1885-1896, ngoài các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng dụ Cần Vương còn có phong trào của các chức sắc tôn giáo lãnh đạo mang đậm chất tôn giáo. Đây là một biểu hiện sinh động về tinh thần yêu nước của nhân dân ta trước họa xâm lăng mặc dù trên thực tế, đây là chỉ một bộ phận quan trọng của phong trào yêu nước nói chung và xuất hiện hơi muộn so với các phong trào do các sĩ phu lãnh đạo, hay các phong trào của đồng bào miền núi, do sự khủng hoảng của hệ tư tưởng phong kiến không còn đủ khả năng tập hợp nhân dân vào công cuộc cứu nước.

Ở Nam Kỳ, từ cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện phong trào “Hội kín”. Đây là một tổ chức yêu nước mang màu sắc tôn giáo của nhân dân ta, thành phần chủ yếu là nông dân. Hội kín ra đời trước hết là xuất phát từ nhu cầu đoàn kết tự bảo vệ của những người dân nghèo bị áp bức, bóc lột thấy cần phải tương trợ, giúp đỡ nhau trong những lúc khó khăn. Từng bước một, họ tự tổ chức thành các nhóm bí mật tiến hành đấu tranh chống Pháp, bảo vệ cuộc sống của mình.

Phong trào Hội kín phát triển mạnh ở các tỉnh miền Đông Nam Kỳ với các hội Nghĩa hoà, Phục hưng, Thị bình, Ái quốc... Tại những vùng phong trào phát triển mạnh thường nổ ra các vụ khủng bố và ám sát cá nhân những tên tay sai của Pháp.

Ở ngoài Bắc, vào những năm cuối thế kỷ XIX có phong trào của Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc.

Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cầm, quê ở Thái Bình. Được gọi “Kỳ Đồng” (đứa bé kỳ lạ) vì thuở bé ông học rất thông minh (như thần đồng). Năm 1888, ông phát cờ khởi nghĩa định chiếm thành Nam Định. Việc không thành, ông bị bắt, rồi bị Pháp đày sang châu Phi, sau đó nhằm mục đích mua chuộc nên bọn thực dân đã cho ông sang Pháp học, rồi đưa về nước làm công chức cho chính quyền thuộc địa.

Năm 1896, Kỳ Đồng mua đất ở gần vùng Yên Thế để lập đồn điền. Vẫn không nguôi căm hờn bè lũ cướp nước, ông bí mật liên hệ với Mạc Đĩnh Phúc, một thủ lĩnh yêu nước đang dấy binh hoạt động ở vùng duyên hải từ năm 1895.

Mạc Đĩnh Phúc tên thật là Tình (Khoá Tình), quê ở Thư Tri (Thái Bình), tự xưng là Đông thống nguyên nhưng để hô hào nhân dân đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp, lật đổ triều Nguyễn, lập lại nhà Mạc. Ông tuyên truyền mình có phép thần thông biến hoá làm cho súng của Pháp bắn không nổ, nghĩa quân không phải sắm vũ khí, chỉ cần sử dụng bùa chú là hiệu nghiệm. Lời giải thích đó mang đầy tính huyền bí, ma thuật.

Phong trào do Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc tổ chức phát triển khắp các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam. Ngày 13-12-1897, nghĩa quân đã đánh vào thị xã Hải Dương, bao vây huyện Ninh Giang, phá huyện lỵ Vĩnh Bảo, đến đêm 17-12-1897 lại tập kích Hải Phòng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan nên cuộc khởi nghĩa đã thất bại sau ba năm hoạt động (1895-1897). Mạc Đĩnh Phúc bị Pháp bắt và xử tử. Còn Kỳ Đồng bị đày ra đảo Haiti.

Ngoài Bắc lúc này còn có phong trào của Vương Quốc Chính. Ông quê ở Cổ Am (Hải Dương), vốn là một nhà nho, bạn thân của

Nguyễn Thiện Thuật - chỉ huy tối cao của khởi nghĩa Bãi Sậy. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại (1896), ông đi tu ở chùa Ngọc Long Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ. Năm 1895, ông lập Hội Thượng chí và bí mật xây dựng lực lượng chống Pháp. Phần lớn các chùa từ Nghệ An ra Bắc đều là cơ sở của Hội, lấy chùa Ngọc Long Động làm trung tâm. Năm 1897, Vương Quốc Chính được tôn làm “Quốc sư”.

Với danh nghĩa phò nhà Lý, Vương Quốc Chính cùng Hội Thượng chí tích cực chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa, nhằm đánh thẳng vào đầu não của địch tại Hà Nội. Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 5-12-1898, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhân dân ở hầu hết các tỉnh miền Bắc sôi nổi hưởng ứng. Nhưng do chuẩn bị chưa chu đáo, nhất là trong bối cảnh thực dân Pháp đang mạnh nên cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng bị đàn áp.

Chương V

NHỮNG BIẾN CHUYỂN VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

I. CHÍNH TRỊ

1. Từ quốc gia độc lập, tự chủ trở thành thuộc địa

Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), Tự Đức lên ngôi. Ngày 19 tháng 7 năm 1883, vua Tự Đức qua đời. Sau đó, triều đình nhà Nguyễn xảy ra nhiều biến cố trong việc chọn người nối ngôi. Đây là một sự xáo trộn bất bình thường trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

Theo di chiếu, Dục Đức là Hoàng tử trưởng (con nuôi) lên ngôi, nhưng mới được 3 ngày thì bị phế truất. Ngày 30 tháng 7 năm 1883, Hồng Dật lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa, nhưng chỉ 4 tháng sau, ngày 30 tháng 10 năm Quý Mùi, tức ngày 29-11-1883, vua Hiệp Hòa mất. Sau đó, ngày 2-12-1883, Ưng Đăng mới 15 tuổi được đưa lên ngôi vua và đặt niên hiệu là Kiến Phúc.

Vua Kiến Phúc ở ngôi được hơn 8 tháng thì lâm bệnh qua đời ngày 10-6 năm Giáp Thân (tức ngày 31-7-1884), em ông là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, khi đó mới 12 tuổi, lên ngôi ngày 12 tháng 6 năm Giáp Thân (tức ngày 2-8-1884), lấy niên hiệu Hàm Nghi. Ngày 6 tháng 8 năm Ất Dậu (tức ngày 19-9-1885), Nguyễn Phúc Ưng Ký là anh của vua Hàm Nghi, phải thân hành sang bên Khâm sứ Pháp làm lễ thụ phong, được tôn làm vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh. Vua Đồng Khánh ở ngôi được ba năm thì bị bệnh và mất ngày 27 tháng 12 năm Mậu Tý, tức ngày 28-1-1889. Đến ngày 2-2-1889,

Bừu Lân lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thành Thái¹. Như vậy, từ sau khi Tự Đức mất, chỉ trong một thời gian ngắn (từ tháng 7-1883 đến tháng 2-1889), trong triều đình nhà Nguyễn đã có đến 5 người lần lượt thay nhau lên ngôi vua.

Về hình thức, Việt Nam vào thời kỳ này vẫn tồn tại một chế độ quân chủ phong kiến, đứng đầu là vua (hoàng đế) nắm mọi quyền hành trong tay, dưới vua là *Lục bộ* (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) do Thượng thư đứng đầu, có các tham tri, thị lang giúp việc.

Dưới các Bộ có *Lục khoa* và *Lục tự* (Thái thường, Đại lý, Quang lộc, Hồng lô, Thái bộc, Thượng bảo). Ngoài các Bộ, Khoa, Tự còn có các cơ quan chuyên môn gọi là Viện, Giám, Ty, Phủ. Ngoài ra còn có các cơ quan chuyên trách như Viện cơ mật², Tôn nhân phủ, Quốc sử quán, Thái sư viện.

Sau khi thực dân Pháp buộc nhà Nguyễn ký các hòa ước, các vua nhà Nguyễn dần dần mất vai trò và vị trí của người đứng đầu đất nước. Mọi quyền hành đều do người Pháp quyết định³.

Cùng với việc chiếm được ba tỉnh miền Tây, thực dân Pháp bắt đầu thiết lập bộ máy cai trị ở vùng đất này. Bộ máy cai trị của

-
1. Ngày 3 tháng 9 năm 1907, vua Thành Thái bị ép thoái vị. Ngày 12 tháng 9 năm 1907, Thành Thái bị đưa đi quản thúc ở Cap Saint Jacques (Vùng Tàu ngày nay). Đến năm 1916, ông bị đày ra đảo Réunion cùng với con trai là vua Duy Tân. Ông mất ngày 24 tháng 3 năm 1954 và được an táng tại khuôn viên thành An Lăng (lăng Dục Đức) tại xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thọ 75 tuổi.
 2. Năm 1897, khi Paul Doumer làm Toàn quyền thì bãi bỏ cả Viện Cơ mật, không đếm xỉa gì đến những hiệp ước mà triều Nguyễn đã ký trước đó với nước Pháp, thực hiện chính sách nhất quán của chủ nghĩa thực dân là chia để trị.
 3. Trong vấn đề này, ngoài những tài liệu địa phương đã được bổ sung thêm, về cơ bản là chúng tôi kế thừa những thành quả nghiên cứu của PGS. TS. Dương Kinh Quốc trong tác phẩm đã được công bố: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

thực dân Pháp ở Nam Kỳ gồm Thống đốc đứng đầu, dưới Thống đốc có ba chức danh là: Tổng biện lý, Giám đốc nội chính và Chánh chủ trì.

Hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết năm 1862 tồn tại cho đến ngày 15 tháng 3 năm 1874 thì bị thay thế bằng Hiệp ước Giáp Tuất (1874), công nhận chủ quyền vĩnh viễn của Pháp ở Nam Kỳ. Sau đó, Hiệp ước Quý Mùi, tức Hiệp ước Harmand được ký kết ngày 25-8-1883 tại kinh đô Huế. Hiệp ước Harmand đã xác lập quyền bảo hộ lâu dài của Pháp trên toàn bộ Việt Nam. Hiệp ước này chính thức đánh dấu thời kỳ từ năm 1883 đến năm 1945, toàn bộ Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Tiếp đó là Hiệp ước Giáp Thân năm 1884 hay còn có tên là Hiệp ước Patenôtre, là hiệp ước cuối cùng được nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp ngày 6-6-1884 tại kinh đô Huế. Sau khi Hiệp ước Patenôtre được ký kết, thực dân Pháp đặt ra chức Đại biện, hay còn gọi là Ngoại giao đặc phái viên Pháp tại Huế, trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ, đóng ngay tại kinh đô Huế nhằm giám sát việc thi hành hiệp ước trên. Chức vụ này chỉ tồn tại từ năm 1875 đến năm 1883 thì chấm dứt.

Từ khi Hiệp ước Patenôtre được ký kết vào năm 1884, cho đến năm 1887, chính quyền cai trị của Pháp ở Việt Nam không thống nhất mà được phân chia ra thành hai, thuộc quyền quản lý của hai Bộ trong chính phủ Pháp:

- Chính quyền của Thống đốc Nam Kỳ trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp, có quyền điều khiển Tổng trú sứ ở Campuchia

- Chính quyền của Tổng trú sứ Trung Kỳ - Bắc Kỳ trực thuộc Bộ Ngoại giao Pháp.

Để đảm bảo quyền chỉ đạo thống nhất trong việc xâm lược và thống trị của Chính phủ Pháp ở Đông Dương, ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp đã ký Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương,

lúc này chỉ mới bao gồm Việt Nam và Campuchia (Cao Miên)¹. Toàn bộ Liên bang Đông Dương lúc đó được đặt trong phạm trù thuộc địa, trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa và đến năm 1894 thì trực thuộc Bộ Thuộc địa khi bộ này được thành lập. Riêng đất nước Việt Nam bị chia ra làm 3 xứ: Nam Kỳ là “*xứ thuộc địa*”, Trung Kỳ là đất “*bảo hộ*” và Bắc Kỳ là “*đất bán bảo hộ*”. Nước Việt Nam từ thời điểm này hoàn toàn bị xóa tên trên bản đồ chính trị thế giới.

Liên bang Đông Dương do một viên *Toàn quyền Pháp* đứng đầu. Toàn quyền là người chịu trách nhiệm trước Bộ Hải quân và Thuộc địa (sau là Bộ Thuộc địa) về mọi mặt của Đông Dương như chính trị, hành chính, quản lý ngân sách chung... Trụ sở chỉ huy của Toàn quyền Đông Dương là Phủ toàn quyền². Thẩm quyền và trách nhiệm của Toàn quyền Đông Dương vào thời gian đầu Liên bang mới thành lập, chủ yếu thiên về mặt hành pháp. Tuy nhiên, đến năm 1891, Toàn quyền được Chính phủ Pháp ủy nhiệm thực thi những quyền lực của nước Cộng hòa Pháp tại Đông Dương. Tuy vậy, tất cả văn bản do Toàn quyền Đông Dương ký để thực hiện quyền hành pháp và lập pháp của mình chỉ được gọi là Nghị định (Arrêté) và phải chuyển về Bộ Thuộc địa Pháp chờ phê duyệt... Bộ trưởng Bộ Thuộc địa có trách nhiệm đệ trình lên Tổng thống để đưa ra quyết định cuối cùng.

Giúp việc cho Toàn quyền có một mạng lưới phụ tá, cố vấn cho Toàn quyền trong việc đề xuất, hoạch định đường lối, chính sách

-
1. Nước Lào (lúc đó gọi là Ai Lao) bị thực dân Pháp sáp nhập vào Liên bang Đông Dương vào năm 1899. Đến năm 1900, trong thành phần Liên bang Đông Dương còn có thêm Quảng Châu Loan - phần đất Pháp “thuê có thời hạn” của Trung Quốc hay còn gọi là “đất ủy trị”. Về chính trị, Liên bang Đông Dương gồm ba loại hình: thuộc địa (Nam Kỳ), bảo hộ (Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Campuchia, Lào) và lãnh địa thuê (Quảng Châu Loan).
 2. Vào thời gian đầu, Phủ Toàn quyền đặt tại Sài Gòn, sau đó được chuyển ra Hà Nội và tồn tại cho đến khi kết thúc ách thống trị của Pháp ở Việt Nam.

cai trị thuộc địa trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, tài chính, pháp luật, văn hóa, giáo dục, xã hội...

Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập Hội đồng tối cao Đông Dương¹. Toàn quyền Đông Dương đảm trách chức vụ Chủ tịch Hội đồng tối cao Đông Dương. Các ủy viên của Hội đồng tối cao Đông Dương bao gồm các quan chức Pháp đang giữ những chức vụ then chốt của lực lượng quân sự, hệ thống bộ máy chính quyền cũng như các lĩnh vực quan trọng. Đó là:

- Tổng tư lệnh lực lượng bộ binh viễn chinh Pháp ở Đông Dương.
- Tổng tư lệnh lực lượng hải quân Pháp ở Viễn Đông.
- Tổng thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương.
- Chánh quan Tư pháp.
- Giám đốc Thương chính và độc quyền.
- Thống đốc Nam Kỳ.
- Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ.

Đến ngày 9-5-1889, chức Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ bị bãi bỏ. Các viên Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ trở thành ủy viên Hội đồng tối cao Đông Dương. Hội đồng tối cao Đông Dương có chức năng chủ yếu là “*tư vấn*” cho Toàn quyền Đông Dương về tất cả các vấn đề có liên quan đến chính sách cai trị và khai thác của Pháp ở Đông Dương. Hội đồng có trách nhiệm thảo luận, góp ý kiến về các vấn đề cụ thể mà Toàn quyền yêu cầu như: lập ra các loại ngân sách Liên bang Đông Dương, ngân sách các xứ trực thuộc...; thành lập các đạo quan binh, các thành phố và lập các phòng chức năng về thương mại, canh nông, thuế khóa và báo chí...

Ngày 21-9-1894, Hội đồng bảo hộ Trung - Bắc Kỳ được thành lập. Chủ tịch của hội đồng này là Toàn quyền Đông Dương. Việc

1. Đến năm 1911 đổi thành Hội đồng Chính phủ Đông Dương.

thành lập hội đồng này khiến cho Hội đồng tối cao Đông Dương dần dần mất đi vai trò “*tối cao*” của nó. Vì vậy, Tổng thống Pháp đã ra sắc lệnh ngày 3 tháng 7 năm 1897 về việc tái lập Hội đồng tối cao Đông Dương. Thành phần của Hội đồng tối cao Đông Dương cũng được bổ sung thêm các ủy viên là Chủ tịch Phòng Thương mại Nam Kỳ¹; Chủ tịch Phòng Thương mại Bắc Kỳ²; Chủ tịch Phòng Canh nông Tam Kỳ³; Chủ tịch Phòng Hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ⁴. Những động thái này của thực dân Pháp là hướng tới mục tiêu khai thác và bóc lột thuộc địa một cách tối ưu nhất, mang lại lợi nhuận từ khai thác thuộc địa một cách nhiều nhất và nhanh nhất.

Như vậy, có thể nói sau khi thành lập Liên bang Đông Dương với người đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương là người Pháp và do Chính phủ Pháp quyết định, với một hệ thống bộ máy cai trị hoàn chỉnh được thiết lập nhằm đảm trách nhiều chức năng khác nhau như vậy, thực dân Pháp đã hoàn toàn đặt xong ách thống trị ở Việt Nam. Và cũng từ thời điểm này, các vua nhà Nguyễn hoàn toàn đánh mất quyền cai trị đất nước. Nước ta từ một nước phong kiến độc lập, tự chủ trở thành nước thuộc địa của Pháp, nhân dân ta từ người làm chủ trở thành thân phận nô lệ của chủ nghĩa thực dân.

2. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính của nhà Nguyễn

Về cơ bản, tổ chức chính quyền cấp tỉnh, huyện dưới thời Nguyễn từ năm 1858 đến trước năm 1862 không có gì thay đổi.

1. Phòng Thương mại Nam Kỳ thành lập ngày 30-9-1868.

2. Phòng Thương mại Bắc Kỳ thành lập ngày 3-6-1886.

3. Phòng Canh nông Tam Kỳ thành lập ngày 30-4-1897.

4. Phòng Hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ thành lập ngày 4-5-1897.

Đứng đầu cấp tỉnh là chức Tổng đốc. Nhưng thường Tổng đốc là người phụ trách hai tỉnh, trực tiếp cai trị một tỉnh. Tỉnh lại vừa thì có một Tuần vũ (hay Tuần phủ), một Bố chánh, một Án sát. Tỉnh nhỏ thì có một Tuần vũ (hay Tuần phủ) hay một Bố chánh hoặc một Án sát. Các tỉnh này đặt dưới sự kiểm quản của Tổng đốc. Riêng tỉnh Thừa Thiên đứng đầu là một Phủ doãn và một Phủ thừa.

Bộ máy cấp tỉnh gồm hai ty: ty Bố chính (còn gọi là ty Phiên) phụ trách việc thu thuế, đình điền và hộ tịch do quan Bố chính sứ phụ trách; ty Án sát (còn gọi là ty Niết) phụ trách việc hình án do quan Án sát sứ phụ trách. Việc quân sự do quan Đề đốc, Phó Đề đốc, Lãnh binh (tỉnh lớn), Phó Lãnh binh (tỉnh vừa và nhỏ) phụ trách. Những tỉnh ven biển hoặc có sông lớn chảy qua đặt thêm quan Thủy sư lãnh binh phụ trách thủy quân. Những tỉnh có mạng lưới trường học tương đối phát triển thì triều đình đặt ra một quan Đốc học phụ trách việc giáo dục. Toàn bộ bộ máy hành chính cấp tỉnh được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của triều đình và sự giám sát của Đô sát viện.

Dưới tỉnh là các cấp *phủ, huyện, châu*; mỗi phủ, huyện, châu chỉ có một Tri phủ và một Tri huyện, hoặc một Tri châu, nơi nào thật cần thiết thì triều đình cho đặt thêm một Đồng Tri phủ và một Huyện thừa. Ngoài ra, mỗi phủ có thể có một viên Giáo thụ, mỗi huyện có một viên Huân đạo chuyên trách việc giáo dục.

Cấp tổng là đơn vị hành chính trung gian giữa các phủ, huyện với các *làng, xã* trực thuộc. Mỗi phủ, huyện thường có trên dưới 10 tổng. Đứng đầu tổng là chức Chánh tổng (Cai tổng). Mỗi tổng chỉ đặt một Chánh tổng, về sau đặt thêm một Phó tổng đối với những tổng lớn có số đình trên 5.000 người, ruộng đất trên 1.000 mẫu và cách xa huyện lỵ. Theo quy định thì các chánh tổng, phó tổng phải chọn trong số các lý trưởng và phải được quan trấn, tỉnh phê duyệt.

Đơn vị hành chính cấp cơ sở của chính quyền nhà nước là xã. Mỗi tổng quản lý trên dưới 10 làng, xã. Đứng đầu xã là chức Xã trưởng, một xã có thể có từ một xã trưởng trở lên, tùy theo quy mô lớn bé (về đất đai và số đình). Một xã còn bao gồm một số làng nhất định. Đứng đầu mỗi làng là *Lý trưởng*, *Phó Lý trưởng*, cùng với *Hội đồng Kỳ hào*, *Kỳ mục* điều hành mọi công việc của làng xã như là một chế độ “tự quản”. Còn ở các châu miền núi và Tây Nguyên thì đơn vị hành chính cuối cùng là làng bản/ buôn làng, do trưởng bản/ tù trưởng cai quản, bao trùm tất cả là một chế độ lang đạo, phía tạo vô cùng hà khắc. Cũng như ở Tây Nguyên, đó là các buôn làng với chế độ tù trưởng, già làng.

Sau năm 1883, khi thực dân Pháp chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau thì tại Trung Kỳ, triều đình Nguyễn vẫn được duy trì, dù chỉ có tính hình thức mà không có thực quyền. Do vậy, ở Trung Kỳ tồn tại song song hai hệ thống chính quyền: hệ thống chính quyền Nam triều và hệ thống chính quyền của Pháp. Về hệ thống chính quyền triều Nguyễn, giúp việc cho vua có *Hội đồng Phụ chính*, *Hội đồng Phủ tôn nhân*, *Viện Cơ mật*, *Hội đồng Thượng thư*, *Viện Đô sát*.

Theo Hiệp ước Harmand, Trú sứ Pháp ở Huế là người thay mặt cho chính quyền thực dân Pháp ở Trung Kỳ, tuy không can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của Nam triều, song có quyền cá nhân mật đàm với nhà vua bất cứ khi nào cảm thấy cần thiết. Trú sứ có thể được Tổng ủy viên ủy quyền cho làm một số công việc thuộc thẩm quyền của Tổng ủy viên, hoặc có thể giữ chức Quyền Tổng ủy viên Chính phủ Pháp tại Việt Nam.

Từ năm 1897, các cơ quan *Hội đồng Phụ chính*, *Hội đồng Phủ Tôn nhân*, *Viện Cơ mật*, *Hội đồng Thượng thư*, *Viện Đô sát* bị bãi bỏ, chỉ còn Viện Cơ mật gồm có 6 vị Thượng thư, hoạt động như một Hội đồng Nội các mà các cuộc họp đều đặt dưới sự chủ

tọa của viên *Khâm sứ* Trung Kỳ. Trong trường hợp vua còn nhỏ tuổi, Viện Cơ mật trở thành một *Phủ Phụ chính* do vị *Phụ chính thân thần* đứng đầu, thay mặt vua giải quyết mọi công việc của triều đình. *Khâm sứ* là người thay mặt Toàn quyền quản lý mọi mặt ở Trung Kỳ. *Khâm sứ* có *Tòa Khâm sứ* với nhiều bộ phận theo dõi và chỉ đạo mọi hoạt động của xứ. *Hội đồng bảo hộ* bao gồm một số viên chức người Pháp, một đại diện của Phòng Thương mại và Canh nông cùng hai đại biểu của Viện Cơ mật¹.

Ngày 3-2-1886, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh cho phép Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ tổ chức bộ máy cai trị đầu não của chúng ở cấp Kỳ và cấp tỉnh: Phủ thống sứ Bắc Kỳ, Tòa Khâm sứ Trung Kỳ và cả Tòa công sứ các tỉnh.

Trung Kỳ được chia làm 14 tỉnh. Đứng đầu tỉnh là *Tòa sứ* do viên Công sứ người Pháp và *Toà sứ* cũng có các bộ phận phụ tá khác như Nam Kỳ. Ở Trung Kỳ cũng như Bắc Kỳ vẫn tồn tại hệ thống tổ chức quan lại cũ của Nam triều, nhưng các quan lại này chỉ đóng vai trò thừa hành những quyết định của *Toà sứ* Pháp.

Từ sau năm 1897, bộ máy thống trị của Pháp ở Trung Kỳ có những thay đổi và khác về hình thức so với Bắc Kỳ. Ở Trung kỳ có hai hệ thống chính quyền tồn tại: chính quyền Nam triều do nhà vua đứng đầu và chính quyền thực dân Pháp do *Khâm sứ* Pháp đứng đầu. Tổ chức chính quyền ở Trung Kỳ như sau:

Đứng đầu Trung Kỳ là *Khâm sứ*. Bộ máy hành chính của triều đình Huế vẫn được duy trì như trước, nhưng mọi vấn đề đều phải thông qua *Tòa khâm sứ* do viên *Khâm sứ* người Pháp đứng đầu. Ở cấp trung ương, quyền lực tập trung trong tay nhà vua. Giúp việc cho vua có *Hội đồng Phụ chính*, *Hội đồng Phủ tôn nhân*, Viện

1. Theo: Nguyễn Thế Anh (1974), *Việt Nam dưới thời đô hộ Pháp*, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, tr. 89.

Cơ mật, Viện Đô sát cùng Hội đồng Thượng thư gồm sáu vị Thượng thư đứng đầu sáu bộ: bộ Lại, bộ Lễ, bộ Hộ, bộ Binh, bộ Hình và bộ Công.

Các chức vụ quan trọng của triều đình, từ Chánh nhất phẩm đến Tòng tam phẩm thì chỉ sau khi có sự chuẩn y của Tòa khâm sứ Pháp thì triều đình Huế mới được bổ dụng. Quan lại từ Chánh tam phẩm trở xuống do Khâm sứ bổ nhiệm. Tòa Khâm sứ được tổ chức gồm nhiều bộ phận theo dõi và chỉ đạo mọi mặt hoạt động của xứ. Từ năm 1889, đứng đầu hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ là Khâm sứ Trung Kỳ. Khâm sứ Trung Kỳ chịu sự chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương, có quyền duyệt cả các chiếu, đạo dụ của nhà vua trước khi được công khai ban bố. Trên thực tế, mọi quyết định của vua triều Nguyễn lúc này chỉ có hiệu lực khi Khâm sứ Trung Kỳ và Toàn quyền Đông Dương thấy không ảnh hưởng đến lợi ích của Pháp.

Ở cấp tỉnh: đứng đầu là Công sứ, thay mặt Khâm sứ nắm và chỉ đạo mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Công sứ có một số tổ chức phụ tá như sau: Tòa Công sứ; Hội đồng Hàng tỉnh Trung Kỳ. Với việc sắp xếp, tổ chức bộ máy cai trị, về cơ bản, mọi quyền hành nhà nước ở Việt Nam đã tập trung vào tay Pháp.

3. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính do thực dân Pháp thành lập

3.1. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính ở Nam Kỳ

- Tổ chức bộ máy chính quyền

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và buộc triều đình Huế ký Hiệp ước Nhâm Tuất ngày 5-6-1862, thực dân Pháp đã bước đầu tổ chức bộ máy cai

trị và phân chia các đơn vị hành chính. Chúng đặt ba tỉnh này vào phạm trù thuộc địa, đứng đầu là một viên chức người Pháp mang chức danh "Toàn quyền" và thường được gọi là "Thống đốc" và chọn một số sĩ quan giữ chức "Tham biện" đặt dưới sự chỉ đạo của Thống đốc. Đồng thời, chúng phải sử dụng hàng ngũ chánh, phó tổng, xã trưởng, phó lý để tổ chức bộ máy cai trị ở cơ sở.

Tháng 5-1863, Đô đốc De La Grandière thay Bonard giữ chức Toàn quyền Nam Kỳ. De La Grandière đã áp dụng chế độ cai trị "trực trị" trên vùng đất thực dân Pháp chiếm được. Sau khi sáu tỉnh Nam Kỳ bị thực dân Pháp chiếm vào năm 1867, mô hình "trực trị" được mở rộng ra toàn cõi Nam Kỳ, ngày 25-6-1867, Thiếu tướng hải quân, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp là Lafont tại Nam Kỳ tuyên bố: "*Toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp, triều đình Huế, kể từ đây, không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh nữa, một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ là Chính quyền của người Pháp*"¹.

Từ sau năm 1862 đến năm 1879, những người được Chính phủ Pháp bổ nhiệm làm Toàn quyền Nam Kỳ đều là những tướng lĩnh quân sự. Ngày 13-5-1879, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh bổ nhiệm Le Myre de Viler² sang làm Toàn quyền Nam Kỳ thay Thiếu tướng hải quân Lafont. Đây là viên toàn quyền ngạch "dân sự" đầu tiên thay thế cho ngạch "quân sự" giữ chức Toàn quyền Nam Kỳ.

Cũng giống như các Đô đốc đứng đầu bộ máy thực dân cai trị Nam Kỳ trước đây, các Toàn quyền Nam Kỳ cũng được gọi là Thống đốc. Tất cả các viên chức thuộc bộ máy cai trị của Pháp ở Nam Kỳ đều trực thuộc Toàn quyền Nam Kỳ.

1. Dương Kinh Quốc (1999), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 67.

2. Le Myre de Viler là Đại úy hải quân đã từ chức và là Giám đốc Nha Nội chính ở Algérie.

Giúp việc cho Thống đốc gồm có *Hội đồng Tư mật* và *Hội đồng Thuộc địa*.

- *Hội đồng Tư mật* được thành lập ngày 21-4-1869, bao gồm 4 thành viên là:

+ Thống đốc Nam Kỳ làm Chủ tịch hội đồng.

+ Chính chủ trì, phụ trách các công việc có liên quan đến chính quốc.

+ Giám đốc Nha Nội chính, phụ trách các công việc liên quan đến thuộc địa.

+ Tổng biện lý, chuyên viên phụ trách các công việc thuộc lĩnh vực tư pháp, pháp chế.

Sau khi bãi bỏ các chức Chính chủ trì (năm 1882) và Giám đốc Nha Nội chính (năm 1887) thì *Hội đồng Tư mật Nam Kỳ* được cải tổ như sau:

+ Chủ tịch Hội đồng vẫn là Thống đốc Nam Kỳ.

+ Các thành viên của hội đồng gồm: Tổng chỉ huy lực lượng quân đội Pháp ở Nam Kỳ; Tổng biện lý chịu trách nhiệm về mặt pháp chế; Giám đốc Nội chính, chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến xứ thuộc địa; Chánh chủ trì, chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến vấn đề tài chính và chính quốc.

Hội đồng Tư mật đặt dưới sự chủ trì của Thống đốc. Chức năng của Hội đồng là bàn bạc và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến lĩnh vực pháp chế, nội trị, tài chính và các vấn đề liên quan đến chính quốc.

- *Hội đồng Thuộc địa* (còn gọi là *Hội đồng Quản hạt*) với 16 thành viên, trong đó có 10 người Pháp.

Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-2-1880 của Tổng thống Pháp. Cơ cấu ủy viên của hội đồng

gồm người Pháp và người Việt. Những viên chức đang tại chức không được tham dự vào hội đồng. Các ủy viên hội đồng được lựa chọn thông qua bầu cử. Ủy viên người Pháp bầu riêng, ủy viên người Việt bầu riêng và phải do các kỳ hào của các khu vực hành chính lựa chọn bầu ra. Chức năng của hội đồng là tư vấn cho chính quyền về các vấn đề như thuế má, thu - chi của các ngân sách, phân chia khu vực hành chính... nhưng không đề cập tới vấn đề chính trị.

Hội đồng Thuộc địa mỗi năm họp một kỳ, mỗi kỳ không quá 20 ngày do Thống đốc Nam Kỳ triệu tập, nhưng Thống đốc cũng có quyền triệu tập phiên họp bất thường, kéo dài kỳ họp và có quyền giải tán toàn thể hội đồng để lập hội đồng mới khi thấy cần thiết. Những vấn đề đưa ra họp bàn đều phải lấy biểu quyết và ý kiến nào được tuyệt đối tán thành mới được đưa vào biên bản cuộc họp và có giá trị báo cáo. Kết quả của các cuộc họp phải báo cáo cho Thống đốc và chỉ có giá trị khi thông qua Hội đồng Tư mật. Thống đốc có quyền tham dự mọi phiên họp của Hội đồng Thuộc địa.

Cấp khu: Theo Sắc lệnh ngày 10-2-1873 của Tổng thống Pháp thì Nam Kỳ được chia thành các khu vực hành chính. Mỗi khu vực phân công cho ba viên chức cùng phối hợp điều hành:

- Viên chức hạng nhất phụ trách tư pháp và trực thuộc viên Tổng biện lý.

- Viên chức hạng nhì phụ trách hành chính và trực thuộc Giám đốc nội chính.

- Viên chức hạng ba là những học viên đã tốt nghiệp trường tập sự (trường tham biện¹).

1. Trường Tham biện được thành lập ngày 20 tháng 2 năm 1873 nhằm đào tạo nhân viên cho bộ máy quản lý hành chính của chính quyền Pháp ở Nam Kỳ.

Một số viên chức hạng nhất sẽ được lựa chọn cho giữ chức "*Thanh tra công việc bản xứ*" và được làm việc tại Sài Gòn. Từ ngày 29-10-1887, khi bãi bỏ chức Chánh chủ trì¹ thay thế bằng chức Giám đốc Nội chính thì các viên chức hạng nhì và hạng ba đều chịu sự quản lý của Thống đốc Nam Kỳ.

Từ đây, bộ máy chính quyền được tổ chức theo như chính quốc, phân chia rõ ràng giữa hai chức năng "*hành pháp*" và "*tư pháp*", không tập trung hai chức năng đó vào tay một người. Các chức năng này dưới thời Nguyễn đã có và đã được thể hiện thông qua các chức danh: Tổng đốc (hoặc Tuần phủ) phụ trách chung; Án sát phụ trách tư pháp; Bộ chánh phụ trách thuế khóa ở các tỉnh lớn.

*Cấp tiểu khu*² được thành lập theo Nghị định Thống đốc Nam Kỳ ngày 15-5-1882. Mỗi tiểu khu có thể được chia thành một số đơn vị gọi là "*Trung tâm hành chính*". Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan cai trị người Pháp. Đứng đầu mỗi trung tâm hành chính là một viên chức người Việt. Trung tâm hành chính được chia thành ba loại:

- Loại lớn do chức Đốc phủ sứ nắm.
- Loại vừa do chức Tri phủ nắm.
- Loại nhỏ do chức Tri huyện nắm.

Đáng chú ý là Nam Kỳ vào thời điểm này không chia thành cấp phủ và cấp huyện, vì chức Tri phủ, Tri huyện ở đây chỉ là chức vị tương đương với Tri phủ, Tri huyện của nhà Nguyễn. Cũng có những trung tâm hành chính do một viên chức người Pháp nắm giữ. Nhưng cho dù là người Pháp hay người Việt, tất cả các viên chức đứng đầu các trung tâm hành chính đó đều trực thuộc viên quan cai trị người Pháp đứng đầu cấp Tiểu khu.

1. Chức này có từ ngày 3 tháng 10 năm 1882.

2. Từ ngày 1 tháng 1 năm 1900 gọi là Hội đồng Hàng tỉnh.

Ủy viên *Hội đồng Tiểu khu* gồm đại diện kỳ hào đương chức ở cấp tổng. Mỗi tổng được bầu một đại biểu vào hội đồng. Ai không phải là kỳ hào hàng tổng mà muốn được bầu vào hội đồng thì phải có những tiêu chuẩn sau:

- Tuổi từ 30 tuổi trở lên, chưa bị can án, có hai năm làm “việc làng” hoặc “việc nước”.

- Hiện tại không phải là viên chức đang được hưởng lương của bất kỳ một loại ngân sách nào.

Ngoài ra, tất cả các viên Đốc phủ sứ, Tri phủ, Tri huyện thuộc tiểu khu nào thì đều là những ủy viên của Hội đồng Tiểu khu đó. Chủ tịch Hội đồng là viên quan cai trị đứng đầu tiểu khu.

Hội đồng Tiểu khu có chức năng tư vấn cho chính quyền, cụ thể: thảo luận và quyết nghị mọi vấn đề về kinh tế, tài chính, hành chính... có liên quan đến địa phương, như: lập ngân sách thu - chi hằng năm; phân loại ruộng để định mức thuế; đề xuất cách thức thu thuế; phân chia lại các khu vực trong địa phương, từ cấp xã trở lên; thiết lập đường sá,... nhưng tuyệt đối không được bàn đến chính trị. Các quyết nghị của hội đồng phải được Thống đốc Nam Kỳ chuẩn y trước Hội đồng Tư mật Nam Kỳ mới được đưa ra thi hành. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của người đứng đầu tiểu khu, Thống đốc có quyền ra nghị định giải tán hội đồng.

Cấp thành phố: Trong thời kỳ này, chính quyền thực dân Pháp đã thành lập xong hai thành phố lớn ở Nam Kỳ là Sài Gòn và Chợ Lớn.

Ngày 8-1-1877, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn. Thành phố Sài Gòn được xếp vào loại “*thành phố lớn*”, hay còn gọi là thành phố cấp I. Đứng đầu thành phố Sài Gòn là một viên Đốc lý và có thể thêm hai Phó đốc lý phụ tá. Đốc lý phải được lựa chọn thông qua bầu cử. Đốc lý có mọi quyền hành như viên quan cai trị đứng đầu tiểu khu. Ngoài ra, Đốc lý còn có quyền ra nghị định về những vấn đề có liên quan đến

thành phố mình cai quản. Phụ tá cho Đốc lý còn có Hội đồng thành phố. Ủy viên của Hội đồng thành phố được lựa chọn thông qua bầu cử. Hội đồng thành phố có 3 chức năng sau:

- Bàn bạc, lấy biểu quyết rồi ra quyết định đối với những vấn đề thuộc riêng thành phố, nhưng những quyết định này chỉ được đưa ra thực hiện sau khi đã được Thống đốc Nam Kỳ duyệt thông qua.

- Góp ý kiến về những vấn đề mà cấp trên yêu cầu.

- Đề đạt mọi nguyện vọng có liên quan đến lợi ích của thành phố lên cấp trên trừ vấn đề chính trị hoặc những vấn đề có liên quan đến công việc cai trị chung.

Thống đốc Nam Kỳ có quyền giải tán Hội đồng thành phố. Đây là tổ chức cai trị thành phố cấp I đầu tiên do thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam.

Ngày 20-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ Le Mire de Vilers ra Nghị định thành lập Thành phố Chợ Lớn. Thành phố này được xếp vào loại "*thành phố cấp II*". Đứng đầu thành phố này là viên Đốc lý, quyền hành cũng như của Đốc lý thành phố cấp I Sài Gòn, nhưng tổ chức phụ tá cho Đốc lý thành phố cấp II chỉ được gọi là Ủy ban thành phố, khác với Sài Gòn là Hội đồng thành phố. Các ủy viên trong ủy ban chủ yếu do Thống đốc lựa chọn và chỉ định, số còn lại mới phải thông qua bầu cử. Chức năng của nó cũng như chức năng của Hội đồng thành phố cấp I. Khi cần thiết, Thống đốc Nam Kỳ có thể ra Nghị định giải tán Ủy ban thành phố¹.

Cấp tổng: Mỗi tiểu khu được chia thành nhiều tổng. Đứng đầu mỗi tổng là Chánh tổng (Cai tổng)² và Phó tổng người Việt. Ở

1. Ngày 13-12-1880, hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn nhập lại thành khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 12-1-1888, xóa bỏ khu Sài Gòn - Chợ Lớn, lập lại hai thành phố trên.

2. Từ tháng 11/1885, chức Cai tổng đổi là Chánh tổng vì tránh tên húy của Kiên Thái vương (Hồng Cai), là bố của vua Hàm Nghi.

Nam Kỳ, Chánh tổng và Phó tổng thực sự được xếp trong ngạch nhân viên hành chính, được hưởng lương và có xếp hạng. Chánh tổng gồm ba hạng, Phó tổng gồm hai hạng. Phải ở hạng thấp một thời gian (từ 2 năm trở lên) thì mới được xét tuyển lên hạng sát trên. Trong thời kỳ này, Chánh tổng và Phó tổng do các viên thanh tra chỉ định.

Cấp xã: Thời kỳ này, thực dân Pháp chưa trực tiếp can thiệp vào tổ chức hành chính cấp xã. Mỗi tổng được chia thành nhiều xã. Xã trưởng và Phó lý thay mặt xã dân làm trung gian giao tiếp giữa cấp xã với tổ chức hành chính cấp trên. Tuy vậy, trong quá trình hoàn thiện bộ máy cai trị của mình, thực dân Pháp từng bước với tay xuống làng xã thông qua các văn bản pháp lý trước khi tiến hành việc "cải lương hương chính" rải rác ở Bắc Kỳ.

- *Các đơn vị hành chính*

+ *Cấp khu:* Ngày 5-1-1876, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định phân chia toàn bộ địa bàn Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn: *Khu vực Sài Gòn* gồm 5 tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định; *Khu vực Mỹ Tho* gồm 4 tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn; *Khu vực Vĩnh Long* gồm 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc; *Khu vực Bát Xát* gồm 6 tiểu khu: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng. Đến ngày 18-12-1882, tách 2 tổng của Sóc Trăng và 3 tổng của Rạch Giá để thành lập thêm Tiểu khu Bạc Liêu và trực thuộc khu vực Bát Xát.

+ *Cấp tiểu khu:* Mỗi tiểu khu có thể được chia thành một số đơn vị gọi là "*Trung tâm hành chính*". Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan người Pháp. Đứng đầu mỗi trung tâm hành chính là một viên chức người Việt. Các viên chức đứng đầu các trung tâm hành chính đều trực thuộc viên quan cai trị người Pháp.

Như vậy, “*Nam Kỳ lục tỉnh*” những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc được chia thành 21 tiểu khu¹ sau đây:

+ Tỉnh Biên Hòa chia thành 3 tiểu khu: Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa.

+ Tỉnh Gia Định chia thành 4 tiểu khu: Tây Ninh, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định.

+ Tỉnh Định Tường chia thành 2 tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công.

+ Tỉnh Vĩnh Long chia thành 3 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh.

+ Tỉnh An Giang chia thành 6 tiểu khu: Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Sa Đéc và Bạc Liêu (trong đó có cả phần đất của Hà Tiên cũ). Sau đó, ngày 18-12-1882, tách 2 tổng Thạnh Hòa, Thạnh Hưng của Sóc Trăng và 3 tổng Long Thủy, Quảng Long và Quảng Xuyên của Rạch Giá để thành lập thêm tiểu khu Bạc Liêu.

+ Tỉnh Hà Tiên chia thành 2 tiểu khu: Hà Tiên và Rạch Giá.

Năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ lập thêm một hạt² (tiểu khu) mới là hạt Bạc Liêu thuộc khu vực Bát Xắc từ đất của 2 tổng của hạt Sóc Trăng và 3 tổng của hạt Rạch Giá.

1. Từ ngày 1-1-1900, 21 tiểu khu lại gọi là tỉnh. Những tỉnh tồn tại thời vua Minh Mạng thì thực dân Pháp chia tách như sau:

- Tỉnh Gia Định chia ra 3 tỉnh: Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh.
- Tỉnh Biên Hòa chia ra 3 tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một.
- Tỉnh Định Tường chia ra 3 tỉnh: Mỹ Tho, Gò Công, Sa Đéc.
- Tỉnh Vĩnh Long chia ra 3 tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre.
- Tỉnh An Giang chia ra 3 tỉnh: Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng.
- Tỉnh Hà Tiên chia ra 4 tỉnh: Hà Tiên, Rạch Giá, Long Xuyên, Bạc Liêu.

2. Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi tên gọi “hạt” thành “tỉnh” và chia Nam Kỳ thành 3 miền. Đồng thời, chức Tham biện đổi thành Chủ tỉnh. Tòa tham biện gọi là Tòa bố.

Năm 1895, lập thêm thành phố tự trị Vũng Tàu (Cap Saint Jacques), tách từ hạt Bà Rịa¹.

3.2. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính ở Bắc Kỳ

Hiệp ước Harmand ký ngày 25-3-1883 đã khẳng định Tổng ủy viên là người đại diện cho chính phủ Pháp ở Bắc và Trung Kỳ, là người chủ trì mọi công việc đối ngoại của Nam triều. Ngày 31-5-1883, Chính phủ Pháp đặt chức Tổng ủy viên của nước Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ và bổ nhiệm Harmand giữ chức vụ này. Dưới Tổng ủy viên là các Công sứ do người Pháp đứng đầu mỗi tỉnh ở Bắc Kỳ và một viên Trú sứ người Pháp đóng tại kinh đô Huế.

Sau Hiệp ước Patenôtre (1884), Tổng ủy viên được thay bằng Tổng trú sứ, thường gọi là "*Toàn quyền Trung - Bắc Kỳ*". Từ tháng 6-1884 đến tháng 4-1886, chức vụ này đều giao cho những người có chức trong quân đội Pháp nắm, trực thuộc Bộ Chiến tranh. Theo Sắc lệnh ngày 9 tháng 5 năm 1889 của Tổng thống Pháp, chức Tổng trú sứ phải cử người không thuộc quân sự nên sau đó, Paul Bert là Tổng trú sứ ngạch "dân sự" đầu tiên được bổ nhiệm.

Tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ, thực dân Pháp thiết lập mỗi nơi một viên chức cao cấp người Pháp trực thuộc Tổng trú sứ. Ngày 3-2-1886, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh cho phép Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ tổ chức bộ máy cai trị đầu não của chúng ở cấp Kỳ và cấp tỉnh: Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Tòa Khâm sứ Trung Kỳ và cả Tòa Công sứ các tỉnh.

- Tổ chức bộ máy chính quyền

Tại Bắc Kỳ, thực dân Pháp cho đặt chức Thống sứ, nhằm giám sát chặt chẽ bộ máy quan lại người bản xứ. Ngày 3-6-1886, dưới sức ép của Pháp, vua Đồng Khánh đã ban bố một đạo Dụ thiết lập

1. Năm 1898: nhập vào hạt Bà Rịa, năm sau lại tách ra.

chức Kinh lược, có toàn quyền thay mặt triều đình Huế để cai quản Bắc Kỳ. Viên Kinh lược đầu tiên là Nguyễn Hữu Độ¹. Để tách Bắc Kỳ khỏi tầm kiểm soát của triều đình Huế, thực dân Pháp đã quy định mọi hoạt động của Kinh lược phải đặt dưới sự kiểm soát và chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ. Vai trò của Kinh lược tồn tại cho đến ngày 13-8-1897 với Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer chuẩn y đạo Dụ của vua Thành Thái về việc bãi bỏ chức Kinh lược, chuyển giao toàn bộ chức năng Kinh lược sứ vào tay Thống sứ Bắc Kỳ. Như vậy, thực dân Pháp đã loại ảnh hưởng của triều đình Nguyễn ra khỏi Bắc Kỳ. Khi Kinh lược sứ bị xóa bỏ, quyền lực của triều đình đối với Bắc Kỳ cũng không còn. Người nắm giữ quyền lực cao nhất ở Bắc Kỳ là Thống sứ Bắc Kỳ. Mọi quyền hành đều tập trung trong tay Phủ Thống sứ. Bên cạnh Thống sứ còn có Hội đồng Bảo hộ. Dưới quyền Thống sứ, các Công sứ điều khiển mọi công việc ở cấp tỉnh. Các quan lại Nam triều từ tỉnh xuống đến phủ, huyện, châu đều phải phục tùng mệnh lệnh của Công sứ.

Theo quy định của Hiệp ước Harmand ngày 25-8-1883, đứng đầu *cấp tỉnh* là viên Công sứ người Pháp, nắm giữ việc thương chính và công chính trong tỉnh. Quy định về chức năng, nhiệm vụ của Công sứ ở Bắc Kỳ được xác định cụ thể hơn so với Trung Kỳ trong giai đoạn trước khi thành lập Liên bang Đông Dương. Ở Bắc Kỳ, về mặt hành chính, Công sứ Pháp chỉ kiểm soát các công việc của quan lại bản xứ hàng tỉnh chứ không trực tiếp tham gia và không có quyền đề nghị triều đình Huế chuyển đi nơi khác những viên quan nếu "*không hài lòng*". Đến Hiệp ước Patenôtre (6-6-1884), Công sứ ở Bắc Kỳ còn có quyền buộc triều đình phải cách chức những viên quan đó. Về mặt tài chính, Công sứ phụ trách và kiểm soát việc thu thuế và sử dụng tiền thuế thu. Về mặt tư pháp,

1. Nguyễn Hữu Độ là người có vai trò tích cực giúp Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi vua.

Công sứ chịu trách nhiệm xét xử các vụ việc dân sự, thương mại, tiêu hình sự liên quan đến người châu Âu và giữa người châu Á khác với người Việt. Ngày 8-2-1886, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh cho phép các viên Công sứ ở Bắc và Trung Kỳ được thi hành chức năng lãnh sự.

Sau ngày 27-1-1886, khi thực dân Pháp thiết lập chức Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ thì các viên Công sứ sẽ trực thuộc cấp cao nhất ở các Kỳ. Giúp việc cho Công sứ có các cơ quan: *Tòa Công sứ* vừa là cơ quan tổng hợp vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp cấp tỉnh; *Hội đồng hàng tỉnh* là cơ quan có trách nhiệm góp ý kiến với chính quyền các vấn đề liên quan đến tỉnh về kinh tế và hành chính, còn chính trị thì bị cấm.

Hệ thống quan lại người Việt ở cấp tỉnh do Tổng đốc hoặc Tuần phủ đứng đầu; Phụ tá có Bố chánh, Án sát. Các quan đầu tỉnh có trách nhiệm giúp Công sứ trong việc cai trị tỉnh.

Liên quan đến cấp *thành phố*, ngày 19-7-1888, hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng được thành lập. Đứng đầu là viên Đốc lý người Pháp kiêm Chủ tịch Hội đồng thành phố, do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm.

Đối với cấp *phủ*: phủ gồm nhiều huyện, đứng đầu là Tri phủ. Ở các đạo miền núi đứng đầu là Chánh quản đạo hoặc Quản đạo (tương đương với Tri phủ hạng nhì hoặc Tri huyện hạng nhất). Cấp *huyện* đứng đầu là Tri huyện. Các huyện miền núi gọi là Tri huyện thổ hoặc Tri châu thổ (tương đương với Tri huyện hạng ba; Phó Tri châu tương đương với chức Bang tá).

- *Các đơn vị hành chính*

Nếu trước năm 1884, Bắc Kỳ gồm 13 tỉnh thì sau khi thực dân Pháp đặt ách thống trị, đặc biệt là đến năm 1897, các đơn vị hành chính cấp tỉnh có một số thay đổi. Ở Bắc kỳ thành lập các tỉnh mới sau:

+ Tỉnh Chợ Bờ (tỉnh Mường), năm 1886 (sau là tỉnh Hòa Bình), từ các khu vực người Mường của các tỉnh: Hưng Hóa, Sơn Tây, Ninh Bình và Hà Nội cũ.

+ Tỉnh Lào Cai (1886-1891, tái lập năm 1907): từ Đạo quan binh thứ IV (một phần của tỉnh Hưng Hóa cũ).

+ Thành phố Hải Phòng, năm 1888 (năm 1887 là tỉnh Hải Phòng), từ vùng biển Ninh Hải của tỉnh Hải Dương cũ.

+ Thành phố Hà Nội, năm 1888.

+ Tỉnh Hà Nam, năm 1890, từ phủ Lý Nhân của tỉnh Hà Nội cũ.

+ Tỉnh Thái Bình, năm 1890, từ hai phủ Kiến Xương và Thái Bình (sau đổi thành Thái Ninh) của tỉnh Nam Định, kết hợp với phủ Tiên Hưng từ tỉnh Hưng Yên cắt sang.

+ Tỉnh Lai Châu, năm 1893, tách từ tỉnh Vạn Bú.

+ Tỉnh Bắc Giang, năm 1895, tách từ tỉnh Bắc Ninh.

+ Tỉnh Vĩnh Yên, năm 1899, tách từ tỉnh Sơn Tây và huyện Bình Xuyên của tỉnh Thái Nguyên.

Hệ thống chính quyền ở Bắc Kỳ cũng được chấn chỉnh. Bắc Kỳ được tách khỏi Nam triều; hệ thống tổ chức chính quyền Bắc Kỳ được quy định thành văn bản; phạm vi quyền hoạt động của từng cấp cũng như cách thức tuyển dụng quan lại (tri phủ, tri huyện, nha lại...) được định rõ. Riêng vùng dân tộc thiểu số, quyền bổ nhiệm quan lại tập trung về Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tất cả những quan lại tại chức đều do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm, sáp nhập vào ngạch mới. Thực dân Pháp còn mở rộng các cơ quan chuyên môn cao cấp cho người Việt Nam tham gia để mua chuộc, sử dụng họ cho việc ổn định guồng máy chính quyền thuộc địa.

Như vậy, thực dân Pháp đã thực hiện một số cải cách trên phương diện chính trị mà chủ yếu là thực hiện việc mua chuộc tầng

lớp thượng lưu, quan lại bản xứ nhằm xây dựng một cơ sở xã hội vững chắc ở Việt Nam. Những cải cách đó đều nhằm mục đích ổn định tình hình, đồng thời huy động tiềm năng của thuộc địa phục vụ cho chiến tranh ở chính quốc.

4. Tổ chức quân đội

4.1. Quân đội của nhà Nguyễn

Về cơ bản, tổ chức quân đội thời gian này của triều Nguyễn như sau:

Phép tuyển lính triều Nguyễn có tên là "Giản binh định lệ". Theo đó thì lính vệ được tuyển theo nguyên quán. Các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận thì ba suất đình tuyển lấy một lính. Các tỉnh Nam Kỳ, tức từ Bình Thuận trở vào Nam thì năm suất đình tuyển lấy một lính. Các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra trung châu Bắc Kỳ cùng Quảng Yên thì bảy suất đình tuyển lấy một lính. Riêng các tỉnh thượng du gồm Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng thì 10 suất đình mới tuyển lấy một lính. Nếu lấy trung bình là tám suất đình lấy một lính, căn cứ trên số tráng đinh năm 1847 là 1.024.388 thì có khoảng 128.000 lính trên toàn quốc. Áp dụng phép "Biên binh định lệ", tức luân phiên cho lính về quê làm ruộng thì số quân hiện dịch là khoảng 40 - 50 nghìn. Theo đánh giá của tướng Pháp De Courcy, trong thời gian Pháp xâm chiếm Việt Nam, năm 1885, quân đội chính quy của triều đình Huế có vào khoảng 70 nghìn người, trong số đó có 12 nghìn tuyển mộ từ các vùng quanh kinh thành Huế. Ngoài ra, còn có rất nhiều các toán dân quân thành lập và đóng tại các thành phố lớn, cũng như tại hầu hết các làng. Các đội dân quân này còn nghèo nàn về trang phục, vũ khí, tổ chức cũng còn lỏng lẻo.

Việc thi tuyển chủ yếu căn cứ theo tầm vóc và sức mạnh. Ai xách quả tạ nặng 100 cân bằng một tay đi được 30 trượng thì xếp hạng ưu; đi được 24 trượng thì xếp hạng thứ ưu; đi được 20 trượng

thì xếp hạng bình; đi được 16 trượng thì xếp hạng thứ bình; đi được 10 trượng thì xếp hạng thứ. Trong quân đội thì có các đội bộ binh, pháo binh và tượng binh (không có kỵ binh dùng giao chiến tuy kỵ binh vẫn có vai trò lễ nghi).

Lính tòng quân thì chia thành hai lực lượng: *lính vệ* và *lính cơ*. Lính vệ là quân đội chính quy, thường tại ngũ, chủ yếu đóng ở kinh kỳ cùng các tỉnh thành. Lính vệ còn gọi là tuyển binh. Lính cơ thuộc loại lính mộ địa phương nên còn gọi là biên binh hay mộ binh, khi cần tới thì gọi nhưng thời bình thì về quê làm ruộng, chủ yếu là bổ sung thêm cho lực lượng chính quy. Phép luân phiên đó gọi là "Biên binh định lệ". Các đơn vị thì chia làm ba phiên, trong đó hai phiên cho về quê, còn chỉ giữ một phiên. Hết hạn lại thay phiên ra sung vào quân dịch.

Trước khi thực dân Pháp hoàn thành công cuộc xâm chiếm Việt Nam, tổ chức quân đội của nhà Nguyễn ở các tỉnh Bắc Kỳ gồm Đề đốc là võ quan đầu tỉnh, lãnh binh phụ tá, chỉ huy khoảng 3 nghìn đến 6 nghìn quân. Còn quân đóng ở kinh thành Huế thì được chia thành ba hạng: *thân binh*, *cấm binh* và *tinh binh*. *Thân binh* dùng để bảo vệ vua, gồm các vệ Cẩm Y, vệ Kim Ngô, vệ Tuyển Phong và doanh Vũ Lâm. *Cấm binh* để canh giữ và chăm sóc kinh thành. Cấm binh gồm các doanh Thần Cơ, doanh Thần Phong, doanh Long Vũ, doanh Hồ Uy, doanh Hùng Nhuệ, vệ Kỳ Vũ, vệ Kinh Tượng (tượng binh), vệ Thượng Tứ (kỵ binh), vệ Long Thuyền (chuyên chở thuyền vua), viện Vũ Bị (lính dùng súng), viện Thượng Trà (dâng nước), đội Tư Pháo (chế thuốc súng), đội Tài Thụ (trồng cây), đội Giáo Dưỡng, vệ Võng Thành (lo bầy săn cho vua), đội Thượng Thiện (bếp núc) và đội Phụng Thiện. *Tinh binh* được giao việc trấn giữ khu vực ngoài kinh thành; gồm có ba doanh của Kinh kỳ thủy sư, vệ Giám Thành, vệ Thủ Hộ, vệ Dục Hùng, ty Lý Thiện (bán trái để cúng tế), thự Hòa Thanh (ca nhạc), thự Thanh Bình (múa). Ngoài ra còn có *thuộc binh* trong phủ đệ

của các vương tôn, hoàng tử và đại thần dùng để hầu hạ chứ không phải việc quốc sự.

4.2. Bộ máy quân sự, cảnh sát, tòa án và nhà tù của thực dân Pháp

Song song với việc thiết lập hệ thống chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp đẩy mạnh việc tổ chức các lực lượng quân lực - cảnh sát - tòa án và nhà tù để trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta. Chính sách “dùng người Việt trị người Việt” được triệt để áp dụng nên việc tăng cường bắt lính người Việt được tiến hành thường xuyên và liên tục.

Trực tiếp điều khiển quân đội ở Đông Dương là viên Tổng chỉ huy người Pháp. Tính đến năm 1897, đội quân viễn chinh Pháp có 3 liên đội bộ binh gồm 8 đại đội; 4 đại đội và 2 trung đội lê dương. Vũ khí trang bị cho quân lính được tăng cường. Những quan lại cấp tỉnh như Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát chịu trách nhiệm cả về chính trị lẫn quân sự. Riêng ở Bắc Kỳ, bên cạnh bộ máy chính quyền cấp tỉnh, thực dân Pháp còn tổ chức các *Đạo Quan binh*¹. Chúng kỳ vọng nhiều vào tác dụng của các đạo này. Năm 1888, thực dân Pháp lập ra 14 quân khu từ Thanh Hoá trở ra. Đến ngày 6-8-1891, Toàn quyền De Lanessan ra Nghị định bãi bỏ các quân khu vì tổ chức này trên thực tế không có hiệu lực và thay bằng các Đạo Quan binh do một sĩ quan cao cấp người Pháp đứng đầu với đầy đủ quyền lực quân sự và dân sự.

Mỗi Đạo Quan binh được thành lập một số tiểu quân khu (từ năm 1908 gọi là Đại lý). Mỗi Đại lý do một sĩ quan cấp úy (Đại úy hoặc Trung úy) trực tiếp cai trị. Đạo Quan binh cũng được phân

1. Từ năm 1908, Đạo Quan binh là đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tư lệnh Đạo Quan binh có quyền hành chính và tư pháp ngang với Công sứ các tỉnh dân sự và đặt dưới sự chỉ đạo tối cao của Thống sứ Bắc Kỳ. Các thủ phủ gọi là Đạo lý.

chia thành những đơn vị hành chính như ở cấp tỉnh, phủ, huyện, châu. Sau ngày 9-9-1891, địa bàn các Đạo Quan binh luôn biến động do phong trào kháng chiến phát triển hoặc tạm lắng. Về quyền quân sự, Tư lệnh Đạo Quan binh, dưới sự chỉ huy tối cao của Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, được độc lập chỉ huy và tổ chức mọi cuộc hành quân đánh chiếm trong phạm vi của đạo. Về quyền dân sự, Tư lệnh Đạo Quan binh có quyền ngang với Thống sứ Bắc Kỳ và chịu sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương. Mỗi đạo quan binh chia ra nhiều tiểu quân khu (cercles mihtaires), đứng đầu là một sĩ quan có quyền hành tương đương với công sứ (người đứng đầu một tỉnh). Theo Nghị định ngày 24-8-1891 của Toàn quyền Đông Dương, viên sĩ quan này chịu trách nhiệm trước Tư lệnh Đạo Quan binh về mọi mặt trong địa bàn mình cai quản, cũng như chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tư lệnh Đạo Quan binh¹.

Địa bàn cụ thể của các Đạo Quan binh như sau:

+ Đạo Quan binh 1 Phả Lại gồm 3 tiểu quân khu: Phả Lại, Thái Nguyên, Móng Cái.

+ Đạo Quan binh 2 Lạng Sơn gồm 3 tiểu quân khu: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang.

+ Đạo Quan binh 3 Yên Bái gồm 3 tiểu quân khu: Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang.

+ Đạo Quan binh 4 Sơn La gồm địa hạt Sơn La; các tổng Yên Lãng, Kiệt Sơn, Xuân Đài (tách từ huyện Thanh Sơn, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa) và tổng Cự Thắng (tách từ huyện Thanh Thủy, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa).

+ Ngày 24-12-1895, lập Tiểu quân khu Yên Thế cho trực thuộc Đạo Quan binh 1.

1. Dương Kinh Quốc (1988), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 142.

Ngoài quân đội chính quy, thực dân Pháp còn tổ chức những đội lính khổ xanh. Đây là lực lượng chuyên đàn áp các cuộc khởi nghĩa, phục vụ ở các đạo quan binh, canh gác nhà tù ở phủ, huyện, châu có lính cơ, lính lệ, lính đồng. Đây là lực lượng phải đi trước để mở đường cho lính lê dương và lính khổ đỏ theo sau khi đàn áp nhân dân. Các làng, xã có tuần phủ, lực lượng bán vũ trang do tổng đoàn, xã đoàn điều khiển, chủ yếu sử dụng vào việc dò la tin tức, đón lõng phục kích nghĩa quân khi di chuyển, cũng như đàn áp, đốt phá các gia đình, làng xóm khi họ đi theo nghĩa quân.

Như vậy, thực dân Pháp xây dựng quân đội ở Việt Nam gồm hai bộ phận: quân chính quy và quân địa phương. Với bộ máy hành chính - quân sự thiết lập trên cơ sở cấu kết chặt chẽ giữa chủ nghĩa đế quốc và thế lực phong kiến phản động cùng lực lượng quân sự to lớn làm công cụ đàn áp, thực dân Pháp hy vọng sẽ ổn định được tình hình để thực hiện chính sách khai thác thuộc địa.

Bên cạnh quân đội, hệ thống tòa án - nhà tù cũng được thiết lập. Tại Trung Kỳ, Luật Gia Long vẫn được duy trì, nhưng đối với người Pháp và ngoại kiều khác, quan lại Nam triều không có quyền xét xử. Hiệp ước năm 1884 quy định những việc xảy ra giữa người Việt và người Âu đều do Pháp giải quyết. Từ năm 1849, chúng lập ra các tòa án hỗn hợp hàng tỉnh dưới quyền chỉ đạo của Công sứ Pháp và Án sát Việt Nam để kết tội những người "khởi loạn". Bắc Kỳ cũng có hai loại tòa án: tòa án Tây và tòa án Nam. Các tỉnh đều có tòa án hỗn hợp. Ngày 15-9-1896, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh lập Hội đồng đề hình tại Hà Nội để xét xử những người Việt Nam có hành động yêu nước chống Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Ở Nam Kỳ, tổ chức tư pháp đầu tiên ở Sài Gòn và Nam Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh ngày 25-7-1864. Theo Sắc lệnh này thì Nam Kỳ có hai hệ thống tòa án là: tòa Tây án và tòa Nam án để xét xử, tùy theo người bị xét xử là người Pháp, người Âu hay người

Việt và người châu Á. Từ năm 1881, khi chế độ Đô đốc không còn, người Việt Nam và người Pháp phạm tội đều do tòa án Pháp xét xử, nhưng theo hai thứ luật, có sự phân biệt công dân Việt Nam và công dân Pháp. Tất cả những người Việt Nam mà chúng cho là “phiến loạn” đều bị đưa ra Tòa án binh xét xử. Trên hết là Tòa đại hình Sài Gòn để xét xử những vụ do người Việt gây ra với người Âu. Từ sau Sắc lệnh này, các thanh tra bản xứ sự vụ chịu trách nhiệm xét xử người Việt, dựa trên những luật lệ cũ của Việt Nam. Tất cả các vụ có tính chất chính trị, như khởi nghĩa chống đối chính quyền của Pháp, đều được chuyển qua Tòa án binh xét xử.

Trong hệ thống tòa chuyên xét xử người Pháp (còn gọi là tòa Tây án), theo thể chế của nước Pháp có quan tòa chuyên nghiệp phụ trách. Các quan tòa trực thuộc viên Tổng Biện lý. Tổng Biện lý đặt dưới quyền chỉ đạo của Thống đốc Nam Kỳ. Tòa án Pháp Sài Gòn được quyền xét xử tất cả các vụ xảy ra trong phạm vi thành phố và vùng phụ cận, bất kể người phạm pháp thuộc quốc tịch nào. Tòa Đại hình Sài Gòn sẽ xét xử các trọng tội do người Việt gây ra đối với người châu Âu trong phạm vi Sài Gòn.

Hệ thống tòa Nam án, do các quan chủ tỉnh người Pháp phụ trách, chuyên xét xử người Việt, Hoa, Miên, Minh Hương và châu Á (gồm Thái Lan, Chăm, Stiêng, Malaysia cư trú tại Nam Kỳ) vi phạm luật dân sự và luật thương mại. Nhưng những vụ việc xảy ra giữa người Việt và người Âu nói chung, hay những vụ người Việt “vi phạm” luật pháp do Pháp ban hành tại thuộc địa thì do tòa Tây án xét xử. Người Việt “phạm tội” hình, trên nguyên tắc sẽ bị xét xử tại tòa Nam án, nhưng những vụ được coi là nghiêm trọng sẽ do Thống đốc hay viên chức do Thống đốc chỉ định xét xử.

Đến ngày 25-5-1881, hệ thống tòa Nam án bị bãi bỏ. Mọi việc hình sự, dân sự đều do hệ thống tòa án Pháp xét xử, không phân biệt bị cáo thuộc quốc tịch nào nhưng trên thực tế thì người Việt,

người châu Á và người Pháp, người châu Âu sẽ bị xét xử theo thể chế riêng.

Để giam cầm những người Việt Nam chống Pháp, thực dân Pháp tiến hành lập các nhà tù. Trong đó có 2 nhà tù tiêu biểu là:

Nhà tù Côn Đảo nằm trên đảo Côn Lôn, huyện đảo Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được xây dựng tháng 3-1862, là nhà tù đầu tiên mà thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam. Dưới quyền của Thống đốc Nam Kỳ Dupré, hệ thống các cơ sở giam giữ tù nhân ở Côn Đảo gồm 4 trại giam và 15 nhà tù được xây dựng dần dần từ năm 1862 và chính trang lại kiên cố năm 1896¹.

Khi thực dân Pháp chiếm Hà Nội, nhằm giam giữ những người Việt Nam yêu nước, chống đối sự cai trị của chúng, thực dân Pháp đã xây dựng nhà tù Hỏa Lò vào năm 1896 ngay tại trung tâm thành phố. Nhà tù Hỏa Lò còn có tên là Đền lao Trung ương (Maison Cen-trale), có diện tích 12.908m², là công trình kiên cố bậc nhất Đông Dương. Các hạng mục chính: 1 nhà canh gác, 1 nhà làm nhà thương, 2 nhà để giam cầm bị can, 1 nhà làm phân xưởng, 5 nhà dùng để giam tù nhân. Bao quanh nhà tù là bức tường bằng đá, cốt thép cao 4m, dày 0,5m được gia cố bởi hệ thống dây thép gai có dòng điện cao thế chạy qua, bốn góc là những tháp canh có khả năng quan sát nhất cử nhất động toàn bộ trại giam. Riêng hệ thống cửa sắt, khóa được mang từ Pháp sang. Cổng chính được xây gắn liền với tòa nhà hai tầng, cấu trúc theo hình vòm cuốn. Khu nhà giam có 2 lớp cổng sắt. Từ trại này sang trại khác phải theo một lối

1. Năm 1945 gồm có 4 trại giam và 15 nhà tù. Đến năm 1955, Thiếu tá Aloise Blank bàn giao nhà tù Côn Đảo lại cho ngụy quyền Sài Gòn, chấm dứt gần một thế kỷ tội ác của thực dân Pháp. Trong 20 năm (1955-1975), Mỹ - ngụy đã tăng quy mô nhà tù lên 8 trại giam, mỗi trại rộng khoảng 10.000m², có tường đá bao quanh, 6 dây chuồng cọp và 45 xà lim. Ngoài khu vực các trại còn có hàng chục sở tù như sở đập đá, sở lò vôi, sở rẫy... là nơi người tù phải lao động khổ sai.

đi có nhiều cửa sắt, tù nhân khó có thể trốn thoát. Nhà tù Hòa Lò bắt đầu hoạt động (đảm nhận việc giam người) từ tháng 1-1899, ngay từ khi chưa hoàn thành. Theo thiết kế ban đầu, Hòa Lò chỉ đủ giam 500 tù nhân, nhưng nó đã nhiều lần được mở rộng để có thêm chỗ giam giữ tù nhân¹.

Ngoài ra, thực dân Pháp còn giam giữ những người Việt Nam yêu nước trong các nhà tù ở quần đảo Guyane thuộc Pháp². Tính từ năm 1850 đến 1945, hệ thống nhà tù ở Guyane đã giam giữ trên dưới 70 nghìn tù nhân người Pháp (trong đó ước tính khoảng 7.000 tù nhân Việt Nam). Từ năm 1862 đến năm 1864, thực dân Pháp đã nghĩ đến việc đưa tù nhân các nước Đông Dương sang Guyane. Tù nhân Việt Nam đầu tiên là Đặng Văn Tông, nghĩa quân đồn Kỳ Hòa Sài Gòn, bị Pháp bắt đày đi Guyane và giam giữ ở Inni. Ngày 22-4-1864, ông Nguyễn Hữu Huân (Thủ khoa Huân) bị kết án 10 năm khổ sai và đày sang Guyane cùng một đồng đội khác.

Từ năm 1879 đến năm 1923, thực dân Pháp có 10 chuyến tàu đưa tù nhân Việt Nam đi đày ra đảo Guyane, Ngày 26-3-1879, chuyến

-
1. Những năm 1950-1953, Hòa Lò giam cầm tới 2.000 tù nhân. Là nhà giam trung tâm Bắc Kỳ, nhà tù Hòa Lò Hà Nội đã giam giữ một số lượng lớn tù nhân khắp các tỉnh miền Bắc với đủ các loại: tù chính trị, tù binh, tù kinh tế, kể cả thành án và chưa kết án. Đây chính là nơi nhiều chiến sỹ cách mạng và nhà yêu nước của Việt Nam bị đày đọa và sát hại.
 2. Guyane (Guyane française, tên chính thức là Guyane) là một tỉnh hải ngoại của Pháp, nằm ở bờ Bắc của Nam Mỹ. Guyane thuộc Pháp cũng là một vùng hải ngoại của Pháp, một trong 27 vùng của Pháp. Là một thành phần của nước Pháp, Guyane thuộc Pháp là một lãnh thổ thuộc Liên minh châu Âu, và đơn vị tiền tệ hiện nay là euro. Guyane trước chỉ có thổ dân châu Mỹ sinh sống. Sau khi người Pháp đặt chân đến đây vào thế kỷ XVII thì Guyane được dùng làm nơi lưu đày tội nhân. Chính quyền Pháp xây một hệ thống nhà ngục từ năm 1852 đến năm 1951 ở Guyane để thỏa mãn hai nhu cầu: vừa là một cách biệt giam phạm nhân, vừa là cách đưa dân sang khai phá đất hoang. Năm 1946, Guyane trở thành một tỉnh hải ngoại của Pháp.

tàu đầu tiên đưa một số tù nhân Việt Nam ở Côn Đảo đày đi Guyane. Trong năm 1885, thực dân Pháp lần thứ ba đưa tù nhân Việt Nam sang Guyane. Ngày 12-2-1887, chuyến tàu thứ tư chuyển tù nhân Việt Nam sang Guyane. Trong năm 1890, có nhiều tù nhân Việt Nam bị đày sang Guyane. Ngày 18-2-1891, lại có thêm các chuyến tàu đưa tù nhân Việt Nam từ Côn Đảo sang Guyane. Như vậy, số lượng tù nhân Việt Nam đày sang Guyane mỗi năm một nhiều thêm. Ngày 21-6-1893, ở Khám lớn Sài Gòn, Ban Giám thị lập danh sách những tù nhân Việt Nam để đưa sang Guyane. Số tù nhân này bắt đầu khởi hành từ tháng 7-1893. Bản danh sách này có xác nhận của Giám đốc Khám lớn¹. Tài liệu này cho thấy, Khám lớn Sài Gòn nằm trong hệ thống trực tiếp chuyển tù nhân Việt Nam sang Guyane, không bắt buộc phải qua nhà tù Côn Đảo. Năm 1893, tàu Calédonie đến Sài Gòn lấy gạo và nhận chở 130 tù nhân Việt Nam bị giam giữ ở Côn Đảo đưa đi Obock². Số tù nhân này đều là chiến sĩ Cần Vương - Văn Thân³.

II. KINH TẾ

Sau nhiều năm xây dựng và củng cố nền thống trị, ổn định xã hội, phát triển kinh tế như mong muốn, các vua triều Nguyễn đã tạo nên được một quốc gia thống nhất, kéo từ Nam Quan cho đến Cà Mau, một nước nông nghiệp với vài đô thị và ít nhiều mầm mống kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Những vấn đề ruộng đất, đê điều, nông dân... luôn được triều đình đặt lên hàng đầu, nhưng từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược năm 1858 đến khi phong trào chống Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương về cơ bản chấm dứt năm 1896 thì kinh tế Việt Nam có một vài nét thay đổi.

1. Hồ sơ ký hiệu 1A1/084, phòng Gouoch. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

2. Obock là một trị trấn nhỏ của Somalie, thuộc địa Pháp ở châu Phi.

3. Dẫn theo: Thanh Hùng, *Nhà tù Guyane và những người tù Annam*, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Nông nghiệp do triều Nguyễn tổ chức thực hiện

1.1. Ruộng đất

Từ thời vua Gia Long, Minh Mạng, việc đo đạc lại ruộng đất, lập "địa bạ" các làng về cơ bản đã hoàn thành. Năm 1820, tổng diện tích ruộng đất thực trang là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh (khoảng 630.000 mẫu theo kết quả đo đạc năm 1836) thì đến năm 1847, con số đó đã lên đến 4.278.013 mẫu và 4.617.435 mẫu những năm 1860-1865¹. Sự gia tăng đáng kể nói trên là kết quả của một quá trình phục hóa và khẩn hoang, góp phần quan trọng vào việc giải quyết đời sống cho nông dân và nâng cao thu nhập của nhà nước.

Một trong những hoạt động kinh tế được nhà Nguyễn quan tâm ở giai đoạn tiếp theo là vấn đề khai hoang và phục hóa. Ngay từ đầu thế kỷ, khi mới thành lập, triều đình nhà Nguyễn đã nhận thức được tầm quan trọng của nền kinh tế nông nghiệp nên tăng cường việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp. Biểu hiện rõ nét và nổi trội nhất trong vấn đề này là triều đình đã đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, quai đê lấn biển dưới nhiều hình thức khác nhau: đồn điền, doanh điền... Công cuộc khai hoang đã được thực hiện với nhiều nguồn lực khác nhau và trong một thời gian dài, do vậy đã đem lại hiệu quả nhất định. Kết quả của công cuộc khai khẩn đất hoang để sản xuất đã để lại những vùng đất rộng lớn cho nông dân tại các tỉnh duyên hải Bắc Kỳ dưới sự chỉ huy của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ hoặc tại các tỉnh phía Tây Nam Kỳ do Doanh điền sứ Nguyễn Tri Phương chỉ huy². Để khuyến khích sản xuất, ngoài việc xúc tiến công tác khẩn hoang, triều đình nhà Nguyễn lúc

1. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 30.

2. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 29-30.

này còn ra lệnh tịch thu diện tích ruộng đất bị bỏ hoang và giao lại cho nông dân thiếu ruộng đất canh tác sử dụng rồi phải nộp thuế cho triều đình. Nhờ có việc thực thi chính sách khuyến nông đó nên đời sống của người nông dân phần nào được cải thiện, và nguồn thu của triều đình cũng được gia tăng.

Ngay từ năm 1850, khi nhận chức Kinh lược sứ 6 tỉnh Nam Kỳ, Nguyễn Tri Phương đã đề nghị "hợp dân làm đồn điền để giúp sinh kế". Hàng loạt dân nghèo lưu tán, những người bị tù sung quân, bị tù đi đày từ Quảng Nam trở vào được đưa đến đây để khai hoang. Theo báo cáo của Nguyễn Tri Phương thì năm 1854, ở đây đã hình thành 21 cơ chia làm 124 ấp. Gồm có: Gia Định: 6 cơ 32 ấp; An Giang: 2 cơ 23 ấp; Định Tường: 3 cơ 9 ấp; Vĩnh Long: 7 cơ 80 ấp; Hà Tiên: 2 cơ và Biên Hòa: 1 cơ¹.

Ở Nam Kỳ, hình thức doanh điền sứ cũng được áp dụng, đặc biệt là khi 3 tỉnh miền Đông bị thực dân Pháp chiếm. Theo báo cáo của các doanh điền sứ địa phương thì năm 1866, An Giang và Hà Tiên mộ được 1.646 người, lập được 149 thôn với 8.333 mẫu ruộng; Vĩnh Long lập được 41 xã thôn với 600 đình và 2.700 mẫu ruộng. Cũng năm 1866, ở Bắc Kỳ và Bình Định cũng phục hóa được 12.326 mẫu ruộng².

Cùng với hai hình thức trên, nhà Nguyễn còn ra sức khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang. Theo quy định năm 1855, ruộng khai hoang được sẽ cho làm ruộng tư, sản nghiệp đời đời của người đó. Năm 1864, một lần nữa, nhà nước định lệ ban thưởng cho những người có công khai hoang, khẳng định lại quyền tư hữu đối với ruộng khai khẩn được và cho biến một nửa diện tích thành tư, nếu phải vay tiền của nhà nước. Năm 1866, theo báo cáo của địa phương thì 9 tỉnh Bắc Kỳ và Bình Định đã phục hóa được

1, 2. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 30.

12.326 mẫu ruộng¹. Năm 1875, triều đình còn đặt lệ thưởng hậu hơn nữa: ai mộ được 5 đình, khai khẩn được 10 mẫu trở lên ở miền núi, hoặc mộ được 10 đình, 20 mẫu ở vùng trung châu thì được miễn lính và sai dịch cùng thuế thân suốt đời. Ai đạt được gấp đôi tiêu chuẩn trên thì được tòng Cửu phẩm bá hộ. Ai lập được một huyện thì cho làm Tri huyện và con cháu 4 đời sẽ kế tiếp làm Tri huyện huyện ấy².

Sau nhiều năm thực hiện, như số liệu nghiên cứu của GS. Trương Hữu Quýnh, các tỉnh đã khẩn hoang được một số lớn diện tích, trong đó ví dụ như Nam Định khẩn hoang được 17.000 mẫu, Sơn Tây được hơn 5.000 mẫu, Thừa Thiên Huế được 3.090 mẫu³. Tuy nhiên, những kết quả đó vẫn không bù lại được tình trạng dân lưu tán, bỏ hoang ruộng đất do lụt bão, giặc giã, mất mùa. Theo báo cáo năm 1866, cả nước có đến 900.000 mẫu ruộng bỏ hoang. Năm 1867, riêng tỉnh Tuyên Quang đã có 253 xã thôn phiêu tán, tỉnh Cao Bằng bỏ hoang 9.900 mẫu ruộng, Thanh Hóa có đến 35.522 mẫu bỏ hoang (khoảng 18% tổng diện tích)⁴.

Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, ruộng công chỉ còn chiếm 17% tổng diện tích ruộng công, tư, thế nhưng theo báo cáo của Nguyễn Văn Tường năm 1865, "ruộng công quân cấp, nhiều người cầm cố cho nhà giàu". Để cứu đói cho dân nghèo, nhà nước công nhận sáng kiến thành lập "xã thương" của nhân dân và năm 1865 định lệ cho các làng được trích 10% diện tích ruộng công làm ruộng "xã thương", dân xã cùng nhau góp sức làm, được bao nhiêu nhập kho chung, giao cho viên Hương chính trông coi. Khi giá thóc

1. Trương Hữu Quýnh (1998), "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, tr. 30.

2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 150.

3, 4. Trương Hữu Quýnh (1998), "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, tr. 31.

cao thì bán ra, cho vay lấy lãi hoặc chu cấp cho dân nghèo. Kẻ nào xâm chiếm thì cho dân tố cáo, xử phạt, tịch biên gia sản". Tháng 10-1864, vua Tự Đức "Nghiêm cấm bán riêng ruộng công. Ruộng công không được bán riêng: như có việc công khẩn trọng, thời lý trưởng được phép hội đồng dân mà cho thuê mướn, nhưng không được quá 3 năm"¹. Đến năm 1871, triều đình nhà Nguyễn chính thức cho phép bán ruộng đất công và đất lưu hoang làm ruộng đất tư để lấy tiền trợ quân phí: "Từ nay, phạm các tỉnh ngoài Bắc Kỳ, có ruộng đất công và các hạng đất lưu hoang, không nệ người trong làng hoặc người làng khác, huyện khác, như có ai tình nguyện mau làm ruộng đất tư, cho đến tình đầu đơn xin mua, người nào mua mà khẩn được bao nhiêu, chiếu y mỗi mẫu giá là mấy mà nạp tiền, việc xong rồi sẽ phái khoán, quan tỉnh cho bằng, biên vào điền bộ, y theo ngạch cũ đánh thuế, chiếu theo chỗ khó dễ hạn cho mấy năm thành ruộng khời thuê, biên theo hạng ruộng tư để làm của mình. Hễ mua ruộng đã thành thuộc, mỗi mẫu giá 120 quan tiền, ruộng hoang dễ khẩn giá 60 quan, khó khẩn giá 30 quan: từ Thanh Hóa trở vào Nam, đất nhiều chỗ xấu, giá đề chước giảm một nửa"². Như ở Nam Định có hơn 60.000 mẫu ruộng, ven biển Ninh Bình có hơn 7.000 mẫu, Hải Dương có 13.000 mẫu... Sự kiện này đã tạo điều kiện cho bọn cường hào, địa chủ hoành hành, gây thêm tai họa cho người nông dân và trở thành một hiện tượng tiếp diễn trong suốt thời nhà Nguyễn mặc dù các lệnh cấm bán ruộng đất công được nhắc lại nhiều lần. Chính sách thuế ruộng đất quá cao của triều đình nhà Nguyễn qua các Đạo dụ 1862, 1869, 1871, 1873 đã làm cho nhiều nông dân phải bỏ ruộng đất vì không chịu được mức thuế mà triều đình áp đặt. Hơn nữa, triều đình Huế với lý do "để cho dân yên" đã

-
1. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 114.
 2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sđd, tr. 114-115.

bãi bỏ chính sách đồn điền. Với việc xóa bỏ Nha doanh điền (tháng 8-1862), vào tháng 7-1868, tất cả các đồn điền ở các huyện Lục Ngạn, Đa Phúc và Kim Anh (Bắc Ninh) đã bị nhà vua ra lệnh xóa bỏ vì cho rằng “quá tốn kém”¹. Đến năm 1871, Tự Đức còn cho phép bán đất hoang ở Bắc Kỳ để “phụ vào những khoản chi tiêu về quân sự”. Mặc dù sau thời điểm đó, vào các năm 1872 và 1875, triều đình Huế mới phần nào nhìn ra tầm quan trọng của vấn đề, nhưng lúc này đã quá muộn. Tình trạng đất bị bỏ hoang ngày một tăng, dân chúng phiêu tán khắp nơi chứ không còn mặn mà với việc canh tác như trước; hơn nữa, lúc này cũng là thời điểm người Pháp đã chiếm gọn Bắc Kỳ. Cuộc chiến tranh kéo dài (trong đó không chỉ cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ra Bắc Kỳ mà cả những cuộc “đẹp loạn” của quân lính triều đình nhà Nguyễn, quân Cờ đen, quân đội nhà Thanh sang theo yêu cầu của triều đình Huế... nhằm chống lại các cuộc nổi dậy của dân chúng, cũng như của các băng đảng khác nhau) đã dẫn đến những hậu quả vô cùng khốc liệt. Phần lớn làng mạc, thôn quê Bắc Kỳ bị tàn phá nặng nề, dân chúng phải chịu cảnh phiêu dạt đi tứ phương... Điều đó làm cho diện tích ruộng đất bị bỏ hoang, không được canh tác càng tăng lên đáng kể. Ước tính sơ bộ, vào năm 1866, cả nước có đến 900.000 mẫu ruộng bị bỏ hoang. Theo thống kê mà Tạ Thị Thúy đã dẫn, vào năm 1895, “ở Bắc Kỳ ước có khoảng 300.000ha bị bỏ từ 15 đến 20 năm cần phục hóa” và năm 1896, “còn 250.000ha cần khẩn hoang”². Ở tỉnh Bắc Giang, số làng có ruộng bị bỏ hoang từ năm 1887 đến năm 1894 tại 6 huyện (Yên Dũng, Phát Lộc, Phượng Nhỡn, Việt Yên, Hiệp Hoà, Yên Thế) là 98 làng với tổng diện tích bị bỏ hoang là 28.053ha³.

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1126.
 2. Tạ Thị Thúy (1996), *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Nxb. Thế giới, tr. 20.
 3. Tạ Thị Thúy (1996), *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, tr. 21.

Như vậy, do tình hình ruộng đất hoang hóa rất phổ biến trong thời kỳ này ở các tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cho nên quá trình phân hóa ruộng đất trong khu vực nông nghiệp hầu như bị chững lại. Các số liệu thống kê không cho thấy sự xuất hiện của những điền sản có diện tích canh tác lớn, nếu có chăng thì chỉ tập trung trong giới hạn của các tỉnh Nam Kỳ. Ngoài ra, cũng phải kể đến tình trạng manh mún trong việc canh tác lúa - ngành trồng trọt cơ bản và chủ yếu của nông dân Việt Nam, cộng với đó là những sản phẩm chủ yếu trong nền sản xuất phụ của ngành sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi gia súc, gia cầm nhỏ lẻ, theo cá thể, hộ gia đình, với phương thức cũng như kỹ thuật canh tác cổ truyền và lạc hậu nên gần như không có đóng góp gì đáng kể đối với sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp lúc bấy giờ.

1.2. Thủy lợi, đê điều

Thời kỳ này, do lụt bão thường xuyên xảy ra và việc giải quyết hậu quả cũng không được khắc phục một cách kịp thời và thống nhất, cho nên, một trong những vấn đề cơ bản của sản xuất nông nghiệp là thủy lợi gần như bị bỏ bê, ngưng trệ. Trước tình trạng tàn phá dữ dội của thiên nhiên, triều đình vẫn loay hoay với 3 giải pháp đã từng thực hiện và không hề có phương cách nào mới, khả quan và hữu ích hơn. Đó là: giữ đê, phá đê và đào thêm sông. Ngay từ thời Minh Mạng, nhà vua đã nhiều lần hội nghị về việc đê điều, khi thì hỏi địa phương quan, khi thì hỏi đình thần. Nhưng người thì bàn phá đê, người thì chủ trương đào sông mới, ý kiến bất đồng đến nỗi dưới triều Thiệu Trị và Tự Đức phải treo bảng khắp nơi để trưng cầu dân ý về việc đê. Như vậy có thể thấy rằng, mặc dù triều đình đã biết tranh thủ ý kiến của cộng đồng về vấn đề này nhưng vẫn không có một quyết sách chính thức cho vấn đề cấp thiết đặt ra.

Năm 1852, triều đình nhà Nguyễn cho mở một cuộc trưng cầu ý kiến về việc phòng đê ở Bắc Kỳ, các ý kiến chia thành hai chủ

trương khác nhau: giữ đê và bỏ đê¹. Một số người chủ trương cứ bồi đắp đê các sông lớn như cũ, nhưng bỏ các đê sông con và sông nhỏ như Nguyễn Duy Cần, thân sĩ Hà Nội, Nguyễn Soạn, Nguyễn Văn Tinh...; một số người như Đặng Văn Hòa, Trương Văn Uyển, Nguyễn Khắc Tuấn... lại chủ trương đắp đê như cũ.

Năm 1872, các tỉnh Bắc Kỳ đem điều trần về việc đê điều nhưng các ý kiến cũng không thống nhất. Cụ thể là: Hà Nội đề nghị sửa đắp đê cũ, rồi tính sau này dời bờ đê cách bờ sông vài trăm dặm; tỉnh Sơn Tây đề nghị đào sông để thoát nước; tỉnh Nam Định muốn vét đào cửa biển để cho nước chảy thông và bỏ việc đắp đê; tỉnh Hưng Yên muốn đắp thêm đê cũ để củng cố các con đê này; tỉnh Bắc Ninh có ý kiến dung hòa, tùy từng nơi bồi đắp, còn ở miền hạ lưu “các đàng sông chỗ nào ngăn lấp thời nhân đàng cũ mở đào thêm ra để nước chảy cho thông, không nên mở đàng mới nữa”².

Do việc phân chia, quy hoạch không được thống nhất và hoàn chỉnh nên đã dẫn đến một tình trạng vỡ đê chưa từng thấy trong lịch sử. Năm 1871, đê ở 5 tỉnh Bắc Kỳ (Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định) bị vỡ. Từ đó cho đến năm 1883, hầu như năm nào cũng vỡ đê, lụt lội, đặc biệt là đê Văn Giang (Hưng Yên). Hàng vạn dân nghèo phải bỏ làng, hàng vạn mẫu ruộng bị bỏ hoang. Sự phát chẩn, cứu giúp của nhà nước chỉ đỡ được phần nào.

Vì thế, triều đình nhà Nguyễn đã tổ chức thảo luận về việc bỏ hay tiếp tục đắp đê. Cuộc thảo luận không đi đến thống nhất, nhà nước bỏ Nha đê chính - một cơ quan chuyên trách lo việc đê điều cấp trung ương, nhưng lại giao việc sửa đắp đê cho các tỉnh, huyện. Việc sửa, đắp đê cũ, đê mới cuối cùng vẫn chấp nhận nhưng vua Tự Đức vẫn theo chủ trương khơi sông và giảm dần việc đắp thêm đê.

1. Hoa Bằng, “Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại”, Tập san *Văn Sử Địa*, số 31, tháng 8-1957, tr. 1-17.

2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 127.

Năm 1889, triều Nguyễn cho đào sông Vĩnh Định ở tỉnh Quảng Trị¹ để tiện cho việc thông thương.

1.3. Thương mại

Ở Việt Nam thời gian này, lĩnh vực thương mại vẫn nằm trong tình trạng cầm chừng, không phát triển, tổ chức thương mại của người Việt sơ sài và hầu như chỉ tồn tại trong phạm vi cộng đồng làng xóm. Nếu có những hội buôn lớn thì cũng chỉ là những phường họp vải thương gia hùn vốn với nhau để kinh doanh rồi chia tiền ngay, không liên kết lại thành những hội buôn làm ăn lâu dài. Nhiều người Việt Nam dùng tiền của để mua ruộng đất chứ không đầu tư kinh doanh, khước trương thương mại hay công nghệ.

Việc buôn bán ở các chợ quy mô lớn do thương nhân Hoa kiều chi phối, dù những người này chỉ là thiểu số. Các mặt hàng tiêu dùng hộ kinh doanh gồm có: mua thô sản như gạo, lúa, bắp, đường, hạt tiêu..., bán và nhập cảng trà, thuốc Bắc, vải, đồ đồng, giấy... Trong vùng nông thôn, hoạt động thương mại cũng chỉ nhằm trao đổi nông sản và hàng tiêu thụ công ở các chợ. Ở đó, ngoài những cửa hàng tạp hóa quy mô nhỏ hay các cửa tiệm bán thuốc bắc, còn có những nông dân bán thô sản và nông sản địa phương cùng với một số thương nhân nhỏ bán vải vóc, hàng xén, cau thuốc, đi rong từ chợ này sang chợ khác. Người Việt Nam chỉ quanh quẩn trong nước, buôn bán những hàng hóa lặt vặt nên bao nhiêu mỗi lợi lớn đều về tay người nước ngoài.

Ở Kè Chợ trong thế kỷ XIX, các thương khu (phường) đã thay đổi bản chất, thoát ly khỏi trạng thái chợ phiên có kỷ hạn và đã có thương gia cùng thợ thuyền cư trú thường xuyên. Chợ Thanh Hoá bắt đầu được xây dựng đầu thời Gia Long và tới năm 1885 đã là một chợ lớn nhất của Thanh Hóa.

1. Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội, 2011, tr. 75.

Những trung tâm thương mại từ cuối thế kỷ XVIII cũng vẫn tiếp tục hoạt động trong thế kỷ XIX. Hội An chủ yếu là Hoa kiều. Hằng năm có những thuyền buôn Trung Hoa lườn đến 600 tấn tới buôn bán. Ở Huế, người Tàu và người Việt buôn bán rất lớn. Thuyền buôn Trung Quốc chở đến vải vóc, đồ sứ, trà, thuốc bắc, đồ chơi... và chở về thổ sản như cau khô, tơ sống, gỗ, sơn, sừng tê giác và ngà voi.

Ngoài các tổ chức buôn bán với quy mô lớn thì Hoa kiều trong các đô thị lớn còn kinh doanh sòng bạc, đánh đề hay đút lót cho các quan để được đúc tiền, trung thầu thuế đò, thuế chợ hay độc quyền rượu. Có những Hoa thương có thế lực còn chiếm độc quyền cung cấp hàng cho triều đình.

Hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước láng giềng (ngoại thương) không thể phát triển tự do khi các quan chức đánh thuế nặng lên thương mại, còn thủ tục thì rất phiền phức. Ngoài ra, với chủ trương “ức thương”, triều đình còn cấm đoán buôn bán một số mặt hàng, muốn bán phải có giấy phép riêng. Vì thế, không có một tầng lớp trung lưu nào làm giàu bằng thương mại để thúc đẩy triều đình mở rộng giao dịch quốc tế.

Về các thành thị công thương, trung tâm vẫn là Thăng Long, Bến Nghé, Đà Nẵng, Gia Định, còn Hội An, Phố Hiến, Thanh Hà do nhiều nguyên nhân mà trở nên suy tàn và không thể phục hồi được như trước. Ngoài ra, còn xuất hiện thêm vài hiệu buôn của người Hoa, một số phường thủ công cũng ổn định mặt hàng nhưng không thay đổi nhiều.

Tuy nhiên, vào nửa cuối thế kỷ XIX, chính sách “bế quan toả cảng” của triều đình đã có phần giảm nhẹ, không khắt khe như trước đó. Từ cuối thời Minh Mạng, nhà vua đã nhiều lần cho thuyền chở hàng đi Hương Cảng, Singapore, Mã Lai để buôn bán

và tìm hiểu tình hình các nước xung quanh. Nhiều nhà buôn Việt Nam cũng dùng thuyền ra nước ngoài buôn bán. Thương nhân Trung Quốc đến buôn bán với nước ta ngày càng nhiều hơn. Năm 1866, theo đề nghị của Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập ty Bình chuẩn "vì buôn bán có ích cho nước, cho dân". Năm 1869 lại cho phép dân đi buôn ở nước ngoài, không xét hỏi gì vì trước đó (năm 1865) đã có 157 chiếc thuyền ra vào, năm 1866 có 105 chiếc. Năm 1876, Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển. "Xin chuẩn cho bỏ lệnh cấm, ai có vốn đi buôn nước ngoài thì thu thuế 5%, từ ngoài chở về cũng thu 5%. Nếu chở hàng cấm thì phạt". Kết quả bước đầu là thuế Thương chính ở 3 sở Bình Định, Hà Nội và Hải Dương năm 1877 thu được: 5484399 quan, 121.726 lạng bạc thuế và 103.684 lạng bạc thương chính¹. Năm 1850, Tự Đức không phái thuyền đi buôn ở Hạ Châu nữa. Triều đình cũng tìm cách cản trở dân thường buôn bán với người Tây nên cuối cùng, thương gia ngoại quốc chủ yếu vẫn là Hoa kiều, Xiêm và Mã Lai, trong đó người Hoa chiếm tỷ lệ lớn nhất.

Như vậy, có thể thấy rằng trong nửa đầu thế kỷ XIX, do nhiều nhân tố chi phối, nhất là tâm lý "cảnh giác" với người Tây phương của triều đình nên nhìn chung, nền ngoại thương Việt Nam đã không mấy phát triển. Đến nửa sau thế kỷ XIX, trước những biến động mạnh mẽ của bối cảnh lịch sử và những khó khăn bên trong nên nhà Nguyễn đã phải dần dần nới rộng việc giao lưu buôn bán với nước ngoài, lập ty Bình chuẩn để trông coi việc buôn bán (năm 1866), cho phép dân chúng ra nước ngoài buôn bán (năm 1869). Năm 1876, đình thần vận động vua Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển. Tháng 5-1888, Đồng Khánh cho các nhà buôn lập ra các công ty đi Hương Cảng buôn bán, mỗi

1. Trương Hữu Quỳnh (1998), "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, tr. 32.

công ty phải có cờ hiệu, nhãn hiệu riêng¹. Tuy nhiên, trong điều kiện cuộc chiến tranh chống Pháp xâm lược lan rộng thì việc buôn bán với nước ngoài về cơ bản bị đình trệ, và sau đó khi Pháp đã đặt ách đô hộ lên đất nước ta thì vấn đề thông thương với bên ngoài lại hoàn toàn nằm trong tay người Pháp.

1.4. Nạn đói hoành hành

Từ năm 1862 đến năm 1882, hầu như năm nào cũng xảy ra đói kém ở nhiều nơi. Thời vua Tự Đức, nạn đói xảy ra thường xuyên nhất như: năm 1859, tỉnh Quảng Nam bị đói; năm 1860, đói trong các tỉnh Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị; năm 1863, mất mùa khắp cả nước; năm 1864, đói ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh; năm 1865, đại hạn và đói ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ, đặc biệt là Hải Dương các năm 1871-1872, đói các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ liên tục bị vỡ, còn hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang thì dân cày phải bỏ ruộng hoang vì đại hạn; năm 1879, nạn đói hoành hành ở các tỉnh Bắc Kỳ, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định...

Trước tình hình này, nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc lấy thóc kho phát chẩn, cho vay hay bán với giá rẻ. Mỗi khi mất mùa, triều đình sẵn sàng áp dụng những biện pháp cấp thời để cứu trợ và ngăn chặn nạn đói. Biện pháp thường được áp dụng là chẩn cấp. Như năm 1867, vua Tự Đức định rằng, dân đói đàn ông mỗi người được cấp 1 tiền và 3 bát gạo, đàn bà và trẻ con mỗi người nửa tiền và 2 bát gạo. Để giúp cho dân chúng sinh sống khi thiên tai làm lúa ruộng tổn hại, triều đình cũng có thể xét cho mỗi gia đình vay 1 quan tiền, hạn đến mùa sang năm đem nộp trả nhà nước².

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 311, 313.

2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 139.

Để có phương tiện thực hiện công việc cứu trợ cấp bách, triều đình thiết lập những loại kho trữ thóc lúa để dùng trong việc cứu tế như: kho thường bình (bình chuẩn thương)¹, nghĩa thương², xã thương³. Triều đình còn đặt lệ khuyến quyên nạp, ban thưởng chức tước, phẩm phục, bài biểu... cho những người có hảo tâm quyên tiền gạo để cứu giúp dân nghèo. Năm 1863, vua Tự Đức định lệ rằng, ai quyên tiền hay thóc để giúp việc từ thiện thì sẽ được ân thưởng như: quyên trên 1.000 quan thưởng hàm Tòng cửu phẩm bá hộ, trên 2.000 quan thưởng Chánh cửu phẩm, trên 3.000 quan thưởng Tông bát phẩm...⁴.

Tuy nhiên, các biện pháp cứu tế này đã làm công quỹ triều đình hao hụt không ít nhưng kết quả đem lại không như mong muốn. Chúng có thể ngăn chặn nạn đói lan rộng trong một thời gian ngắn, kìm hãm sự tăng giá thóc gạo nhưng thật ra chỉ là những liều thuốc cấp thời, không giải quyết được một cách dứt khoát căn bệnh sâu xa của người dân là sự thiếu thốn lương thực, thực phẩm dự trữ. Ngay cả một số người ngoại quốc cũng nhận thấy các biện pháp phát chẩn không mấy hữu hiệu. Giám mục Retord ở địa phận Đông Bắc Kỳ, trong bức thư đề ngày 2-4-1858 đã tả cảnh đói năm 1857-1858: "(nhà vua) đã mở nhiều vựa lúa trong

-
1. Là loại kho chứa đựng thóc lúa mà triều đình đã xuất tiền ra mua, đến khi bị mất mùa, triều đình đem thóc này bán lại theo nguyên giá cho dân chúng, cốt để ngăn chặn nạn đói cơ do các nhà buôn, nhân cơ hội lúa gạo khan hiếm mà mặc kệ tăng giá.
 2. Là những kho trữ lúa đặt ở tỉnh lỵ và các phủ huyện, thiết lập với một phần lúa thuế mà triều đình trích riêng ra, nhất là với lúa mà các tư nhân đã quyên nạp được. Những khi đói kém, các kho lúa này được mở để phát chẩn cho dân nghèo.
 3. Được lập rất nhiều dưới triều vua Tự Đức. Đây là kho trữ lúa thu được do canh tác một số ruộng công mà làng xã trích riêng ra.
 4. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, tr. 141.

ba, bốn tinh để phát chẩn cho dân chúng. Một vựa lúa quan thường có chiều dài là 146 thước, chiều rộng là 8 thước, chiều cao 4 thước. Trong mỗi tinh có từ 15 đến 20 vựa lúa luôn đầy ắp, đủ biết số thóc lúa chứa đựng nhiều là bao. Nhưng các sự bố thí ấy được thực hiện quá sớm, một cách hỗn độn và rất không công bằng...

Trong những lần phát gạo cứu đói thường diễn ra tình trạng dân chúng chen lấn, xô đẩy nhau nên nhiều người bị xéo đạp, nhiều người đói không nhận được, còn những người được giao làm nhiệm vụ trích gạo trong kho để cứu tế cho dân nghèo cũng không quên trích một phần để làm giàu cho bản thân..."¹.

2. Kinh tế do thực dân Pháp tổ chức thực hiện

2.1. Chiếm ruộng đất và lập đồn điền

Với mục tiêu là “chinh phục” về quân sự để nhanh chóng khai thác những nguồn lợi sẵn có của Việt Nam bù đắp cho những tổn kém trong chiến tranh và lợi ích của các nhà tư sản Pháp, thực dân Pháp đã tiến hành một số hoạt động kinh tế. Do vậy, song song với những hoạt động quân sự để thôn tính Việt Nam và biết rõ kinh tế Việt Nam vẫn chủ yếu là một nền kinh tế nông nghiệp, độc canh cây lúa là chính, nên một số yếu tố của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được người Pháp đưa vào ngay trong quá trình trên là chiếm đất lập đồn điền. Lúc đầu, do phải đối phó với các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta và tình hình cai trị của thực dân Pháp đang trên bước đường xác lập nên sự đầu tư của Chính phủ Pháp và tư bản tư nhân vào Việt Nam còn thấp.

Ngay từ khi tiến hành xâm lược Việt Nam, chính quyền thuộc địa của Pháp đã nhanh chóng chiếm giữ những vùng đất mà chúng cho là "vô chủ" để cấp nhượng cho các điền chủ người Pháp hoặc

1. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sdd, tr. 145.

người châu Âu để nhằm nhanh chóng ổn định tình hình mọi mặt, cả về chính trị, kinh tế lẫn xã hội. Chủ trương lớn nhất của người Pháp là tìm cách chiếm đoạt đất đai của nhân dân Việt Nam, đầu tư vào những ngành sản xuất mà nhu cầu của thị trường chính quốc thiếu hụt. Sau khi chiếm được các tỉnh Nam Kỳ, tính từ năm 1862 đến năm 1896, thực dân Pháp đã tiến hành nhiều biện pháp để khai thác vùng đất giàu tiềm năng này.

Theo Nghị định ngày 9-1-1868 của chính quyền Nam Kỳ, mỗi người Âu nếu muốn xin đất để sản xuất nông nghiệp thì chính quyền thuộc địa có thể được cấp dưới 10ha. Nhưng đến các Nghị định ngày 6-10-1889 và ngày 15-10-1890 của chính quyền Đông Dương thì mỗi người đứng tên xin cấp đất ở Nam Kỳ có thể được cấp đến 500ha. Do vậy, vào những năm cuối của thế kỷ XIX, tốc độ chiếm hữu ruộng đất, nhất là của người Âu, được đẩy mạnh trên quy mô toàn quốc.

Ngoài ra, chính quyền thực dân Pháp còn khuyến khích việc mở rộng diện tích đồn điền bằng cách tạo dựng các cơ sở pháp lý thuận lợi cũng như khuyến khích nhiều mặt như trích công quỹ giúp các chủ đồn điền, mở rộng diện tích, thu hút nhân công lao động. Do vậy, diện tích đất đai do bọn thực dân chiếm đoạt từ tay người nông dân Việt Nam ngày càng nhiều với tốc độ nhanh. Kết quả của quá trình này đã được Y. Henry công bố trong công trình nghiên cứu của ông như sau: năm 1890, thực dân Pháp chiếm 10.900ha; năm 1900: 301.000ha và năm 1912: 470.000ha, trong đó Nam Kỳ giữ vị trí hàng đầu với 380.000ha; Bắc Kỳ thứ hai với 136.000ha; Trung Kỳ thứ ba với 26.000ha¹.

Phương thức kinh doanh của tư bản thực dân ở các đồn điền chủ yếu vẫn là phương thức phong kiến phát canh thu tô vì giảm

1. Y. Henry (1932), *Economie agricole de l'Indochine (Kinh tế nông nghiệp xứ Đông Dương)*, Hanoi, p. 223.

được chi phí sản xuất, thu lợi nhuận nhanh và nhiều, việc sử dụng máy móc không được quan tâm hoặc quan tâm rất ít. Tuy nhiên, Pháp vẫn phải chú ý đến nhiều mặt để khỏi tốn kém, sức lao động không bị kiệt quệ, đất đai không bị khô cằn. Một vài đồn điền ở Nam Kỳ đã đưa máy móc nông nghiệp vào sản xuất. Một điểm đáng nói là ngay tại thời điểm này, Việt Nam đã có nông sản xuất khẩu. Theo Pierre Gourou thì nếu năm 1870 ở Nam Kỳ diện tích canh tác là 522.000ha, lượng gạo xuất khẩu là 229.000 tấn thì đến năm 1910, diện tích canh tác đã là 1.528.000ha, sản lượng gạo xuất khẩu là 1.109.000 tấn¹.

Ở Nam Kỳ, quy chế đất đai lúc đầu hoàn toàn không ổn định. Khi mới bị chiếm đóng, phương thức chuyển nhượng đất thông dụng nhất là mua bán bằng tiền. Nhưng vào năm 1874, với mục tiêu khuyến khích người Âu khai khẩn và sử dụng đất đai, chính quyền thực dân đã ban hành một Nghị định để xác nhận hệ thống sang nhượng đất đai không phải trả tiền. Đến năm 1882, người Pháp lại phân biệt thành hai loại đất chính: loại đất làng bỏ hoang có thể nhượng không thu tiền cho những người có đơn xin và loại đất đai có thể là đối tượng chuyển nhượng bằng đấu giá công khai.

Ở Bắc Kỳ, chính quyền thuộc địa ban hành Nghị định ngày 5-8-1888 về việc nhượng đất cho người Pháp. Đồng thời, để giảm bớt sức ép về mật độ dân số quá cao ở vùng đồng bằng, Pháp còn ban hành văn bản nhượng tiểu đồn điền di dân tự do cho người bản xứ ở các vùng trung và thượng du. Đây là văn bản đầu tiên trong lĩnh vực này của chính quyền thuộc địa ở Bắc Kỳ. Còn ở Trung Kỳ, cho đến ngày 27-3-1897, thực dân Pháp mới ban hành văn bản đầu tiên liên quan đến lĩnh vực đất đai và khai khẩn đồn điền. Chủ trương

1. Pierre Gourou (1939), *L'utilisation du sol en Indochine française (Việc sử dụng đất ở xứ Đông Dương thuộc Pháp)*, Paris, p. 265.

không chỉ cấp đất cho người ngoại quốc mà cả cho người Việt trong những trường hợp riêng lẻ được bắt nguồn từ sự lo sợ nạn đói hoành hành sẽ nảy sinh bất ổn xã hội, sự phản kháng của nông dân đối với chính quyền thực dân sẽ bùng phát.

Có thể thấy rằng, việc cướp đoạt đất đai làm đồn điền của người Pháp là một đặc trưng trong nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Mặc dù có những văn bản được ban hành với mục đích đẩy mạnh việc khai khẩn đất hoang, mà trong trường hợp cụ thể này là mở rộng sản xuất trên quy mô thành lập đồn điền, nhưng đối với người Việt, kể cả những người giàu có hay tầng lớp quan lại bên trên cũng rất khó xin chính quyền thực dân để sở hữu một diện tích nào đó hay lập đồn điền sản xuất kinh doanh theo ý tưởng cá nhân. Đại đa số đồn điền xuất hiện trong thời gian này, theo con số thống kê đều do người Pháp chiếm hữu, và nhất là những đồn điền có diện tích canh tác lớn. Trong các đồn điền này, người Pháp đặt ra một chế độ làm việc dưới danh nghĩa là “Hợp tác khai khẩn Pháp Việt” nhưng thực chất là cho tá điền cấy rẽ như các địa chủ người Việt.

Như vậy, có thể thấy, phần lớn các đồn điền được cấp nhượng cho các điền chủ người Pháp dưới hình thức không phải trả tiền và đều là những đồn điền lớn, có diện tích từ 50ha trở lên. Vào cuối thế kỷ XIX, phần lớn các điền chủ xin chính quyền cấp nhượng đất đều là với tư cách cá nhân, ngoài ra cũng có một số người cùng liên doanh với nhau để xin đất canh tác. Những người được cấp đất vào thời kỳ này đa phần là các thương gia, kỹ nghệ gia, các nhà thầu, những người làm nghề tự do hoặc là quân nhân đã giải ngũ; họ trở thành điền chủ nhưng gần như không hiểu biết gì nhiều về kỹ thuật canh tác. Số nhà canh nông xin cấp nhượng đất làm đồn điền là không đáng kể, chính vì thế, hiệu quả của việc khai thác đồn điền là không cao. Ngoài ra, những người xin cấp thường là nhằm mục đích chiếm hữu đất đai. Vì vậy, sau khi được cấp nhượng đã không

đầu tư khai thác triệt để; số đồn điền được đầu tư khai thác chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Hơn nữa, đa số các điền chủ vẫn áp dụng phương thức phát canh thu tô, chỉ có một số rất ít người bước đầu biết đưa giống cây trồng có lợi nhuận và sử dụng công nhân trong quá trình khai thác đồn điền.

Hình thức canh tác, loại hình sản phẩm của các đồn điền cũng rất đa dạng. Nếu như phần lớn đồn điền ở Nam Kỳ do có điều kiện tự nhiên ưu đãi nên được đầu tư vào việc trồng lúa, một loại sản phẩm đưa lại lợi nhuận cao trong thời kỳ này thì ở Bắc Kỳ, một số đồn điền tập trung vào việc trồng cà phê và nuôi gia súc... Tại những đồn điền này, điền chủ đã bắt đầu sử dụng công nhân làm thuê. Ở vùng trung du Bắc Kỳ, chủ đất lại thường cho tá điền lĩnh canh để sản xuất lúa gạo. Còn ở Trung Kỳ, phần lớn các loại cây trồng trong một đồn điền cũng không đồng nhất; những giống cây trồng chủ yếu tại các đồn điền ở khu vực này là lúa, chè, cà phê..., lao động sử dụng cũng bao gồm nhiều nguồn khác nhau.

Cùng với quá trình xâm lược và khai thác thuộc địa, các điền chủ người Pháp đã du nhập vào Việt Nam những loại cây trồng mới có hiệu quả kinh tế và sử dụng lao động làm thuê (công nhân đồn điền) trong quá trình sản xuất. Ngoài các cây lương thực truyền thống, vào những năm cuối thế kỷ XIX, những cây công nghiệp khác như chè, cà phê, cao su được trồng thử nghiệm ở nhiều nơi và tỏ ra khá thành công. Để khuyến khích các chủ đất da trắng (colon) trồng cây công nghiệp, vào tháng 6-1897, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định miễn thuế cho các loại đất trồng bông, chè, cà phê, cao su ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Sang năm 1898, ngoài việc miễn thuế, Toàn quyền Đông Dương còn đặt ra các giải thưởng bằng tiền hàng năm cho các chủ đồn điền nông nghiệp người Pháp. Ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, nhiều đồn điền trồng cây công nghiệp ra đời chuyên trồng cau, cà phê, cao su, dứa, bông, chà, đay, chè, hồ tiêu, thuốc lá... Đến năm 1918 ở Nam Kỳ đã có 7.000 mẫu cao su được trồng.

Như vậy, cùng với chủ trương phát triển trồng lúa để vợ vét xuất khẩu, các cây công nghiệp ngày càng được chú ý hơn, đặc biệt là thử nghiệm trồng cây cao su.

Nhằm phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp, người Pháp còn thành lập nhiều cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học thuộc các ty, sở, nha, viện... của các ngành kinh tế khác nhau. Năm 1864, vườn Bách thảo Sài Gòn được thành lập, đến năm 1889 thì ở Hà Nội cũng có vườn bách thảo. Hai cơ sở này có nhiệm vụ ươm các giống cây và bán các hạt giống. Sau khi chiếm được Bắc Kỳ, thực dân Pháp tiến hành khai thác các loại khoáng sản, trong đó chủ yếu là các mỏ than. Tháng 4 năm 1888, chúng thành lập Công ty Mỏ than Bắc Kỳ và sau đó là Công ty Than Nông Sơn ở Quảng Nam. Ngoài ra, để phục vụ cho việc cai trị và khai thác tiềm năng của những vùng mới chiếm được, thực dân Pháp sau khi thành lập “Ngân hàng Đông Dương” với chi nhánh Sài Gòn được khai trương ngày 19-4-1875 thì chi nhánh Đà Nẵng cũng được ra đời ngày 24-8-1891¹.

2.2. Các loại thuế

Thuế ruộng (thuế điền), được phân thành những hạng khác nhau tùy vào từng loại đất. Dưới thời Tự Đức, thuế điền được đánh bằng hộc lúa (60kg) cho mỗi mẫu hạng nhất (trong khi giá 1 hộc là 4 quan²). Nay thực dân Pháp bắt đóng bằng tiền với biểu thuế là 5,5 quan và 0,3 quan tiền công thu thuế. Sau đó tăng lên: hạng nhất là 1,5 đồng; hạng nhì 1,1 đồng; hạng ba 0,8 đồng Đông Dương.

Thuế thân (thuế đinh) đánh vào dân đinh từ 18 đến 60 tuổi. Trước kia, dân bạch đinh không phải đóng thuế thân. Đến triều Nguyễn thì một suất đinh đóng 1 quan tiền, tương đương với 14 xu. Đầu năm

1. *Đại Nam thực lục Chính biên Đế lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 27.

2. Mỗi quan tiền tương đương với 14 xu.

Thành Thái (1889), định lại sưu dịch cho xã dân Bắc Kỳ như sau: “Mỗi suất đinh mỗi năm phải chịu sưu dịch 30 ngày, trong đó 10 ngày sửa đường sá, đê điều, còn 20 ngày cho nạp thay bằng 2 đồng”¹.

Dưới thời thuộc Pháp, thuế thân được quy định theo từng xứ (Bắc Kỳ: mỗi người đóng 50 xu, Trung Kỳ: 30 xu) và mỗi tráng đinh phải góp 48 ngày đi phu hằng năm². Điều đặc biệt phi lý là người chết không được miễn thuế thân; người đóng thuế phải có thẻ thuế thân, đi đâu cũng phải mang theo như thẻ căn cước³.

Đến năm 1899, tiến hành đánh thuế các thuyền ở Bắc Kỳ với các mức như sau: “Thuyền đi sông hạng nhất thuế 15 đồng, hạng hai 5 đồng, hạng ba 3 đồng. Thuyền đi biển hạng nhất bề ngang rộng 1 thước (Tây) trở xuống chịu thuế 6 đồng 5 hào; hạng hai 5 đồng; hạng ba, tư đều 4 đồng”⁴. Các loại thuế khác như thuế chợ, bến đò... cũng dần dần được xác lập.

Tóm lại, những năm đầu dưới thời thuộc Pháp, nhân dân ta phải đóng thuế gấp 3 lần so với thời kỳ còn độc lập để nuôi bộ máy chính trị ăn bám ngày một công kênh của thực dân Pháp và Nam triều.

2.3. Kênh đào thời thuộc Pháp ở Nam Kỳ

Để mở mang ruộng đất và đảm bảo giao thông, thủy lợi, trong thời gian từ năm 1866 đến năm 1896, chính quyền thực dân Pháp đã tiến hành đào những con kênh mới ở vùng đất này⁵.

-
1. *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 90.
 2. Cuối năm 1897, Toàn quyền Doumer chủ trương bán lại 20 ngày trong tổng số 48 ngày lấy 2 đồng bạc gộp vào thuế thân, cho nên thuế thân mỗi suất đinh ở Bắc Kỳ là 2,5 đồng, Trung Kỳ là 2,3 đồng bạc.
 3. Dưới thời Doumer, mỗi mẫu ở Bắc Kỳ được quy định là 3.600m² (trước kia là 4.970m²), vì thế ở Bắc Kỳ thuế ruộng tăng lên khoảng 30%.
 4. *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 76.
 5. Xem thêm: Nguyễn Thanh Lợi, “Kênh đào Nam Bộ thời thuộc Pháp”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 286, tháng 6 năm 2007.

Năm 1866, ngay khi chưa chiếm được 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, thực dân Pháp đã nghĩ ngay đến việc đào những con kênh nhằm phục vụ cho các cuộc hành quân binh định bằng đường thủy, một thế mạnh của đội quân thực dân. Đô đốc Dupré cho hai tàu cuốc đi theo hải quân đến nạo vét và mở rộng kênh Bến Lức và kênh Tràm (arroyo de la Poste, kinh Bảo Định). Kênh Bảo Định dài 22km, nối liền sông Vàm Cỏ Tây nơi thị xã Tân An ngày nay với sông Mỹ Tho (Tiền Giang ngày nay). Một kế hoạch đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây bằng con đường thủy ngắn nhất từ Sài Gòn đến đồng bằng sông Cửu Long được vạch ra.

Năm 1867, sau khi chiếm xong 6 tỉnh Nam Kỳ, Pháp thành lập ngay một uỷ ban nằm trong Soái phủ Sài Gòn, nghiên cứu và xác định những kênh rạch cần ưu tiên nạo vét, mở rộng theo thứ tự trước sau nhằm nhiều mục đích, nhưng quân sự vẫn nổi lên hàng đầu. Các đoạn kênh rạch nạo vét trong giai đoạn này không có tên, thường dựa trên những đoạn sẵn có.

Năm 1875, chính quyền Pháp thành lập một Uỷ ban thường trực lo việc hoàn chỉnh hệ thống đường thủy từ Sài Gòn đi các tỉnh miền Tây và được phép lấy dân phu Việt Nam đào kênh. Ngoài việc nạo vét các kênh cũ, từ đó đến năm 1879 đã đào xong các kênh: Cột Cờ (còn có các tên Mirador - Vọng Giác, Nước Mặn, Hiến Bình, 1875), Trà Ôn (1876), Chợ Gạo (1876), Sét Nay (1878), Phú Túc (1879), Xanh Ta (1879)¹. Những lợi ích về kinh tế luôn gắn liền với mục đích quân sự từ những con kênh đào vào buổi đầu của chính quyền thuộc địa. Tuy nhiên, việc đào kênh từ năm 1874 đến năm 1884 cũng chỉ mang tính thử nghiệm của giới quân sự chứ chưa phải của các nhà tư bản đầu tư vào Nam Kỳ.

Chính nhờ có hệ thống kênh rạch đảm bảo cho việc tưới tiêu nên diện tích đất canh tác đã được mở rộng đáng kể; từ 4,2 triệu

1. Lê Quốc Sư (1998), *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 94.

mẫu năm 1847 lên 4,6 triệu mẫu vào giữa năm 1860¹. Tính riêng ở Nam Kỳ, trong khoảng 10 năm từ 1881 đến 1890, diện tích ruộng đất đã tăng từ 596.202ha² lên 932.000ha³. Năm 1880, hai tỉnh Bạc Liêu và Rạch Giá mới có 20.000ha, thì đến năm 1890 đã có 83.000ha đất được khai thác. Trung bình cứ đào 12m³ đất thì có thêm 1ha canh tác. Vì thế, dân nghèo phiêu tán tự động kéo nhau đến sinh cơ lập nghiệp dọc bờ các kênh để khai khẩn ruộng đất.

2.4. Giao thông, thương mại

Giao thông: Thời kỳ này, tuyến giao thông biển được chính quyền thực dân Pháp quan tâm và chú ý khai thác. Những chuyến tàu từ “Hải Dương, Hải Phòng đi Đà Nẵng; Đà Nẵng - Quy Nhơn; Đà Nẵng - Sài Gòn do các công ty vận tải đường biển của Pháp đã hoạt động khá ổn định. Đặc biệt cầu Trường Tiền ở kinh thành Huế được xây dựng năm 1896”⁴. Vào đầu năm 1892, các dân phu ở Bắc Kỳ được huy động để chuẩn bị cho việc mở đường sắt từ Hà Nội đến Ninh Bình. Một tuyến đường giao thông hoàn toàn mới được bắt đầu xây dựng.

Ngoại thương: Ngay từ khi bắt đầu đánh chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành mở rộng mạng lưới ngoại thương. Năm 1859, Gia Định bị chiếm thì ngay năm 1860, Đô đốc Pagès đã tuyên bố cho tàu các nước tới buôn bán tự do. Ở cảng Sài Gòn, ngay từ năm 1860, nhà cầm quyền Pháp đã cho phép các tàu buôn trên đường vận chuyển từ kênh đào Suez đến Hồng Kông được cập

-
1. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 29.
 2. Nguyễn Đình Đầu (1992), *Chế độ công điền, công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội.
 3. Lê Quốc Sử (1998), *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 94.
 4. *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỳ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 27, 39.

cảng Sài Gòn. Từ đó, cảng Sài Gòn không chỉ là nơi dừng chân của các tàu buôn mà còn là nơi xuất cảng các hàng hóa của Việt Nam. “Năm 1860, các tàu buôn nước ngoài đã chờ đi từ cảng này 53.000 tấn gạo, trị giá 5 triệu quan và 1 triệu quan hàng hóa khác”¹.

Theo nhà sử học Nguyễn Phan Quang thì chỉ trong vòng 10 năm (1860-1870), số lượng gạo xuất khẩu của Nam Kỳ đã tăng gấp 4 lần: 1891: 42 triệu francs; 1892: 73 triệu francs; 1893: 74 triệu francs; 1894: 75 triệu francs; 1895: 66 triệu francs; 1896: 61 triệu francs. Kim ngạch xuất khẩu gạo chiếm 6/7 tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Nam Kỳ².

Đối với các khu vực Trung Kỳ và Bắc Kỳ, bắt đầu từ năm 1862, và nhất là từ năm 1874, thực dân Pháp đã ép buộc triều đình Huế phải mở cửa cho tàu buôn Pháp tự do ra vào buôn bán ở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, cửa Thi Nai (Quy Nhơn), Hải Phòng, cũng như Pháp phải được lập các tụ điểm buôn bán ở Hà Nội và hoạt động thương mại dọc tuyến sông Hồng. Kết quả là, chính sách mở cửa ngoại thương của chính quyền thực dân Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa các nước phương Tây, mà trước hết là hàng hoá Pháp vào Việt Nam và hàng hóa của Việt Nam đến phương Tây.

Nội thương: Nếu như vào năm 1883, người Pháp mới có 8 cửa hiệu buôn bán ở Hà Nội và Hải Phòng thì tại hai thành phố này, người Hoa đã có tổng cộng 138 cửa hiệu³. Hơn nữa, sự cạnh tranh của hàng hoá có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á khác đã làm cho hàng hóa của Pháp trên thị trường nội địa Việt Nam bị lép vế. Nguyên nhân cơ bản là: khác với quy

-
1. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 81.
 2. Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 18.
 3. Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, tr. 445.

trình sản xuất tại Pháp, ở khu vực này, giá thuê nhân công sản xuất các mặt hàng cạnh tranh, nhất là các mặt hàng tiêu dùng đều rẻ hơn rất nhiều so với châu Âu; hơn nữa, nếu chuyên chở các loại hàng hóa từ Pháp sang thì phải chịu chi phí vận chuyển cao hơn nhiều. Thêm vào đó, tâm lý người tiêu dùng ở Việt Nam lúc bấy giờ vẫn còn khá xa lạ với các loại hàng hóa phương Tây. Để dành độc quyền thị trường Đông Dương cho hàng hoá Pháp, từ năm 1887, Pháp bắt đầu thực hiện chính sách bảo hộ thương mại. Đạo luật về thuế quan quy định hàng hoá Pháp nhập vào Việt Nam chỉ phải chịu thuế suất 2,5%, trong khi hàng hoá của các nước khác phải đóng thuế đến 5% giá trị hàng hóa cho việc nhập khẩu. Không chỉ vậy, đến ngày 11-1-1892, Pháp lại ra một đạo luật mới quy định hàng hoá nhập khẩu từ các nước khác vào Việt Nam phải chịu thuế suất từ 25% đến 130% giá trị hàng hóa, trong khi đó, hàng Pháp thì hoàn toàn được miễn thuế. Chính sách này đã làm cho lượng hàng hoá không phải của Pháp nhập khẩu vào Đông Dương bị giảm sút đáng kể và hậu quả kế tiếp là giá cả tăng vùn vụt, đời sống của nhân dân bị ảnh hưởng nặng nề.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, nội thương Việt Nam vẫn mang tính chất truyền thống với hệ thống chợ làng có ở khắp nơi. Hàng hóa buôn bán, trao đổi chủ yếu là nông phẩm giữa những người nông dân và bắt đầu xuất hiện các loại hàng hóa từ phương Tây nhập vào nước ta.

III. XÃ HỘI

1. An ninh xã hội

Sự áp bức và đói khổ là những nguyên nhân khiến cho những dân nghèo ở các nơi, miền xuôi cũng như miền núi oán hận và bùng lên bằng những cuộc nổi dậy. Sử sách triều Nguyễn ghi lại rất nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân. Đó là thực tế diễn ra ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Năm 1859, khi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu diễn ra gay gắt ở các tỉnh Nam Kỳ thì ở miền Bắc, tàn quân của Thái Bình thiên quốc cũng bắt đầu tràn vào. Các tỉnh Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn Tây, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thanh Hóa liên tiếp bị quấy phá cho đến những năm 1882-1883. Hung hãn nhất trong đám này là giặc Tam Đường (Quảng nghĩa đường, Lục thắng đường, Đức thắng đường), giặc Hoàng Anh, giặc Ngô Côn. Các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên... nhiều lúc bị chúng chiếm. Các huyện Vĩnh Tường, Quốc Oai, Phổ Yên, Yên Lập, Văn Chấn... cũng liên tục bị đánh phá. Hàng trăm làng ở Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn bị tàn phá, nhân dân phải phiêu tán.

Cũng trong thời gian này, giặc biển hoành hành các vùng ven biển Quảng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An, Nam Định... Rất nhiều người dân bị hại và cả một số quan lại địa phương cũng bị chết trong chiến đấu.

Năm 1862, trong lúc tình hình Nam Kỳ còn rất khó khăn, hiệp ước nhường 3 tỉnh Đông Nam Kỳ cho Pháp mới thành, vua Tự Đức đã theo lời bàn của các đình thần cử Nguyễn Tri Phương, Đào Trí... ra chỉ huy quân chống giặc ở Bắc Kỳ. Còn ở miền Nam, giặc biển Đồ Bà hay Chà Bà (tức giặc biển Mã Lai hay Nam Dương) liên tục phá phách miền biển từ Hà Tiên lên tới Khánh Hòa.

Bên cạnh đó, trong thời gian này, hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân các tỉnh bùng lên, kéo theo không ít tệ nạn trộm cướp. Tính riêng năm 1873 (năm thực dân Pháp nổ súng cướp thành Hà Nội và 4 tỉnh thành bao quanh) đã có hàng loạt trận cướp phá của thổ phi Trung Quốc ở Tây Bắc, Quảng Yên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên cùng hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân ở Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình... Trước tình hình đó, Tôn Thất Thuyết đã đề nghị cho Nguyễn Tri Phương về trấn trị ở Hà Nội, cho Hoàng Tá Viêm làm Tổng đốc Tam Tuyên.

Chính vua Tự Đức cũng phải than rằng: "Dùng binh nay đã 4, 5 năm, đánh dẹp võ về không xong, tiền của thiếu, sức lực kiệt, làm thế nào cho được việc?"¹.

Dưới thời vua Tự Đức, có tới 103 cuộc nổi loạn, 59 trường hợp hải tặc quấy phá². Tình trạng rối ren này đã khiến quân đội phải thường xuyên đi dẹp loạn.

2. Quan hệ lương giáo

Vào những năm giữa thế kỷ XIX, những giáo sĩ nước ngoài như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp đều lần lượt tới Việt Nam và nhiều người trong số họ bị giết chết bởi triều Nguyễn. Song song với việc truyền giáo, họ còn đến Việt Nam để “do thám”. Nhiều giáo sĩ nước ngoài ở Việt Nam và nhiều giáo chức khác đã không chỉ “do thám” mà còn tích cực điều tra tình hình, chủ động đề xuất kế hoạch và thuyết phục Chính phủ Pháp quyết định đánh chiếm Việt Nam. Đó là một trong những lý do chính để triều Nguyễn chống lại. Chính vì vậy mà Minh Mạng gọi họ là “do thám ngoại quốc”. Năm 1854, vì sợ Pháp xâm lược, Tự Đức đã ban lại lệnh cấm đạo, buộc giáo dân phải hoàn lương, xử chém các giáo sĩ, con chiên người phương Tây bị bắt, xử tội những người chứa chấp, bao che cho họ... Như năm 1857, Tổng giám mục Bắc Kỳ G.M. Diat, người Tây Ban Nha bị triều Nguyễn hành quyết³; cụ Xuyên, tức Sampêđorô bị bắt và tử hình tháng 7-1858⁴. Nhân đó, các giáo sĩ Thiên chúa giáo kích động, xúi giục giáo dân làm phản, gây rối ở

-
1. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 34.
 2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 294.
 3. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 30.
 4. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Sdd, tr. 37.

hiều nơi chống lại triều đình Nguyễn. Tháng 12-1857 bắt đầu có cuộc nổi dậy ở Hưng Yên, tiếp đó là các cuộc nổi dậy ở Thái Bình, Hải Dương, Nam Định... khiến triều Nguyễn phải bị động đối phó, mâu thuẫn lương giáo bùng lên.

Tháng 11 âm lịch (tức tháng 12-1861), triều đình ra một chủ trương chung đối với tất cả các giáo dân trên toàn quốc là: “Định lại hai điều về việc xử trí dân theo đạo Thiên chúa:

- *Những dân theo đạo hạng không tốt bị phát đi làm quân và những hạng đầu mục kiệt kiệt hiện đương bị giam thì do quan địa phương dạy bảo kỹ càng, mỗi tháng kiểm soát hai lần, thấy tên nào ngạo mạn, hung tợn thì lập tức trích ra đem thắt cổ cho chết đi. Kẻ nào cố ý không bỏ đạo thì nghiêm giam cho đến chết.*

- *Những hạng dân không tốt đem đi an trí, không kể đàn ông hay đàn bà, kẻ nào bỏ đạo mà chưa thực lòng hối cải thì phạt 60 trượng, kẻ nào chưa bỏ đạo thì phạt 80 trượng, kẻ nào trốn đi tỉnh khác thì phạt 100 trượng”¹. Vì vậy, có rất nhiều giáo dân bị bắt và bị giết.*

Năm 1862, theo hòa ước đã ký, Tự Đức hạ lệnh thả hết những người theo đạo bị bắt giữ nhưng nhiều tỉnh không theo. Âm mưu nổi loạn của công tử Hồng Tập, cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng, cuộc kháng chiến của các địa phương (Nam Định, Hải Dương...) chống Pháp năm 1873, cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai năm 1874 là những sự kiện lớn khẳng định mâu thuẫn đó. Ý thức chống đạo phổ biến đến mức năm 1868, khi Nam Kỳ đã mất vào tay Pháp, một giáo dân ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là Đinh Văn Điền mật tâu lên vua một số việc nên làm để chống Pháp như: đặt doanh điền, đóng tàu thủy, nhờ người Anh giúp chống Pháp, lập ty Bình chuẩn ở các nước để lưu thông hàng hóa, luyện tập binh sĩ..., thì các đình thần cho rằng ông ta là “đầu sỏ giặc, không

1. Dẫn theo: Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 742.

nên theo”¹. Rõ ràng là tình hình xã hội đã ảnh hưởng rất lớn đến thái độ của các tầng lớp xã hội đối với nhà nước và thực dân Pháp xâm lược cũng như đối với cuộc kháng chiến đương thời.

3. Sự phân hóa giai cấp

Những chuyển biến trong đời sống chính trị, đời sống kinh tế, văn hóa xã hội do sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân đã kéo theo những biến đổi bước đầu trong cơ cấu của xã hội Việt Nam, với sự phân hóa sâu sắc hơn trong các tầng lớp cư dân và sự xuất hiện của những giai tầng xã hội mới.

Hai giai cấp chính trong xã hội phong kiến Việt Nam trước khi Pháp xâm lược và cũng là hai giai cấp ở nông thôn là địa chủ và nông dân vẫn tồn tại, nhưng có những thay đổi lớn.

Trong thời gian này, giai cấp địa chủ không chỉ được nhà Nguyễn coi trọng mà còn được thực dân Pháp dung dưỡng. Vì vậy, nó không những không suy yếu mà còn phát triển hơn trước. Thực dân Pháp nâng đỡ, cấu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ. Bọn tay sai có “công” giúp thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, đàn áp các cuộc khởi nghĩa, được Pháp cho thêm ruộng đất. Có thể kể ra vài ví dụ điển hình, như Nghị định của La Grandière ngày 14 và 16-6-1864 công khai cướp ruộng của nông dân làng Bình Yên cho mấy tên tri huyện Lê Văn Quyến ở Bà Rịa, Đoàn Tiên Sanh ở Tây Ninh vì có “công” giúp thực dân Pháp đàn áp phong trào kháng chiến ở Nam Kỳ, hay Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc có “công” đàn áp phong trào văn thân Trung Kỳ sau năm 1885. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bọn tay sai như Hoàng Cao Khải, Lê Hoan, Nguyễn Thân... cũng chiếm nhiều vùng ruộng đất rộng lớn.

Ngược lại với giai cấp địa chủ, giai cấp nông dân Việt Nam chiếm 95% dân số Việt Nam ngày càng bị bần cùng hoá. Nguyên

1. Trương Hữu Quỳnh, “Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 34.

nhân là do nạn chiếm hữu ruộng đất của địa chủ vốn đã trầm trọng lại càng trầm trọng hơn dưới thời Pháp thuộc nên người nông dân bị tước đoạt đến tấc đất cuối cùng. Mặt khác, để thoả mãn nhu cầu nhân công ngày càng lớn của công cuộc khai thác với quy mô lớn, thực dân Pháp ngày càng xúc tiến việc bản cùng hoá nông dân bằng mọi thủ đoạn.

Bên cạnh lớp người này cũng có những tư sản đứng ra kinh doanh riêng biệt, nhằm phát triển công thương nghiệp của mình theo hướng độc lập. Trước khi thực dân Pháp khai thác thuộc địa, phải nói rằng, số người kinh doanh công thương nghiệp ở Việt Nam là không nhiều. Năm 1893, Hà Nội mới có 12 nhà công thương Việt Nam, Hải Phòng có 41. Năm 1896, Sài Gòn có 366 nhà công thương Việt Nam. Ở Nam Kỳ, một số người xuất thân từ lớp địa chủ giàu có chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp với ý thức chống lại độc quyền công thương của Pháp. Trương Văn Bền, đại địa chủ có 17.000ha ruộng, một xí nghiệp xà phòng, sử dụng 700 công nhân. Một số ít xí nghiệp Việt Nam đã có tính chất của một xí nghiệp cơ khí như nhà máy in của Nguyễn Văn Viết và xưởng sửa chữa ô tô Lê Phát Tân. Xưởng ươm tơ Đồng Lợi năm 1912 đã có một số bể dùng máy hơi nước để ươm tơ.

Ngoài ra, trong thời gian này có một số người (tuy không nhiều) đã tham gia vào bộ máy chính quyền các cấp của Pháp ở Nam Kỳ, đứng về phía thực dân Pháp đàn áp và cai trị nhân dân. Bên cạnh đó cũng có một số người tham gia các cơ quan chuyên môn cao và sau này, chính họ đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước khi nước ta giành được quyền độc lập tự chủ vào năm 1945.

IV. VĂN HÓA, GIÁO DỤC

1. Giáo dục

Trong nửa cuối thế kỷ XIX (từ năm 1858 đến năm 1896) là quá trình xâm lược và bình định Việt Nam của thực dân Pháp đã có

ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục. Giáo dục Việt Nam khi đó gồm hai bộ phận chính: nền giáo dục phong kiến và nền giáo dục Pháp - Việt.

1.1. Giáo dục, đào tạo của triều Nguyễn

Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1896, mặc dù đất nước xảy ra chiến tranh nhưng chính sách giáo dục, đào tạo của nhà Nguyễn vẫn được duy trì, tuy nhiên mức độ ngày càng giảm sút và thực tế đến năm 1919 thì nền giáo dục Nho giáo của nhà Nguyễn hoàn toàn chấm dứt và thay thế vào đó là nền giáo dục của thực dân Pháp. Thời gian này, các vua nhà Nguyễn cũng đề ra thêm một số chính sách giáo dục và tổ chức các kỳ thi Hương, thi Hội để tuyển dụng nhân tài. Đến năm 1856, dưới thời Tự Đức, triều đình định lệ, cử nhân đã từng thi Hội từ 40 tuổi trở lên mới được bổ làm giáo chức, còn hạng khác đã bổ thì rút về. Vào cuối đời Tự Đức, chức học quan phải đạt yêu cầu là Tiến sĩ - Phó bảng hoặc Cử nhân lão thành.

Nhà Nguyễn cũng chú trọng tới việc mở rộng đội ngũ học quan tới các miền biên ải và những vùng dân tộc thiểu số. Dưới thời Thiệu Trị, chức Đốc học - Giáo thụ - Huấn đạo lần đầu tiên được bổ tới các tỉnh, phủ, huyện vùng biên giới như Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên. Chính sách này được tiếp tục thực hiện trong thời vua Tự Đức. Năm 1875, nhà vua xuống Dụ “lấy giáo háo làm việc đầu, mà đối với người Nùng, Mán, các huyện, châu thì tổng giáo cũng chuẩn cho liệu đặt, dân mới cũng chuẩn cho đi thi, tỏ giáo hóa dạy dỗ dân, vốn không chia rẽ...”¹. Sau đó, vua lại dụ cho bộ Lễ sai các tỉnh đạo có người thiểu số “... chọn người làm thầy dạy, hoặc sai mời thầy dạy riêng, hoặc sai đến tận nơi giảng tập”². Gắn liền với việc phát triển đội ngũ học quan là những quy chế thưởng phạt rõ ràng đối với tầng lớp này nhằm không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ thầy đồ cũng như thúc đẩy sự phát triển

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 157.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 158.

của giáo dục. Nhà nước dành cho học quan chế độ lương bổng thoải đáng và có vị trí xứng đáng trong xã hội. Đời Tự Đức, nhà vua đã có chỉ dụ cho các trường học chú ý đến những nội dung dạy học thiết thực hơn, yêu cầu học trò phải học thêm cả các lĩnh vực như làm ruộng, thuật khoá, sai dịch, quân sự, hình luật, việc chính trị hiện thời¹...

Ngoài hệ thống trường lớp nho học, triều Nguyễn cũng cho thành lập trường dạy võ, nhà học thuốc của Thái y viện (từ năm 1866). Các loại hình trường lớp này cũng đều phải tuân theo thời gian biểu chặt chẽ, thực hiện đầy đủ các quy chế của việc khảo xét, giảng sách, làm tập văn...

Triều Nguyễn cũng là vương triều đầu tiên trong lịch sử có những chính sách nhằm tiếp cận với khoa học kỹ thuật phương Tây thông qua việc mở các lớp ngoại ngữ và cử người sang phương Tây du học. Việc cử người học tiếng nước ngoài được bắt đầu từ đời Minh Mạng, năm 1835, nhà vua có chỉ dụ cho các bộ - viện và quan lại chọn học trò từ 16 tuổi trở lên đưa về kinh để học văn tự ngoại quốc tại quán tứ dịch. Các ngôn ngữ được học ở đây gồm tiếng Pháp, tiếng Xiêm và tiếng Lào. Học trò được cấp bổng và tuyển có định lệ khảo xét, thưởng phạt rõ ràng. Dưới đời Tự Đức, năm 1866, triều đình cho tuyển những người biết cả chữ Hán và tiếng Pháp về kinh để dịch sách phương Tây sang chữ Hán và dạy tiếng Pháp. Cũng trong thời gian này, vua Tự Đức đã cử một số đoàn học sinh vào học ngoại ngữ ở trường Gia Định, mở trường Hành Nhân ở Huế và mời một số cố đạo người Pháp về dạy ở đây. Năm 1878, nhà vua lại cho mở trường học tiếng Pháp tại Nha Thương chính Hải Dương. Ngoài ra, nhà nước cũng cử người ra nước ngoài học các nghề đóng tàu, đúc súng, khai mỏ, luyện quân, học tiếng... Chính sách này được bắt đầu từ năm 1878: “Cử nhân,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 158.

Tú tài, học trò, thí sinh, khoá sinh và con em các quan viên dưới 20 tuổi, người nào thông nghĩa sách, biết chữ và tình nguyện đi học thì đều chiếu lệ đi Hương Cảng, đi sang Tây, cấp cho tiền lệ phí nhưng hạn cho 5 năm về sát hạch, nếu thành tài thì chiếu lệ cử tu bổ làm quan bổ dụng”¹.

Dưới thời Nguyễn, các kỳ thi Đình không lấy Trạng nguyên, đặt thêm hạng Phó bảng, đôi Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài (năm 1829). Từ năm 1841, các trường thi Hương đều phải định trước số ngạch lấy đỗ trong mỗi kỳ thi tùy theo tình hình học tập và số người đi thi của các địa phương. Năm 1880, triều đình lại yêu cầu các phủ - tỉnh phải định trước số học trò đủ tiêu chuẩn dự thi nhằm tránh việc số người dự thi Hương quá nhiều.

Đến đời Tự Đức, những quy định này mới đi vào quy củ. Trong sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, ghi: năm 1865 (Tự Đức thứ 18, khoa thi năm Ất Sửu), cấp phụ thành hai hạng, người đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh võng, 1 phu khuân đồ đạc; những người đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ, đệ tam giáp tiến sĩ chỉ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh võng. Có khi, triều đình còn lệnh cho các quan địa phương cử 10 đến 20 lính tháp tùng các tiến sĩ về quê quán. Trong lễ này, các tân tiến sĩ còn được ban cho cờ và biển. Cờ được ban cho từng người, trên có đánh chữ "sắc tứ..." cùng bậc đỗ mà mỗi tân tiến sĩ đạt được. Chữ trên cờ của người đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ bằng tơ vàng; chữ trên cờ của người đỗ đệ nhị (đệ tam) giáp tiến sĩ bằng vải. Riêng biển thì không có sự phân biệt, đó là một biển gỗ có cán, màu đỏ, trên khắc chữ ân tứ vinh quy màu vàng. Khi về đến làng, các tiến sĩ được dân chúng nô nức chào đón, họ ở đây chừng hai tháng theo quy định rồi lại trở về kinh đô chờ triều đình bổ dụng.

1. Phan Trọng Báu (1994), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 47.

Nhưng từ đời vua Tự Đức trở đi, việc bổ dụng các Phó bảng, Tiến sĩ có một số điều chỉnh về phẩm hàm. Đệ nhất giáp tiến sĩ thứ nhất (tương đương Trạng nguyên) được bổ Hàn lâm viện thị độc (Chánh ngũ phẩm); đệ nhất giáp tiến sĩ thứ hai (Bảng nhãn) được bổ Hàn lâm viện thừa chỉ (Tòng ngũ phẩm); đệ nhất giáp tiến sĩ thứ ba (Thám hoa) được bổ Hàn lâm viện trước tác (Chánh lục phẩm); đệ nhị giáp tiến sĩ được bổ Hàn lâm viện tu soạn (Tòng lục phẩm); đệ tam giáp tiến sĩ được bổ Hàn lâm viện biên tu (Chánh thất phẩm); phó bảng được bổ Hàn lâm viện kiểm thảo (Tòng thất phẩm). Từ những phẩm hàm này, các tiến sĩ, phó bảng sẽ được bổ nhiệm vào những chức vụ thích ứng (như Tri phủ, Thự tri phủ, Đồng tri phủ, Tri huyện...).

Năm Đinh Mão (1807), vua Gia Long cho mở khoa thi Hương đầu tiên, phép thi phòng theo phép thi cử đời Lê. Từ đó đến năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi Hương lấy đỗ được 5.208 người. Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1897, trong các kỳ thi Hương số người đỗ như sau:

- Khoa thi năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858), cả nước có 120 người đỗ.

- Khoa thi năm Tân Dậu, Tự Đức thứ 14 (1861), cả nước có 102 người đỗ.

- Khoa thi năm Giáp Tý, Tự Đức thứ 17 (1864), cả nước có 117 người đỗ.

- Khoa thi năm Đinh Mão, Tự Đức thứ 20 (1867), cả nước có 139 người đỗ.

- Khoa thi (Ấn khoa) năm Mậu Thìn, Tự Đức thứ 21 (1868), cả nước có 129 người đỗ.

- Khoa thi năm Canh Ngọ, Tự Đức thứ 23 (1870), cả nước có 131 người đỗ.

- Khoa thi năm Quý Dậu, Tỵ Đức thứ 26 (1873), cả nước có 78 người đỗ. Trường Hà Nội và Nam Định có chiến tranh không thi.

- Khoa thi năm Giáp Tuất, Tỵ Đức thứ 27 (1874), trường Hà Nội và Nam Định năm trước hoãn, năm nay thi, có 50 người đỗ.

- Khoa thi năm Bính Tý, Tỵ Đức thứ 29 (1876), cả nước có 118 người đỗ.

- Khoa thi (Ân khoa) năm Mậu Dần, Tỵ Đức thứ 31 (1878), cả nước có 121 người đỗ.

- Khoa thi năm Kỷ Mão, Tỵ Đức thứ 32 (1879), cả nước có 122 người đỗ.

- Khoa thi năm Nhâm Ngọ, Tỵ Đức thứ 35 (1882), cả nước có 77 người đỗ, trường Hà Nội và Nam Định có biến không thi.

- Khoa thi năm Giáp Thân, Kiến Phúc thứ 1 (1884), cả nước có 139 người đỗ.

- Khoa thi (Ân khoa) năm Bính Tuất, Đồng Khánh thứ 1 (1886), cả nước có 76 người đỗ.

- Khoa thi năm Đinh Hợi, Đồng Khánh thứ 2 (1887), trường Thừa Thiên thi, cả nước có 29 người đỗ.

- Khoa thi năm Mậu Tý, Đồng Khánh thứ 3 (1888), cả nước có 133 người đỗ.

- Khoa thi năm Tân Mão, Thành Thái thứ 3 (1891), cả nước có 150 người đỗ.

- Khoa thi năm Giáp Ngọ, Thành Thái thứ 6 (1894), cả nước có 148 người đỗ.

- Khoa thi năm Đinh Dậu, Thành Thái thứ 9 (1897), cả nước có 164 người đỗ.

Tất cả các kỳ thi Hội đều được tổ chức ở kinh đô Huế. Thi Đình quy định thi tại sân rồng trong cung điện nhà vua. Định kỳ và

thê thức thi vẫn theo quy định của nhà Lê, nhưng theo lệ “tứ bất” (bốn không) do vua Gia Long đặt ra là: *không lập hoàng hậu; không đặt tế tướng; không lấy trạng nguyên và không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc*. Như vậy, người thi đỗ đầu kỳ thi không được mang danh hiệu trạng nguyên mà chỉ có danh hiệu từ bảng nhãn trở xuống. Nhưng mãi tới năm Nhâm Ngọ (1822), tức là sau 20 năm vương triều Nguyễn được thành lập, vua Minh Mạng mới tổ chức khoa thi Hội đầu tiên dưới triều Nguyễn.

Từ năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng tổ chức khoa thi Hội đầu tiên đến năm Kỷ Mùi, Khải Định thứ 4 (1919), nhà Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ được 558 người. Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1895 trong các kỳ thi Hội số người đỗ như sau:

- Khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1862), lấy đỗ 11 người (có 5 Phó bảng).

- Khoa thi năm Át Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865), lấy đỗ 15 người (có 12 Phó bảng).

- Khoa Nhã sĩ, thi năm Át Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865), lấy đỗ 5 người.

- Khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868), lấy đỗ 16 người (có 12 Phó bảng).

- Khoa Ân khoa, thi năm Kỷ Ty, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869), lấy đỗ 9 người (có 4 Phó bảng).

- Khoa thi năm Tân Mùi, niên hiệu Tự Đức thứ 24 (1871), lấy đỗ 8 người (có 5 Phó bảng).

- Khoa thi năm Át Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ 28 (1875), lấy đỗ 17 người (có 6 Phó bảng).

- Khoa thi năm Đinh Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877), lấy đỗ 7 người.

- Khoa thi năm Kỷ Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879), lấy đỗ 14 người (có 3 Phó bảng).

- Khoa thi năm Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880), lấy đỗ 10 người (có 5 Phó bảng).

- Khoa Ân khoa, thi năm Giáp Thân, niên hiệu Kiến Phúc thứ 1 (1884), lấy đỗ 7 người (có 4 Phó bảng).

- Khoa thi năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thành Thái thứ 1 (1889), lấy đỗ 22 người (có 10 Phó bảng).

- Khoa thi năm Nhâm Thìn, niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892), lấy đỗ 16 người (có 7 Phó bảng).

- Khoa thi năm Ất Mùi, niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1895), lấy đỗ 20 người (có 12 Phó bảng).

Thi Hương trước đó đã bị bãi bỏ ở Nam Kỳ năm 1867, khoa thi Hương cuối cùng ở Nam Định năm 1915, ở Thanh Hoá năm 1918. Thi Hội cũng chấm dứt năm 1919 ở Huế, kết thúc khoa cử phong kiến ở nước ta.

Cũng trên nền tảng của nền giáo dục phong kiến trong những triều đại trước, giáo dục và khoa cử dưới triều Nguyễn về cơ bản vẫn nhằm mục đích lựa chọn người ra làm quan với nội dung mang nặng tính giáo điều, lạc hậu, lý thuyết suông. Tuy vậy, cũng có một vài cải cách giáo dục được khuyến khích dưới thời Tự Đức, song về cơ bản, những ý tưởng về một nền giáo dục chuyên nghiệp mang tính cấp thiết đối với yêu cầu của thực tiễn thì hầu như bị lãng tránh do tư tưởng thủ cựu đang là một xu hướng lấn át lúc bấy giờ¹.

1.2. Giáo dục, đào tạo của thực dân Pháp

Chính sách giáo dục - văn hóa của thực dân Pháp không chú ý đến việc nâng cao dân trí mà chủ yếu nhằm mục tiêu đào tạo ra một

1. Ví dụ những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ trong Bản điều trần thứ 18 (1866) như mở trường quốc học và các trường tư, đặc biệt là các trường chuyên nghiệp để nghiên cứu, chế biến lâm sản, hải sản, luyện kim, trồng rừng, đắp đê, trị thủy... đều không được triều đình quan tâm.

đội ngũ người Việt có thể giúp việc đắc lực cho công cuộc bình định và cai trị của chúng. Chữ quốc ngữ đã được dùng tại Nam Kỳ từ năm 1862 và dần dần lan ra cả nước. Đến năm 1896, chính quyền thực dân Pháp đưa chữ quốc ngữ vào các cuộc thi tuyển quan lại. Năm 1903 đến lượt môn Pháp văn được đưa vào. Các cuộc thi Hương truyền thống bị bãi bỏ vào đầu thế kỷ XIX (năm 1915 ở Bắc Kỳ, năm 1918 ở Trung Kỳ). Thay thế vào đó là một nền giáo dục gọi là Pháp - Việt được lập ra. Tiếng Pháp chuyển thành ngôn ngữ chính.

Giáo dục ở Nam Kỳ trước khi Pháp xâm chiếm vẫn duy trì một nền giáo dục Nho giáo, dạy học trò về "nội trị và ngoại giao", noi gương người xưa giữ liêm chính để trị quốc. Sau khi chiếm xong Nam Kỳ (1867), người Pháp xác lập quyền thống trị của mình, biến Nam Kỳ thành thuộc địa của Pháp - xứ Đông Pháp. Để tiến hành cai trị thuộc địa trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Người Pháp thấy rất rõ tầm quan trọng của giáo dục, nên đã tiến hành áp dụng nền giáo dục phương Tây ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Người Pháp phải đứng trước lựa chọn khôn khéo trong việc sử dụng giáo dục như một công cụ thống trị, vừa áp đặt nền giáo dục mới vừa từng bước hạn chế, đi đến xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục phong kiến, "biến người bị trị thành người Pháp về mặt văn hoá".

Do đó, trong thời gian từ năm 1861 đến năm 1916, do nhu cầu đáp ứng về nhân sự cho bộ máy cai trị, thực dân Pháp đã nhanh chóng cho mở hệ thống các trường dạy nghề và trường học phổ thông.

- *Các trường dạy nghề*: Do gặp phải rào cản về mặt ngôn ngữ với người bản địa, việc đào tạo thông dịch viên vô cùng quan trọng đối với Pháp lúc bấy giờ. Bảy tháng sau khi chiếm được đại đồn Chí Hoà, ngày 21-9-1861, Đô đốc Charner đã ký Nghị định thành lập trường Bá Đa Lộc (Évêque d'Adran) để dạy tiếng Pháp cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người Pháp do linh mục Groc -

phiên dịch viên của Chacner làm Hiệu trưởng. Mục đích của trường là đào tạo những thông dịch viên cho quân đội Pháp và những thư ký làm trong các cơ quan hành chính. Học viên của trường là binh lính người Việt trong quân đội Pháp hay những người thân Pháp. Ngày 19-7-1871, Đô đốc Dupre cho thành lập trường Sư phạm thuộc địa tại Sài Gòn để đào tạo giáo viên và nhân viên công sở. Khóa đầu tiên có 60 giáo sinh. Những giáo sinh tốt nghiệp trường này được bổ nhiệm về các trường tiểu học do Pháp lập ra ở các thị tứ để giảng dạy. Đến năm 1874, số giáo viên này đã có mặt ở trên 20 trường tiểu học ở khắp các tỉnh Nam Kỳ. Đến năm 1874, Pháp cho thành lập thêm trường Hậu bổ (Collège des administrateurs stagiaires) đào tạo những người đã có bằng Hán học để bổ sung vào đội ngũ quan lại. Học viên học tiếng Việt, chữ Nho, hành chính bản xứ và những kiến thức về kiến trúc và thực vật học. Với 4 năm tồn tại, trường đã đào tạo được 50 nhân viên cho Nam Kỳ.

- *Hệ thống các trường phổ thông*: Ngày 16-7-1864, Lagrandière ra Nghị định tổ chức các trường tiểu học ở các tỉnh để dạy chữ quốc ngữ và môn toán của Pháp. Giáo viên ở các trường tiểu học là do một số thông dịch viên đảm nhận. Chương trình học chỉ có tập đọc, học viết chữ quốc ngữ. Họ cho xuất bản ba quyển sách giáo khoa, một quyển mẫu tự chữ quốc ngữ, hai quyển về số học và hình học cơ bản. Vừa dùng thay sách giáo khoa vừa để tuyên truyền cho chế độ thuộc địa, các trường đã dùng tờ *Nguyệt san thuộc địa* và tờ *Gia Định báo* cho học sinh học. Sau khi tốt nghiệp, các học sinh được phép về làng mình mở trường dạy học. Tính đến năm 1866, ở Nam Kỳ, Pháp đã mở được 47 trường tiểu học với 1.238 học sinh.

Năm 1874, Trường Chasseloup Laubat được thành lập tại Nam Kỳ dành cho con em người Pháp đang cai trị và những người Việt làm cho Pháp. Đây là trường trung học sớm nhất dạy từ tiểu học đến tú tài chương trình Pháp, thu hút được những học sinh ưu

tú của đất Nam Kỳ thời đó. Bên cạnh các trường nói trên, lợi dụng lòng mộ đạo của người dân công giáo, thực dân Pháp còn tạo điều kiện và giúp đỡ cho việc thành lập các trường dòng để thu hút các học sinh là con em giáo dân vào học và đào tạo họ thành những thông ngôn, thư ký. Cho đến năm 1866, số trường dòng đã lên đến 47 trường với 1.328 học viên.

Để tiến thêm một bước trong việc thay đổi nền giáo dục bản xứ, trong các năm 1874 và 1879, chính quyền thuộc địa đã cho ban hành hai quy chế về giáo dục. Quy chế Giáo dục năm 1874 là bản quy chế giáo dục đầu tiên của thực dân Pháp ở Nam Kỳ quy định tất cả các trường tư chỉ được phép hoạt động khi có sự đồng ý của chính quyền. Quy chế chia giáo dục ra hai bậc: tiểu học và trung học. Trường tiểu học được mở tập trung ở 6 địa điểm: Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre và Sóc Trăng. Nội dung học có các môn: tập đọc, tập viết chữ quốc ngữ, chữ Nho, chữ Pháp và số học. Kỳ thi tốt nghiệp tiểu học gồm có thi viết và thi vấn đáp. Trường trung học chỉ mở ở Sài Gòn, dạy 3 ban với các môn: tiếng Pháp, chữ quốc ngữ, toán, địa lý, lịch sử (chỉ dạy lịch sử Pháp, không dạy lịch sử Việt Nam). Tuy nhiên, quy chế năm 1874 tỏ ra kém hiệu quả. Vì thế, đến tháng 3-1879, Lafont ký quyết định ban hành quy chế mới, theo đó, hệ thống giáo dục được chia làm ba cấp, bãi bỏ tất cả các trường được tổ chức theo quy chế năm 1874. Ba cấp học gồm có: trường hàng tổng (cấp I), trường hàng quận (cấp II), trường tỉnh (trường trung học, cấp III). Mỗi huyện đều có một trường cấp I, ở mỗi tỉnh có 6 trường cấp II.

- Về thời gian và chương trình:

+ *Cấp I*, học 3 năm, gồm các môn: tiếng Pháp, bốn phép tính, cách đo lường. Chữ Hán và chữ quốc ngữ chỉ học đến một mức độ nhất định, đủ để biết đọc và biết viết.

+ *Cấp II*, thời gian học là 3 năm. Các môn học gồm có tiếng Pháp, toán, lịch sử Việt Nam, địa lý Việt Nam, chữ Hán và chữ

quốc ngữ. Tiếng Pháp ở cấp II được học kỹ hơn, môn toán được trang bị cả kiến thức đại số và hình học... Tốt nghiệp cấp học này, học sinh được nhận bằng Sơ học (Brevet Élémentaire) và được học lên cấp cao hơn.

+ *Cấp III*, thời gian học 4 năm, học thêm những môn mới như thiên văn, địa chất, sinh vật. Các môn còn lại cũng như cấp II nhưng được mở rộng và nâng cao hơn. Các môn học đều học bằng tiếng Pháp. Tốt nghiệp Trung học, học sinh được cấp bằng Cao đẳng tiểu học (Brevet Supérieur).

- *Về tổ chức quản lý và giáo viên giảng dạy:*

Các trường đều đặt dưới sự quản lý của Sở Nội vụ và các chủ tỉnh. Mỗi trường ở các cấp do các hiệu trưởng người Pháp quản lý. Một số giáo viên người Việt là Thư ký Sở Nội vụ. Họ không được đào tạo bài bản về nghiệp vụ sư phạm, do đó, việc giảng dạy và xây dựng kế hoạch chương trình đào tạo đều có nhiều bất cập, cơ sở vật chất thiếu thốn, sách giáo khoa và chương trình chắp vá nên hiệu quả giáo dục không cao.

Trong những thập niên đầu, trong việc tổ chức giáo dục ở Nam Kỳ, người Pháp đã tập trung vào hai mục tiêu cơ bản: *một là*, đào tạo thông dịch viên, viên chức phục vụ quân đội xâm lược và bộ máy chính quyền trong các vùng đất mới chiếm đóng; *hai là*, từng bước đưa nền giáo dục mới từ châu Âu vào Nam Kỳ. Pháp đã tìm mọi cách để du nhập nền giáo dục phương Tây vào Nam Kỳ Việt Nam nhưng vẫn chưa thành công. Mặc dù giáo dục phong kiến Việt Nam với chế độ khoa cử lỗi thời nhưng nó vẫn còn tồn tại và ảnh hưởng không nhỏ trong xã hội. Giáo dục phương Tây mới đào tạo được một lực lượng trí thức tân học ít ỏi nhưng vẫn bị lép vế trong một xã hội vốn vẫn còn tư tưởng Nho giáo thống trị từ gốc rễ.

Từ năm 1886 đến năm 1917, Tổng trú sứ Paul Bert đã có những động thái nhằm thay đổi hơn nữa giáo dục của Pháp ở Việt Nam.

Paul Bert cho thành lập Cơ quan thanh tra giáo dục nhằm "nhanh chóng thiết lập mối quan hệ trực tiếp càng nhiều càng tốt giữa dân tộc An Nam với chúng ta (Pháp)". Paul Bert chủ trương vừa phát triển mở rộng trường lớp, vừa cải tổ dần nền giáo dục cũ để tiến tới thủ tiêu hẳn. Tuy nhiên, phải đến Toàn quyền P. Beau (năm 1905) thì mới đưa ra được một chương trình cải cách giáo dục toàn diện. Đây là cải cách giáo dục lần thứ nhất của Pháp tại Việt Nam.

Do đặc thù của một thuộc địa vừa mới xâm chiếm nên thực dân Pháp vẫn phải duy trì cả hai hệ thống trường lớp trong giáo dục đào tạo.

Hệ thống trường Pháp - Việt là những trường chủ yếu dạy bằng hai ngôn ngữ tiếng Pháp và chữ quốc ngữ, được chia làm hai bậc: tiểu học và trung học. *Bậc tiểu học* gồm 4 năm học, học sinh phải qua các lớp: lớp Tư, lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhất. Chương trình dạy chủ yếu bằng tiếng Pháp, các môn dạy bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ rất ít. *Bậc trung học* được chia làm hai cấp: trung học đệ nhất cấp và trung học đệ nhị cấp. Trung học đệ nhất cấp học sinh chỉ học một năm, được chia làm 2 ban: Ban Văn học và Ban Khoa học.

Trong khi chưa xóa bỏ hẳn được nền giáo dục truyền thống thì chính quyền thuộc địa Pháp tiến hành cải cách để thay đổi đáng kể cơ cấu của *hệ thống trường chữ Hán*. Hệ thống giáo dục trường chữ Hán được chia làm 3 cấp học: ấu học, tiểu học và trung học. *Bậc ấu học* có 3 loại trường: Trường một năm hay dưới một năm mở ở các vùng hẻo lánh, chỉ dạy bằng chữ quốc ngữ. Loại trường hai năm dạy bằng chữ quốc ngữ và chữ Hán. Loại trường ba năm dạy cả ba thứ chữ quốc ngữ, chữ Pháp và chữ Hán. Tiếng Pháp là môn bắt buộc phải học. Sau khi học xong bậc ấu học, học sinh phải trải qua một kỳ thi gọi là hạch tuyển, nếu đậu sẽ được cấp bằng "tuyển sinh".

Bậc tiểu học có thời gian học là hai năm, được mở ở các phủ, huyện. Quản lý và giảng dạy ở trường tiểu học là do các giáo thụ và huấn đạo phụ trách. Chương trình dạy bằng ba thứ tiếng, chữ quốc ngữ chiếm nhiều giờ nhất. Học xong chương trình, học sinh phải qua kỳ thi (hạch khóa) để lấy bằng khóa sinh. Người có bằng khóa sinh được học tiếp lên bậc trung học.

Bậc trung học được mở ở các tỉnh lỵ do các quan đốc học phụ trách. Chương trình học vẫn được dạy bằng ba thứ chữ: Pháp, Hán và quốc ngữ. Chữ quốc ngữ được dạy nhiều thời gian nhất, rồi đến chữ Pháp. Học sinh phải trải qua một kỳ thi (thí sinh hạch), nếu đậu thì được cấp bằng thí sinh và được đi thi Hương.

Trong giai đoạn này, do tiến hành cải cách giáo dục một cách chấp vá, lại có nhiều loại trường trong cùng một hệ thống giáo dục nên chương trình học cũng không ổn định và không thống nhất. Pháp gặp nhiều khó khăn trong việc biên soạn sách giáo khoa. Lúc đầu, họ dùng tờ *Gia Định báo* để làm sách tập đọc, sau đó họ đưa sách giáo khoa từ Pháp sang, nhưng kết quả cũng rất hạn chế do khác nhau về trình độ, về văn hóa. Đến những năm 80 của thế kỷ XIX, cơ quan Học chính Nam Kỳ đã cho biên soạn một số sách giáo khoa tiểu học và sau đó dần dần được bổ sung thêm thành hệ thống sách giáo khoa trường tiểu học. Năm 1880, Pháp mở trường trung học ở Mỹ Tho, Trường Chợ Lớn cho Hoa kiều và một trường tiểu học cho cả nam lẫn nữ. Như vậy, từ năm 1886, Pháp tiến hành tổ chức lại hệ thống giáo dục, đào tạo ở Nam Kỳ, mở đầu cho quá trình phát triển nền giáo dục kiều mới ở Nam Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, trước khi thực dân Pháp xâm lược đã có những trường học dạy chữ quốc ngữ do những chức sắc công giáo xây dựng và quản lý. Sau Hiệp ước Patenôtre (1884), thực dân Pháp thành lập 2 trường tiểu học cho người Việt ở Hà Nội và Lạng Sơn. Chương trình học giống như các trường tiểu học ở Nam Kỳ. Trong những trường Pháp - Việt mới mở này, chữ Hán vẫn được giảng dạy

với một thời lượng nhất định. Ngoài những trường dạy văn hóa, học sinh còn được dạy nghề mộc, nghề rèn và thủ công mỹ nghệ.

2. Văn hóa

Triều Nguyễn đã để lại cho lịch sử một di sản văn hóa khổng lồ. Riêng số sách do triều Nguyễn viết ra trong 2/3 thế kỷ XIX còn nhiều hơn toàn bộ số sách của 300 năm trước đó gộp lại.

Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1896, đã xuất hiện nhiều nhà thơ, nhà văn nổi tiếng thuộc đủ mọi hoàn cảnh xuất thân, trong đó có các vua như Tự Đức và các thành viên hoàng tộc như Tùng Thiện Vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm. Các nho sĩ thì gồm có Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Hà Tôn Quyền, Trương Quốc Dụng, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ. Hai kiểu thơ chủ yếu của thời kỳ này là thơ ngự chế của các vị vua và các thi tập của nho sĩ. Vì thế, mặc dù đất nước có chiến tranh nhưng thời gian này cũng có nhiều tác phẩm của nhà nước và của các cá nhân được xuất bản.

Tiêu biểu về sách lịch sử có: *Đại nam thực lục chính biên*: 3 quyển. Trước hết nên phân biệt bộ sách này với bộ *Đại Nam thực lục* (Tiền biên và Chính biên) do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bộ này chép sử nhà Nguyễn theo lối biên niên, từ Thế tổ Cao hoàng đế (1778) đến Gia Long năm thứ nhất (1802). Khắc in lần thứ nhất năm Quý Dậu (1873); *Đại Nam quốc sử diễn ca* do Lê Ngô Cát (1827-1875) soạn. Sách được in vào năm 1873. *Đại Nam quốc sử diễn ca* là một cuốn sử bằng thơ (lục bát) tóm tắt các sự việc lớn xảy ra ở nước ta từ thời Hồng Bàng đến cuối thời Tây Sơn. Sách dùng văn Nôm và thể thơ lục bát. Người soạn chú ý làm bài về về quốc sử để cho mọi người đọc được và dễ nhớ; *Việt sử thặng bình*, 1 quyển do Nguyễn Đức Đạt (người làng Trung Càn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, sinh năm 1823, mất năm nào không rõ) soạn. Sách in đời Tự Đức (năm Tân Ty - 1881); *(Khâm Định) Việt sử thông giám cương mục* gồm 53 quyển do *Sử quán triều Nguyễn* đời Tự Đức soạn, sách in bản gỗ năm 1884; *Việt sử cương*

giám khảo lược gồm 7 quyển do Nguyễn Thông (1827-1894) soạn đời Tự Đức, sách in ván gỗ năm 1877; *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (tục biên)*¹, gồm 60 quyển và quyển mục lục. Năm Thành Thái năm đầu (1889), Phụ chính phủ tâu xin làm tiếp từ Tự Đức thứ năm (1852), về sau theo thể lệ cũ. Năm Thành Thái thứ 7 (1895) làm xong phần này (1852-1895) nhưng chưa in được. Năm Duy Tân thứ 8 (1914) lại có chi làm tiếp theo từ năm 1895 nhưng về sau cũng chưa được in.

Ngoài ra còn các sách thuộc các thể loại về giáo dục, văn học... như: *Hương thí văn tuyển*: nhiều tác giả không ghi tên, sách in ván gỗ năm 1855, giấy bản thường (khổ 25×15cm), khắc in rõ ràng.

Hương thí văn tuyển là một tập văn chọn lọc các bài văn hay của các vị đậu Cử nhân khoa Tự Đức năm Ất Mão (1855) ở các trường thi Thừa Thiên, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định do nhà bán sách (Hàng Gai) Liễu Văn Đường khắc ván in năm 1855; *Khải đồng thuyết ước*, 2 quyển (thượng, hạ) do Phạm Vọng (thế kỷ XIX), người làng Kinh Đô, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (nay là Hà Bắc), đậu cử nhân năm Thiệu Trị Tân Sửu (1841) soạn, Ngô Thế Vinh nhuận sắc, sách in ván gỗ năm 1881. Sách *Khải đồng thuyết ước*, một quyển sách dạy trẻ em bắt đầu học vỡ lòng, bằng chữ Hán. Sách dạy về nhiều môn, dựa trên quan điểm tam tài (thiên, địa, nhân), dạy đại khái từ thiên văn, địa lý rồi đến nhân sự; *Quốc triều khoa bảng lục*, 5 quyển, Cao Xuân Dục, tự Từ Phát, hiệu Long Cương soạn. Sách in ván gỗ năm 1894; *Quốc triều hương khoa lục*, 8 quyển (kể cả quyển thủ và hai quyển tục biên). Cao Xuân Dục soạn, sách in năm 1893. *Ước Trai văn tập*, gồm 2 quyển, do Bùi Xuân Nghi soạn, in năm 1898. Đây là một tập văn sách, vừa đầu đề vừa bài làm, tác giả soạn trong khi dạy học; *Nghệ An ký*, tác giả Bùi Dương Lịch (1758-1827) soạn, gồm 2 quyển.

1. In năm Khải Định thứ 2 (1917).

Sách được xuất bản vào khoảng đời Tự Đức (1848- 1883). Sách gồm có 2 phần: Địa lý và Nhân vật nhưng được chia làm 3 phần: Thiên chí, Địa chí và Nhân chí; *Thương sơn thi tập* gồm 10 tập (56 quyển), do Nguyễn Miên Thẩm (1819-1870) soạn, in năm 1872. *Vi dã hợp tập* gồm 12 quyển, do Nguyễn Miên Trinh (1820-1897) soạn, in năm 1875. Đây là toàn tập thơ, văn của Tuy Lý vương Nguyễn Miên Trinh; *Giá Viên toàn tập* gồm 26 quyển, do Phạm Phú Thứ (1820-1882) soạn, in vào khoảng năm 1896-1900. Đây là thơ văn của Phạm Phú Thứ. Trong đó, một số bài văn đã phản ánh được sự biến chuyển về tư tưởng của phái Nho học thời đó sau khi đã đi châu Âu về; *Vịnh sử thi tập* gồm 2 quyển, do Nguyễn Đức Đạt (1824-1887) soạn, in năm 1883. Tác phẩm gồm hơn 500 bài thơ của tác giả đề vịnh về các nhân vật lịch sử Trung Quốc từ Phục Hy đến các nhân vật đời Kim, Nguyên; *Tổn Am thi sao*, gồm 4 quyển, do Bùi Văn Dị (1832- ?) soạn, in năm 1894. Tác phẩm gồm hơn 200 bài thơ của tác giả làm từ khi chưa đậu Cử nhân đến khi làm Phó Tổng tài Sử quán. Quyển 2 dành riêng cho các bài ứng chế hay hoạ vãn với vua Tự Đức; *Tang thương ngẫu lục*, gồm 2 quyển, 90 thiên, do Phạm Đình Hổ (1768-1839) và Nguyễn Án (1770-1815) soạn, in năm 1896. Tang thương ngẫu lục là những mẩu chuyện, giai thoại về các nhân vật lịch sử, những sự tích hoang đường kỳ lạ lưu truyền trong dân gian trong khoảng thời gian thuộc thế kỷ XVIII; *Đại Nam quốc ngữ*, do Hải Châu tử (Nguyễn Văn San) biên tập, in năm 1899. Đây cũng là loại sách từ điển, gồm 50 mục. Sau mỗi từ chữ Hán, cắt nghĩa ngay bằng chữ Nôm. So với các sách khác thì số từ nhiều hơn và cách giải thích chưa bằng chữ Nôm cũng sáng tỏ và chính xác hơn; *Tự học giải nghĩa ca*, gồm 13 quyển do Tự Đức soạn nhưng đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) mới in. Đây cũng là loại sách từ điển Hán Việt. *Nam Sơn tùng thoại* (4 quyển), do Nguyễn Đức Đạt soạn, in năm Tự Đức thứ 33 (1880). Đây là bộ sách thu thập những bản

luyện của ông về nhiều vấn đề. Nổi bật là những vấn đề liên quan đến tư tưởng triết học; *Tân thuyên Hải thượng y tông tâm lĩnh toàn tập*: 66 quyển (nhưng hiện bản in chỉ còn 55 quyển), do Lê Hữu Trác soạn. Sách *Hải thượng y tông tâm lĩnh* được đem khắc in 115 năm sau khi hoàn thành (1885).

Từ khi đánh chiếm được Nam Kỳ đến khi hoàn toàn xâm chiếm được nước ta, thực dân Pháp cũng đã lập nên một số cơ quan nghiên cứu như Viện Vi trùng học ở Sài Gòn (1891), ở Nha Trang (1896), ở Hà Nội (1900); trường Viễn Đông bác cổ, Nha Khí tượng, Viện Nghiên cứu Nông nghiệp và Kỹ nghệ... đều thành lập năm 1898, Sở Địa lý (1899), Sở Kiểm lâm (1901)... Mục tiêu của các cơ quan này chỉ giới hạn trong lợi ích của giai cấp tư sản Pháp nên quy mô, phương pháp nghiên cứu đều hạn chế. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận những đóng góp của các cơ quan nghiên cứu này đối với nền văn hóa và nền khoa học Việt Nam. Có những công trình nghiên cứu, ví như một số công trình mà Viễn Đông bác cổ thực hiện, có tính chất khai phá mà sau này các nhà khoa học Việt Nam đã phát huy một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, các loại hình văn hóa mới như các sách được in bằng chữ quốc ngữ và một số tờ báo cũng xuất hiện. Đó là các sách như: *Lục Vân Tiên*, *Gia huấn ca*, *Phan Trần*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Minh tâm bảo giám*, *Luận ngữ*, *Trung dung* và nhiều truyện dân gian như *Văn Doan - Chàng Lic*, *Thạch Sanh Lý Thông*, *Phạm Công Cúc Hoa*... được chuyển từ chữ Hán, chữ Nôm sang chữ quốc ngữ và đã có những tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ được ấn hành như: *Đời xa*, *Chuyện đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*, *Kiếp phong trần* của Trương Vĩnh Ký. Các loại sách này chỉ xuất hiện ở Nam Kỳ.

Cùng với các loại sách được in ấn, xuất bản, vào thời kỳ này đã xuất hiện một số tờ báo bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ như: tờ *Công báo* phát hành ngày 29-9-1861 bằng tiếng Pháp, tờ *Tin tức*

Sài Gòn phát hành ngày 1-1-1864 và *Gia Định báo* ra đời ngày 15-4-1865. Đây là những tờ báo đầu tiên được ra đời ở nước ta.

Tại Bắc Kỳ, từ năm 1883, loại hình báo chí mới xuất hiện nhưng rất hạn chế. Tờ Đại Nam Đồng văn nhật báo: “Báo in bằng chữ Hán do chủ trương của Nha Kinh lược Bắc Kỳ, được chính quyền thực dân Pháp cấp kinh phí ra số 1 năm 1891”¹. Cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp, một số hình thức văn hóa mới đã được du nhập vào nước ta. Bên cạnh chủ ý của bọn thực dân xâm lược, các hình thức văn hóa mới cũng là những biểu hiện mới của nền văn minh nhân loại, tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tiếp thu những tiến bộ về văn hóa của thế giới, từ đó càng tăng thêm tinh thần yêu nước, đấu tranh chống thực dân phong kiến giành độc lập dân tộc.

1. *Đại Nam thực lục Chính biên Đế lục kỳ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 138. Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 1, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, 1995, báo này ra đời năm 1893.

KẾT LUẬN

Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1858-1896 là lịch sử một giai đoạn đầy bi thương nhưng cũng rất oanh liệt. Trong suốt gần 40 năm đầy biến động này, nhân dân Việt Nam đã trải qua một cuộc chiến đấu bền bỉ, kiên cường và anh dũng để chống lại sự xâm lược của đế quốc Pháp, một trong những tên đế quốc thực dân hàng đầu lúc bấy giờ với những thứ vũ khí, khí tài quân sự hiện đại (đại bác, tàu đồng...) và cuối cùng số mệnh của đất nước, quốc gia, dân tộc Việt Nam đã bị rơi vào vòng nô lệ của đế quốc ngoại bang. Từ một đất nước phong kiến độc lập, tự chủ, Việt Nam đã trở thành một nước lệ thuộc vào chủ nghĩa thực dân Pháp với sự chia cắt lãnh thổ thành 3 miền cùng những thể chế cai trị khác nhau: bảo hộ (cũng theo từng miền) và thuộc địa.

Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1858-1896 đã chứng kiến những trận tấn công đánh chiếm của đội quân thực dân đế quốc vào Đà Nẵng, Gia Định, trải qua cuộc mở rộng xâm chiếm các tỉnh miền Đông, tấn công chiếm đóng miền Tây Nam Kỳ, chứng kiến các đợt hành quân xâm lược với quy mô ồ ạt ở Bắc Kỳ... trong những năm 1858-1884. Lịch sử Việt Nam giai đoạn này cũng đã ghi đậm dấu ấn của những trận đánh vô cùng ác liệt và quả cảm của quan quân triều đình chống lại đội quân viễn chinh Pháp, dấu ấn của những cuộc khởi nghĩa liên tục và dày khắp của nhân dân trong cả nước, với lòng quyết tâm cao độ, dám hy sinh tất cả vì sự sống còn của quốc gia, dân tộc. Những năm tháng lịch sử này cũng đã chứng kiến thái độ nhu nhược, chỉ chăm chú lo lắng đến quyền lợi riêng của Hoàng gia nên luôn tỏ thái độ cầu hoà, run sợ... của vua quan triều đình Huế trước sự xâm lăng của giặc Pháp. Lịch sử Việt Nam giai đoạn này còn chứng kiến sự bùng nổ mạnh mẽ và rộng khắp

của phong trào Cần Vương ở khắp các địa phương với mục tiêu đánh đuổi giặc Pháp.

Âm mưu xâm lược Việt Nam của Pháp đã được hình thành từ rất sớm, nhưng do nhiều nhân tố cả khách quan (*tình hình thế giới có nhiều biến chuyển phức tạp, Pháp lại đang sa lầy trong các cuộc chiến ở Nam Mỹ, châu Phi và châu Âu*) lẫn chủ quan (*tiềm lực tài chính chưa đáp ứng được việc mở rộng công cuộc xâm chiếm thuộc địa ở Đông Dương, nội tình nước Pháp cũng đang rơi vào khủng hoảng trầm trọng*) nên thực dân Pháp chưa thể tiến hành được các cuộc hành quân đánh chiếm Việt Nam. Đến thời điểm năm 1858, khi thời cơ đã chín muồi, cùng với sự ủng hộ của giới giáo sỹ phương Tây đang hoạt động tại Việt Nam, viện cớ bảo vệ tín đồ Thiên chúa giáo khỏi sự truy sát của chế độ phong kiến, Pháp đã bắt đầu công cuộc xâm lược Việt Nam bằng việc liên quân với Tây Ban Nha nổ súng tấn công cảng biển Đà Nẵng, hòng từ đó tiến ra kinh đô Huế, bắt nhà Nguyễn hàng phục để xâm chiếm hoàn toàn đất nước Việt Nam trong một thời gian ngắn nhất.

Nhưng do sự kháng cự quyết liệt của toàn thể dân tộc Việt Nam nên mưu đồ đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp đã không thể thực hiện được. Với mục tiêu là chiếm được Việt Nam, thực dân Pháp đã phải thay đổi kế hoạch tấn công. Không thể chiếm được ngay tức khắc Đà Nẵng, liên quân Pháp - Tây Ban Nha chuyển hướng tiến vào đánh chiếm Gia Định. Mặc dù đã hạ được thành nhưng trước sự kháng cự mãnh liệt và bền bỉ của quân và dân ta, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan, chỉ dám cố thủ chủ yếu trên các tàu chiến. Hơn nữa, trong lúc này, bộ phận quân lính địch ở mặt trận Đà Nẵng đang bị uy hiếp, có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn nên một lần nữa, đội quân viễn chinh Pháp buộc phải trở ra Đà Nẵng để giải vây cho số binh lính đang nguy khốn tại đây. Trận chiến tại Đà Nẵng diễn ra vô cùng ác liệt và cả hai bên đều ở thế giằng co. Và trong suốt 18 tháng đánh chiếm,

đội quân xâm lược không thu được kết quả gì, hay nói một cách chính xác hơn là phải chịu thất bại, “*một thất bại chính trị hơn là một thất bại quân sự*”¹ nên đã phải quay trở lại Gia Định theo mệnh lệnh của Chính phủ Pháp. Mục tiêu đánh chiếm Gia Định của Pháp là nhằm củng cố Gia Định, nơi có vị trí địa chiến lược quan trọng trong việc mở rộng công cuộc xâm chiếm Nam Kỳ lục tỉnh của Việt Nam, nơi cung cấp lúa gạo chính cho đất nước Việt Nam, hòng nắm khâu quan trọng đối với nền kinh tế bản địa để từ đó, trên thế mạnh chi phối mọi mối quan hệ đối với triều đình nhà Nguyễn.

Từ thời điểm đó, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông và trên thế áp đảo để can thiệp vào “*vấn đề miền Tây Nam Kỳ*”, đẩy triều đình Huế vào thế bị động, lúng túng. Kết quả là thực dân Pháp đã dần dần “nuốt trọn” 3 tỉnh miền Tây, biến Nam Kỳ thành đất thuộc địa của chúng.

Trước sự xâm lăng của thực dân Pháp, nhân dân Nam Kỳ đã liên tục đứng lên chiến đấu với mọi sức lực, của cải, bằng mọi chiến thuật và vũ khí, mặc dù không phải lúc nào cũng có được sự hỗ trợ của triều đình, thậm chí nhiều khi còn bị triều đình kết tội. Đó là những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như khởi nghĩa Trương Định, khởi nghĩa của Thiên Hộ Dương, khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực...

Sau khi chiếm xong Nam Kỳ, cũng với mưu đồ mở rộng vùng đất thuộc địa, thực dân Pháp mang quân đánh chiếm Bắc Kỳ (lần thứ nhất: 1873-1874 và lần thứ hai: 1882-1884). Với lực lượng hùng hậu và được trang bị vũ khí tối tân so với quân đội triều đình nhà Nguyễn nhưng quân Pháp đã gặp phải sức kháng cự mãnh liệt của quân lính triều đình và của toàn thể nhân dân trong cả hai lần

1. Taboulet (1955), *La geste française en Indochine*, Maisonneuve, Paris, tập 2, p. 499 (Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 68).

đánh chiếm. Mặc dù cuối cùng bọn chúng đã chiếm được các vị trí trọng yếu của triều đình nhưng cũng đã phải hứng chịu những tổn thất nặng nề cả về vật chất lẫn tính mạng. Chẳng hạn: trong trận Cầu Giấy lần thứ nhất, ngoài binh lính thì viên chỉ huy tối cao Garnier đã bị giết; trong trận Cầu Giấy lần thứ hai thì Tổng chỉ huy H. Riviere đã bỏ mạng trên chiến trường. Các trận đánh chống giặc Pháp xâm lược đã bộc lộ rõ sự kiên cường, bất khuất và quyết tâm chiến đấu vì chủ quyền dân tộc của quân và dân Việt Nam. Những tấm gương cao cả như Tổng đốc Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương... mãi mãi sáng ngời trong tâm khảm của mỗi người dân Việt Nam.

Đáng tiếc rằng, trong khi các quan quân và toàn dân tộc quyết tâm chiến đấu đến cùng trước những hành động xâm lược của Pháp thì thái độ của triều đình nhà Nguyễn lại tỏ ra bạc nhược, sợ sức mạnh của vũ khí Tây phương; triều đình đã né tránh mọi giải pháp tích cực để giữ gìn nền độc lập, luôn nuôi hy vọng cầu hoà, sơ sệt, hoặc có đôi khi lại mang tư tưởng cầu viện phương Bắc để giải quyết vấn đề sống còn của đất nước. Thái độ đó của triều đình đã phần nào làm giảm sức chiến đấu của quân đội và nhân dân trong những thời điểm quan trọng nhất, làm mất đi nhiều thời cơ đánh đuổi ách xâm lược của thực dân Pháp. Thái độ đó đã dẫn đến sự đầu hàng nhục nhã của triều đình Huế trước đế quốc ngoại bang với việc ký kết các văn bản bán nước: Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), Hiệp ước Giáp Tuất (1874), Hiệp ước Harmand (1883) và cuối cùng là Hiệp ước Patenôtre (1884) - văn kiện chính thức công nhận sự đô hộ của thực dân Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam với sự chia cắt đất nước thành 3 kỳ cùng những sự khác biệt nhất định trên góc độ bộ máy chính quyền nhà nước. Đó là văn kiện chính thức đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn trước giặc ngoại xâm.

Sự đầu hàng của chính quyền nhà Nguyễn đã dẫn đến sự phân hoá mạnh mẽ trong giới quan lại triều đình. Từ đó, một phong trào Cần Vương đã được dấy lên, kéo theo đó là các cuộc khởi nghĩa của nhân dân hưởng ứng phong trào này đã diễn ra mạnh mẽ trên khắp đất nước, nhất là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Phong trào Cần Vương chính là ngọn đuốc soi đường, là tiền đề quan trọng cho việc mở đầu một xu thế đấu tranh mới của nhân dân Việt Nam chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp giai đoạn này. Dưới ngọn cờ Cần Vương đã xuất hiện những cuộc khởi nghĩa chống Pháp, điển hình như khởi nghĩa Phan Đình Phùng, khởi nghĩa Ba Đình, các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Kỳ cũng như các cuộc nổi dậy tự phát như khởi nghĩa Yên Thế, các cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số...

Sự đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn đã mở đường cho việc thiết lập ách đô hộ của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam và thực sự trở thành một sự kiện quan trọng, đánh dấu sự chuyển đổi từ một chế độ quân chủ lập hiến sang chế độ thuộc địa, mặc dù trên danh nghĩa thì triều đình nhà Nguyễn vẫn tồn tại và trong một chừng mực hạn hẹp, vẫn có quyền tự chủ đối với vùng đất Trung Kỳ. Như vậy, trên cùng một lãnh thổ, quốc gia, trong giai đoạn này đã tồn tại song song 2 hệ thống bộ máy nhà nước là: phong kiến và thực dân.

Mặc dù có sự thay đổi về mặt thể chế, song hệ thống bộ máy nhà nước triều Nguyễn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ hầu như không có gì thay đổi lớn. Nhiều tư tưởng canh tân đất nước được đưa ra nhưng trên thực tế thì không hề được triều đình quan tâm, chứ chưa nói đến việc áp dụng để tự lực tự cường, để có thể có đủ khả năng và sức mạnh đối phó với xu thế xâm chiếm thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Do vậy, là kết quả tất yếu của lịch sử, khi vẫn chìm đắm trong tình trạng lạc hậu, trì trệ thì nguy cơ bị xâm lược, bị lệ thuộc vào kẻ mạnh ngày càng tới gần. Kết quả là chính quyền

triều Nguyễn ngày càng lộ rõ sự lệ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp trên tất cả mọi lĩnh vực, đó là điều tất yếu. Trên đất Nam Kỳ thuộc địa, thực dân Pháp đã từng bước thiết lập và hoàn thiện bộ máy cai trị thực dân với mục tiêu tăng cường sự bóc lột và nô dịch đối với nhân dân ta, tăng cường hiệu quả của công cuộc cai trị và khai thác thuộc địa của chúng. Một bộ máy quân sự, cảnh sát, toà án cùng các cơ chế hỗ trợ cho chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp ngày càng được tăng cường và củng cố, bảo đảm cho việc cai trị và bóc lột.

Trên lĩnh vực kinh tế, dưới ách thống trị của Pháp, vì mục tiêu chính của giới tư bản tài chính là tận thu những nguồn tài nguyên và sức lao động rẻ mạt để kiếm lợi nhiều nhất, nhanh nhất, nên một số ngành khai khoáng đã được hình thành, nền nông nghiệp trồng lúa nước đề xuất khẩu được đẩy mạnh, hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển...) phục vụ cho việc khai thác thuộc địa được mở mang. Đi kèm với đó là một số ngành công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ cho nhu cầu của giới thực dân cũng có sự biến chuyển nhất định.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, đời sống xã hội của đại đa số người dân Việt Nam đã rơi vào cảnh khốn cùng. Nạn đói kém hoành hành thương xuyên, trật tự an ninh xã hội ít được bảo đảm, thêm vào đó là nạn sưu cao thuế nặng đã dồn họ vào cảnh cùng quẫn, không có lối thoát. Việc chăm sóc y tế, giáo dục gần như không được chú ý; nếu có những động thái nào đó trên lĩnh vực này thì cũng chỉ là nhằm phục vụ chữa bệnh cho người da trắng hoặc đào tạo ra những tên tay sai người Việt để phục vụ cho Pháp. Thực trạng đó đã trở thành một trong những tiền đề cơ bản dẫn tới nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống lại ách xâm lược và nô dịch của thực dân Pháp trong giai đoạn đầu của quá trình đô hộ thực dân.

Như vậy, có thể nói rằng, từ năm 1858 đến năm 1896 chính là giai đoạn chuyển biến căn bản của xã hội Việt Nam, là bước ngoặt quyết định dẫn tới quá trình khai thác và bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp ở nước ta. Đây là giai đoạn mà nhà nước phong kiến quân chủ Việt Nam, một nhà nước có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, một nhà nước một thời đứng vào hàng ngũ những nhà nước quân chủ hùng mạnh ở Đông Nam Á, đã phải rút lui khỏi vũ đài lịch sử để trở thành "kẻ" lệ thuộc hoàn toàn vào thế lực đế quốc phương Tây.

Giai đoạn lịch sử đặc biệt này cũng đã ghi lại dấu ấn điển hình về tinh thần dân tộc cao cả của nhân dân Việt Nam trước nạn xâm lược ngoại bang với biết bao tấm gương oanh liệt, với quyết tâm hy sinh vì chủ quyền của quốc gia, dân tộc. Từ các cuộc chiến đấu anh dũng đó, nhân dân Việt Nam đã rút ra được những bài học lịch sử quý giá cho các giai đoạn sau: đó là bài học về tinh thần đoàn kết, kiên cường, bền bỉ; bài học về chiến lược và sách lược tiến hành kháng chiến chống lại ách độ hộ và áp bức của chủ nghĩa đế quốc.

PHỤ LỤC

HIỆP ƯỚC NHÂM TUẤT NĂM 1862

(Những điều cơ bản)

Hòa ước Nhâm Tuất hay Hiệp ước Nhâm Tuất, được ký ngày 5-6-1862 tại Sài Gòn giữa đại diện của triều Nguyễn (thời vua Tự Đức) là Chánh sứ Phan Thanh Giản và Phó sứ Lâm Duy Hiệp (hay Thiếp) với đại diện của Pháp là Thiếu tướng Louis Adolphe Bonard và đại diện của Tây Ban Nha là Đại tá Don Carlos Palanca Guttiere.

Đây chính là hòa ước bất bình đẳng đầu tiên của Việt Nam ký với Pháp.

Các điều khoản quan trọng

Hòa ước Nhâm Tuất có 12 khoản, trừ các điều khoản có tính chất ngoại giao, còn 8 khoản sau đây được xem là quan trọng hơn cả:

Khoản 1: Từ nay về sau, hòa bình sẽ mãi mãi được thiết lập giữa một bên là Hoàng đế Pháp và Nữ hoàng Tây Ban Nha và một bên là vua An Nam. Tình hữu nghị toàn diện và lâu bền cũng sẽ được thiết lập giữa thần dân ba nước dù họ ở bất cứ nơi đâu.

Khoản 2: Thần dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha được hành đạo Gia Tô ở nước Đại Nam, và bất luận người nước Đại Nam ai muốn theo đạo Gia Tô, đều sẽ được tự do theo, nhưng những người không muốn theo đạo Gia Tô thì không được ép họ theo.

Khoản 3: Chủ quyền trọn ba tỉnh là Biên Hòa, tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường, cũng như đảo Côn Lôn, do hiệp ước này, được hoàn toàn nhượng cho hoàng đế nước Pháp. Ngoài ra, các thương gia

Pháp được tự do buôn bán và đi lại bằng bất cứ tàu bè nào trên sông lớn của xứ Cam Bốt và trên tất cả các chi lưu của con sông này; các tàu binh Pháp được phép đi xem xét trên con sông này hay trên các chi lưu của nó cũng được tự do như vậy.

Khoản 4: Sau khi đã nghị hòa, nếu có nước ngoài nào muốn, bằng cách gây sự hoặc bằng một hiệp ước giành lấy một phần lãnh thổ của nước Đại Nam, thì hoàng đế nước Đại Nam sẽ báo cho hoàng đế nước Pháp biết bằng một sứ thần... để hoàng đế nước Pháp được hoàn toàn tự do đến tiếp cứu nước Đại Nam hay không. Nhưng, nếu trong hiệp ước với nước ngoài nói trên, có vấn đề nhượng địa thì sự nhượng địa này có thể được thừa nhận nếu có sự ưng thuận của hoàng đế nước Pháp.

Khoản 5: Người các nước Pháp và Tây Ban Nha được tự do buôn bán tại ba hải cảng là Tourane (Đà Nẵng), Ba La (Ba Lạt) và Quảng An. Người nước Đại Nam cũng được tự do buôn bán tại các hải cảng của nước Pháp và Tây Ban Nha như vậy, nhưng phải theo thể thức luật định...

Khoản 8: Hoàng đế nước Đại Nam sẽ phải bồi thường một số tiền là bốn triệu piastre, trả trong 10 năm. Vì nước Đại Nam không có tiền piastre sẽ được tính bằng 72% lạng bạc.

Khoản 9: Nếu có cướp bóc, giặc biển hoặc kẻ gây rối người nước Nam nào, phạm tội cướp bóc hoặc gây rối trên các đất thuộc Pháp, hoặc nếu có người Âu châu phạm tội nào đó, lẩn trốn trên đất thuộc nước Nam thì ngay khi nhà nước Pháp thông tri cho nhà chức trách Đại Nam, giới chức này phải cố gắng bắt giữ thủ phạm để giao nộp cho nhà chức trách Pháp, vấn đề cướp bóc, giặc biển hay quân phiến động nước Nam sau khi phạm tội, lẩn trốn trên đất thuộc Pháp, cũng sẽ được xử như vậy.

Khoản 10: Dân chúng ba tỉnh là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên sẽ được tự do buôn bán trong ba tỉnh thuộc Pháp miễn tuân theo

luật lệ hiện hành, nhưng những đoàn tàu chở binh lính, vũ khí, đạn dược hay lương thực giữa ba tỉnh nói trên và Nam Kỳ chỉ được thực hiện bằng đường biển. Tuy nhiên, hoàng đế nước Pháp thuận cho các đoàn tàu chở các thứ trên vào Cam Bốt được có cửa khẩu là lạch Mỹ Tho (Định Tường), gọi là Cửa Tiền, song với điều kiện là các giới chức Đại Nam phải báo trước cho đại diện của hoàng đế nước Pháp, vị đại diện này sẽ trao cho họ một giấy thông hành. Nếu thể thức này không được tuân theo và một đoàn vận tải như vậy nhập nội mà không có giấy phép thì đoàn đó và những gì hợp thành đoàn đó sẽ bị bắt giữ và các đồ vật sẽ bị phá hủy.

Khoản 11: Thành Vĩnh Long sẽ được binh lính (Pháp) canh gác cho đến khi có lệnh mới mà không ngăn cản bằng bất cứ cách nào hoạt động của các quan Đại Nam. Thành này sẽ được trao trả cho hoàng đế nước Đại Nam ngay khi Ngài đình chỉ cuộc chiến loạn do lệnh Ngài tại các tỉnh Gia Định và Định Tường và khi những người cầm đầu cuộc phiến loạn này ra đi và xứ sở được yên tĩnh và quy phục như trong một xứ bình yên.

HIỆP ƯỚC GIÁP TUẤT

NĂM 1874

Hiệp ước Giáp Tuất 1874 là bản hiệp định thứ hai giữa triều Nguyễn và Pháp, bản hoà ước này được ký vào ngày 15 tháng 3 năm 1874 với đại diện của triều Nguyễn là Lê Tuấn - Chánh sứ toàn quyền đại thần, Nguyễn Văn Tường - Phó sứ toàn quyền đại thần và đại diện của Pháp là Dupré - Toàn quyền đại thần, Thống đốc Nam Kỳ. Hoà ước gồm có 22 điều khoản với nội dung chính là thay thế bản Hòa ước Nhâm Tuất 1862, công nhận chủ quyền vĩnh viễn của Pháp ở Nam Kỳ, lệ thuộc về chủ quyền ngoại giao, mở cửa cho Pháp tự do buôn bán tại các cảng biển và trên sông Hồng, tự do truyền đạo,...

Khoản thứ I: Từ nay về sau, nước Đại Nam cùng với nước Đại Pháp đời đời kết giao hòa hiếu, tình bạn thục thù.

Khoản thứ II: Vua nước Đại Pháp biết rõ vua nước Đại Nam là giữ quyền tự chủ, không theo phục nước nào, nên vua nước Đại Pháp tự hứa giúp đỡ, lại ước định như hoặc nước Đại Nam nếu có giặc và nước ngoài đến xâm nhiễu, mà vua nước Đại Nam có tư xin giúp cho, thì vua nước Đại Pháp tức thì phải tùy cơ giúp đỡ, cốt cho dẹp yên, cũng muốn đánh hết giặc biển quấy nhiễu cướp bóc ở phần biển nước Đại Nam, các phí tổn đều do nước Đại Pháp tự chịu và không đòi trả lại.

Khoản thứ III: Vua nước Đại Nam nên đền đáp tình hứa giúp ấy, ước định nếu có giao thông với các nước ngoài thì phải góp ý với nước Đại Pháp nếu từ trước có giao thiệp đi lại thông sứ với nước ngoài nào, nay nên theo như cũ, không nên đổi khác. Duy nước Đại Nam muốn giao thông buôn bán, bản định thương ước với

nước nào đều được tùy tiện; nhưng thương ước ấy không nên trái với thương ước của nước Đại Nam cùng với nước Đại Pháp hiện đã định. Lại khi nào cùng với nước nào định thương ước ấy, thì báo trước cho triều đình nước Đại Pháp biết.

Khoản thứ IV: Vua nước Đại Pháp ước định cho thêm vua nước Đại Nam các thứ đồ dùng mà không đòi tiền, kê ra sau này:

- 5 chiếc tàu chiến (tàu ấy chiều dài, chiều ngang bao nhiêu, lớn hay nhỏ, sẽ có giấy biên để làm bằng), sức máy 5 tàu ấy thông tính ngang với sức ngựa ước 500 máy móc, gỗ ván và nổi dẫn nước ở 5 chiếc tàu ấy đều là bền chặt và tốt hết cả. Lại các hạng súng ống vật liệu kèm theo tàu đầy đủ y như lệ đồ dùng ở tàu chiến của nước Đại Pháp.

- Về súng lớn 100 cỗ, lòng súng ấy đường kính từ 7 phân đến 1 tấc 6 phân (đều dùng thuốc của nước Đại Pháp), mỗi cỗ thuốc đạn đều 200 viên.

- Về súng điều sang mở ở bụng 1.000 cây, thuốc đạn 500.000 viên. Các đồ vật trên này, đợi sau khi hòa ước cùng giao cho nhau, hạn trong 1 năm đưa đến Gia Định giao cho nước Đại Nam nhận dùng. Lại như nước Đại Nam có muốn mượn người nước Đại Pháp dạy lính thủy, lính bộ và các thợ thuyền làm giúp máy móc cùng người am hiểu thuế lệ, thu giúp thuế buôn bán ở các cửa biển và các người am hiểu tiếng, chữ, kỹ nghệ làm trường để dạy, mua thêm tàu chiến, thuốc đạn để đủ dùng về việc quân, các khoản ấy thì nước Đại Pháp đều phải làm giúp cho. Còn như tiền công mượn các người ấy và giá tiền mua thêm tàu và súng, tới khi ấy hai nước cùng định, cần phải thỏa đáng với nhau.

Khoản thứ V: Vua nước Đại Nam biết rõ địa hạt nước Đại Pháp hiện được cai trị, tức là 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, phía đông giáp biển và địa đầu phía tây tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, phía tây, phía nam đều

giáp biển, phía bắc giáp nước Cao Miên và địa đầu phía nam tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, đều về quản hạt của nước Đại Pháp, riêng giữ quyền tự hữu. Duy nước Đại Nam có phần mộ quê ngoại về họ Phạm, họ Hồ cộng 14 sớ; trong đó họ Phạm 11 sớ, ở thôn Tân Niên Đông và thôn Tân Quan Đông thuộc tỉnh Gia Định; họ Hồ 3 sớ ở thôn Linh Chiêu Tây và xã Tân Mai thuộc tỉnh Biên Hòa, các mộ ấy nghiêm cấm các hạng người đều không được xâm phạm. Nước Đại Pháp lại xin trích 200 mẫu ruộng đất gần mộ, trong số đó giao cho họ Phạm 100 mẫu, họ Hồ 100 mẫu, để làm nhu phí vâng giữ các phần mộ. Còn như ruộng đất ấy và nhân đinh họ Phạm, họ Hồ, nước Đại Pháp đều miễn trừ đi lính, đi phu và các thuế đinh, thuế điền.

Khoản thứ VI: Chiếu theo điều ước cũ năm Nhâm Tuất [1862], nước Đại Nam còn thiếu tiền bồi thường cho nước Đại Pháp 1.000.000 đồng bạc (mỗi đồng bạc nặng 7 đồng cân 2 phân), nay được bỏ hết không đòi hỏi nữa.

Khoản thứ VII: Nguyên điều ước cũ năm Nhâm Tuất, nước Đại Nam còn thiếu tiền bồi thường cho nước Y Pha Nho 1.000.000 đồng bạc (mỗi đồng bạc nặng 7 đồng cân 2 phân), vua nước Đại Nam ước định trả cho triều đình nước Đại Pháp để chuyển giao cho nước Y Pha Nho, phải đợi ngày nào nước Đại Nam chiếu thu thuế quan các cửa biển đã mở cho các nước Tây dương và Tân thế giới thông thương, mỗi năm thu được bao nhiêu, trừ số chi phí trong 1 năm ra, hiện còn bao nhiêu chia làm 2 thành, trích lấy 1 thành bồi vào số tiền bạc thiếu ấy. Mỗi năm bồi bao nhiêu giao cho Nguyên soái nước Đại Pháp ở tỉnh Gia Định biên nhận, chuyển giao cho nước Y Pha Nho, lấy giấy biên của nước ấy, giao cho nước Đại Nam giữ làm bằng, nhưng không kể là mấy năm, năm nào bồi xong thì thôi.

Khoản thứ VIII: Người nước Đại Nam có giúp nước Đại Pháp việc gì hoặc nước Đại Pháp có giúp nước Đại Nam việc gì, tự

phản bội nước mình mà có can phạm pháp luật của nước, phải tịch biên gia sản thì từ khi đã định hòa ước trở về trước; vua nước Đại Pháp và vua nước Đại Nam đều khoan tha, cho trả lại gia sản, duy gia sản ấy đã từng bán đi, không còn ở Nhà nước nữa, không phải trả về.

Khoản thứ IX: Vua nước Đại Nam biết rõ đạo Thiên Chúa nguyên để khuyên người làm điều lành, nay đem các giấy tờ cấm đạo Thiên Chúa từ trước bỏ hết đi; lại cho phép người nước Đại Nam có muốn theo đạo và giữ đạo, đều được thông dong tự tiện, vì thế người theo giáo trong nước đều được tùy tiện các việc hội nhau đọc kinh lễ bái, không kể số người, người ngoài không được vin có bức bách dân theo đạo Thiên Chúa làm việc gì trái phép đạo và không bắt giáo dân khai riêng sổ sách. Từ nay về sau giáo dân ấy đều được đi thi ra làm quan mà chớ bắt phải trái phép đạo.

Vua nước Đại Nam ước định: đem sổ riêng từ trước bỏ đi tất cả, còn sổ sách binh đao, thuế khóa phạm các việc đều giống như nhân dân và cấm từ nay về sau nói năng, giấy tờ không nên lại dùng chữ nào, câu nào có làm nhục đến đạo Thiên Chúa cùng là trong 10 điều, nếu có những chữ, những câu như thế cũng đều chữa lại. Giám mục, linh mục nước Đại Pháp đến ở nước Đại Nam để giảng đạo, người nào hề trình có giấy thông hành của Nguyên soái nước Đại Pháp ở Gia Định cấp cho, có đủ bộ Lễ hoặc quan tỉnh của nước Đại Nam đóng ấn phê chữ “đi trình” mới được vào nước Đại Nam và tùy tiện đi lại ở trong địa phận thuộc về giám mục ấy, tự do giảng đạo, chớ nên phân biệt bắt phải quản thúc, còn hoặc có ra đi không trở lại, sức cho các xã thôn sở tại khai báo như trước. Linh mục nước Đại Nam giảng kinh truyền giáo cũng như linh mục nước Đại Pháp. Nếu linh mục nước Đại Nam có phạm tội phải phạt đánh roi, đánh trượng thì nên chiếu lệ cho lấy tiền chuộc thay, không nên thực hành đánh roi, đánh trượng. Giám mục, linh mục nước Đại Pháp và linh mục nước Đại Nam đều được thuê mua ruộng đất làm

đạo đường, đạo quán, nhà dục anh, nhà dưỡng bệnh và các nhà thuộc về truyền giáo.

Giáo dân ấy trước can phải giam, đi an trí, gia sản đã bị tịch biên, nay nếu hầy còn ở Nhà nước, thì nên giao trả cho giáo dân ấy nhận lấy; nếu đã bán mất rồi, không còn ở Nhà nước nữa thì thôi. Các khoản trên đây thì giám mục, linh mục nước Y Pha Nho cũng đều được nhờ ơn như thế cả. Sau khi hòa ước này cũng giao cho nhau, nên ban sắc Dụ xuống báo cáo cả nước cho dân xã đều biết vua nước Đại Nam đã rộng ban ơn huệ, chuẩn cho giáo dân được tự do theo đạo như thế.

Khoản thứ X: Nước Đại Nam đều có làm trường học ở thành Gia Định để tiện dạy học trò, thì có quan bộ Lại của nước Đại Pháp ở Gia Định trông nom giúp cho. Trong trường học ấy không được giảng dạy việc gì có trái phong hóa và trái quyền của nước Đại Pháp như có làm đến miếu tế tự việc gì đều cho tùy tiện. Nếu giáo sư ấy có trái khoản ấy thì phải trao trả nước ta, hoặc có làm việc gì nặng hơn việc ấy, thì trường ấy cũng phải thôi không đặt nữa.

Khoản thứ XI: Cửa biển Thị Nại tỉnh Bình Định cùng cửa biển Ninh Hải tỉnh Hải Dương của nước Đại Nam và từ cửa biển ấy ngược lên một dải sông Nhị Hà suốt đến địa phận tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh và phố Hà Nội thì triều đình nước Đại Nam nên để cho người Tây dương và các người Tân thế giới thông thương buôn bán, sẽ định thương ước kèm với hòa ước này, về điều khoản thông thương với bàn định cũng chiểu điều ước này tuân theo một thể. Trong đó cửa biển Ninh Hải cùng phố Hà Nội và theo sông Nhị Hà suốt đến địa phận tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh, thì nên đợi khi điều ước này cùng giao cho nhau hoặc trước khi chưa giao cho nhau nên định ngày nào khai trương làm tiện, tới khi ấy do hai nước bàn định. Duy cửa biển Thị Nại tỉnh Bình Định, phải đợi sau khi cùng giao cho nhau 1 năm thì đem khai thương. Còn như các cửa biển, các sông, đợi sau này buôn bán nếu

có phần thịnh ích lợi, nên mở ra buôn bán mà có lợi thì sẽ cho nước Đại Nam nghĩ định làm việc.

Khoản thứ XII: Các người nước Đại Pháp và thuộc địa cùng các nước Tây dương và Tân thế giới, người nào hễ tuân theo luật lệ nước Đại Nam, phải được ước định khai thương ở các cửa biển, mua đất làm nhà, tùy ý buôn bán và đặt làm máy móc kỹ nghệ ở nước Đại Nam, nhưng phải nhờ quan nước Đại Nam chỉ định xứ sở, không được lẫn lộn. Trong đó chỗ đất ở hoặc đất công hoặc đất tư chiếu giá thuận mua và cả nhà ở, thuế lệ phải nộp là bao nhiêu, thì chiếu lệ định, đưa nộp cho quan nước Đại Nam. Các người đi buôn cho phép được thông hành buôn bán từ cửa biển Ninh Hải suốt lên sông Nhị Hà cho đến tỉnh Vân Nam; về thuế lệ thuyền và thuế hàng hóa là bao nhiêu, cũng chiếu lệ đưa nộp cho quan nước Đại Nam. Còn như từ cửa biển Ninh Hải theo sông Nhị Hà đến Hà Nội, lại từ Hà Nội suốt đến Vân Nam các chỗ cạn ở ven sông, người Tây đều được buôn bán. Người các nước trên đây đều được tùy tiện thuê mượn người nước Nam làm giúp các hạng tài phò, thông ngôn, thư ký, thợ thuyền, phu chèo thuyền, làm công việc trong nhà.

Khoản thứ XIII: Nước Đại Pháp được liệu đặt lãnh sự hoặc một viên chuyên làm việc ở các cửa biển đã khai thương ở nước Đại Nam, mỗi sở mang theo quân cốt đủ để sai phái, nhưng không được quá số 100 tên, để tiện tự vệ và tuần phòng canh giữ, cho khỏi người các nước sinh sự, đợi khi nào yên ổn không ngại gì, thì lãnh sự ở lại làm việc, quân lính mang theo rút về hết cả.

Khoản thứ XIV: Người nước Đại Nam cũng được các khoản đi lại để buôn bán và mua đất làm nhà ở nước Đại Pháp và các thuộc địa. Duy phải tuân theo luật lệ nước Đại Pháp. Nếu vua nước Đại Nam muốn đặt lãnh sự ở các cửa biển, các phố ở nước Đại Pháp và các thuộc địa để tiện coi giữ người nước mình, đều được tùy tiện.

Khoản thứ XV: Người đi buôn của nước Đại Pháp và các thuộc địa cùng các nước khác, muốn đến nước Đại Nam khai thương ở

các cửa biển, ở để buôn bán phải kê khai tên và quê quán trình nộp ở quan nước Đại Pháp, quan nước Đại Pháp lại chuyển tư cho quan nước Đại Nam biết. Dân nước Đại Nam muốn đến nước Đại Pháp và các thuộc địa ở để buôn bán cũng chiếu theo như thế mà làm. Nếu người đi buôn của nước Đại Pháp và các nước khác muốn đi lại xứ khác trong nước Đại Nam có việc gì, phải có giấy thông hành của quan nước Đại Pháp cấp cho và quan nước Đại Nam thuận phê chữ “đi trình” mới được thông hành, nhưng cấm buôn bán vật hạng ở dọc đường, nếu trái lệnh cấm thì hàng hóa của người buôn ấy do quan sở tại nước Đại Nam tịch thu hết. Nhưng hiện nay sĩ dân trong nước Đại Nam còn giữ lòng nọ kia, chưa yên lặng hết, thì người nước ngoài chưa tiện thông hành nên đợi ngày nào quan nước Đại Nam cùng quan Khâm sứ nước Đại Pháp, bàn xét hiện tình, quả đã yên ổn, mới có thể cấp giấy cho đi. Và người nước Đại Pháp muốn đến xứ nào trong nước Đại Nam tìm học bác vật, cũng phải tư cho quan nước Đại Nam biết; vì người ấy có ý du học, tất phải giữ gìn cho và cấp giấy tờ đầy đủ giúp cho người ấy được tiện đi lại thông hành tìm học.

Khoản thứ XVI: Người nước Đại Pháp kiện nhau hoặc kiện với người nước khác, đều do quan Lãnh sự nước Đại Pháp xét xử. Người nước Đại Pháp và người nước khác kiện nhau với người nước Đại Nam, hoặc xin bày tỏ việc gì, phải trước hết do quan lãnh sự nước Đại Pháp hết sức công bằng phân xử, cốt cho ổn thỏa. Nếu có khoản gì trở ngại, quan nước Đại Pháp thế khó xử đoán một mình được, tức phải tư xin quan nước Đại Nam hội đồng làm giúp. Quan hai nước xét xử đã được công bằng, thì đôi bên đều phải tuân theo. Người nước Đại Nam kiện nhau với người nước Đại Pháp hoặc người nước khác phải trước hết do quan nước Đại Nam hết sức công bằng phân xử, cốt được ổn thỏa, nếu có khoản gì trở ngại, quan nước Đại Nam thế khó xử đoán một mình được, thì phải tư xin quan nước Đại Pháp hội đồng làm giúp, quan hai nước xét xử đã được công bằng thì hai bên đều phải tuân theo. Còn người nước Đại Pháp

kiện nhau, hoặc kiện với người nước khác, thì chuyên do nước Đại Pháp xét xử.

Khoản thứ XVII: Người nước Đại Pháp và người nước khác đến địa hạt nước Đại Nam mà phạm tội thì phải giao về các tòa ở Gia Định xét xử; nếu người phạm tội ấy trốn tránh ở địa phận nước Đại Nam phải tư cho quan nước Đại Nam nã bắt, thì quan nước Đại Nam cũng phải hết sức dò bắt giao cho quan nước Đại Pháp nhận để làm việc. Nếu người nước Đại Nam đến ở địa phận nước Đại Pháp mà phạm tội, thì quan nước Đại Pháp chiếu luật lệ nước ấy xét xử, nhưng tư cho quan lãnh sự nước Đại Nam biết để theo lệ tra xét.

Khoản thứ XVIII: Phạm có giặc ở địa phận nước Đại Pháp, như có phạm các tội làm loạn và trộm cướp, mà trốn ở địa hạt nước Đại Nam, được quan nước Đại Pháp tư cho quan nước Đại Nam biết, thì quan nước Đại Nam tức phải hết sức dò bắt, giao cho quan nước Đại Pháp xét xử.

Nước Đại Nam có giặc phạm các tội làm loạn và trộm cướp, mà trốn đến địa hạt nước Đại Pháp, được quan nước Đại Nam tư cho quan nước Đại Pháp biết, quan nước Đại Pháp cũng phải hết sức dò bắt, giao cho quan nước Đại Nam xét xử.

Khoản thứ XIX: Người nước Đại Pháp và người nước khác có chết ở địa hạt nước Đại Nam, người nước Đại Nam có chết ở địa hạt nước Đại Pháp, gia sản của người chết ấy phải giao cho con cháu người ấy người đáng được hưởng, nếu hiện tại không có người đáng được hưởng, thì gia sản của người chết ấy đều phải giao cho quan nước ấy chuyển giao cho thân thuộc của người chết ấy ở trong nước nhận lấy.

Khoản thứ XX: Từ ngày quan đại thần hai nước định hòa ước đã ký tên, đóng ấn trở về sau, đợi đủ 1 năm, vua nước Đại Pháp đặc cách phái 1 người được sung làm quan Khâm sứ hạng nhì đến Kinh đô nước Đại Nam để tiện theo giữ các khoản đã định trong hòa ước,

chức trách phải làm của quan Khâm sứ ấy là khiến cho hai nước tình giao hiếu thường hòa, nghĩa bạn càng hậu. Vua nước Đại Nam nếu muốn đặt quan Khâm sứ đến ở kinh đô nước Đại Pháp, cũng theo như thế mà làm việc. Duy phẩm trật nghi chế của quan Khâm sứ ấy phải đợi hai nước bàn định, cốt được tương đương. Còn bổng lộc của quan Khâm sứ ấy và các hạng chi phí, phải do các nước ấy chiểu cấp.

Khoản thứ XXI: Nay ước mới này được đem thay thế điều ước cũ năm Nhâm Tuất trước. Nước Đại Pháp lại muốn chuyển nói với nước Y Pha Nho cùng theo giữ ước mới này mà bỏ ước cũ đi, nếu hoặc nước Y Pha Nho không chịu thay đổi các khoản ước cũ, thì ước mới ấy nước Đại Pháp và nước Đại Nam đều cùng theo giữ, mà khoản nào thuộc ước cũ là thuộc nước Y Pha Nho cùng nước Đại Nam đã định, đều phải theo như cũ. Duy khoản ước nước Đại Nam còn thiếu tiền bồi thường cho nước Y Pha Nho, thì nước Đại Pháp tự nhận bồi thay, nước Đại Nam lại chiểu khoản thứ 7 trong điều ước mới trả dần nợ bạc ấy cho nước Đại Pháp đủ số.

Khoản thứ XXII: Nay ước mới đã định, thì hai nước cùng nhau cùng giữ ước ấy, đời đời chớ trái, đủ 1 năm hoặc chưa tới 1 năm, đợi được vua hai nước phê chuẩn, thì đem đến Kinh thành nước Đại Nam cùng giao cho nhau để lưu chiểu. Khi việc đã xong, lại đem hòa ước ấy đều tuyên bố ở trong nước, khiến cho đều biết cả. Và ước mới ấy đã làm 4 bản, Toàn quyền đại thần hai nước cùng nhau so sánh phù hợp phải ký tên đóng ấn vào.

Hòa ước trên này bàn định ổn thỏa ở phủ Nguyên soái thành Gia Định, niên hiệu biên ngày ta là ngày 27 tháng giêng năm Tự Đức thứ 27. Lịch dương lịch là ngày 15 tháng 3 năm 1874¹.

Phó Đề đốc Dupré, Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 9-15.

HIỆP ƯỚC GIÁP THÂN

NĂM 1884

Hiệp ước Giáp Thân năm 1884 hay còn có tên là Hiệp ước Patenôtre, là hòa ước cuối cùng nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp vào ngày 6-6-1884 tại kinh đô Huế gồm có 19 điều khoản. Đại diện phía nhà Nguyễn là Phạm Thân Duật - Toàn quyền đại thần, Tôn Thất Phan - Phó Toàn quyền đại thần, Nguyễn Văn Tường - Phụ chính đại thần và phía Pháp là Jules Patenôtre - Sứ thần Cộng hoà Pháp.

Khoản thứ 1- Nước Đại Nam tự nhận nước Đại Pháp giúp đỡ, nghĩa là nước Đại Nam có giao thông với nước nào thì nước Đại Pháp giúp đỡ công việc và nhân dân nước Đại Nam có ở nước ngoài thì Đại Pháp cũng giúp đỡ.

Khoản thứ 2 - Quân nước Đại Pháp đóng lâu ở đồn cửa biển Thuận An, từ cửa biển ấy lên tới Kinh thành, các đồn lũy ở ven sông và công việc phòng bị, nước Đại Nam cần phải triệt bỏ.

Khoản thứ 3 - Địa giới nước Đại Nam, từ giáp tỉnh Biên Hòa, Nam Kỳ về phía Bắc cho đến giáp tỉnh Ninh Bình Bắc Kỳ, các quan viên ở tỉnh đều làm chức tự trị dân như cũ. Trừ ra các Nha Thương chính và cục Tạo tác, nên có quan Pháp trông coi, còn việc thường mà có ứng dụng quan bác vật hãy dùng người Pháp để trông coi.

Khoản thứ 4 - Nước Đại Nam từ giáp tỉnh Biên Hòa đến giáp tỉnh Ninh Bình, những tỉnh ở khoảng giữa ấy, trừ ra cửa biển Thi Nại đã mở buôn rồi, nay Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam, Xuân Đài thuộc tỉnh Phú Yên, 2 cửa biển đó nên mở thêm bến buôn ra, ngoài ra các cửa biển khác, sau này xét có ích lợi thì họp bàn mở thêm việc buôn. Nước Pháp cũng có đặt quan ở những chỗ bến buôn mở thêm ấy. Nhưng những quan ấy phải theo lệnh của quan Khâm sứ đại thần ở Kinh.

Khoản thứ 5 - Quan Khâm sứ đại thần đóng ở Kinh, chuyên về giữ công việc ngoại giao nước Đại Nam với nước ngoài, không có dự kíp tới công việc các tỉnh ở trong giới hạn khoản thứ 3. Khâm sứ đại thần, lại được thăng vào tâu với Đại hoàng đế nước Đại Nam. Quan Khâm sứ đại thần ấy ở trong Kinh thành có quân Pháp theo hầu.

Khoản thứ 6 - Các tỉnh nước Đại Nam từ giáp Ninh Bình trở về phía Bắc, tỉnh nào có sự cần cấp, thì nước Đại Pháp nên đặt công sứ hay bọn phó công sứ, thì ở trong các tỉnh ấy, gần chỗ quan tỉnh ở thì công sứ, phó sứ đó, có lính Pháp hay lính Nam theo hầu.

Khoản thứ 7 - Quan công sứ nước Pháp đặt ở tỉnh nào ở Bắc Kỳ, quan công sứ ấy không được dự làm những việc dân chính trong tỉnh ấy, các quan tỉnh ấy, không kể hạng quan nào, cứ cai trị hạt dân như cũ. Như quan Pháp có kiểm được quan Nam nào nên thay đổi, có xin thay đổi ấy, sẽ thay đổi.

Khoản thứ 8 - Nước Đại Pháp không kể viên dịch nào, như có việc gì nên tư báo với các quan nước Đại Nam thì do quan công sứ nước Pháp tư báo mà thôi.

Khoản thứ 9 - Nước Đại Pháp sẽ dựng một con đường điện báo từ Sài Gòn đến Hà Nội, chuyên do người Pháp trông làm, khoản này nếu được tiền lời bao nhiêu, nước Pháp trích lấy một phần giao cho nước Nam tiêu dùng, vì nước Nam có nhường phần đất để đủ chỗ làm, do đó những nhân viên điện báo mới có thể dựng được buồng bếp nhà cửa để ở.

Khoản thứ 10 - Các người ngoại quốc ngụ ở nước Đại Nam từ giáp Biên Hòa đến giáp Ninh Bình và địa hạt Bắc Kỳ, thì đều chịu dưới quyền nước Đại Pháp xử đoán, như người nước Nam cùng người nước ngoài, hay người nước ngoài cùng người nước Nam có việc gì tranh kiện nhau thì đều do quan nước Pháp phân xử.

Khoản thứ 11 - Nước Đại Pháp từ giáp tỉnh Biên Hòa đến giáp tỉnh Ninh Bình, thì quan Bộ chính chiếu thu thuế lệ về cho

triều đình nước Đại Nam y theo như cũ, không có quan Pháp kiểm cố tới đó. Đến như địa hạt Bắc Kỳ thì quan công sứ hợp với quan bố chính, tóm các thuế lệ mỗi tỉnh một xứ, khiến cho tiện việc kiểm cố, biết được số sở thu và sở chi, khi thu xong, quan nước Đại Pháp và quan nước Đại Nam hội đồng chuẩn định sự chi phí các nơi và các số công nhu tiền kẽm bao nhiêu, số chi còn bao nhiêu, quy nộp vào kho ở Kinh của triều đình nước Đại Nam.

Khoản thứ 12 - Các sở Thương chính ở trong nước Đại Nam, lại muốn bàn định giao hết cho quan Đại Pháp chuyên biện, những sở Thương chính có nên xây dựng thì chỉ ở những nơi ven biển và biên giới mà thôi, lấy các sở Thương chính trước, quan võ nước Pháp đã làm như thế nào, nước Đại Nam ngày nay cũng nên thôi bàn. Đến như điều lệ các sở Thương chính và các lệ thuế ngoại ngạch kịp các khoản lệ cấm các thuyền không được vào cửa biển, trong khi đó dịch khí, thì trong nước Đại Nam và các sở Bắc Kỳ cũng y như điều lệ của 6 tỉnh Nam Kỳ.

Khoản thứ 13 - Trong địa hạt Bắc Kỳ, nước Đại Nam và những người Pháp mở buôn ở các sở, và những người được nước Pháp bảo trợ, đều được đi lại buôn bán, mua đất dựng cửa hàng, thung dung tự tiện, lại khoản các giám mục, linh mục giảng giáo cho giáo dân đã ước định ở ngày 15 tháng 3 năm 1874, tức ngày 27 tháng 1 năm Tự Đức thứ 27 (khoản thứ 9). Nay Đại hoàng đế nước Đại Nam cũng phê chuẩn y như khoản ấy.

Khoản thứ 14 - Như có người nước ngoài muốn đi trong nước Đại Nam có công việc gì, thì phải xin giấy thông hành ở quan Khâm sứ tại Kinh, hay quan Tổng thống Gia Định, đến trình quan nước Đại Nam phê chữ đóng ấn vào 2 chữ "dĩ trình" mới có thể đi được.

Khoản thứ 15 - Nước Đại Pháp tự hứa rằng, từ sau đi, xin giúp Đại hoàng đế nước Đại Nam hoàn toàn tốt đẹp và trong nước khỏi phải giặc cướp trong ngoài, do đó mà nước Đại Pháp chiều

cho là ở trong nước Đại Nam, hoặc Bắc Kỳ hay nơi nào cần kíp, có nên đón quân thì được dùng quân đóng để bảo trợ.

Khoản thứ 16 - Đại hoàng đế nước Đại Nam cai trị trong nước, trừ ra những điều đã định ở trong hòa ước ngoài, còn đều theo như cũ.

Khoản thứ 17 - Nước Đại Nam còn thiếu số bạc của nước Pháp (tức là món nợ Y Pha Nho) sau sẽ bàn định tính trả, nước Đại Nam đừng đi vay mượn nước ngoài. Nếu nước Pháp không đồng ý, thì nước Đại Nam không được vay nước ngoài.

Khoản thứ 18 - Sau khi quan của hai nước hội đồng chia định giới hạn các nơi mở buôn, và nhường đất cho người mở bến buôn, trong đó có bàn dựng cây đèn pha ở nước Đại Nam, từ ven biển Biên Hòa đến giáp Ninh Bình cùng địa hạt Bắc Kỳ, và lệ định thuế khai các mỏ, lệ dùng tiền bạc. Hội đồng định chia các sở Thương chính và những lợi tạp thuế và thuế điện báo, và chia các khoản thuế chưa cho liệt vào khoản thứ 11, trích giao cho nước Đại Nam nhận dùng. Điều ước ấy đệ về, đưa tới triều đình Đại Pháp và tiến lên Đại hoàng đế nước Đại Nam phê chuẩn, tùy tức trao đổi.

Khoản thứ 19 - Tờ ước này thay thế cho các tờ ước ký ngày 23 tháng 11, ngày 30 tháng 8 và ngày 15 tháng 3 năm 1879, khi nào hai bên như có thay đổi ý kiến gì ở trong tờ ước đó thì cứ lấy bản chữ Pháp làm chính, toàn quyền đại thần của hai bên đã ký tên và đóng dấu ấn ở tờ ước ấy làm bằng. Tờ ước ấy đã lập ở Kinh vào ngày 13 tháng 5 năm Kiến Phúc thứ 1, tức là ngày 6 tháng 6 năm 1884. Dự thương Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường, Toàn quyền đại thần Phạm Thiện Duật, Phó Toàn quyền đại thần Tôn Thất Phiến đều ký tên đóng ấn)¹.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 74-77.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Am, "Vài nét về tình hình khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1994.

2. Đào Duy Anh, *Lịch sử cách mệnh Việt Nam (từ 1862-1930)*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1955.

3. Nguyễn Anh, "Về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 50, 1963.

4. Nguyễn Anh, "Vài nét về giáo dục ở Việt Nam từ khi Pháp xâm lược đến cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 98, 1967.

5. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời đô hộ Pháp*, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1974.

6. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.

7. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cam Lộ, *Lịch sử Đảng bộ huyện Cam Lộ (1930-2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2003.

8. Phan Trọng Báu, "Đình Công Tráng với khởi nghĩa Ba Đình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 141, 1971.

9. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

10. Philippe le Failler. "Độc quyền thuốc phiện ở Việt Nam. Những nguyên tắc chỉ đạo việc khai thác cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1996.

11. Hoa Bằng, "Cuộc khởi nghĩa (1862-1864) do Cai Vàng và vợ ba ông lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 94, 1967.

12. Hoa Bằng, "Cuộc nổi dậy "Chày Vôi" (1866) chống triều đình mục nát triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 128, 1969.

13. Cao Văn Biên, *Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

14. Cao Văn Biên, "Về bản thân công điền công thổ trước Cách mạng tháng Tám", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1985.

15. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

16. Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

17. Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011.

18. Nguyễn Xuân Cần, "Về năm sinh của Nguyễn Cao", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1986.

19. Phan Bội Châu: *toàn tập*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990.

20. Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, In trong: Bảo Định Giang - Nguyễn Quang Hưng, *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2007.

21. Claudi Salmon, Tạ Trọng Hiệp, "Từ Batavia đến Sài Gòn - Du ký của một thương nhân Hoa kiều", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 278, 1995.

22. Devillers, Philippe, *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

23. Nguyễn Sinh Duy, "Trận đột kích Nam Chơn (Quảng Nam) (2-1886)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1981.

24. *Documents A. Salles: III. Philippe Vannier*, BAVH, No 2-1935, p. 149.
25. Cao Thế Dung (2003), *Việt Nam Công giáo sử, tân biên (1533-2000)*, quyển 3, Cơ sở Dân chúa xuất bản.
26. *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỳ Phụ biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011.
27. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, 6, 7, 8, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, 2006.
28. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
29. Nguyễn Khắc Đạm, "Nguyễn Cao, một văn thân yêu nước chống Pháp", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 44, 1962.
30. Nguyễn Khắc Đạm, "Đánh giá Phan Thanh Giản thế nào cho đúng", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 1963.
31. Nguyễn Khắc Đạm, "Cần nhận rõ chân tướng Trương Vĩnh Ký để đánh giá cho đúng", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1964.
32. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992.
33. *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, 1997.
34. Lâm Công Định, "Về trận huyết chiến bảo vệ cửa biển Thuận An năm 1883", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1985.
35. Trần Độ, "Về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc trong thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 282, 1995.
36. Fourniau (Ch), "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887) (theo những tài liệu của Pháp)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

37. Fourniau (Ch), "Người Hoa ở Bắc Kỳ trước Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-3, 1991.

38. *Gia Định xưa và nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

39. Trần Văn Giáp, "Tài liệu mới về Trương Công Định (1821-1864), vị anh hùng dân tộc miền Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1963.

40. Quang Đạm (dịch), Đinh Xuân Lâm (hiệu đính), *Hiệp ước, thỏa ước và hiệp định ký kết giữa nước Việt Nam và nước Pháp*, Tư liệu Viện Sử học (Vv963).

41. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 1, 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

42. Trần Văn Giàu, *Tổng tập (tập I)*, Nxb. Quân đội nhân dân, 2006.

43. GILLES (R), "Cảng Hải Phòng. Việc thiết lập cảng và những bước do dự án đầu tiên (1874-1902)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1991.

44. Mai Hanh, "Trương Định - người anh hùng tiêu biểu cho tinh thần chống ngoại xâm của nhân dân miền Nam thời kỳ cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 66, 1964.

45. Mai Hanh, "Về giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương Khê do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 85, 1966.

46. Mai Hanh, "Độc Ngử và lực lượng nghĩa quân sông Đà trong phong trào chống ngoại xâm của nhân dân Việt thời kỳ cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 97, 1967.

47. Đinh Văn Hạnh, "Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 277, 1994.

48. Châu Hải, "Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1994.

49. Nguyễn Hữu Hiếu, "Về cuộc kháng chiến chống Pháp của Thiên hộ Vũ Duy Dương (1827-1866)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1993.

50. Lê Thị Thanh Hòa, "Việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn từ 1802-1884", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 280, 1995.

51. Ngô Văn Hòa, "Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1983.

52. Ngô Văn Hòa, "Mấy suy nghĩ về cuộc khởi nghĩa Ba Đình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1986.

53. Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc, *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

54. Phan Phát Huôn (C.S.S.R), *Việt - Nam giáo - sử*, quyển 1, (1533-1933), in lần thứ 2, Cừu thế tùng thư, Sài Gòn, 1965.

55. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, *Lịch sử Đảng bộ huyện Nghi Lộc*, tập 1, Nxb. Nghệ An, 1998.

56. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nam Đàn, tập 1, 1930 -1954*, Nxb. Nghệ An, 2000.

57. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Thanh Chương*, tập 1, Nxb. Nghệ An, 2005.

58. Đỗ Quang Hưng, "Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (1858-1896)", trong: *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003.

59. Đỗ Quang Hưng, *Nghiên cứu tôn giáo: nhân vật và sự kiện*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

60. Nguyễn Văn Khánh, "Phong trào Cần Vương chống Pháp ở miền núi Thanh Nghệ cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 226, 1986.

61. Nguyễn Văn Khánh, "Quá trình biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 281, 1995.

62. Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.

63. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862-1945)*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971.

64. Nguyễn Văn Kiệm, *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.

65. Nguyễn Văn Kiệm, "Những nổi thống khổ của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ những năm 80 - 90 thế kỷ XIX (qua ghi chép của một Giám mục Công giáo)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 280, 1995.

66. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

67. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2001.

68. Hồng Kiều, "Về các đơn vị hành chính ở Nam Bộ qua các chế độ", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1979.

69. Hà Kinh, "Thành Sơn Tây với chiến công oanh liệt chống xâm lăng (12-1883)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 136, 1971.

70. Trương Hữu Kỳ, "Đánh giá Phan Thanh Giản thế nào cho đúng", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 54, 1963.

71. Đinh Xuân Lâm, Triệu Dương, "Cuộc khởi nghĩa năm 1886 ở kinh thành Huế dưới ánh sáng của nguồn tư liệu mới: bài

“Trung nghĩa ca” do chính thủ lĩnh Đoàn Hữu Trưng viết”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 và số 11, 1959.

72. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, *Về thất thủ kinh đô*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.

73. Đinh Xuân Lâm, "Nguyễn Xuân Ôn, một thủ lĩnh văn thân lỗi lạc cuối thế kỷ XIX (1886-1892)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 158, 1974.

74. Đinh Xuân Lâm, Phan Trọng Báu, "Cao Thắng với phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 164, 1975.

75. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

76. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Về Nguyễn Cao", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1983.

77. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Ba văn kiện về phong trào Cần Vương", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1983.

78. Đinh Xuân Lâm, "Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh: những đặc điểm phát triển, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 218, 1984.

79. Đinh Xuân Lâm, Trịnh Nhu, *Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh*, Nxb. Thanh Hóa, 1985.

80. Đinh Xuân Lâm, "Hai tư liệu lịch sử về phong trào Cần Vương tỉnh Thanh Hóa", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 221, 1985.

81. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Một số tư liệu về phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 224, 1985.

82. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, "Vai trò của Tôn Thất Thuyết trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 225, 1985.

83. Đinh Xuân Lâm, "Đề có một nhận định đúng đắn về Tôn Thất Thuyết trong lịch sử Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1985.

84. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, "Bàn thêm về tính chất và vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp vào cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1986, số 6.

85. Đinh Xuân Lâm, "Nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2, 1987.

86. Đinh Xuân Lâm, "Nguyễn Mậu Kiến - người xướng nghĩa đầu tiên trên đất Thái Bình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (262), 1992.

87. Đinh Xuân Lâm, "Về Đốc Tích, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hai Sông (1883-1889)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (263), 1992.

88. Đinh Xuân Lâm, "Tìm hiểu thêm về phong trào Cần Vương Hà Tĩnh (1885-1893)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 269, 1993.

89. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây (1802-1858)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 271, 1993.

90. Đinh Xuân Lâm, "Bài về Lưu Vĩnh Phúc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 279, 1995.

91. Đinh Xuân Lâm, "Phong trào chống xâm lược Pháp ở Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 281, 1995.

92. Đinh Xuân Lâm, "Về Đốc Thiệt", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1996.

93. *Lịch sử Việt Nam, tập 2, 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

94. *Lịch sử Việt Nam 1858 - cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1974.

95. Phan Ngọc Liên, Trương Công Huỳnh Kỳ, "Người truyền dụ Cần Vương đến các tỉnh miền Nam Trung Bộ", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 65, 7-1999.

96. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm, *Phong trào văn thân khởi nghĩa*, Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

97. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 1, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957 (in lần thứ hai).

98. Đàm Xuân Linh, "Đánh giá Lưu Vĩnh Phúc cần thấy mặt tích cực là chủ yếu", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 40, 1962.

99. Huỳnh Lứa (Chủ biên), *Lịch sử khai phá đồng bằng Nam Bộ từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1945*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.

100. Mary Somers Heidhues, *Lịch sử phát triển Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

101. *Hồ Chí Minh: toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

102. *Hồ Chí Minh: toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

103. Đào Tử Minh, Đinh Xuân Lâm, "Khởi nghĩa Cờ Vàng năm Giáp Tuất (1874)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 165, 1975.

104. Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng - nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến (1886-1895) ở Nghệ Tĩnh*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1957.

105. Trịnh Nhu, *Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1866-1892)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1983.

106. Trịnh Nhu, "Nhà Thanh đối với Việt Nam qua sự phản kháng Hiệp ước năm 1874", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4, 1989.

107. "Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam", Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế và Tạp chí *Xưa và Nay* xuất bản, Huế, 2002.

108. *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

109. Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1985.

110. *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb. Đà Nẵng, 1996.

111. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

112. Nguyễn Phan Quang, "Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX", trong: *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Tạp chí *Xưa và Nay* và Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2006.

113. Nguyễn Thanh Lợi, "Kênh đào Nam Bộ thời thuộc Pháp", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 286, tháng 6-2007.

114. Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

115. Nguyễn Hồng Phong, *Văn hóa chính trị Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn phát triển, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998.

116. Vũ Huy Phúc, "Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 230, 1986.

117. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

118. Hồ Hữu Phước, Phạm Thị Minh Lệ, "Góp thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn Trường Tộ", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 31, 1961.

119. Nguyễn Phan Quang, *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

120. Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Tiến Đoàn, "Phong trào Kỳ Đồng Mạc Đình Phúc những năm cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1980.

121. Nguyễn Phan Quang, "Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1981.

122. Nguyễn Phan Quang, "Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1990.

123. Nguyễn Phan Quang, "Vụ trá hàng của Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc của phong trào Bãi Sậy", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1994.

124. Nguyễn Phan Quang, "Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1994.

125. Nguyễn Phan Quang, "Về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 218, 1995.

126. Cao Bá Quát: *Về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Đà Nẵng, 2007 (tái bản lần thứ nhất).

127. Dương Kinh Quốc, "Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu thời kỳ thuộc địa đến Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 159, 1974.

128. Dương Kinh Quốc, "Một thủ đoạn xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam: chính sách hợp tác", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 170, 1976.

129. Dương Kinh Quốc, "Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho (1883)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 184, 1979.

130. Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

131. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

132. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

133. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, 6, 7, 8, 9, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, 2006.

134. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.

135. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998.

136. Nguyễn Tài Sáng, "Cầm Bá Thước và những ngày cuối cùng của phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 161, 1975.

137. Phạm Văn Sơn, *Việt sử tiền biên*, tập 5, quyển thượng, Sài Gòn, 1962.

138. Phạm Văn Sơn, *Việt Nam cách mạng sử*, Sài Gòn, 1963.

139. Ủy ban Khoa học xã hội, Ban Tôn giáo của Chính phủ, *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

140. Bùi Đức Sinh, *Giáo - hội Công - giáo ở Việt Nam*, quyển 1, Calgary-Canada, 1999.

141. Hồ Song, "Bàn thêm về Trương Vĩnh Ký", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 61, 1964.

142. Lê Quốc Sừ, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

143. Văn Tạo, "Nguyễn Trường Tộ - người mở đường cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân ở thời cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1992.

144. Văn Tân, "Nguyễn Trường Tộ và những đề nghị cải cách của ông", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 23, 1961.

145. Văn Tân, "Vũ Phạm Khải, một văn thân yêu nước đứng đầu phái chủ chiến trong triều đình Tự Đức", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 141, 1971.

146. Văn Tân, "Nguyễn Đình Chiểu, một trí thức yêu nước nồng nàn, một nhà thơ lỗi lạc của dân tộc Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 143, 1972.

147. Cao Tự Thanh, "Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1983.

148. Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, Nxb. Nghệ An, 2005.

149. Chương Thâu, "Một số tài liệu lịch sử về tình hữu nghị chiến đấu giữa hai nước Việt - Trung thời cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 115, 1968.

150. Chương Thâu, "Điều trần của Nguyễn Trường Tộ về nông nghiệp", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1978.

151. Chương Thâu, "Những gương mặt Công giáo Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ tổ quốc, đất nước thời cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2, 1988.

152. Chương Thâu, Minh Hồng, "Lưu Vĩnh Phúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 36, 1995.

153. Ca Văn Thỉnh, *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973.

154. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Nxb. Thế giới, 1996.

155. Nguyễn Quang Trung Tiến, "Vua Hàm Nghi với dụ Cần Vương ở Tân Sở", Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thành Tân Sở với phong trào Cần Vương* do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đồng tổ chức, tháng 7-2010.

156. Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003.

157. Nguyễn Văn Thường, *Phong trào yêu nước chống Pháp trước khi có Đảng ở Phú Yên*, Hội thảo khoa học: *Phú Yên 395 năm hình thành và phát triển (1611-2006)*, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Tuy Hoà, 2006.

158. Nguyễn Văn Thường, "Về căn cứ và hoạt động phối hợp chiến đấu chống Pháp của nghĩa quân Cần Vương Phú Yên với các tỉnh Nam Trung Kỳ (1885-1887)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10, 2005.

159. Nguyễn Quang Trung Tiến (Chủ trì), *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Khoa học Huế, 2001.

160. Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ - Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984.

161. Vũ Văn Tinh, "Xung quanh cái chết của cụ Phan Đình Phùng", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 62, 1966.

162. Vũ Văn Tinh, "Thêm một số tài liệu về Nguyễn Cao", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 97, 1967.

163. Vũ Văn Tinh, "Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 140, 1971.

164. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2003), *Châu bản triều Tự Đức, 1848-1883*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

165. Nguyễn Văn Trương (Chủ biên), *Nam Đàn xưa và nay*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

166. Nguyễn Đình Tư, *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, 1965.

167. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 1, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, 1995.

168. Đặng Việt Thanh, "Mấy ý kiến về xu hướng và tính chất của các phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX ở nước ta", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1958.

169. Đặng Việt Thanh, "Cần nhận định và đánh giá Phan Thanh Giản như thế nào", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 49, 1963.

170. Minh Thành, "Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số tháng 5-6, 1969.

171. Chu Thiên, "Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 56, 1963.

172. Chu Thiên, "Một bài thơ viết về thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam Định lần thứ nhất (12-12-1873): Khóc Bào Long Trần Chí Thiện", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 80, 1965.

173. Chu Thiên, "Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 33, 1961.

174. Đỗ Thiện, "Phong trào Kỳ Đồng năm 1883", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 102, 1967.

175. *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1970.

176. Hải Thu, "Góp ý về Phan Thanh Giản", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 53, 1963.

177. Tạ Thị Thúy, "Vài nét về việc khai thác và sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1991.

178. Tạ Thị Thúy, "Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884-1896", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-6, 1988.

179. Lê Thuộc, "Một văn kiện của cụ Phan Đình Phùng vừa mới được phát hiện", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 71, 1965.

180. Lê Tượng, "Góp thêm ý kiến về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 101, 1967.

181. Nguyễn Trọng Văn, "Nguyễn Trường Tộ với vấn đề hòa nhập vào thế giới để phát triển", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1993.

182. Diệp Vân, "Tài liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 110, 1968.

183. Đặng Huy Vận, Chương Thâu, "Phan Thanh Giản trong lịch sử cận đại Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 48, 1963.

184. Đặng Huy Vận, "Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) ở Nghệ An và Hà Tĩnh", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 75, 1965.

185. Đặng Huy Vận, Chu Thiên, "Đề đốc Tạ Hiện và phong trào chống Pháp ở Nam Định và Thái Bình cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 83, 1966.

186. Đặng Huy Vận, "Thêm một số tư liệu về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 96, 1967.

187. Đặng Huy Vận, Lê Ngọc Dong, Đinh Xuân Lâm, "Bàn thêm về cuộc chiến đấu ở cứ điểm phòng ngự Ba Đình - Thanh Hóa", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 99, 1967.

188. Đặng Huy Vận, "Tìm hiểu thêm về cuộc đấu tranh giữa phái "chủ chiến" và những phái "chủ hòa" trong cuộc kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 112, 1968.

189. Đặng Huy Vận, Đinh Xuân Lâm, "Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước với phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh Hóa hồi cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 140, 1971.

190. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

191. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Việt Nam - những sự kiện quân sự thế kỷ XIX*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.

192. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

193. Viện Sử học, *Nông dân Việt Nam thời cận đại*, tập 1 và 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990-1992.

194. Thái Vũ, "Tìm hiểu thêm về căn cứ Ba Đình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 76, 1965.

195. Nguyễn Văn Xuân, Quốc Anh, "Đà Nẵng 100 năm về trước", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-6, 1987.

196. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993.

II. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

197. Adrien Launay. *Histoire générale de la Société des Missions étrangères*. Paris, 1894.

198. Agard A. *L'Union indochinoise Française ou Indochine Orientale*. Hanoi, Im. d'Extrême-Orient, 1935.

199. Agron Charles-Robert. *France coloniale ou parti colonial?* Paris, P.U.F, 1978.

200. Ajalbert, J. *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*. Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales, Paris, 1934.

201. Ajalbert, J. *L'Indochine par les Français*. Les documents Bleu Gallimard, Paris, 1931.

202. Alavaill, E. *Richesses agricoles et forestières du Tonkin*. Paris, 1898.

203. Albert Armand Pouyanne. *Dragages de Cochinchine. Inspection générale des travaux publics*. Hanoi, 1930.

204. Alexandre B. Woodside. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Harvard University Press, 1971.

205. Antonini, P. *L'Annam, le Tonkin et l'intervention de la France en Extrême-Orient*. Paris, 1889.

206. Bain Chester Arthur. *The history of Vietnam from the French penetration to 1939*. The American University, Washington, D.C, 1956.

207. Balancie. *Monographie de Gia Dinh*. Saigon, 1902.

208. Banno Masataka. *China and the West 1858-1861: The origins of the Tsungli Yamen*. Cambridge (Mass), Harvard University, 1964.

209. Baurac J.C. *La Cochinchine et ses habitants (Province de l'Ouest)*. Impr. Commerciale Rey, Curiel et Cie, Saigon, 1894.

210. Berger F. *Le peuple vietnamien à la lumière de son histoire*. Tropicque, 1952.

211. Bilot Albert. *L'affaire du Tonkin: Histoire diplomatique de l'établissement de notre Protectorat sur l'Annam et de notre conflit avec la Chine 1882-1885*. Paris.

212. Boudet et Massou. *Iconographie historique de l'Indochine*. Documents sur l'histoire de l'Intervention Française en Indochine. Paris Direction des Archives, 1931.

213. Boudillon, A.. *Le régime de la propriété foncière en Indochine*. Paris 1915.

214. Charler Fourniau. *Annam, Tonkin (1885-1896)*. Paris, 1989.

215. Cho Huan Lai. *Les origines du conflit franco-chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883*. Paris, Maspéro (petite collection Maspéro, 24), 1968

216. Choi Byung Wook. *Southern Vietnam under the Reign of Minh Menh (1820-1841). Central Policies and Local Response*, Cornell University, 2004 .

217. Circaud, E. *Le Tonkin financier: son avenir*. Paris, 1891.

218. Cohen, P.A. *China and Christianity: The missionary movement and the growth of Chinese antiforeignism, 1860-1870*. Cambridge (Mass), Harvard University Press, 1963.

219. David Marr. *Vietnamese Anticolonialism (1885-1925)*, California 1971.

220. Faure, A. *Les Français en Cochinchine au XVIIIè siècle. Mgr Pigneau de Béhaine, Évêque d'Adran*, Paris, 1891.

221. Frédéric Mantienne. *The Transfer of Western Military Technology to VietNam in the late 18th and early 19th Centuries: The case of the Nguyễn*. *Journal of Southeast Asia studies*, N10, Singapore, 2003.

222. Galliéni. *Trois colonnes au Tonkin*, Paris 1895.
223. Georges Coedès. *Les peuples de la péninsule indochinoise, histoire, civilisation*. Paris, 1962.
224. Georges Condominas. *L'Espace social: à propos de l'Asie du Sud-Est*. Paris, Flammarion, 1980.
225. Georges Condominas. *L'Exotique est quotidien: Sur Luk, Vietnam Central*. Plon, Paris, 1965.
226. Georges Taboulet. *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1-2, Adrien-Maisonneuve, Paris, 1955.
227. Gosselin, C. *L'empire d'Annam*. Perrin et Cie, Paris 1904.
228. Henri Boudoin. *La Banque de l'Indochine*. Ed. Pédone, Paris, 1903.
229. Henri Cosserat. *Notes biographiques sur les Français au service de Gia-Long*, BAVH, 4^{ème} Année N0 3 Juillet-Sept, 1917.
230. Henri Galos. *L'expédition de Cochinchine et la politique Française dans l'Extrême-Orient*, Revue des deux Mondes, 1861.
231. *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours*. IDEO, Hà Nội 1922.
232. Jabouille. *Une page de L'histoire du Quang Tri*, Septembre 1885, BAVH, No.4, 1923.
233. Jean Chesneaux, George Boudarel. *Tradition et révolution au Vietnam*. Ed. Anthropos, Paris, 1970.
234. Jean Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne*. Paris, 1955.
235. Jean Chesneaux. *Le Vietnam*. Paris, Maspero (petite collection Maspéro, 24), 1968.
236. Jean Dupuis, Jules Gros. *La Conquête Du Tong-Kin Par Vingt-Sept Français Commandés Par Jean Dupuis: Récit Accompagné de Son Portrait*. BiblioLife, 2010.

237. Jean Dupuis. *Les événements du Tonkin 1872-1873*. Challamel aîné, Paris 1879.
238. Jean Pierre Aumiphin. *La présence Financière et économique Française en Indochine (1858-1939)*. Uni. De Nice, Sofia Antilopes, 1981.
239. John Frank Cady. *The Roots of French imperialism in Eastern Asia*. Ithaca, N.Y., Cornell U.P, 1954.
240. Joseph Buttinger. *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*. Praeger Publishers, New York, 1958.
241. Laurent Burel. *Le contact protocolonial en Annam-Tonkin 1858-1882*. Paris, Université Paris VII, 1990.
242. Léon Sogny. *Notulettes: II. Une mission américaine en Annam sous Minh Mang*, BAVH, XXIV, N° 1, Jan-Mars, 1937.
243. Léopold Cadière. *À la suite de l'Amiral Charner: Campagne de Chine et de Cochinchine (1860-1864), Lettres de Ph. Aude"*. BAVH, 1932.
244. Léopold Cadière. *Les Français au service de Gia Long: Nguyen Anh et la mission inédite*. BAVH, 13 Jan Mars 1926.
245. Léopold Cadière. *Quelques papiers du capitaine Mouteaux*. BAVH, 1944.
246. Louvet. *La Cochinchine religieuse*. tome 2 (1800-1884), Paris, 1885.
247. Marcel Gaultier. *Le Roi Proscrit*. Impr. d'Extrême-Orient, Hanoi, 1940.
248. Nguyễn Thế Anh. *Parcours d'un historien du Việt Nam*. Les Indes savantes, Paris, 2008.
249. Pallu, de la B. *Histoire de l'expédition de la Cochinchine en 1861*. Paris, 1861.
250. Paul Bernard. *L'Indochine. Erreurs et dangers*. Paris, 1901.

251. Paul Boudet. *Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire, le traité de 1862 entre la France et l'Annam*. BSEI, 1947.

252. Paul Boudet. *L'Indochine dans le passé*. Ed. Société de géographie de Hanoi, 1941.

253. Paul Bourde. *De Paris à Tonkin*. Paris, 1885.

254. Paul Brunat. *Exploration commerciale du Tonkin*. Lyon, 1885.

255. Pierre Brocheux et Daniel Hémerly. *Indochine - La colonisation ambiguë, 1858 - 1954*. Éditions La Découverte, Paris, 1995.

256. Pierre Brocheux. *L'économie et la société dans l'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale (1890-1940)*. Paris EPHE. VII section (thèse de doctorat de 3^è cycle), 1969.

257. Pierre Gourou. *L'utilisation du sol en Indochine Française*, Paris 1939.

258. Ramsay, J. *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, 2008.

259. Regismanset, C. *Le miracle Français en Asie*. G. Gréset Cie, Paris, 1922.

260. Thomasi, A. *La conquête de l'Indochine*. Nxb. Payot, Paris 1934.

261. Veuillot, E., *La Cochinchine et le Tonkin. Le pays, l'histoire et les missions*, 2^è édition, Gaume frères et J.Duprey, 1861.

262. Vo Duc Hanh, E. *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, 2,3, E.J.Brill, Leiden, 1969.

263. Yves Henry. *Économie agricole de l'Indochine*, Hanoi 1932.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19
Chương I	
VIỆT NAM TRƯỚC KHI PHÁP XÂM LƯỢC	25
I. Bối cảnh chính trị, văn hoá - xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	25
1. Nhà Nguyễn trong bối cảnh quốc tế và khu vực	25
2. Thái độ của nhà Nguyễn đối với hoạt động của người Pháp	54
II. Âm mưu can thiệp và xâm lược Việt Nam của Pháp	72
1. Những thay đổi về chính thể cầm quyền ở Pháp	72
2. Pháp tăng cường các hoạt động kinh tế và quân sự ở Việt Nam	76
3. Âm mưu can thiệp và kế hoạch xâm lược của Pháp	86
Chương II	
CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (GIAI ĐOẠN 1858 - 1873)	97
I. Mặt trận Đà Nẵng, Gia Định	97
	463

1. Thực dân Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng)	97
2. Chiến trường Gia Định (từ tháng 2-1859 đến tháng 5-1859)	102
3. Mặt trận Đà Nẵng (từ tháng 4-1859 đến tháng 11-1859)	106
4. Mặt trận Gia Định (cuối năm 1860 - đầu năm 1861). Pháp mở rộng xâm chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ	111
5. Pháp mở rộng đánh chiếm ở Nam Kỳ	118
II. Phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ	122
1. Cuộc kháng chiến chống Pháp trên mặt trận Gia Định	123
2. Hiệp ước Nhâm Tuất (tháng 5-1862)	132
3. Sự phản kháng của nhân dân Bắc và Trung Kỳ từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất (tháng 5-1862)	140
4. Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ và cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Kỳ	146
Chương III	
CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP	
XÂM LƯỢC BẮC KỲ VÀ TRUNG KỲ	
(GIAI ĐOẠN 1873 - 1884)	
I. Âm mưu của thực dân Pháp đối với Bắc Kỳ	154
II. Nhân dân Bắc Kỳ chống Pháp lần thứ nhất (1873 - 1874)	163
1. Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất	163
2. Cuộc chiến đấu của quân và dân Bắc Kỳ chống thực dân Pháp	170
3. Hiệp ước Giáp Tuất (1874)	176

III. Nhân dân Bắc Kỳ chống Pháp lần thứ hai (1882 - 1884)	178
1. Tình hình Bắc Kỳ và Trung Kỳ sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874)	178
2. Pháp chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882-1884)	184
3. Quân Pháp tấn công thành Hà Nội (ngày 25-4-1882)	188
4. Phản ứng của triều Nguyễn và thái độ của Pháp sau khi Hà Nội thất thủ	193
5. Pháp mở rộng xâm chiếm Bắc Kỳ	197
IV. Thực dân Pháp xâm chiếm toàn bộ Việt Nam	205
1. Tình hình Bắc Kỳ sau chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai	205
2. Pháp tấn công Thuận An (Huế). Hiệp ước Harmand (tháng 8-1883)	209
3. Hiệp ước Patenôtre (ngày 6-6-1884)	217

Chương IV

PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

(GIAI ĐOẠN 1885 - 1896)

I. Tổ chức đánh Pháp tại kinh thành Huế	223
1. Vua Hàm Nghi lên ngôi	223
2. Sự chuẩn bị của phe chủ chiến	225
3. Sự đối phó của thực dân Pháp	227
4. Diễn biến	229
5. Kết quả	233

II. Căn cứ Tân Sở	235
III. Dự Cần Vương và hành trình kháng chiến của vua Hàm Nghi	238
1. Dự Cần Vương	238
2. Hành trình kháng chiến của vua Hàm Nghi	241
IV. Phong trào kháng Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương	246
1. Phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ	246
2. Phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ	321
V. Các phong trào kháng Pháp tự phát	328
1. Phong trào nông dân Yên Thế	328
2. Phong trào đấu tranh của đồng bào các địa phương khác	335

Chương V

NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

I. Chính trị	341
1. Từ quốc gia độc lập, tự chủ trở thành thuộc địa	341
2. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính của nhà Nguyễn	346
3. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính do thực dân Pháp thành lập	350
4. Tổ chức quân đội	363
II. Kinh tế	371
1. Nông nghiệp do triều Nguyễn tổ chức thực hiện	372
2. Kinh tế do thực dân Pháp tổ chức thực hiện	384

III. Xã hội	394
1. An ninh xã hội	394
2. Quan hệ lương giáo	396
3. Sự phân hóa giai cấp	398
IV. Văn hoá, giáo dục	399
1. Giáo dục	399
2. Văn hóa	413
Kết luận	418
Phụ lục	425
Tài liệu tham khảo	441

251. Paul Boudet. *Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire, le traité de 1862 entre la France et l'Annam*. BSEI, 1947.

252. Paul Boudet. *L'Indochine dans le passé*. Ed. Société de géographie de Hanoi, 1941.

253. Paul Bourde. *De Paris à Tonkin*. Paris, 1885.

254. Paul Brunat. *Exploration commerciale du Tonkin*. Lyon, 1885.

255. Pierre Brocheux et Daniel Hémerly. *Indochine - La colonisation ambiguë, 1858 - 1954*. Éditions La Découverte, Paris, 1995.

256. Pierre Brocheux. *L'économie et la société dans l'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale (1890-1940)*. Paris EPHE. VII section (thèse de doctorat de 3^è cycle), 1969.

257. Pierre Gourou. *L'utilisation du sol en Indochine Française*, Paris 1939.

258. Ramsay, J. *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, 2008.

259. Regismanset, C. *Le miracle Français en Asie*. G. Gréset Cie, Paris, 1922.

260. Thomasi, A. *La conquête de l'Indochine*. Nxb. Payot, Paris 1934.

261. Veuillot, E., *La Cochinchine et le Tonkin. Le pays, l'histoire et les missions*, 2^è édition, Gaume frères et J.Duprey, 1861.

262. Vo Duc Hanh, E. *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, 2,3, E.J.Brill, Leiden, 1969.

263. Yves Henry. *Économie agricole de l'Indochine*, Hanoi 1932.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19
Chương I	
VIỆT NAM TRƯỚC KHI PHÁP XÂM LƯỢC	25
I. Bối cảnh chính trị, văn hoá - xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	25
1. Nhà Nguyễn trong bối cảnh quốc tế và khu vực	25
2. Thái độ của nhà Nguyễn đối với hoạt động của người Pháp	54
II. Âm mưu can thiệp và xâm lược Việt Nam của Pháp	72
1. Những thay đổi về chính thể cầm quyền ở Pháp	72
2. Pháp tăng cường các hoạt động kinh tế và quân sự ở Việt Nam	76
3. Âm mưu can thiệp và kế hoạch xâm lược của Pháp	86
Chương II	
CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (GIAI ĐOẠN 1858 - 1873)	97
I. Mặt trận Đà Nẵng, Gia Định	97
	463

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 6

TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: QUẾ HƯƠNG

Biên tập tái bản: QUẾ THỊ MAI HƯƠNG

Kỹ thuật vi tính: HẢI AN

Sửa bản in: QUẾ THỊ MAI HƯƠNG

Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/16-3/KHXH. Số QĐXB: 10/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-929-1. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

